

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Trương Việt Hà

**QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH AN NINH
CỦA NHẬT BẢN HAI MƯƠI NĂM SAU
CHIẾN TRANH LẠNH (1991-2011)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ SỬ HỌC

HÀ NỘI - 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Trương Việt Hà

**QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH AN NINH
CỦA NHẬT BẢN HAI MƯƠI NĂM SAU
CHIẾN TRANH LẠNH (1991-2011)**

Chuyên ngành: **Lịch sử Thế giới**

Mã số: **62 22 03 11**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ SỬ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS. TS. Nguyễn Hoàng Giáp
2. PGS. TS. Hồ Việt Hạnh

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận của luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả

Trương Việt Hà

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện đề tài “Quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản hai mươi năm sau Chiến tranh lạnh (1991-2011)”, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của tập thể lãnh đạo, các nhà khoa học, cán bộ, chuyên viên của Học viện Khoa học xã hội, Viện Sử, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ đó.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS.Nguyễn Hoàng Giáp và PGS.TS. Hồ Việt Hạnh, những thầy giáo trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo cho tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Dự báo và Phát triển nguồn nhân lực, ĐHQGHN; cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện và giúp đỡ tôi rất nhiều trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án này.

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

MỞ ĐẦU	0
1. Tính cấp thiết của đề tài	0
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án	3
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án	3
5. Đóng góp mới về khoa học của luận án.....	5
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án	6
7. Cơ cấu của luận án.....	7
CHƯƠNG 1 – TỔNG QUAN.....	8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	8
1.1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước	8
1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước	18
1.2. Những vấn đề đặt ra và luận án sẽ giải quyết.....	25
CHƯƠNG 2 – NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ ĐIỀU CHỈNH	
CHÍNH SÁCH AN NINH CỦA NHẬT BẢN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2011	28
2.1. Một số khái niệm và quan niệm của Nhật Bản về an ninh.....	28
2.2. Khái quát chính sách an ninh của Nhật Bản thời kỳ Chiến tranh lạnh.....	31
2.3. Những nhân tố bên ngoài.....	39
2.3.1. Những thay đổi của tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương kể từ sau Chiến tranh lạnh	39
2.3.2. Những đe dọa an ninh trực tiếp đối với Nhật Bản.....	42
2.3.3. Điều chỉnh chính sách hợp tác an ninh của Mỹ đối với Nhật Bản	46
2.3.4. Xu hướng ủng hộ của cộng đồng quốc tế	48

2.4. Những nhân tố bên trong.....	50
2.4.1. Sự thay đổi tư duy trong chính giới Nhật Bản với mong muốn trở thành “quốc gia bình thường”	50
2.4.2. Phản ứng tích cực trong dư luận công chúng Nhật Bản	51
CHƯƠNG 3 – NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH VÀ THỰC TẾ TRIỂN KHAI	
CHÍNH SÁCH AN NINH CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1991 – 2011.....	56
3.1. Nội dung những điều chỉnh trong chính sách an ninh của Nhật Bản.....	56
3.1.1. Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng năm 1995 (NDPG 1995)	56
3.1.2. Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng năm 2004 (NDPG 2004)	62
3.1.3. Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng năm 2010 (NDPG 2010)	70
3.2. Thực tế triển khai chính sách	81
3.2.1. Tích cực hiện đại hóa quân đội	81
3.2.2. Đẩy mạnh hợp tác quân sự với Mỹ và các đối tác trong khu vực	96
3.2.3. Tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế	109
CHƯƠNG 4 – NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC NHẬT	
BẢN ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH AN NINH TRONG HAI THẬP NIÊN SAU	
CHIẾN TRANH LẠNH.....	119
4.1. Nhận xét về sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản giai đoạn	
1991-2011.....	120
4.2. Đánh giá tác động	131
4.2.1. Tác động đối với tình hình an ninh thế giới và khu vực.....	131
4.2.2. Tác động đối với quan hệ Nhật-Mỹ	135
4.2.3. Tác động đối với Việt Nam	137
KẾT LUẬN.....	Error! Bookmark not defined.
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	149
PHỤ LỤC.....	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ARF	<i>ASEAN Regional Forum</i>	Diễn đàn khu vực ASEAN
ASDF	<i>Air Self-Defense Force</i>	Lực lượng phòng vệ trên không
BDC	<i>Basic Defense Concept</i>	Khái niệm phòng vệ cơ bản
BPND	<i>Basic Policy of National Defense</i>	Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản
DPJ	<i>Democratic Party of Japan</i>	Đảng dân chủ Nhật Bản
GSDF	<i>Ground Self-Defense Force</i>	Lực lượng phòng vệ trên bộ
JDA	<i>Japan Defense Agency</i>	Cơ quan phòng vệ Nhật Bản
JSP	<i>Japan Social Party</i>	Đảng Xã hội Nhật Bản
LDP	<i>Liberal Democratic Party</i>	Đảng Dân chủ Tự do
MSDF	<i>Marine Self-Defense Force</i>	Lực lượng phòng vệ trên biển
MTDP	<i>Mid-term Defense Program</i>	Chương trình phòng vệ trung hạn
NDC	<i>National Defense Council</i>	Hội đồng phòng vệ quốc gia
NDPG	<i>National Defense Program Guidline</i>	Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng
NSC	<i>National Security Council</i>	Hội đồng an ninh quốc gia
PKO	<i>Peace Keeping Operation</i>	Hoạt động gìn giữ hòa bình
SCAP	<i>Supreme Commander for the Allied Powers</i>	Bộ tổng tư lệnh quân đồng minh
SDF	<i>Self-Defense Force</i>	Lực lượng phòng vệ Nhật Bản

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Dự luận công chúng về khả năng phòng vệ của SDF	53
Bảng 2.2: Dự luận công chúng về nhiệm vụ của SDF	54
Bảng 3.1: Chỉ tiêu quốc phòng của Nhật Bản giai đoạn 1990-2004	83
Bảng 3.2: Số lượng xe tăng và pháo chủ lực trong GSDF	84
Bảng 3.3: Số lượng trực thăng và các loại vũ khí khác trong GSDF	84
Bảng 3.4: Số lượng tàu trong MSDF	86
Bảng 3.5: Một số loại tàu tiêu biểu của MSDF	86
Bảng 3.6: Số lượng máy bay của MSDF	87
Bảng 3.7: Số lượng máy bay và tên lửa của ASDF	88
Bảng 3.8: Chỉ tiêu quốc phòng của Nhật Bản giai đoạn 2005-2011	89
Bảng 3.9 : Một số trang thiết bị vũ khí mua sắm thêm hàng năm của GSDF	91
Bảng 3.10: Số lượng trang thiết bị vũ khí mua sắm thêm hàng năm của MSDF	94
Bảng 3.11: Số lượng trang thiết bị vũ khí mua sắm thêm hàng năm của ASDF	96
Bảng 4.1: So sánh quân số Lực lượng phòng vệ quy định trong các NDPG	123

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nói đến Nhật Bản là nói đến quốc gia của nhiều điều bất ngờ đáng chú ý nhất trên thế giới. Mặc dù chỉ là một đất nước với dân số và diện tích khiêm tốn nhưng trong thế kỷ XX, đất nước Mặt trời mọc đã hơn một lần khiến cả thế giới phải ngỡ ngàng. Đầu tiên phải kể đến là thắng lợi của Nhật Bản trước nước Nga Sa hoàng đã đưa tên tuổi của Nhật Bản vào lịch sử là nước phương Đông đầu tiên đánh bại một nước phương Tây hùng mạnh. Lần thứ hai là vào ba thập kỷ sau đó, khi Nhật Bản trở thành một nước đế quốc tư bản, cùng với hai cường quốc là Đức và Ý gây ra cuộc Chiến tranh Thế giới thứ hai chấn động toàn thế giới. Lần thứ ba và có lẽ cũng là lần mà thế giới phải kinh ngạc và sững sốt nhất đó là sự phục hồi nhanh chóng và phát triển “thần kỳ” trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới của Nhật Bản từ đồng tro tàn đổ nát do sự thất bại trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Kể từ sau Chiến tranh lạnh trở lại đây, dư luận thế giới đang dự đoán về khả năng Nhật Bản sẽ tiếp tục có một thay đổi bước ngoặt ấn tượng nữa đó là việc nước Nhật sẽ khôi phục quyền lực quân sự để trở dậy khẳng định vị thế cường quốc thực sự của mình.

Như đã biết, Nhật Bản sau thất bại trong Chiến tranh Thế giới thứ hai đã phải chịu sự chiếm đóng của lực lượng đồng minh thắng trận do Mỹ đứng đầu. Để ràng buộc lâu dài nước Nhật trong phạm vi ảnh hưởng của mình, Mỹ đã yêu cầu Nhật Bản chấp nhận một bản hiến pháp do Mỹ soạn thảo, trong đó có Điều 9 với nội dung: *“Chân thành mong muốn một nền hoà bình quốc tế dựa trên công lý và trật tự, nhân dân Nhật Bản mãi mãi khước từ chiến tranh trên tư cách là chủ quyền của dân tộc, khước từ việc đi đe dọa hay sử dụng vũ lực làm phương tiện giải quyết tranh chấp quốc tế. Để đạt được các mục tiêu trên, Nhật Bản sẽ không bao giờ duy trì các lực lượng hải, lục, không quân hay các tiềm lực chiến tranh khác. Nhật Bản sẽ không công nhận quyền tham*

chiến của nhà nước”[27]. Như vậy, với điều khoản này nước Nhật không những không còn khả năng tham gia chiến tranh mà còn bị mất đi khả năng tự vệ của bản thân, hay nói cách khác Nhật Bản đã hoàn toàn bị tước bỏ quyền lực về quân sự. Kể từ đó, Nhật Bản chỉ còn cách dựa vào “ô an ninh Mỹ” và né tránh mọi vấn đề chính trị, an ninh trong khu vực cũng như trên thế giới. Tuy nhiên, Chiến tranh lạnh kết thúc với nhiều chuyển biến trong nước và bên ngoài tác động đã khiến Nhật Bản thấy rằng cần phải thay đổi. Việc duy trì một chính sách an ninh giữ tư thế thấp như trước đây không còn phù hợp trong bối cảnh mới cũng như ngăn cản mong muốn trở thành “quốc gia bình thường” đang ngày càng mạnh mẽ của nước Nhật. Vì vậy, kể từ đầu thập niên 90, Nhật Bản đã tích cực điều chỉnh, đẩy mạnh việc xây dựng một chính sách an ninh năng động, tự chủ và đa dạng hơn với mục đích từng bước khôi phục quyền lực về quân sự để trở thành cường quốc thực sự theo đúng nghĩa.

Là một cường quốc có vị thế và ảnh hưởng nhất định không chỉ trong khu vực mà trên cả thế giới nên việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh đã, đang và sẽ có những tác động khiến các quốc gia trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại không thể bỏ qua. Vì vậy, việc đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của nước Nhật trở thành yêu cầu cấp thiết đối với hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Riêng đối với Việt Nam, việc nghiên cứu vấn đề này trong bối cảnh hiện nay còn có tính cấp thiết hơn cả bởi những lý do sau:

Thứ nhất, Nhật Bản hiện đang là một trong những đối tác chiến lược quan trọng của Việt Nam, vì vậy cần phải nghiên cứu sự điều chỉnh chính sách an ninh của cường quốc này để nhìn nhận rõ hơn về ý đồ khôi phục quyền lực quân sự nhằm trở thành “quốc gia bình thường” của Nhật Bản, từ đó có thể tranh thủ đối tác này làm đối trọng với Trung Quốc.

Thứ hai, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản từ trước tới nay hầu như chỉ phát triển trong lĩnh vực kinh tế là chủ yếu, còn hợp tác trong lĩnh vực an ninh hết sức hạn chế. Với mục tiêu hướng tới phát triển quan hệ Việt-Nhật toàn diện trên mọi lĩnh vực, việc nghiên cứu quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của cường quốc láng giềng này và ảnh hưởng của nó đối với khu vực sẽ cung cấp không chỉ các thông tin giá trị mà cả những nhận định, đánh giá hữu ích cho Chính phủ trong quá trình hoạch định chính sách với Nhật Bản, giúp mở ra khả năng hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực còn mới mẻ nhưng hết sức quan trọng này.

Thứ ba, trong bối cảnh bão hòa các công trình nghiên cứu về kinh tế cũng như văn hóa-xã hội Nhật Bản, việc thực hiện một công trình nghiên cứu có hệ thống về quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản sẽ là một đóng góp quan trọng cho việc phát triển những nghiên cứu về cường quốc này ở khía cạnh chính trị-an ninh hiện còn rất hạn chế ở nước ta.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã quyết định lựa chọn đề tài: *“Quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản hai mươi năm sau Chiến tranh lạnh (1991-2011)”* để làm luận án nghiên cứu của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích của luận án là phân tích quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ năm 1991 đến năm 2011 nhằm làm rõ những thay đổi trong chính sách an ninh của Nhật cũng như những tác động của nó đến tình hình an ninh quốc tế, khu vực và Việt Nam giai đoạn này. Từ đó, góp phần làm sáng tỏ nỗ lực khôi phục quyền lực về quân sự để trở thành “quốc gia bình thường” của Nhật Bản trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh.

Để đạt được mục đích đề ra, đề tài thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Phân tích những nhân tố tác động đến việc điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh lạnh
- Làm rõ những nội dung điều chỉnh chủ yếu trong chính sách này cũng như thực tế triển khai chính sách
- Đánh giá các tác động của việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh đối với thế giới, khu vực và Việt Nam

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách an ninh của Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2011.

Phạm vi nghiên cứu của luận án:

Về không gian, luận án đi sâu phân tích quá trình điều chỉnh chính sách an ninh mà cụ thể hơn là chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản nhằm ứng phó với các mối đe dọa bên ngoài thể hiện qua nội dung văn bản và thực tế triển khai chính sách của quốc gia này.

Về thời gian, luận án tập trung vào giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2011. Lý do luận án lấy mốc thời gian từ năm 1991 vì đây là thời điểm đánh dấu sự chấm dứt cuộc Chiến tranh lạnh giữa hai siêu cường Xô-Mỹ và cũng là năm diễn ra sự kiện Chiến tranh Vùng Vịnh, một sự kiện có ảnh hưởng lớn đối với việc quyết định điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản. Còn việc luận án lấy điểm dừng ở năm 2011 vì đây là năm Nhật Bản bắt đầu triển khai “Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng 2010” (NDPG 2010), được cho là mốc quan trọng, đánh dấu sự khởi đầu của một chính sách an ninh tích cực và mang tính rắn đe nhiều hơn của Nhật Bản.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

Bên cạnh việc nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

Thứ nhất là phương pháp nghiên cứu lịch sử. Do luận án nghiên cứu về đề tài “Quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh” là một đề tài mang tính sử học nên đây là phương pháp chủ yếu được sử dụng trong luận án. Bằng việc sử dụng phương pháp này, luận án sẽ dựng lại bức tranh về quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản theo trình tự thời gian kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến năm 2011 với hai giai đoạn: (1) Giai đoạn Chiến tranh lạnh (từ cuối những năm 40 đến năm 1990); và (2) Giai đoạn sau Chiến tranh lạnh (từ năm 1991 đến năm 2011).

Thứ hai là phương pháp logic. Có thể thấy, mặc dù phương pháp lịch sử có ưu thế trong việc nghiên cứu lịch sử nhưng nếu luận án chỉ sử dụng mỗi phương pháp lịch sử thì chưa thể tạo nên một công trình nghiên cứu lịch sử có tính lý luận và khoa học. Do đó, trong luận án phương pháp logic được sử dụng để lý giải những nguyên nhân dẫn đến sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản cũng như đánh giá những tác động của sự điều chỉnh này đối với tình hình an ninh thế giới, khu vực, quan hệ an ninh Nhật-Mỹ và đặc biệt là đối với Việt Nam, để từ đó có thể đưa ra một số gợi ý chính sách cho Đảng và Nhà nước nhằm đối phó với những thách thức cũng như nắm bắt, tận dụng cơ hội để phát triển, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Thứ ba là những phương pháp riêng của nhận thức lịch sử bao gồm phương pháp so sánh, phương pháp lịch đại, phương pháp đồng đại và phương pháp phân kỳ. Bằng việc sử dụng các phương pháp này, những nội

dung và đặc điểm chính sách an ninh của Nhật Bản sẽ được làm rõ qua từng giai đoạn phát triển, đặc biệt là những điều chỉnh chính sách về mặt chủ trương, đường lối cũng như về việc triển khai trên thực tế của nước Nhật trong giai đoạn hai thập niên sau Chiến tranh lạnh sẽ được làm nổi bật trong sự so sánh với giai đoạn trước.

Thứ tư là các phương pháp và lý thuyết trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Đây là những phương pháp và lý thuyết không thể thiếu trong việc nghiên cứu một đề tài vừa mang tính chất sử học lại vừa liên quan đến quan hệ quốc tế như đề tài của luận án. Các phương pháp và lý thuyết đó bao gồm phương pháp phân tích địa-chính trị, phương pháp đánh giá, phân tích dự báo, lý thuyết về hệ thống thế giới, lý thuyết về sự lãnh đạo và các quan điểm về chủ thể và lợi ích, cùng các luận điểm của một số mô hình lý thuyết phổ biến trong quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo. Thông qua các phương pháp và lý thuyết này, chính sách an ninh của Nhật Bản được xem xét, phân tích dưới góc độ của một vấn đề trong quan hệ quốc tế có ảnh hưởng đến cục diện chính trị-an ninh khu vực, giúp làm rõ những tham vọng nâng cao ảnh hưởng của nước Nhật trong việc nỗ lực khôi phục quyền lực quân sự cũng như dự báo ngắn hạn về triển vọng chính sách an ninh của Nhật Bản trong thời gian tới.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Trước hết, luận án là công trình đầu tiên đi sâu nghiên cứu một cách hệ thống quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai mươi năm sau Chiến tranh lạnh thể hiện trên cả hai khía cạnh nội dung văn bản và thực tế triển khai chính sách.

Thứ hai, luận án đã chỉ ra tất cả các nhân tố ở bên trong lẫn bên ngoài nước Nhật có tác động đến sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh lạnh

Thứ ba, luận án đã cung cấp những đánh giá về tác động của việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh trên nhiều cấp độ khác nhau, từ cấp độ thế giới, khu vực đến quốc gia

Thứ tư, thông qua việc phân tích quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh, luận án đã làm rõ những thay đổi chiến lược của nước Nhật, từ chỗ khép mình, thụ động, chấp nhận dựa vào Mỹ về an ninh, chuyển sang chủ động và tích cực tham gia vào đời sống chính trị, an ninh quốc tế.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về ý nghĩa lý luận, luận án đã đóng góp vào việc hệ thống hóa các khái niệm về an ninh cũng như cung cấp thêm một cách nhìn nhận mới thông qua khái niệm an ninh toàn diện. Ngoài ra, luận án còn góp phần xây dựng cơ sở cho việc phân tích quá trình “bình thường hóa” của Nhật Bản, cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi cục diện chính trị, an ninh khu vực đang hết sức được quan tâm hiện nay.

Về ý nghĩa thực tiễn, những nghiên cứu của luận án là cơ sở quan trọng cho việc hoạch định chính sách hợp tác an ninh-quốc phòng của nước ta với Nhật Bản nhằm tranh thủ quan hệ với đối tác này để tạo đối trọng và cân bằng trước ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Quốc trong khu vực. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của luận án còn góp phần làm phong phú thêm mảng nghiên cứu Nhật Bản ở khía cạnh an ninh vẫn còn hạn chế ở nước ta.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình của tác giả đã công bố có liên quan đến luận án, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm bốn chương chính sau:

Chương 1 – Tổng quan

Chương này trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu về chính sách an ninh của Nhật Bản ở trong và ngoài nước, cũng như chỉ rõ những vấn đề đặt ra và luận án sẽ giải quyết.

Chương 2 – Những nhân tố tác động đến sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2011

Nội dung chương này xem xét một số khái niệm về an ninh, chính sách an ninh và quan niệm về an ninh của Nhật Bản, đồng thời khái quát chính sách an ninh của nước Nhật trong thời kỳ Chiến tranh lạnh và phân tích những nhân tố tác động bên trong và bên ngoài đến việc điều chỉnh chính sách an ninh của cường quốc này trong giai đoạn sau đó.

Chương 3 – Nội dung điều chỉnh và thực tế triển khai chính sách an ninh của Nhật Bản giai đoạn 1991-2011

Trong chương này, những nội dung điều chỉnh cụ thể qua từng bản Nguyên tắc chỉ đạo chương trình phòng thủ (NDPG) và thực tế triển khai chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ năm 1991 đến năm 2011 sẽ được nghiên cứu, phân tích làm rõ.

Chương 4 – Nhận xét và đánh giá tác động của việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh

Chương này sẽ rút ra những nhận xét về sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh cũng như những đánh giá tác động của việc điều chỉnh này đối với tình hình an ninh thế giới, khu vực, quan hệ an ninh Nhật-Mỹ và đối với Việt Nam.

CHƯƠNG 1 – TỔNG QUAN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Có thể thấy, song song với khối lượng công trình khổng lồ nghiên cứu về kinh tế Nhật Bản từ trước đến nay, trên thế giới cũng có khá nhiều công trình nghiên cứu về khía cạnh chính trị, đối ngoại, an ninh của nước Nhật. Tuy nhiên, kể từ đầu thập niên 90 trở đi, đặc biệt là trong vài năm gần đây những nghiên cứu liên quan đến khía cạnh an ninh nói chung và chính sách an ninh của Nhật Bản nói riêng trở nên tăng vọt bởi những động thái của cường quốc này trong các hoạt động an ninh, quốc phòng. Liên quan đến nội dung đề tài nghiên cứu có các công trình có giá trị tham khảo dưới đây:

Thứ nhất là các công trình nghiên cứu trực tiếp về chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản. Có thể chia các công trình này thành các nhóm cụ thể như sau:

(1) Nhóm công trình nghiên cứu chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản một cách tổng thể, theo trình tự giai đoạn phát triển

Nhóm này gồm hai công trình đáng chú ý, thứ nhất là công trình *Japan's defense policy and bureaucratic politics, 1976-2007* (Chính sách phòng vệ của Nhật Bản và nền chính trị quan liêu) của học giả Nhật Bản Takao Sebata (Nxb University Press of America, 2010). Đây là một trong số những công trình dưới dạng sách nghiên cứu quá trình mở rộng quân sự và việc hoạch định chính sách phòng vệ của Nhật Bản theo trình tự giai đoạn phát triển từ năm 1976 đến năm 2007. Bên cạnh việc tập trung xem xét những điều chỉnh trong Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng của Nhật Bản và đường hướng hợp tác phòng vệ Mỹ-Nhật, công trình còn cho thấy mô hình chính trị quan liêu được áp dụng trong trường hợp chính sách phòng vệ của

Nhật Bản cũng như những điểm tương đồng và khác biệt trong việc hoạch định chính sách giữa Nhật Bản và Mỹ.

Công trình thứ hai là bài viết “*Japan’s changing security policy: An overall view*” (Chính sách an ninh đang thay đổi của Nhật Bản: Một cái nhìn tổng thể) của Sharif Shuja đăng trên Contemporary Asian Studies, Số 1, 2006. Với cách tiếp cận lấy quốc gia làm trung tâm và quan điểm của chủ nghĩa hiện thực, bài viết đã xem xét sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản qua các giai đoạn, đặc biệt chú trọng giai đoạn Thủ tướng Koizumi lên nắm quyền. Bài viết cho rằng dưới sự lãnh đạo của chính quyền Koizumi, Nhật Bản đã có những đánh giá thực tế và cứng rắn hơn về nhu cầu an ninh cũng như những lợi ích dài hạn của mình.

(2) Nhóm công trình đi sâu phân tích nội dung của các bản Đại cương chương trình phòng thủ quốc gia của Nhật Bản

Nhóm công trình này gồm các bài viết tiêu biểu như “*Japan’s national security policy: New directions, Old restrictions*” (Chính sách an ninh quốc gia của Nhật Bản: Định hướng mới, hạn chế cũ) của Yasuhiro Matsuda, Asia Pacific Bulletin, số 95, 23/2/2011 với những phân tích so sánh bản Đại cương chương trình phòng thủ quốc gia 2010 với bản báo cáo “Tầm nhìn của Nhật Bản về những khả năng an ninh và phòng vệ tương lai trong kỷ nguyên mới: Hướng tới một quốc gia kiến tạo hòa bình” (hay còn gọi là Báo cáo Sato) đề từ những điểm chồng lấn giữa hai văn bản này rút ra những định hướng cho chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản, còn từ những khoảng cách giữa chúng làm rõ những hạn chế cũ vẫn đang tồn tại.

Ngoài ra, còn phải kể đến bài viết “*Japan’s defense and security policies: What’s old, what’s new, what’s ahead*” (Chính sách an ninh và phòng vệ của Nhật Bản: Cái gì cũ, cái gì mới, cái gì sắp tới) của Axel Berkofsky đăng trên Konrad-Adenauer Stiftung, 2/2012. Công trình này phân

tích những nội dung thay đổi quan trọng trong bản Đại cương chương trình phòng thủ quốc gia năm 2010 so với bản Đại cương cũ năm 2004, nhấn mạnh vào các điểm như tái cấu trúc và phân bổ lực lượng quân sự, nói lỏng lệnh cấm xuất khẩu vũ khí, mở rộng đóng góp cho an ninh khu vực và toàn cầu.

Tương tự, bài viết “*Japan’s strategy of dynamic deterrence and defense forces*” (Chiến lược ngăn chặn tích cực và lực lượng phòng vệ của Nhật Bản) của Douglas John McIntyre đăng trên Features, số 65, quý 2, 2012 cũng là một công trình xem xét những điều chỉnh trong bản Đại cương chương trình phòng thủ quốc gia năm 2010 của Nhật Bản so với trước, đồng thời chỉ ra những giá trị cốt lõi và lợi ích sống còn của cường quốc này. Bài viết cho rằng bản Đại cương năm 2010 đã cho thấy “một Nhật Bản đang trỗi dậy tìm kiếm sự tự trị và thanh thế thông qua sức mạnh quốc gia”.

(3) Nhóm công trình nghiên cứu những nhân tố có ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản

Các công trình này bao gồm thứ nhất là cuốn *Japan’s National Security Policy Infrastructure: Can Tokyo meet Washington’s expectations* (Cơ sở hạ tầng chính sách an ninh quốc gia của Nhật Bản: Liệu Tokyo có thể đáp lại những mong đợi của Washington hay không?) của tác giả Yuki Tatsumi (The Henry L. Stimson Center, 2008). Công trình đã phân tích một số nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến việc hình thành chính sách an ninh quốc gia của Nhật Bản, đồng thời xem xét một cách hệ thống sự phát triển của các cơ quan phòng vệ dân sự, quân sự và cộng đồng tình báo cũng như khuôn khổ pháp lý điều chỉnh chính sách này. Bên cạnh đó, công trình cũng đánh giá về mức độ tiến triển của các cơ quan hiện tại đã tạo ra một cơ sở hạ tầng an ninh quốc gia chặt chẽ có khả năng đạt được những mục tiêu chính sách của Nhật Bản. Đặc biệt, công trình còn xem xét “khoảng cách mong đợi” giữa Tokyo

và Washington về khả năng và sự sẵn sàng đảm nhiệm các trách nhiệm mới trong liên minh của Nhật Bản.

Thứ hai là bài viết “*Japan’s security policy: from a peace state to an international state*” (Chính sách an ninh của Nhật Bản: từ một quốc gia hòa bình đến một quốc gia quốc tế) của Bhuphinder Singh đăng trên The Pacific Review, tập 21, số 3, 2008 với nội dung nhấn mạnh nhân tố chủ yếu dẫn đến sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản là do thay đổi trong nhận thức về an ninh của nước Nhật. Để chứng tỏ về sự thay đổi này bài viết đã đối chiếu các chuẩn mực trong ba lĩnh vực xác định chính sách an ninh của Nhật Bản bao gồm: định nghĩa của Nhật Bản về an ninh; đóng góp của Nhật Bản về mặt quân sự cho các vấn đề an ninh khu vực và quốc tế; và cấp độ cơ quan (kiểm soát) Nhật Bản có trong chính sách an ninh của mình.

Thứ ba là báo cáo nghiên cứu phối hợp giữa Trường Hải quân Mỹ và Trung tâm Stimson năm 2012 nhan đề “*How does the Democratic Party of Japan affect security policy?*” (Đảng Dân chủ Nhật Bản có ảnh hưởng thế nào đối với chính sách an ninh?) của hai học giả Rober Weiner và Yuki Tatsumi (PASC Report, Naval Post Graduate School and Stimson Center, July 2012). Công trình này đã đi sâu xem xét những quan điểm chính sách, cơ cấu đảng phái và kiểu hoạch định chính sách của Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ) đã ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách an ninh của nước Nhật như thế nào kể từ khi đảng này lên nắm quyền. Ngoài ra, từ những điểm khác biệt qua các lần điều chỉnh các bản Đề cương chương trình phòng thủ quốc gia, báo cáo còn rút ra những gợi ý cho việc hoạch định chính sách an ninh trong tương lai của Nhật Bản.

(4) Nhóm các công trình nghiên cứu chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản đối với khu vực

Đầu tiên phải kể đến là cuốn *Southeast Asia in Japanese security policy* (Đông Nam Á trong chính sách an ninh của Nhật Bản) của Suelo Sudo (Institute of Southeast Asian Studies, 1991). Đây là công trình được viết từ đầu thập niên 90, ngay sau khi Chiến tranh lạnh vừa kết thúc với những đánh giá về tầm quan trọng của khu vực Đông Nam Á mà cụ thể là các nước ASEAN trong chính sách an ninh của Nhật Bản trong giai đoạn mới, đồng thời xem xét khả năng ảnh hưởng của việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách đối với khu vực nói chung và đối với bản thân nước Nhật nói riêng.

Tiếp theo là cuốn *Japan's security policy and the ASEAN Regional Forum: The search for multilateral security in the Asia-Pacific* (Chính sách an ninh của Nhật Bản và Diễn đàn khu vực ASEAN: Tìm kiếm an ninh đa phương ở Châu Á-Thái Bình Dương) của Takeshi Yuzawa (Nxb Routledge, 2007). Công trình này xem xét những phát triển trong chính sách an ninh của Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh với sự tham gia vào chủ nghĩa an ninh đa phương ở Châu Á-Thái Bình Dương, cụ thể là Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF). Bằng phương pháp tiếp cận lịch sử dựa trên sự kết hợp giữa quan điểm của chủ nghĩa kiến tạo và chủ nghĩa duy vật, công trình đã cho thấy những động cơ, mong muốn và mục tiêu của Nhật Bản trong việc thúc đẩy chủ nghĩa an ninh đa phương khu vực, chính sách cũng như đóng góp cho ARF và những hàm ý đối với định hướng chính sách an ninh tổng thể của cường quốc này. Đáng chú ý, những khó khăn nảy sinh do việc theo đuổi đồng thời hai cách tiếp cận an ninh khác nhau của Nhật Bản là tăng cường các thể chế an ninh khu vực và liên minh an ninh Nhật-Mỹ cũng được phân tích trong công trình này.

Ngoài hai công trình dưới dạng sách nói trên, bài viết “*Japan's security policy toward East Asia*” (Chính sách an ninh của Nhật Bản đối với Đông Á) của học giả Nhật Bản Yoshinori Kaseda đăng trên Tạp chí *Perceptions*, tập 17,

số 4, 2012 cũng là một công trình khái quát lại cả quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản để đáp lại những thay đổi của tình hình an ninh ở khu vực Đông Á, đặc biệt là sự phát triển quân sự của CHDCND Triều Tiên và sự gia tăng sức mạnh của Trung Quốc. Đặc biệt, bài viết hết sức chú trọng vào những thay đổi trong nội dung các tài liệu chính sách cơ bản của Nhật đó là Đại cương chương trình phòng thủ (NDPG) được biên soạn vào năm 1976 và được sửa đổi bổ sung 3 lần vào các năm 1995, 2004 và 2010.

Một công trình nữa cũng rất đáng quan tâm là báo cáo nghiên cứu *“Japan’s security policy in the Asia-Pacific during the post-Cold War period”* (Chính sách an ninh của Nhật Bản ở Châu Á-Thái Bình Dương giai đoạn sau Chiến tranh lạnh) của K.V.Kesavan (Obsever Research Foundation, New Delhi, 2010). Có thể nói, báo cáo này là một công trình mang tính chất tổng hợp, cho thấy bức tranh tương đối đầy đủ về chính sách an ninh của Nhật Bản đối với khu vực Châu Á-Thái Bình Dương qua các thời kỳ cùng với những điều chỉnh cụ thể trong bản Đại cương chương trình phòng thủ quốc gia của cường quốc này. Báo cáo cho rằng, hợp tác an ninh giữa Mỹ và Nhật Bản những năm qua đang ngày càng trở nên chặt chẽ hơn do sự trỗi dậy của Trung Quốc và việc phát triển chương trình hạt nhân và tên lửa của CHDCND Triều Tiên, đồng thời khẳng định chính sách an ninh của Nhật Bản trong thời gian tới sẽ vẫn tiếp tục phụ thuộc vào liên minh của Nhật với Mỹ.

Thứ hai là các công trình nghiên cứu có liên quan, hàm chứa vấn đề điều chỉnh chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản. Có thể nhóm thành hai nhóm chính:

(1) Nhóm công trình nghiên cứu về chiến lược an ninh của Nhật Bản

Thứ nhất phải kể đến cuốn *Securing Japan: Tokyo’s grand strategy and the future of East Asia* (Bảo vệ Nhật Bản: Đại chiến lược của Tokyo và tương lai của Đông Á) của Richard J. Samuels (Nxb Cornell University Press, 2007).

Công trình đã phân tích chiến lược an ninh tổng thể của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh lạnh, trong đó nhấn mạnh những thay đổi gần đây trong chính sách an ninh-quốc phòng của nước Nhật bao gồm cả việc phái Lực lượng phòng vệ sang Iraq và triển khai phòng thủ tên lửa. Công trình cho rằng, Nhật Bản cuối cùng sẽ có được sự cân bằng giữa sức mạnh dân tộc và quyền tự chủ quốc gia, giúp cho cường quốc này tồn tại một cách an toàn mà không bị quá phụ thuộc vào Hoa Kỳ hay dễ bị tổn thương bởi các mối đe dọa từ Trung Quốc.

Công trình thứ hai là *Japan's security strategy in the post-9/11 world* (Chiến lược an ninh của Nhật Bản trong thế giới hậu 11/9) của Daniel M. Klinman (Nxb Praeger, 2006). Với việc nghiên cứu chiến lược phòng vệ của Nhật Bản kể từ sau sự kiện 11/9, công trình đã chỉ ra sự xói mòn của những hạn chế mang tính quy phạm đối với chính sách an ninh của Nhật Bản. Công trình cho rằng cả giới lãnh đạo lẫn công chúng Nhật Bản đang ngày càng nhìn nhận vấn đề an ninh quốc gia dưới góc độ của chính sách thực dụng và điều này thể hiện ở một loạt các sáng kiến phòng vệ hoàn toàn phá vỡ tiền lệ trước đây như triển khai Lực lượng phòng vệ trên biển ra Ấn Độ Dương, quyết định triển khai phòng thủ tên lửa và đóng góp quân đội phục vụ tái thiết ở Iraq.

Công trình thứ ba là cuốn *Japan's security agenda: Military, Economic and Environmental dimensions* (Chương trình nghị sự an ninh của Nhật Bản: Quân sự, kinh tế và môi trường) của Christopher W.Huges (Nxb Lynne Rienner Publisher Inc, 2004). Đây là công trình khai thác các khía cạnh quân sự, kinh tế và môi trường trong chiến lược an ninh của Nhật Bản cũng như xem xét cách thức Nhật Bản sử dụng sức mạnh kinh tế để theo đuổi các lợi ích an ninh. Bên cạnh đó, công trình còn đánh giá quy mô hoạt động an ninh của Nhật ở khu vực Đông Á và đường hướng an ninh kinh tế và quân sự tổng thể của cường quốc này.

(2) Nhóm công trình nghiên cứu sự trỗi dậy của Nhật Bản nhằm tìm kiếm vị thế “quốc gia bình thường”

Nhóm công trình này gồm các công trình đáng chú ý sau: Thứ nhất là cuốn *Japan's Reemergence as a 'Normal' Military Power* (Nhật Bản tái trỗi dậy như một cường quốc quân sự ‘bình thường’) của Christopher W. Hughes (Nxb Oxford University Press, 2004). Công trình đã cho thấy một sự trỗi dậy của Nhật Bản về mặt an ninh, quân sự trong bối cảnh mới với những nhân tố tác động từ môi trường an ninh quốc tế và hệ thống hoạch định chính sách trong nước. Công trình cũng phân tích ba thành phần chủ yếu trong chính sách an ninh của Nhật Bản bao gồm các học thuyết quốc phòng và khả năng quân sự; quan hệ liên minh song phương Mỹ-Nhật; và chủ nghĩa đa phương (dưới hình thức đối thoại an ninh khu vực, Liên Hợp Quốc và các liên minh đa phương) có ảnh hưởng đến sự lựa chọn các khuôn khổ thông qua đó mang lại sức mạnh quân sự cho nước Nhật. Đặc biệt, công trình khẳng định Nhật Bản chắc chắn sẽ tiến tới trở thành một cường quốc quân sự quyết đoán hơn và sẽ lựa chọn tăng cường gắn kết quân sự trong liên minh Mỹ-Nhật hơn là theo đuổi sự tự trị hay chủ nghĩa đa phương.

Thứ hai là cuốn *Japan rising: The resurgence of Japanese power and purpose* (Nhật Bản đang trỗi dậy: Sự hồi sinh của quyền lực và mục tiêu của Nhật Bản) (Nxb Public Affairs, 2007) của Kenneth B. Pyle. Trong công trình này quá trình trỗi dậy của Nhật Bản từ một “quốc gia im lặng” sau Chiến tranh thế giới thứ hai trở thành cường quốc có tiếng nói đáng kể trong các vấn đề chính trị, an ninh quốc tế ở kỷ nguyên hậu Chiến tranh lạnh được tiếp cận và phân tích cụ thể theo dòng lịch sử. Công trình cho rằng có ba nhân tố tác động chủ yếu đến sự thay đổi này của Nhật Bản đó là: cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản sau sự sụp đổ của nền kinh tế bong bóng vào năm 1991 đánh dấu sự kết thúc của mô hình phát triển Nhật Bản và mang lại động lực

cho những ai muốn cải cách hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội Nhật Bản để đáp ứng những thách thức toàn cầu mới; việc Mỹ không còn muốn duy trì những cam kết an ninh ở Châu Á và đòi hỏi sự chia sẻ gánh nặng an ninh với Nhật; và sự thay đổi của tình hình khu vực Đông Á với xu thế đa cực hóa ngày càng tăng và sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc. Đáng chú ý, công trình đã dự báo những thay đổi quan trọng trong chính sách an ninh quốc phòng của Nhật Bản, bác bỏ những tranh luận của thế hệ các nhà nghiên cứu trước đây như Chalmers, Johnson và Hanns Maull rằng Nhật Bản sẽ là “Venice của phương Đông” hay một “cường quốc dân sự quốc tế”.

Thứ ba là cuốn *Normalizing Japan: Politics, Identity and the evolution of Security practice* (Bình thường hóa Nhật Bản: Chính trị, bản sắc và sự tiến triển của thực tế an ninh) của Andrew L. Oros (Nxb NUS Press, 2008). Với việc đi sâu phân tích các vấn đề như hạn chế về xuất khẩu vũ khí, sử dụng quân sự khoảng không bên ngoài và hợp tác với Mỹ về phòng thủ tên lửa, công trình đã làm sáng tỏ sự thay đổi chính sách an ninh của Nhật Bản trong quá trình đẩy mạnh việc trở thành “quốc gia bình thường” của cường quốc này. Ngoài ra, công trình còn xem xét những nhân tố tác động, đặc biệt là các nhân tố “mang tính quan niệm” có sự tương tác với chính trị trong nước và những thay đổi quốc tế để tạo ra sự thay đổi chính sách, đồng thời đưa ra những đánh giá, nhận định về hướng phát triển tương lai trong chính sách an ninh của Nhật Bản.

Thứ ba là các công trình nghiên cứu về quan hệ liên minh an ninh Mỹ-Nhật. Số lượng các công trình nghiên cứu về vấn đề này tương đối đồ sộ gồm nhiều công trình cả dưới dạng sách và bài viết, có thể kể đến một số công trình có ý nghĩa tham khảo đối với luận án như cuốn *The U.S.-Japan alliance: Past, Present and Future* (Liên minh Mỹ-Nhật: Quá khứ, hiện tại và tương lai) do Michael J. Green, Patrick M. Cronin chủ biên (Council on

Foreign Relations Press, 1999) với nội dung xem xét lịch sử mối quan hệ liên minh giữa Mỹ và Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến cuối thập niên 90 với việc hai bên nâng cấp Hiệp ước an ninh song phương năm 1996. Tiếp đến là cuốn *The challenges of the U.S.-Japan military arrangement* (Những thách thức của hiệp định quân sự Mỹ-Nhật) của Anthony DiFillipo (Nxb M.E. Sharpe Inc., 2002) với những phân tích về các vấn đề thường ít được đề cập đến và cũng được coi là những thách thức đối với liên minh an ninh Mỹ-Nhật đó là: việc Mỹ không đạt được mục tiêu trong chính sách an ninh của mình; lợi ích của Nhật Bản không hoàn toàn có được nhờ liên minh; bản thân liên minh là nguồn bất ổn trong khu vực; và hiệp định đã làm hạn chế sự phát triển chính trị của bản thân Nhật Bản. Ngoài ra, không thể không đề cập đến một công trình nữa đó là cuốn *Reinventing the alliance: U.S.-Japan security partnership in an era of change* (Khám phá lại liên minh: Đối tác an ninh Mỹ-Nhật trong kỷ nguyên của sự thay đổi) do G. John Ikenberry và Takashi Inoguchi chủ biên (Nxb Palgrave Macmillan, 2003) với những đánh giá về quan hệ Mỹ-Nhật trong 50 năm qua và nghiên cứu cách thức để hệ thống an ninh này hoạt động có hiệu quả trong 50 năm tới, đồng thời xác định lại vai trò của liên minh giữa hai cường quốc này ở Châu Á trong thế kỷ 21.

Bên cạnh các công trình dưới dạng sách các bài viết về liên minh này cũng rất đa dạng bao gồm: các báo cáo nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và quốc tế (CSIS) gồm “*The US-Japan alliance: Getting Asia Right through 2020*” (Liên minh Mỹ-Nhật: Giữ Châu Á đi đúng hướng qua 2020) năm 2007 và “*The US-Japan alliance: Anchoring Stability in Asia*” (Liên minh Mỹ-Nhật: Neo ổn định ở Châu Á) năm 2012 do hai học giả nổi tiếng Richard L. Armitage và Joseph S. Nye thực hiện; báo cáo “*Realigning Priorities: The U.S.-Japan Alliance and the Future of Extended Deterrence*”

(Sắp xếp lại các ưu tiên: Liên minh Mỹ-Nhật và tương lai của sự ngăn chặn được mở rộng) của James L. Schoff (Institute for Foreign Policy Analysis, 2009); bài viết “*U.S.-Japanese Relations after Koizumi: Convergence or Cooling?*” (Quan hệ Mỹ-Nhật sau Koizumi: Sự hội tụ hay lạnh giá?) của Michael J. Green, *The Washington Quarterly*, tập 29, số 4, 2006); bài viết “*The Japan-US Alliance is in danger of drifting apart*” (Liên minh Mỹ-Nhật có nguy cơ xa rời nhau) của Akira Kato đăng trên *Asia Pacific Bulletin*, số 230, 11/2013...

1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam lâu nay giới nghiên cứu viết về Nhật Bản khá nhiều nhưng nhìn chung các tác phẩm và công trình nghiên cứu thường tập trung chủ yếu trong đề tài về kinh tế do sự hấp dẫn của “điều thần kỳ kinh tế” mà cường quốc này tạo ra. Mặc dù những năm gần đây, các khía cạnh khác ngoài khía cạnh kinh tế như văn hóa, xã hội hay chính trị, đối ngoại cũng như an ninh của Nhật Bản đang ngày càng được chú ý khai thác nhưng thực tế các công trình nghiên cứu đi sâu về chính sách an ninh của Nhật Bản hầu như không có, đặc biệt là dưới dạng sách. Tuy nhiên, không phải vì thế mà không có những công trình có giá trị tham khảo đối với luận án. Trong phạm vi các công trình và tài liệu có thể tiếp cận được, xin tổng hợp lại như sau:

Thứ nhất là nhóm các công trình nghiên cứu về những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại, an ninh của Nhật Bản.

Trong nhóm này trước tiên phải kể đến là cuốn *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh* của tác giả Ngô Xuân Bình (Nxb Khoa học xã hội, 2000). Cuốn sách là công trình đi sâu nghiên cứu đặc điểm và những xu hướng chủ yếu trong quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại, an ninh của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh. Trong công trình, cơ sở của

sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản được đặc biệt làm rõ với những phân tích về các nhân tố bên ngoài cũng như các nhân tố bên trong bao gồm xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa, quan điểm “cộng đồng Thái Bình Dương mới” của Mỹ, tình hình kinh tế, vấn đề già hóa dân số và sự bất ổn của tình hình chính trị trong nước Nhật. Ngoài ra, sự thay đổi trong mối quan hệ của Nhật Bản với các đối tác tiêu biểu như Mỹ, Trung Quốc, Nga, EU và ASEAN cũng được phân tích tương đối chi tiết trong công trình này.

Trong cuốn *Châu Á-Thái Bình Dương trong chính sách của Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc* cũng của tác giả Ngô Xuân Bình (Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2008), chính sách đối ngoại, an ninh của Nhật Bản được phân tích trong sự so sánh với chính sách đối ngoại, an ninh của hai cường quốc là Mỹ và Trung Quốc đối với khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Đặc biệt, cuốn sách còn đánh giá vị thế và ảnh hưởng của Nhật Bản, trong đó nhấn mạnh tới thực lực và các mối quan tâm của nước Nhật đối với khu vực này, bao gồm quan hệ với các nước ASEAN.

Tiếp đến là bài viết “*Những thay đổi trong chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản từ Chiến tranh lạnh đến nay dưới cơ chế an ninh chiến lược Nhật-Mỹ*” của tác giả Nguyễn Ngọc Dung đăng trên *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 12, số 16/2009. Đây có thể nói là một trong số những công trình hiếm hoi nghiên cứu riêng về sự thay đổi trong chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản. Có thể thấy, từ góc độ lịch sử, bài viết đã đưa ra một cái nhìn khái quát về chính sách an ninh-quốc phòng của nước Nhật hơn nửa thế kỷ qua theo những nội dung chủ yếu. Bài viết cho rằng chính các món nợ lịch sử truyền thống cùng những yếu tố an ninh mang tính nội sinh và ngoại sinh đã tạo ra sự thay đổi trong chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản trong các phân đoạn của Chiến tranh Lạnh và từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay.

Thứ hai là nhóm các công trình nghiên cứu về Nhật Bản trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực an ninh. Các công trình tiêu biểu có giá trị tham khảo trong nhóm này gồm có cuốn *Nhật Bản năm đầu thế kỷ XXI* do hai tác giả Ngô Xuân Bình và Hồ Việt Hạnh chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, 2002). Nội dung chủ yếu của công trình này là những phân tích và đánh giá hiện trạng phát triển của Nhật Bản trong những năm đầu thế kỷ 21 trên các phương diện như chính trị, kinh tế đối nội, kinh tế quốc tế, quan hệ an ninh-đối ngoại và văn hóa-xã hội. Công trình cho rằng, vượt lên những khó khăn trong nước, trong quan hệ đối ngoại-an ninh, Nhật Bản đã thực thi một chính sách hướng tới tạo ra một môi trường thuận lợi hơn, qua đó nhằm khuyến khích thương và nâng cao vị thế quốc tế của nước Nhật. Tiếp tục coi trọng quan hệ với Mỹ, củng cố các mối quan hệ truyền thống với các đối tác và tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống khủng bố quốc tế do Mỹ đứng đầu trở thành một đặc điểm nổi bật trong chính sách đối ngoại và an ninh của Nhật Bản trong thời gian này.

Công trình thứ hai là cuốn *Nhật Bản trên đường cải cách* do các tác giả Dương Phú Hiệp và Phạm Hồng Thái chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, 2004). Bên cạnh việc xem xét những yếu tố bên trong và bên ngoài thúc đẩy Nhật Bản cải cách bao gồm sự đổ vỡ của nền kinh tế bong bóng, đồng yên lên giá, hệ thống ngân hàng tài chính lạc hậu, sự già hóa dân số, bộ máy nhà nước yếu kém, tình hình chính trị mất ổn định và tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp tác động mạnh đến xã hội Nhật Bản..., công trình đã phân tích một cách hệ thống những cải cách của Nhật Bản trên mọi lĩnh vực. Đáng chú ý, về những cải cách trong lĩnh vực đối ngoại và an ninh, công trình đã làm rõ việc Nhật Bản tiến hành điều chỉnh hàng loạt chính sách theo hướng đa phương hóa và mở rộng hợp tác, đặc biệt là trong quan hệ với Hoa Kỳ, Trung Quốc,

Liên bang Nga và ASEAN nhằm xác lập vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế và tạo điều kiện hòa bình thuận lợi cho sự phát triển.

Công trình thứ ba là cuốn *Nhật Bản năm 2002: cuộc cải cách vẫn còn tiếp tục* của tác giả Nguyễn Duy Dũng (Nxb Thống kê, 2003). Công trình đã tái hiện lại các sự kiện tiêu biểu của Nhật Bản trong năm 2002 trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, đối ngoại-an ninh và văn hóa-xã hội, đồng thời đưa ra những phân tích và đánh giá đối với các sự kiện đó nói riêng cũng như toàn bộ tình hình Nhật Bản nói chung. Đi vào xem xét quan hệ an ninh-đối ngoại của Nhật Bản năm 2002, công trình đã làm rõ những mối quan hệ chủ yếu như quan hệ Nhật Bản-Mỹ; quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc với những bước phát triển khả quan và những quan điểm bất đồng; quan hệ Nhật Bản-Nga với những bế tắc trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ, sự thống nhất trong mục tiêu chống khủng bố và bảo đảm an ninh hòa bình thế giới; quan hệ Nhật Bản với Bán đảo Triều Tiên; quan hệ Nhật Bản-ASEAN tiếp tục tìm kiếm vai trò lớn hơn và vẫn còn nhiều trở ngại khó khắc phục.

Thứ ba là các công trình nghiên cứu vai trò, vị thế chính trị, an ninh của Nhật Bản, bao gồm một loạt các bài viết tiêu biểu như “*Vai trò an ninh của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh*” của tác giả Lê Linh Lan đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* số 10 (12/1995) với nội dung xem xét sự thay đổi vai trò an ninh của Nhật Bản trước và sau Chiến tranh lạnh trên cơ sở phân tích các nhân tố tác động và khái niệm “an ninh toàn diện” cũng như thực tế nước Nhật vẫn đề cao vai trò của liên minh an ninh Nhật-Mỹ, vai trò của Liên Hợp Quốc và các diễn đàn đa phương khác mà qua đó Nhật Bản có thể đóng một vai trò tích cực hơn trong quan hệ quốc tế và các vấn đề an ninh trong khu vực. Tương tự, bài viết “*Vai trò chính trị và an ninh của Nhật Bản trong khu vực và trên thế giới*” của tác giả Nguyễn Hồng Hà đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, Số 15 (12/1996) cũng là một công trình phân tích vai

trò chính trị, an ninh của Nhật Bản cùng với các nhân tố chi phối vai trò này của nước Nhật trong hệ thống chính trị thế giới từ khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa thập niên 90 và một vài dự báo. Bài viết cho rằng, kể từ sau Chiến tranh lạnh, đã có những dấu hiệu cho thấy Nhật Bản theo đuổi một chính sách sách chủ động hơn về chính trị và an ninh mặc dù sự phụ thuộc về mặt quốc phòng vào chiếc ô bảo hộ của Mỹ vẫn còn lớn và chiều hướng an ninh của Nhật Bản vẫn thường nhấn mạnh đến tính dễ tổn thương của nước này. Bên cạnh các công trình viết vào đầu những năm 90 phản ánh những quan điểm sơ khai về vai trò chính trị, an ninh của Nhật Bản, bài viết “*Nhật Bản và vị thế trong trật tự khu vực Đông Á những năm sắp tới*” của tác giả Nguyễn Quốc Hùng đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 82, 9/2010 là công trình cho thấy một bức tranh tương đối hoàn chỉnh và rõ nét về sự chuyển biến vai trò và vị thế của Nhật Bản trong hai thập kỷ sau Chiến tranh lạnh, từ chỗ là “người khổng lồ một chân” đến vị thế của một “cường quốc bình thường” trong trật tự Đông Á. Bài viết nêu rõ, cùng với những vấn đề về kinh tế, Nhật Bản quan tâm tới việc nâng cao sức mạnh quân sự của mình như một khía cạnh không thể thiếu của một quốc gia “bình thường”, nhất là trong bối cảnh có nhiều nguy cơ, bất trắc đe dọa hòa bình an ninh khu vực và thế giới như chủ nghĩa khủng bố, nhiều nước tăng cường rõ rệt những ngân sách quân sự và sản xuất vũ khí hạt nhân, hoặc phóng thử các loại tên lửa...

Thứ tư là các công trình nghiên cứu về tình hình chính trị-an ninh khu vực Đông Bắc Á trong đó có đề cập đến sự trỗi dậy về mặt an ninh-quốc phòng của Nhật Bản.

Trước hết là cuốn *Cục diện Châu Á - Thái Bình Dương* của các tác giả Vũ Văn Hà và Dương Phú Hiệp (Nxb Chính trị Quốc gia, 2006). Trong công trình này, các tác giả đã phác thảo một bức tranh tổng thể về cục diện của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong 20 năm đầu thế kỷ XXI mà khu vực

Đông Bắc Á được coi là một trọng tâm. Công trình cũng xem xét Nhật Bản dưới góc độ là một trong những trung tâm quyền lực đang củng cố sức mạnh kinh tế vốn có đồng thời tìm cách mở rộng ảnh hưởng chính trị và quân sự trong khu vực kể từ sau Chiến tranh lạnh. Theo những nhận định trong công trình, tư duy an ninh của nước Nhật đang có sự chuyển hướng quan trọng từ tư duy truyền thống là hòa bình sang lập trường quốc tế và cứng rắn hơn. Điều này thể hiện qua việc Nhật Bản đang dần dần tháo gỡ những điều cấm kỵ trong Hiến pháp năm 1946 liên quan đến vấn đề an ninh và quân đội, bắt đầu thực hiện việc gửi quân ra nước ngoài, tham gia tích cực vào hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc và nỗ lực trở thành ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an.

Tiếp theo là cuốn *Chiến lược, chính sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về một số vấn đề nổi bật của khu vực giai đoạn 2011-2020* của hai tác giả Nguyễn Xuân Thắng và Trần Quang Minh (Nxb Khoa học xã hội, 2013). Nội dung công trình này cho thấy những chiến lược và chính sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Bắc Á về một số vấn đề nổi bật của khu vực giai đoạn 2011-2020 và những đánh giá về tác động có thể có cùng với những giải pháp chính sách cho Việt Nam nhằm tận dụng cơ hội và hạn chế những thách thức trong giai đoạn này. Xét riêng về Nhật Bản, công trình đã có những phân tích, làm rõ chiến lược và chính sách của cường quốc này đối với các vấn đề cụ thể như chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, vấn đề an ninh phi truyền thống, vấn đề môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, các vấn đề xã hội và đặc biệt là các vấn đề chính trị, an ninh đáng chú ý trong khu vực bao gồm sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự “trở lại Châu Á” của Mỹ, vấn đề hạt nhân và tên lửa trên bán đảo Triều Tiên, vấn đề Eo biển Đài Loan và tranh chấp biên đảo.

Một công trình nữa là cuốn *Kinh tế, chính trị Đông Bắc Á giai đoạn 2001-2020* của các tác giả Nguyễn Xuân Thắng và Đặng Xuân Thanh (Nxb Khoa học xã hội, 2013). Đây là công trình đã nêu bật và phân tích được về những thách thức to lớn phải xử lý, những cản trở phức tạp phải vượt qua, những đe dọa nghiêm trọng phải ứng phó, những xu thế chủ yếu có khả năng chi phối hay những sự kiện quan trọng gây chấn động mạnh và có tác động lâu dài về chính trị, kinh tế, xã hội và quan hệ quốc tế đối với các quốc gia Đông Bắc Á nói riêng, cũng như toàn khu vực nói chung. Trong công trình, Nhật Bản được đề cập đến với việc tăng tốc quá trình “bình thường hóa” nhằm khôi phục chủ quyền đầy đủ về sử dụng quân đội, cơ cấu lại sức mạnh quốc gia, từ đó xác định lại vị thế chiến lược của nước này, đặc biệt là vai trò của nước này tại Đông Á. Công trình cho rằng, Nhật Bản đã đẩy mạnh hơn nữa sự chuyển hướng chính sách từ chỗ dựa hoàn toàn vào sự bảo trợ an ninh của Mỹ sang đóng vai trò tích cực và chủ động trong liên minh quân sự Nhật-Mỹ.

Thứ năm là các công trình nghiên cứu về quan hệ Việt Nam-Nhật Bản, tiêu biểu như cuốn *Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai* của Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (Nxb Khoa học xã hội, 2005). Công trình là tập hợp các bài nghiên cứu về chặng đường lịch sử 30 năm trong quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản, những thành tựu mà hai bên đã đạt được cũng như những hạn chế cần được khắc phục nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ hai nước trên mọi lĩnh vực để có thể đóng góp tốt hơn, hiệu quả hơn vào sự thịnh vượng chung của mỗi dân tộc, nâng cao sự tin cậy lẫn nhau giữa hai Chính phủ và nhân dân hai nước cũng như tạo ra bầu không khí hòa bình, hợp tác, phát triển trong khu vực và trên thế giới. Công trình cho rằng mặc dù vẫn còn một số mặt hạn chế nhất định song tương lai của mối quan hệ Việt Nam-Nhật Bản là rất sáng sủa. Trong bối cảnh gia tăng hội

nhập khu vực và toàn cầu hiện nay, với tiềm năng phát triển của hai nước, quan hệ Việt Nam-Nhật Bản nhất định sẽ phát triển hơn nữa về mọi mặt.

Cùng về chủ đề này còn có cuốn *Những bài học về quan hệ Việt Nam-Nhật Bản* của Kimura Hiroshi, Furuta Motoo và Nguyễn Duy Dũng (Nxb Thống kê, 2005). Nội dung cuốn sách là những khảo cứu lịch sử về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thông qua “sự nhận thức và ấn tượng về người khác của người Nhật Bản thời kỳ tiền hiện đại”. Ngoài ra, cuốn sách còn có sự tiếp cận đa chiều và lý giải một cách thuyết phục đường lối ngoại giao độc lập của Nhật Bản qua việc thiết lập mối quan hệ với Việt Nam năm 1973, đồng thời phân tích sự thay đổi nhận thức của người Việt Nam về Nhật Bản. Đặc biệt, công trình đã gián tiếp cho chúng ta nhận thức rõ hơn về ảnh hưởng của chính sách ngoại giao của Nhật Bản và Nhật Bản có vị thế như thế nào đối với nền ngoại giao Việt Nam hiện nay.

Ngoài ra, còn phải kể đến một công trình nữa là cuốn *Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản nội dung và lộ trình* của hai tác giả Trần Quang Minh và Phạm Quý Long (Nxb Từ điển Bách khoa, 2011). Công trình này là tập hợp các bài viết và ý kiến của nhiều học giả Việt Nam và Nhật Bản, tập trung thảo luận về những nội dung cụ thể của quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước và những bước đi cụ thể nhằm thực hiện những nội dung này trên cơ sở đánh giá những thành tựu của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản trong hơn 3 thập kỷ qua trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội..., cũng như các vấn đề còn tồn đọng và giải pháp khắc phục.

1.2. Những vấn đề đặt ra và luận án sẽ giải quyết

Qua tất cả những công trình trên có thể thấy, chính sách an ninh của Nhật Bản đã được nghiên cứu một cách khá đa dạng và nhiều chiều, từ trực

tiếp đến gián tiếp, từ khái quát đến chi tiết. Tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề đặt ra như sau:

Thứ nhất là các công trình phần lớn chỉ chú trọng xem xét những điều chỉnh trong chính sách an ninh của Nhật Bản thể hiện qua quá trình triển khai trên thực tế, còn lại một số ít nghiên cứu những thay đổi trong văn bản thể hiện nội dung chính sách là các Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng (NDPG) mà chưa có công trình nào kết hợp xem xét những điều chỉnh chính sách cả về mặt nội dung lẫn trong thực tế triển khai.

Thứ hai là, các nhân tố tác động đến sự điều chỉnh chính sách nêu ra trong các công trình này mặc dù có được đề cập đến nhưng chưa thực sự đầy đủ.

Thứ ba là phạm vi thời gian nghiên cứu trong các công trình thường không dài, còn nếu có phạm vi thời gian dài thì những phân tích lại chỉ mang tính khái quát, tổng thể, không được chi tiết.

Thứ tư là chưa có nhiều nhận định, đánh giá về quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh lạnh ngoài nhận định chung về sự thay đổi đáng kể của chính sách này, từ né tránh, thụ động chuyển sang trở nên chủ động, mạnh mẽ và quyết đoán hơn.

Thứ năm là các công trình còn thiếu sự xem xét tác động của việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh đối với tình hình và các mối quan hệ của Nhật Bản với xung quanh.

Thứ sáu là chưa có một công trình nào, đặc biệt là ở trong nước đi sâu nghiên cứu quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai thập kỷ sau Chiến tranh lạnh một cách hệ thống và toàn diện.

Với những nhận định như vậy, trên cơ sở tiếp thu, kế thừa những thành quả nghiên cứu của các công trình đi trước, luận án sẽ giải quyết những vấn đề sau:

Một là phân tích quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản thể hiện trên cả hai khía cạnh nội dung văn bản và thực tế triển khai chính sách.

Hai là chỉ ra và phân tích tất cả các nhân tố ở bên trong lẫn bên ngoài có tác động đến sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh lạnh.

Ba là rút ra những điểm nổi bật trong việc điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh

Bốn là tìm hiểu và đánh giá những tác động của việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh đối với các đối tượng cụ thể là khu vực, thế giới, quan hệ Nhật-Mỹ và Việt Nam

CHƯƠNG 2

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH AN NINH CỦA NHẬT BẢN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2011

2.1. Một số khái niệm và quan niệm của Nhật Bản về an ninh

2.1.1. Khái niệm an ninh và chính sách an ninh

Có thể nói, *an ninh* (security) là một thuật ngữ được đề cập đến trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là các lĩnh vực liên quan đến chính trị đối ngoại, quan hệ quốc tế. Vậy *an ninh* nghĩa là gì?

Theo “Từ điển Cambridge”, nghĩa đầu tiên của từ *an ninh* đó là “bảo vệ một người, tòa nhà, tổ chức hay quốc gia chống lại các mối đe dọa như tội phạm hoặc các cuộc tấn công của nước ngoài” [53].

Còn “Từ điển Oxford” thì cho rằng, *an ninh* là tình trạng không bị nguy hiểm hay đe dọa, mà cụ thể là: (1) Sự an toàn của một quốc gia hay một tổ chức trước hoạt động tội phạm như khủng bố, trộm cắp hay gián điệp; (2) Chuỗi hành động hoặc các biện pháp thực hiện để đảm bảo sự an toàn của một nhà nước hoặc tổ chức; (3) Tình trạng cảm thấy an toàn, ổn định, và không sợ hãi hay lo âu [101].

Trong “Từ điển quân sự và các thuật ngữ liên quan” của Bộ Quốc phòng Mỹ, khái niệm *an ninh* được giải thích như sau: Một là các biện pháp của một đơn vị quân sự, hoạt động hoặc việc trang bị để bảo vệ bản thân chống lại các hành động được thiết kế để, hoặc có thể, làm suy giảm hiệu quả của nó; Hai là trạng thái có được từ việc thiết lập và duy trì các biện pháp ngăn ngừa đảm bảo tình trạng bất khả xâm phạm trước các ảnh hưởng hoặc hành động thù địch; Ba là trạng thái ngăn chặn những người không được phép tiếp cận các thông tin chính thức được bảo vệ vì lợi ích an ninh quốc gia [63, tr.212].

Tìm hiểu khái niệm này trong “Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam” thì *an ninh* ở đây có nghĩa là “trạng thái ổn định, an toàn, không có dấu hiệu nguy hiểm đe dọa sự tồn tại và phát triển bình thường của cá nhân, của tổ chức, của từng lĩnh vực trong hoạt động xã hội hoặc của an toàn xã hội” [22, tr.12].

Khái niệm này cũng được nêu một cách cô đọng trong cuốn “Sổ tay thuật ngữ quan hệ quốc tế” đó là: “An ninh, hiểu theo một nghĩa đơn giản nhất, là khả năng giữ vững sự an toàn trước các mối đe dọa” [15, tr.21].

Qua các cách giải thích trên, khái niệm *an ninh* hiểu một cách chung nhất là sự đảm bảo an toàn, yên ổn, không bị đe dọa. Mặc dù có nghĩa rộng như vậy nhưng thông thường khái niệm này hay được hiểu gắn liền với quốc gia, hàm ý việc bảo vệ hay đảm bảo sự an toàn, yên ổn của quốc gia trước các mối đe dọa đến sự tồn tại và phát triển của nó. Chính vì vậy, an ninh thường đi kèm với quốc phòng và đây được coi là hai mặt của sự nghiệp bảo vệ đất nước [1].

Không giống như khái niệm về *an ninh*, cho đến nay chưa có khái niệm chính thức nào về *chính sách an ninh*. Tuy nhiên, căn cứ vào định nghĩa “chính sách là sách lược và các chủ trương, biện pháp cụ thể để thực hiện đường lối và nhiệm vụ trong một thời kỳ lịch sử nhất định” [23, tr.228] và khái niệm về an ninh như đã đề cập thì *chính sách an ninh* có thể hiểu là sách lược và các chủ trương, biện pháp cụ thể để thực hiện việc bảo vệ sự an toàn, yên ổn của quốc gia trước các mối đe dọa đến sự tồn tại và phát triển của nó.

2.1.2. Quan niệm về an ninh của Nhật Bản

Nghiên cứu trường hợp của Nhật Bản không thể bỏ qua quan niệm về an ninh của cường quốc này. Có thể thấy, không theo quan niệm an ninh truyền thống chủ yếu nhấn mạnh khả năng đối phó với các mối đe dọa quân

sự, Nhật Bản nhìn nhận an ninh dưới góc độ *an ninh toàn diện* (comprehensive security), có nghĩa là an ninh phải được hiểu một cách toàn diện, bao gồm cả các mối đe dọa quân sự và phi quân sự đối với toàn bộ đời sống của một quốc gia [11]. Quan niệm này được nhen nhóm từ những năm 50 và chính thức được Thủ tướng Ohira Masaharu đưa ra vào giữa những năm 70, xuất phát từ tính dễ tổn thương của nền kinh tế Nhật Bản do phụ thuộc chặt chẽ vào các nguồn cung bên ngoài, trong khi những hạn chế của Hiến pháp không cho phép Nhật Bản triển khai sức mạnh quân sự để bảo vệ quyền lợi trên trường quốc tế. Ông tuyên bố rằng: “An ninh của Nhật Bản phải toàn diện... chúng ta chỉ có thể duy trì an ninh một cách hiệu quả khi không chỉ sức mạnh quân sự mà cả sức mạnh chính trị, sức mạnh kinh tế năng động, văn hóa sáng tạo và chính sách ngoại giao triệt để kết hợp tốt với nhau” [33. tr.10]. Sau đó, vào thập niên 80, một nhóm nghiên cứu của chính phủ đã trình lên Thủ tướng kế nhiệm Suzuki Zenko Báo cáo về an ninh quốc gia toàn diện, trong đó giải thích về khái niệm này cùng với 6 mục tiêu cụ thể, bao gồm [75, tr.xiv]: (1) Hợp tác về quân sự cũng như hợp tác chung chặt chẽ với Mỹ; (2) Tăng cường khả năng của bản thân để bảo vệ lãnh thổ của mình; (3) Cải thiện quan hệ với Trung Quốc và Liên Xô; (4) Đảm bảo an ninh năng lượng; (5) Đảm bảo an ninh lương thực; (6) Các biện pháp đối phó với động đất. Ngoài ra, báo cáo cũng nêu rõ các công cụ thực hiện mang tính chất tổng thể với sự kết hợp của kinh tế, quân sự, chính trị, ngoại giao và trên mọi cấp độ đơn phương, song phương, khu vực và toàn cầu. Có thể nói, quan niệm về an ninh toàn diện của Nhật Bản là một sự tiếp cận mở rộng sang khía cạnh an ninh phi truyền thống trong khi vẫn nhấn mạnh vai trò của an ninh quân sự [11] và được coi là “sự hợp nhất của ba khái niệm tự vệ, ngoại giao phi quân sự và ứng phó thảm họa tự nhiên” [62]. Được sự tán thành của các chính phủ kế nhiệm cũng như sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân Nhật Bản, khái niệm *an ninh*

toàn diện đã không còn là khẩu hiệu mà ngày càng có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đối với chính sách an ninh của cường quốc này kể từ đó cho đến nay.

2.2. Khái quát chính sách an ninh của Nhật Bản thời kỳ Chiến tranh lạnh

Như đã biết, những năm đầu ngay sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, do bị đặt dưới sự chiếm đóng của Mỹ và quân đồng minh nên Nhật Bản giai đoạn này đã không thể có bất cứ một chính sách an ninh riêng nào, tất cả đều phải theo sự chỉ đạo của Mỹ và do Mỹ quyết định. Tuy nhiên, bước sang đầu thập niên 50, cùng với việc ký kết Hiệp ước San Francisco và được trao trả độc lập, Nhật Bản bắt đầu từng bước hình thành chính sách an ninh của mình. Có thể thấy, sau khi thành lập Cơ quan phòng vệ Nhật Bản (JDA) và Lực lượng phòng vệ (SDF) năm 1954 và sau đó là Hội đồng phòng vệ quốc gia năm 1956, vào tháng 5/1957, Nhật Bản đã chính thức công bố chính sách an ninh quốc phòng đầu tiên sau chiến tranh với tên gọi là *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản* (BPND). Chính phủ Nhật nêu rõ mục tiêu của an ninh quốc phòng là nhằm ngăn chặn các cuộc xâm lược trực tiếp và gián tiếp đối với Nhật Bản, loại bỏ các mối đe dọa xâm lược nước Nhật từ xa, từ đó bảo vệ độc lập và hòa bình của Nhật Bản với tư cách là một quốc gia dân chủ. Để đạt được mục tiêu này, Hội đồng phòng vệ quốc gia (NDC) đã thông qua bốn nguyên tắc được coi là những nội dung chính trong *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản*, bao gồm [92]:

Một là, hỗ trợ các hoạt động của Liên Hợp Quốc, thúc đẩy hợp tác quốc tế và cam kết thực hiện hòa bình thế giới;

Hai là, ổn định đời sống nhân dân, nuôi dưỡng lòng yêu nước và bằng cách đó, thiết lập cơ sở cần thiết cho an ninh quốc gia;

Ba là, xây dựng các khả năng phòng thủ hợp lý theo các bước trong giới hạn cần thiết để tự vệ phù hợp với sức mạnh và tình hình quốc gia;

Bốn là, đối phó với sự xâm lược bên ngoài dựa trên các thỏa thuận an ninh với Mỹ cho tới khi Liên Hợp Quốc có thể thực hiện chức năng của mình trong việc ngăn chặn sự xâm lược như vậy một cách có hiệu quả trong tương lai.

Như vậy, sự ra đời của *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản* năm 1957 đã đánh dấu bước phát triển đầu tiên trong việc hình thành chính sách an ninh của Nhật Bản sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Tuy nhiên, chính sách này được đánh giá là còn mơ hồ. Có thể hiểu được điều này là vì thứ nhất sự mô tả rõ ràng các mục tiêu và phương tiện phòng vệ sẽ khơi gợi những nỗi lo sợ ngấm ngấm ở Nhật Bản về việc tái vũ trang. Thứ hai, việc làm rõ các mục tiêu phòng vệ có thể mâu thuẫn với sự cấm kỵ trong Hiến pháp về việc sở hữu các khả năng gây ra chiến tranh. Bất cứ những nỗ lực nhằm sửa đổi Hiến pháp để thừa nhận Lực lượng phòng vệ đều sẽ khiến chính quyền của Đảng Dân chủ Tự do (LDP) bị lật đổ. Thứ ba, việc chỉ rõ hơn các mục tiêu và nhiệm vụ phòng vệ sẽ bị phản đối bởi Đảng Xã hội Nhật Bản (JSP) vốn vẫn phủ nhận sự tồn tại của Lực lượng phòng vệ. Do đó, sự mơ hồ này cho phép Nhật Bản có thể giải thích *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản* theo cách phục vụ mục đích riêng của mình [77, tr.39].

Mặc dù chưa được rõ ràng nhưng không thể phủ nhận rằng, *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản* đã cho thấy sự khẳng định của Nhật Bản về việc tránh tái vũ trang và tiếp tục phụ thuộc vào sự bảo đảm an ninh của Mỹ trong khi từng bước xây dựng quốc phòng phù hợp với các điều kiện trong nước. Thực hiện đường lối này, Nhật Bản đã theo đuổi một định hướng phòng vệ riêng với quy định Lực lượng phòng vệ chỉ được triển khai trong trường hợp Nhật Bản bị tấn công bởi bên ngoài và nước Nhật chỉ duy trì cũng như sử dụng một lực lượng phòng vệ tối thiểu cần thiết để tự vệ. Ngoài ra, Nhật Bản cũng tuyên bố rõ sẽ không trở thành một cường quốc quân sự đe dọa an ninh

của các quốc gia khác. Tuy không đưa ra một khái niệm rõ ràng về thuật ngữ “cường quốc quân sự” nhưng theo chính phủ Nhật, việc không trở thành một cường quốc quân sự có nghĩa là Nhật Bản sẽ không sở hữu lực lượng quân sự nhiều hơn mức tối thiểu cần thiết để tự vệ hay đủ mạnh để có thể đặt ra mối đe dọa cho các quốc gia khác. Đặc biệt, chính phủ Nhật còn áp dụng một hệ thống kiểm soát dân sự chặt chẽ để đảm bảo Lực lượng phòng vệ được xây dựng và hoạt động theo ý chí của nhân dân. Đáng chú ý hơn cả là vào năm 1967, chính quyền của Thủ tướng Sato Eisaku đã đưa ra ba nguyên tắc phi hạt nhân bao gồm: không sản xuất, tàng trữ hoặc đưa vũ khí hạt nhân vào lãnh thổ Nhật Bản, đồng thời cấm việc xuất khẩu các vũ khí và công nghệ quốc phòng ra nước ngoài (chủ yếu là đối với các nước Cộng sản, các nước bị Liên Hợp Quốc cấm vận và các bên đang có tranh chấp mang tính quốc tế). Năm 1969, Nội các Nhật Bản cũng thông qua nghị quyết tuyên bố các hoạt động của Nhật Bản trong vũ trụ sẽ được giới hạn nhằm mục đích hòa bình hay còn được hiểu là các hoạt động phi quân sự. Trong quan hệ hợp tác an ninh với Mỹ, Nhật Bản đều tránh bất cứ cam kết chính thức nào về an ninh tập thể và phòng vệ chung mà chỉ nhận nghĩa vụ cung cấp các cơ sở quân sự cho Mỹ để “góp phần bảo đảm an ninh của Nhật Bản và duy trì hòa bình thế giới và an ninh ở Viễn Đông” [56, tr.140].

Bước sang thập niên 70, Nhật Bản vấp phải một loạt cú sốc lớn ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách an ninh quốc phòng của Nhật giai đoạn này. Đầu tiên là sự kiện Tổng thống Nixon sang thăm Trung Quốc và ký kết Thông cáo chung Thượng Hải năm 1972. Việc Mỹ không báo trước quay sang bắt tay với Trung Quốc đã khiến Nhật Bản cảm thấy bị phản bội. Tiếp đó xảy ra cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 và việc Mỹ từ chối hỗ trợ Nhật¹ lại càng làm sút

¹ Trong tình hình khó khăn của cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, Mỹ đã từ chối đảm bảo cho Nhật tiếp cận với nguồn dầu ở Alaska và lục địa Mỹ

mẽ thêm tình cảm của Tokyo đối với Washington. Sự rạn nứt trong quan hệ với Mỹ đã thôi thúc Nhật Bản thấy rằng cần phải có một chính sách an ninh tự chủ hơn. Kết quả là vào năm 1976, chính phủ Nhật đã đưa ra bản *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* (NDPG) đầu tiên nêu rõ chính sách an ninh quốc phòng của Nhật Bản trong giai đoạn được cho là “kỷ nguyên của sự hòa hoãn”.

Bản *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* năm 1976 được chia thành 6 phần chính: (1) Các mục tiêu; (2) Tình hình quốc tế; (3) Khái niệm phòng vệ cơ bản; (4) Tư thế quốc phòng; (5) Tư thế của các Lực lượng phòng vệ trên bộ, không quân và hải quân; (6) Chính sách cơ bản và các vấn đề cần xem xét trong việc xây dựng lực lượng phòng vệ.

Có thể thấy, tương tự như trong *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản* năm 1957 trước đó, mục tiêu của an ninh quốc phòng trong bản *Nguyên tắc chỉ đạo* được Nhật Bản xác định đó là bảo vệ đất nước và ngăn chặn các cuộc tấn công xâm lược từ bên ngoài. Ngoài ra, văn kiện này cũng nói rõ thêm trong bối cảnh tình hình chính trị quốc tế không có thay đổi lớn nào thì “mục tiêu quốc phòng phù hợp nhất là duy trì một tư thế giám sát toàn diện trong thời bình và khả năng đối phó hiệu quả với những tình huống tấn công quy mô nhỏ và có giới hạn. Nhấn mạnh vào nhiệm vụ quốc phòng yêu cầu, trong khi duy trì cân bằng việc tổ chức và triển khai, bao gồm hỗ trợ hậu cần”.

Một trong những điểm đáng chú ý của bản *Nguyên tắc chỉ đạo* phải kể đến đó là “Khái niệm phòng vệ cơ bản” với nội dung chính như sau [29]:

(1) Ngăn chặn xâm lược có vũ trang

Chính sách phòng vệ cơ bản của Nhật Bản là để có một khả năng phòng vệ phù hợp trong khi thiết lập quan điểm hành động hiệu quả nhất đối với khả năng ngăn cản sự xâm lược. Ngoài ra, cần xây dựng quan điểm phòng vệ về khả năng đối phó với bất kỳ sự xâm lược nào thông qua việc duy trì Hiệp ước an ninh

Nhật-Mỹ và đảm bảo hoạt động suôn sẻ của cơ chế đó. Để chống lại mối đe dọa hạt nhân, Nhật Bản sẽ dựa vào khả năng răn đe hạt nhân của Mỹ.

(2) Chống lại sự tấn công

Nếu có sự tấn công hay bất cứ hoạt động quân sự bất hợp pháp nào có thể dẫn đến một sự tấn công nước Nhật thì Nhật Bản sẽ có hành động đáp trả ngay lập tức để sớm ổn định tình hình .

Nếu có cuộc tấn công trực tiếp diễn ra thì Nhật Bản sẽ đẩy lùi cuộc tấn công đó một cách sớm nhất có thể bằng hành động đáp trả ngay lập tức và cố gắng hành động một cách có hệ thống và thống nhất trong khả năng phòng vệ của mình. Về nguyên tắc, Nhật Bản sẽ đẩy lùi các cuộc tấn công quy mô nhỏ và có giới hạn mà không có sự hỗ trợ bên ngoài. Trong trường hợp tự mình không đẩy lùi được cuộc tấn công đó do quy mô, cách thức hay các yếu tố khác của cuộc tấn công thì Nhật Bản sẽ tiếp tục kiên trì chống lại cho đến khi có sự hợp tác từ Mỹ để đẩy lùi được cuộc tấn công đó.

Khái niệm này cho thấy vai trò của lực lượng phòng vệ Nhật Bản đã được nâng cao hơn, từ chỗ dựa hoàn toàn vào Mỹ chuyển sang có khả năng tự vệ trong những trường hợp cuộc tấn công quy mô nhỏ và có giới hạn². Để làm rõ hơn, bản *Nguyên tắc chỉ đạo* cũng đã nêu cụ thể tư thế quốc phòng và tư thế của các Lực lượng phòng vệ trên bộ, không quân và hải quân của Nhật Bản. Về tư thế quốc phòng, Nhật Bản sẽ duy trì khả năng phòng vệ thông qua các hoạt động như thiết lập cảnh báo và giám sát, thiết lập chống tấn công gián tiếp và các hành động bất hợp pháp bằng các phương tiện sử dụng sức mạnh quân sự, thiết lập chống tấn công quân sự trực tiếp, thiết lập chỉ huy thông tin liên lạc, giao thông vận chuyển và các dịch vụ hỗ trợ hậu cần, thiết lập giáo dục và đào tạo nhân sự, và thiết lập các hoạt động cứu trợ thiên tai.

² Theo Sách trắng quốc phòng năm 1977, “cuộc tấn công quy mô nhỏ và có giới hạn” là “cuộc tấn công không có những chuẩn bị quy mô lớn theo một cách bất ngờ để không tiết lộ ý định của bên tấn công và được dự định để tạo ra một việc đã rồi trong một khoảng thời gian ngắn” và quy mô của cuộc tấn công như vậy được xác định xấp xỉ khoảng ba đến bốn sư đoàn bộ binh.

Còn về tư thế của các lực lượng phòng vệ, thứ nhất là Lực lượng phòng vệ trên bộ (GSDF), lực lượng này phải triển khai các sư đoàn và các đơn vị một cách cân bằng phù hợp với đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản để có thể đạt được các hoạt động phòng vệ một cách hệ thống hiệu quả và nhanh chóng khi bắt đầu xảy ra cuộc tấn công vào bất cứ khu vực nào của Nhật Bản. Ngoài ra, lực lượng này cũng phải có ít nhất một đơn vị tác chiến trong mỗi chủng loại binh chủng cơ động và sở hữu các đơn vị tên lửa đất đối không có khả năng triển khai phòng vệ trên không đối với các khu vực trọng yếu ở độ cao thấp. Thứ hai là Lực lượng phòng vệ trên biển (MSDF), lực lượng này phải có một hạm đội tàu hộ tống để nhanh chóng đối phó với các hành động tấn công và những tình huống tương tự trên biển và hạm đội hộ tống như vậy phải duy trì ít nhất một đội tàu nhỏ luôn trong tình trạng báo động. Lực lượng phòng vệ trên biển là các đơn vị tàu giám sát và phòng vệ bờ biển cần có ít nhất một sư đoàn có khả năng chống tàu ngầm luôn sẵn sàng triển khai trong mỗi vùng biển được phân công. Bên cạnh đó lực lượng này cũng phải duy trì các đơn vị tàu ngầm, máy bay chống tàu ngầm và quét mìn thực hiện nhiệm vụ giám sát và phòng vệ cũng như quét mìn tại các cảng quan trọng và các eo biển chủ yếu khi cần và phải có các đơn vị máy bay săn ngầm để thực hiện các nhiệm vụ như giám sát và tuần tiễu ở các vùng biển lân cận và bảo vệ các tàu trên biển. Thứ ba là Lực lượng phòng vệ trên không (ASDF), lực lượng này phải có: các đơn vị kiểm soát và cảnh báo máy bay có khả năng giám sát liên tục toàn bộ không phận của Nhật Bản; các đơn vị máy bay chiến đấu, tên lửa tầm cao và đất đối không để phòng vệ trên không, duy trì cảnh báo liên tục để có thể ngay lập tức chống lại những sự xâm phạm không phận của Nhật Bản cũng như các cuộc tấn công trên không; các đơn vị có thể tham gia các nhiệm vụ như ngăn chặn các cuộc xâm lược trên không hay đổ bộ xuống mặt đất, hỗ trợ trên không, do thám trên không, cảnh báo sớm chống lại sự xâm nhập tầm

thấp và vận chuyển hàng không. Như vậy, qua đây có thể thấy việc nâng cấp chất lượng phòng vệ được Nhật Bản đặc biệt nhấn mạnh.

Có thể nói, bản *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* năm 1976 được coi là văn bản vạch ra đường hướng phát triển của lực lượng phòng vệ trong tương lai. Tuy nhiên, theo đánh giá nó mới chỉ phản ánh suy nghĩ và mong muốn của giới chức quân sự Nhật về vai trò lớn hơn của Lực lượng phòng vệ [100, tr.134], còn trên thực tế những định hướng được nêu ra không có khả năng thực hiện vì những hạn chế ở trong nước và bối cảnh quốc tế bấy giờ. Bằng chứng là trước những lo ngại của các nước láng giềng về lời lẽ trong bản *Nguyên tắc chỉ đạo* và mối quan tâm của phe đối lập trong chính phủ về khả năng gia tăng không kiểm soát của chi tiêu quốc phòng, chính quyền của Thủ tướng Miki đã ngay lập tức phải tuyên bố giới hạn chi tiêu quốc phòng ở mức 1% GNP. Còn chính quyền của Thủ tướng Ohira sau đó cũng cho biết khó có thể tiến hành hiện đại hóa trang thiết bị quốc phòng với tình hình ngân sách hiện có lúc bấy giờ và Nhật Bản không có khả năng hưởng ứng sự tăng cường phòng vệ mà Mỹ ủng hộ [115, tr.200].

Thập niên 80 đánh dấu bước phát triển đáng kể tiếp theo trong chính sách an ninh của Nhật Bản. Có thể thấy, yếu tố tác động lớn nhất đến việc hoạch định chính sách an ninh của Tokyo giai đoạn này phải kể đến đó là sự kiện Liên Xô đưa quân vào Afghanistan tháng 12/1979. Phản ứng trước sự kiện đó, chính phủ Nhật đã đưa ra chính sách an ninh quốc phòng nhấn mạnh hai nội dung chính: một là, khái niệm an ninh quốc gia toàn diện và hai là, vai trò của Nhật Bản với tư cách là một “thành viên phương Tây”. Từ đây, Tokyo đã có những điều chỉnh trên bốn khía cạnh: Thứ nhất là mở rộng phạm vi phòng vệ; Thứ hai là tăng cường hợp tác an ninh với Mỹ; Thứ ba là nói lỏng những hạn chế trong Hiến pháp cũng như những hạn chế đối với phòng vệ

hiện tại để có được vai trò an ninh tích cực hơn; Thứ tư là mở rộng vai trò chính trị trên các diễn đàn quốc tế.

Như vậy, có thể nói chính sách an ninh của Nhật Bản đã có sự thay đổi, từ phòng vệ mang tính riêng lẻ sang một vai trò an ninh mang tính khu vực nhằm đối phó với “mối đe dọa Liên Xô”. Thực tế cho thấy, đầu năm 1980, chính phủ Nhật Bản đã lên kế hoạch để bãi bỏ mức chi tiêu quốc phòng 1% GNP. Tiếp đó, tại Hội nghị thượng đỉnh tháng 5/1981 với Tổng thống Mỹ Reagan, Thủ tướng Suzuki đã hứa thực hiện “nỗ lực lớn hơn để cải thiện khả năng phòng vệ trong lãnh thổ Nhật Bản và trong vùng biển xung quanh cũng như không phận của nước Nhật” [113 tr.14], đồng thời ông công khai tuyên bố Nhật Bản sẽ bảo vệ đường giao thông trên biển trong phạm vi 1000 hải lý về phía nam tính từ Tokyo và Osaka. Đặc biệt, chính phủ mới của Thủ tướng Nakasone còn triển khai một loạt các hoạt động nhằm mở rộng vai trò an ninh quốc tế của Nhật Bản. Đầu tiên là việc nói lỏng xuất khẩu công nghệ quốc phòng với Mỹ³. Thứ hai là hình thành một chiến lược phòng vệ đường biển bằng việc thiết lập khả năng phòng vệ trên không xa bờ. Thứ ba là chính quy hóa các cuộc tập trận chung với Mỹ đồng thời triển khai thường xuyên và với quy mô lớn hơn. Thứ tư là tăng cường sự tham gia của lĩnh vực tư nhân trong Sáng kiến phòng vệ chiến lược (SDI) của Mỹ. Ngoài ra, Thủ tướng Nakasone cũng tuyên bố bỏ mức áp đặt 1% GNP đối với chi tiêu quốc phòng. Đáng chú ý hơn cả là vào tháng 9/1985, Thủ tướng Nakasone đã quyết định phê chuẩn *Chương trình phòng vệ trung hạn* (MTDP) như là Kế hoạch 5 năm của chính phủ (Five-years government plan). Chương trình này có giai đoạn thực hiện từ năm 1986 đến 1990 và là một sự khởi động lại các kế hoạch 5 năm của

³ Tháng 11/1983 Nhật Bản đã ký với Mỹ một bản ghi nhớ về việc chuyển giao công nghệ quốc phòng.

chính phủ được triển khai từ trước năm 1976⁴. *Chương trình phòng vệ trung hạn* nhấn mạnh ba điểm chính sau:

1. Nỗ lực cải thiện khả năng phòng vệ trên không và khả năng bảo vệ giao thông đường biển trong vùng nước xung quanh Nhật Bản
2. Nâng cao chất lượng khả năng phòng vệ với việc cân bằng giữa trang thiết bị tiên tuyến và các yếu tố hỗ trợ hậu cần
3. Phát huy hiệu quả tối ưu và hợp lý hóa cả việc cải thiện lẫn hoạt động của các lực lượng phòng vệ

So với *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* năm 1976, mục tiêu của *Chương trình phòng vệ trung hạn* đã có sự thay đổi về các ưu tiên, nhấn mạnh khả năng kiểm soát biển và việc thiết lập phòng vệ trên không của Nhật Bản. Ngoài ra, *Chương trình* này còn có ý nghĩa ở chỗ không chỉ đặt ra mục tiêu về thời hạn đạt được các cấp độ lực lượng phòng vệ nêu trong *Nguyên tắc chỉ đạo* mà còn chỉ rõ các mục tiêu về cấp độ lực lượng phòng vệ. Nhận xét về *Chương trình phòng vệ trung hạn*, học giả Maeda cho rằng: “Chương trình là văn kiện chính thức đầu tiên thể hiện sự thay đổi từ một chính sách định hướng phòng vệ của Nhật Bản sang một chính sách hướng ra bên ngoài định hướng ngăn chặn mối đe dọa Liên Xô” [113, tr.15].

2.3. Những nhân tố bên ngoài

2.3.1. Những thay đổi của tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương kể từ sau Chiến tranh lạnh

2.3.1.1. Tình hình chính trị, an ninh thế giới

Bước sang đầu thập niên 90, biến động bất ngờ đã xảy ra khi Liên Xô, “đầu tàu” của phe xã hội chủ nghĩa tan rã. Cuộc Chiến tranh lạnh mà đã được

⁴ Năm 1961 Chương trình phòng vệ lần thứ hai (1962-1966) đã được phê chuẩn như là Kế hoạch 5 năm đầu tiên của chính phủ. Tiếp đó là các Chương trình phòng vệ lần thứ ba (1967-1971) và Chương trình phòng vệ lần thứ tư (1972-1976).

hai nguyên thủ Xô-Mỹ tuyên bố chấm dứt trên đảo Malta vào cuối thập niên 80 đến lúc này đã thực sự kết thúc cùng với nó là sự sụp đổ của trật tự hai cực. So sánh lực lượng trên thế giới có sự thay đổi rõ rệt. Sự tan rã của Liên Xô đã khiến Mỹ trở thành siêu cường duy nhất với sức mạnh vượt trội. Mặc dù vậy, Mỹ không còn giữ địa vị chi phối về mọi mặt như trước mà phải đối mặt với sự cạnh tranh của một loạt các trung tâm quyền lực đang trỗi dậy. Thế giới bắt đầu quá độ sang một trật tự mới đa cực sau Chiến tranh lạnh. Có thể nói, trong một bối cảnh không còn “mối đe dọa Liên Xô”, đồng thời Mỹ suy yếu hơn so với trước, Nhật Bản không thể không cân nhắc lại chính sách an ninh của mình.

Tuy nhiên, sự kiện quan trọng trên thế giới sau Chiến tranh lạnh có ảnh hưởng trực tiếp đến việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh của mình phải kể đến đó là cuộc chiến tranh Vùng Vịnh xảy ra vào đầu thập niên 90. Như đã biết, sau khi Iraq bất ngờ tấn công Kuwait vào tháng 8/1990, Mỹ đã lãnh đạo liên quân triển khai chiến dịch giải phóng Kuwait và kêu gọi Nhật Bản hỗ trợ về nhân sự và tài chính cho các hoạt động của mình với lý do Nhật có nhiều lợi ích trong việc đảm bảo nguồn cung dầu từ Vùng Vịnh. Nhưng trái với mong đợi của Mỹ, sau nhiều tranh luận trong chính phủ, Nhật Bản đã quyết định chỉ đóng góp về mặt tài chính với một khoản là 13 tỷ USD hỗ trợ cho lực lượng liên minh và các nước chịu ảnh hưởng trong khu vực Vùng Vịnh, còn không cử lực lượng phòng vệ tham gia vào liên minh chống Iraq. Mặc dù số tiền Nhật Bản đóng góp không hề nhỏ nhưng không được cộng đồng quốc tế ghi nhận, thậm chí Nhật còn bị chỉ trích là chỉ biết “ký séc” và viện cớ những ràng buộc của Hiến pháp để không phải bỏ chút sức lực nào. Đây có thể nói là cú sốc lớn đối với Nhật Bản và lần đầu tiên đã khiến các nhà hoạch định chính sách của Nhật thấy rằng cần phải phái Lực lượng phòng vệ

ra bên ngoài để hỗ trợ cộng đồng quốc tế đối phó với các cuộc khủng hoảng an ninh nghiêm trọng hậu Chiến tranh lạnh [82, tr.28-37].

Ngoài sự kiện Chiến tranh Vùng Vịnh, một sự kiện nữa cũng làm thay đổi chính sách an ninh của nước Nhật trong giai đoạn hậu Chiến tranh lạnh đó là cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9/2001. Có thể nói, sự kiện 11/9 đã khiến toàn thế giới, trong đó có Nhật Bản buộc phải nhìn nhận lại về mức độ nghiêm trọng của mối đe dọa đến từ chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Không nghi ngờ gì, việc đối phó với mối đe dọa này cũng như các tình huống bất ngờ khác đã trở nên ngày càng cấp bách. Tuy nhiên, cách thức ngăn chặn truyền thống không phát huy hiệu quả đối với các thực thể phi nhà nước như các tổ chức khủng bố. Vì vậy, Nhật Bản thấy rằng việc điều chỉnh chính sách an ninh để đối phó với các mối đe dọa mới là không thể tránh khỏi. Thêm vào đó, yêu cầu của Mỹ cũng như cộng đồng quốc tế đối với sự hỗ trợ của Nhật Bản trong cuộc chiến chống khủng bố cũng không cho phép nước Nhật tiếp tục do dự như trước mà phải có sự thay đổi để có những đóng góp về mặt an ninh cho tương xứng với tiềm lực của Nhật Bản.

2.3.1.2. Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh

Cùng với những chuyển biến nhanh chóng trên thế giới, khu vực Châu Á-Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh cũng có nhiều thay đổi đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản. Sau nhiều năm là nơi tập trung của những mâu thuẫn, xung đột kéo dài, bước sang giai đoạn này cùng với xu thế chung của thế giới, Châu Á-Thái Bình Dương đã trở thành một khu vực của xu thế hoà bình, ổn định và hợp tác. Các nước lớn trong khu vực đều điều chỉnh chiến lược theo hướng hợp tác và đấu tranh trong cùng tồn tại hoà bình. Tuy nhiên, môi trường an ninh khu vực vẫn còn tiềm ẩn nhiều nhân tố gây bất ổn. Đó là xu hướng gia tăng xung đột nội

bộ, sắc tộc bùng lên ở nhiều quốc gia, các tranh chấp về lãnh thổ, lãnh hải, chạy đua vũ trang, phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt cùng với nhiều vấn đề an ninh phi truyền thống khác như cướp biển, buôn lậu... Đứng trước một môi trường an ninh khu vực không chắc chắn như vậy, rõ ràng, Nhật Bản không thể không có những điều chỉnh trong chính sách an ninh của mình để đối phó với các mối đe dọa nhằm bảo đảm an ninh quốc gia.

Bên cạnh đó, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc cục diện khu vực cũng có sự thay đổi với việc Liên Xô giảm dần sự hiện diện quân sự ở Đông Nam Á và sau đó là chấm dứt hoàn toàn sự có mặt ở khu vực khi siêu cường này tan rã, tạo ra một “khoảng trống quyền lực” ở đây. Cùng lúc đó, Mỹ tuy trở thành siêu cường duy nhất nhưng lại phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế đã không cho phép Washington tiếp tục mở rộng cam kết với bên ngoài, dẫn đến việc siêu cường này buộc phải rút dần quân đội khỏi hai căn cứ ở khu vực là Subic và Clark. Trước cơ hội có thể vươn lên lấp chỗ trống ở khu vực, đồng thời để đảm bảo an ninh quốc gia do chỗ dựa Mỹ đang ngày càng lung lay, Nhật Bản đã phải tính đến những thay đổi chiến lược trong chính sách an ninh của mình.

2.3.2. Những đe dọa an ninh trực tiếp đối với Nhật Bản

2.3.2.1. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc

Bước sang kỷ nguyên hậu Chiến tranh lạnh, những thành tựu phát triển vượt bậc về kinh tế của Trung Quốc đã khiến cả thế giới phải kinh ngạc, đến mức có học giả đã ví sự hưng thịnh kinh tế của đất nước này như một “Người khổng lồ thức giấc” đang làm rung chuyển châu Á [21, tr.20]. Với tốc độ phát triển kinh tế xấp xỉ trên dưới 10% liên tục kể từ sau khi mở cửa và thực hiện bốn hiện đại hóa năm 1978, đến năm 2010 Trung Quốc đã vượt Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Theo đánh giá của Quỹ tiền tệ quốc

tế (IMF), nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc tiếp tục được duy trì thì việc Trung Quốc vượt Mỹ để trở thành cường quốc số một thế giới sẽ trở thành hiện thực trong một tương lai không xa. Không chỉ là đối thủ cạnh tranh về mặt kinh tế, Trung Quốc còn được coi là mối đe dọa về an ninh ngày càng lớn đối với Nhật Bản. Có thể thấy, với việc liên tục tăng chi tiêu quốc phòng phục vụ hiện đại hóa quân đội, sau hai thập niên kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Trung Quốc đã sở hữu một lực lượng hải, lục, không quân hùng mạnh với trang thiết bị hiện đại. Điều này như Sách trắng quốc phòng của Nhật Bản nêu rõ “đã trở thành mối quan ngại về an ninh của các quốc gia trong khu vực, bao gồm Nhật Bản” [93]. Không chỉ e ngại về sự gia tăng sức mạnh quân sự của Trung Quốc, Nhật Bản còn đặc biệt lo lắng trước một loạt các hành động của nước này. Trước hết là thái độ cứng rắn của Trung Quốc trong vấn đề Đài Loan khiến căng thẳng leo thang dẫn đến cuộc khủng hoảng hai bờ eo biển giữa thập niên 90. Thứ hai là việc Trung Quốc đòi hỏi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa, nơi có vị trí chiến lược quan trọng đối với các tuyến đường biển của Nhật Bản vào khu vực Đông Nam Á. Lập trường cứng rắn của Trung Quốc trong tranh chấp Trường Sa khiến Nhật Bản không thể không quan tâm đến cách thức mà nước này sẽ áp dụng để giải quyết vấn đề tranh chấp quần đảo Senkaku/Điếu Ngư với Nhật Bản. Thứ ba là các hoạt động tích cực của lực lượng hải quân Trung Quốc trong vùng nước xung quanh Nhật Bản, có thể kể đến như việc tàu ngầm chạy năng lượng hạt nhân của Trung Quốc lặn trong vùng nước thuộc lãnh thổ Nhật Bản vào tháng 11/2004, 5 tàu hải quân Trung Quốc bao gồm một tàu khu trục lớp Soveremeny được tìm thấy ở mỏ khí đốt Kashi thuộc Biển Hoa Đông tháng 9/2005, sau đó vào tháng 8/2008 là một đoàn 4 tàu hải quân Trung Quốc cùng một tàu khu trục xuất hiện ở eo biển Tsugaru, liên tục vào tháng 11/2008, tháng 6/2009 và tháng 3/2010 hạm đội hải quân Trung Quốc bao gồm tàu

chiến hạm đại lớp Luzhou đi về phía Nam giữa đảo Okinawa và đảo Miyako, và vào tháng 4/2010, mười tàu chiến Trung Quốc cùng một tàu ngầm lớp Kilo đã đi từ Biển Hoa Đông ra Thái Bình Dương. Rõ ràng, để đối phó với những hành động này của Trung Quốc, Nhật Bản không có cách nào khác là phải điều chỉnh chính sách an ninh để gia tăng tiềm lực quốc phòng của mình.

2.3.2.2. Vấn đề phát triển vũ khí hạt nhân và tên lửa của CHDCND Triều Tiên

Bên cạnh mối đe dọa từ sự trỗi dậy của Trung Quốc, việc CHDCND Triều Tiên phát triển các chương trình vũ khí hạt nhân và tên lửa cũng là một vấn đề khiến Nhật Bản lo lắng. Vào đầu thập niên 90, cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên nổ ra khi Mỹ phát hiện CHDCND Triều Tiên đang thực hiện một chương trình hạt nhân bí mật, cùng với việc nước này này bắn thử tên lửa tầm trung Rodong vào vùng biển Nhật Bản. Trước sự việc xảy ra, lần đầu tiên Sách trắng quốc phòng Nhật Bản đã xếp vấn đề Bán đảo Triều Tiên lên hàng đầu, trên cả vấn đề quân đội Nga ở Viễn Đông, trong số các nguy cơ đe dọa an ninh Nhật Bản. Sau một thời gian lắng dịu với việc CHDCND Triều Tiên đồng ý ký kết với Mỹ Hiệp định khung, chấp nhận ngừng các chương trình sản xuất vũ khí hạt nhân, lo lắng của Nhật Bản lại tiếp tục gia tăng trước sự bùng nổ của cuộc khủng hoảng hạt nhân lần hai trên bán đảo do Triều Tiên vẫn tiếp tục tiến hành xây dựng cơ sở hạt nhân ngầm dưới lòng đất tại Kumchangri và bắn thử tên lửa tầm xa Taepodong-1 qua lãnh thổ Nhật Bản. Liên ngay sau đó, vào tháng 10/2000, cuộc khủng hoảng hạt nhân lần ba lại diễn ra khiến Nhật Bản cũng như cả khu vực rơi vào tình trạng bất an chưa từng thấy. Lần này, Triều Tiên đã tuyên bố khởi động lại chương trình sản xuất vũ khí hạt nhân và chính thức rút khỏi Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT). Kể từ đó, tình hình ngày càng trở nên xấu đi với việc Bình Nhưỡng từ chối tham gia các cuộc Đàm phán sáu bên và tiếp

tục theo đuổi các chương trình phát triển hạt nhân và tên lửa của mình. Năm 2006, CHDCND Triều Tiên đã tiến hành phóng 7 tên lửa xuống biển Nhật Bản, trong đó có một tên lửa Taepodong-2 với tầm bắn có khả năng vượt ra ngoài khu vực Thái Bình Dương, đồng thời thực hiện cuộc thử hạt nhân đầu tiên. Đến giữa năm 2009, Triều Tiên lại tiếp tục tiến hành vụ thử hạt nhân lần thứ hai. Nghiêm trọng hơn cả là vào năm 2010 Triều Tiên đã cho bắn ngư lôi làm chìm tàu Cheonan và sau đó nã pháo vào đảo Yeonpyeong của Hàn Quốc. Có thể nói, những động thái trên của Triều Tiên đã làm dấy lên các cuộc tranh luận xung quanh khả năng quân sự của SDF và thúc đẩy Nhật Bản phải điều chỉnh chính sách an ninh của mình để đối phó với mối đe dọa này.

2.3.2.3. Nước Nga và vấn đề tranh chấp lãnh thổ phương Bắc

Một mối đe dọa nữa đối với an ninh của Nhật Bản phải kể đến đó là nước Nga. Như đã đề cập, trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, Liên Xô là mối đe dọa hàng đầu đối với Nhật Bản. Bằng chứng là Lực lượng Viễn Đông Nga luôn được mô tả kỹ trong các Sách trắng quốc phòng của Nhật Bản giai đoạn này. Kể từ sau Chiến tranh lạnh, mặc dù mối đe dọa Liên Xô không còn nhưng thay vào đó lại là nước Nga với tiềm lực hùng mạnh về quân sự và đang có những tranh chấp lãnh thổ phía Bắc với Nhật. Nhật Bản cho rằng Liên Xô, nay là Nga, đã chiếm đóng bất hợp pháp bốn hòn đảo ở lãnh thổ phương Bắc bao gồm các đảo Etorofu, Kunashiri, Shikotan và Habomai kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai và đòi chủ quyền đối với các đảo này. Hai bên đã trải qua nhiều lần đàm phán, thương lượng nhưng vẫn chưa đi đến kết quả cuối cùng. Tuy rằng, kể từ năm 1994, Nga đã giảm dần lực lượng quân sự đóng ở đây nhưng vẫn còn duy trì khoảng 3.500 quân ở khu vực các đảo tranh chấp. Thêm vào đó, vào năm 2010 vừa qua, Nga đã có một số động thái khiến Nhật Bản càng thêm lo lắng khi nước này tiến hành tập trận tại đảo

Etorofu và chuyến thăm của Tổng thống Medvedev tới đảo Kunashiri để chứng tỏ sự kiểm soát của chính phủ đối với tất cả các khu vực của Nga, kể cả những vùng đất xa nhất.

2.3.3. Điều chỉnh chính sách hợp tác an ninh của Mỹ đối với Nhật Bản

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, trước những đòi hỏi của tình hình mới, Mỹ đã có những điều chỉnh đáng kể trong chính sách hợp tác an ninh của mình với Nhật Bản. Có thể thấy, nếu như trước đây Mỹ chấp nhận để Nhật đi nhờ trên “cỗ xe an ninh” của mình thì kể từ sau Chiến tranh lạnh, với việc phải đối mặt với tình trạng thâm hụt ngân sách nặng nề thêm vào đó là những mâu thuẫn thương mại gay gắt giữa hai nước, Mỹ đã yêu cầu Nhật Bản phải làm nhiều hơn để tự bảo vệ bản thân và ủng hộ các lợi ích của đồng minh hay nói cách khác là phải chia sẻ gánh nặng đảm bảo an ninh với Mỹ. Bằng chứng là việc Mỹ đòi chính phủ Nhật phải tăng mức đóng góp cho các lực lượng quân sự Mỹ tại Nhật và tham gia hỗ trợ Mỹ trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991. Ngoài ra, vào đầu năm 1992, Tổng thống G. H. W. Bush (Bush cha) đã đến thăm Tokyo và ký với Thủ tướng Kiichi Miyazawa “Tuyên bố Tokyo” và “Kế hoạch hành động” cho mối quan hệ hai nước trong tương lai, trong đó nhấn mạnh việc hai nước sẽ thiết lập quan hệ “đối tác toàn cầu” và cùng “gánh vác trách nhiệm xây dựng một kỷ nguyên mới” [32].

Trong giai đoạn nhiệm kỳ của Tổng thống Bill Clinton sau đó, bên cạnh việc tiếp tục yêu cầu Tokyo chia sẻ nhiều hơn chi phí trong các vấn đề quốc phòng với Mỹ, Washington đã có những điều chỉnh nhằm nâng cao vai trò của Nhật Bản trong liên minh. Điển hình là việc Tổng thống Clinton ký với Thủ tướng Hashimoto “Tuyên bố chung Nhật-Mỹ về an ninh: Liên minh cho thế kỷ 21”. Tuyên bố này ngoài việc nhấn mạnh tầm quan trọng của liên minh đối với mỗi nước cũng như đối với việc duy trì hòa bình và ổn định của khu

vực Châu Á-Thái Bình Dương đã xác định đặc điểm của liên minh trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh là bình đẳng và cùng hợp tác. Việc hai nước cam kết cùng hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh khu vực và toàn cầu cũng có nghĩa Nhật Bản từ nay không còn đứng đằng sau Mỹ trong các vấn đề quốc tế mà cùng cộng tác với Mỹ. Trên cơ sở Tuyên bố chung 1996, Mỹ đã tiếp tục cùng Nhật Bản tiến hành sửa đổi Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ Nhật-Mỹ năm 1978 nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của Nhật Bản để Nhật có thể chia sẻ nhiều hơn với Mỹ trong các công việc của khu vực cũng như trên thế giới.

Sau khi Tổng thống G. W. Bush (Bush con) lên nắm quyền, quan hệ liên minh với Nhật được đặc biệt chú trọng chính sách đối ngoại của Mỹ. Chính quyền Bush đã chủ trương tăng cường vị thế quốc tế của Nhật Bản để Nhật có thể đóng vai trò lớn hơn trên thế giới, đồng thời đề cao liên minh Mỹ-Nhật, ủng hộ mạnh mẽ “mối quan hệ đối tác chín muồi” với Nhật Bản, cũng như bỏ qua những mâu thuẫn kinh tế giữa hai nước và nhấn mạnh vai trò chiến lược của Nhật Bản ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương [123, tr.178]. Ngoài ra, Washington cũng khuyến khích Tokyo từ bỏ đường lối “ngoại giao ký séc” để tham gia vào các vấn đề an ninh với Mỹ và chia sẻ gánh nặng cho Mỹ. Đặc biệt, kể từ sau sự kiện 11/9, với việc đánh giá cao những hỗ trợ kịp thời và đặc lực của Nhật Bản, Washington đã tích cực thúc đẩy hơn nữa hợp tác phòng vệ với Tokyo, đưa quan hệ liên minh Mỹ-Nhật lên tầm cao mới của sự hợp tác với mối quan hệ “đối tác bình đẳng” giữa hai nước.

Với chiến lược trở lại Châu Á, chính quyền của Tổng Thống Obama sau đó cũng tiếp tục chính sách nhấn mạnh quan hệ liên minh giữa Mỹ và Nhật Bản. Trong chuyến thăm Tokyo vào năm 2009, Tổng thống Obama đã cùng Thủ tướng Yukio Hatoyama khẳng định liên minh Mỹ-Nhật sẽ tiếp tục là “hòn đá tảng” và là “trụ cột chính” đối với an ninh của hai nước. Bên cạnh

đó, Mỹ cũng nhấn mạnh nhu cầu “tăng cường và đổi mới liên minh Mỹ-Nhật” để trở thành một liên minh vững mạnh trong thế kỷ 21[87, tr114].

2.3.4. Xu hướng ủng hộ của cộng đồng quốc tế

Có thể thấy, sau sự cố Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, cộng đồng quốc tế đã hết sức phê phán chính sách “ngoại giao ký séc” của Nhật, đồng thời yêu cầu Nhật Bản không chỉ đóng góp về mặt tài chính mà còn phải có những đóng góp về mặt nhân sự một cách xứng đáng với tiềm lực của mình. Thậm chí ngay cả khi Nhật Bản nói rằng không ai mong đợi Nhật tham gia đóng góp quân sự cho PKO thì vẫn có những nước tuyên bố họ muốn Nhật làm vậy. Điển hình là Ngoại trưởng Canada đã tuyên bố sẽ ủng hộ Lực lượng phòng vệ Nhật Bản ở Trung Đông cũng như ủng hộ việc Nhật Bản tham gia ứng cử chiếc ghế ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nếu Nhật Bản thực hiện vai trò của mình trên thế giới [107, tr.79]. Còn Ngoại trưởng Ý thì tuyên bố trước Đại hội đồng Liên Hợp Quốc năm 1997 rằng Nhật Bản nên tham gia PKO để đủ điều kiện trở thành ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an [70, tr.74]. Ngoài ra, cựu Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Boutros Ghali, trong các chuyến thăm Tokyo cũng thường nhấn mạnh Liên Hợp Quốc cần sự dính líu, giúp đỡ và tham gia nhiều hơn nữa của Nhật Bản trong các vấn đề quốc tế.

Không chỉ có dư luận trên thế giới, kể cả các quốc gia ở Đông Nam Á láng giềng vốn rất nhạy cảm đối với bất kỳ hoạt động mang tính quân sự nào của Nhật Bản cũng bắt đầu có những khuynh hướng tán thành việc Nhật tham gia các hoạt động đóng góp cho hòa bình và ổn định của khu vực. Cụ thể là Thủ tướng Thái Lan Chatichai Choonhavan đã nói rằng để bổ sung cho nhu cầu phòng vệ của ASEAN, Nhật Bản nên tham gia vào các cuộc tập trận hải quân chung ở Biển Hoa Nam [39, tr.161-162]. Thủ tướng Singapore Lý

Quang Diệu ban đầu còn nghi ngại, coi việc để lực lượng phòng vệ Nhật Bản tham gia các hoạt động ở nước ngoài giống như “đưa viên kẹo sô cô la rượu cho một kẻ nghiện rượu” thì sau đó cũng đã thay đổi quan điểm cho rằng: “Với mọi lý do và trên cơ sở suy luận logic, không nên lo sợ về sự quay trở lại con đường xâm lược quân sự của Nhật Bản” [65, tr.45]. Nhiều lãnh đạo của các nước Đông Nam Á khác cũng không phản đối trước việc Quốc hội Nhật Bản phê chuẩn Luật Hợp tác hòa bình để có thể phái Lực lượng phòng vệ Nhật Bản tới Campuchia. Tổng thống Indonesia Suharto đã nói với một chính trị gia Nhật Bản rằng nước Nhật có quyền quyết định việc gửi lực lượng ra nước ngoài cho các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Còn Thủ tướng Malaysia Mahathir thì nói với Thủ tướng Miyazawa rằng ông hy vọng SDF trong tương lai có thể tham gia đầy đủ vào các hoạt động gìn giữ hòa bình mà không bị hạn chế bởi Quốc hội Nhật Bản [65, tr.47]. Thậm chí trước việc Nhật Bản gửi đội tàu hải quân đi thực hiện nhiệm vụ quét mìn ở Vùng Vịnh, Bộ trưởng Quốc phòng Malaysia còn tuyên bố chính phủ Malaysia không ngại để đội tàu hải quân của Nhật dừng tại Penang, còn Ngoại trưởng Indonesia cho rằng Nhật Bản đang hành động trong phạm vi quyền của mình [66]. Một bằng chứng rõ ràng khác cho thấy sự chấp nhận của các nước trong khu vực đối với việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh đó là phản ứng của các nước trước sự mở rộng vai trò của lực lượng phòng vệ Nhật đối với các vấn đề xung đột ở “khu vực xung quanh Nhật Bản” theo Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ Nhật-Mỹ. Trước sự kiện này chỉ có Trung Quốc và CHDCND Triều Tiên công khai lên tiếng phản đối còn các nước khác trong khu vực nhìn chung không có thái độ tiêu cực. Một số nước còn tỏ ý hoan nghênh như Nga, Hàn Quốc, Australia và Philippines, còn một số khác thì giữ thái độ trung lập.

2.4. Những nhân tố bên trong

2.4.1. Sự thay đổi tư duy trong chính giới Nhật Bản với mong muốn trở thành “quốc gia bình thường”

Sau Chiến tranh lạnh, dưới những tác động của tình hình mới, đặc biệt là “cú sốc” Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, ngày càng có nhiều chính trị gia lên tiếng yêu cầu Nhật Bản phải dứt khỏi “chính trị của sự lảng tránh” [80, tr.292] để tham gia đóng góp nhiều hơn cho các hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế nhằm khẳng định vai trò và vị thế của Nhật Bản với tư cách là một cường quốc thực sự. Đây phần lớn là những người thuộc thế hệ trẻ không thỏa mãn với “nền dân chủ hậu chiến” thừa hưởng của thế hệ đi trước và mang trong mình tư tưởng chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ. Họ cho rằng Học thuyết Yoshida là sản phẩm của Chiến tranh lạnh và đã trở nên lỗi thời, không còn phù hợp với giai đoạn mới, đồng thời chủ trương theo đuổi một chính sách an ninh tích cực cũng như tăng cường vai trò an ninh, chính trị của Nhật Bản cho tương xứng với sức mạnh kinh tế. Tiêu biểu cho những chính trị gia này phải kể đến là Ichiro Ozawa. Ông là người đề xướng phát triển Nhật Bản thành một “quốc gia bình thường” với sự cân bằng giữa quân đội, kinh tế, kỹ thuật và các dạng quyền lực khác được sử dụng hài hòa với các đồng minh và dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các nhà lãnh đạo [77, tr.97]. Theo đó, Nhật Bản sẽ phát triển Lực lượng phòng vệ thành một lực lượng quân đội quốc gia bình thường với chức năng không chỉ giới hạn trong việc phòng thủ. Trong tác phẩm “Đường hướng xây dựng một nước Nhật Bản mới” của mình, ông cho rằng “cần nỗ lực duy trì hòa bình và ổn định trong xã hội quốc tế bằng mọi giá” [102, tr.90]. Điều này có nghĩa là Tokyo không chỉ sẵn sàng bỏ tiền để xây dựng một trật tự thế giới mới mà còn hình thành nó, cho dù những binh sĩ Nhật Bản phải đổ máu [24]. Ngoài ra, Ozawa còn đưa ra đề nghị sửa đổi Hiến pháp bởi theo ông điều này sẽ tốt cho Nhật Bản để có thể làm rõ về việc lực

lượng của Nhật có thể được sử dụng cho các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc [102, tr.21-23]. Có thể nói, học thuyết về “quốc gia bình thường” của Ozawa đã nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ trong chính giới và ngày càng được theo đuổi bởi các lãnh đạo của Nhật Bản trong những giai đoạn sau đó mà điển hình là Thủ tướng Koizumi và Thủ tướng Shinzo Abe.

Cùng với những thay đổi tư duy của các chính trị gia là sự thay đổi thái độ của các đảng phái đối lập cánh tả như Đảng Xã hội Nhật Bản (JSP) và Đảng Công Minh (Komeito). Từ nhiều năm nay các đảng này theo đuổi lập trường “trung lập phi vũ trang” chống lại Hiệp ước an ninh Nhật-Mỹ và cho rằng việc thành lập Lực lượng phòng vệ là trái với Hiến pháp Nhật Bản nhưng trong những năm gần đây, thái độ của những đảng này đã trở nên mềm mỏng hơn. Thậm chí Đảng Xã hội Nhật Bản còn từ bỏ lập trường truyền thống của mình, cùng với hầu hết các thành viên của Đảng Dân chủ Tự do (LDP), một số người trong Đảng Tiên phong (Sakigake) và Đảng Tân sinh (Shinshinto) chủ trương tiếp tục duy trì quan hệ an ninh Nhật-Mỹ đồng thời tăng cường vai trò an ninh, chính trị của Nhật Bản trong các thể chế đa phương, trong đó có việc quân sĩ Nhật Bản tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc.

2.4.2. Phản ứng tích cực trong dư luận công chúng Nhật Bản

Không chỉ chính giới mà cả dư luận công chúng Nhật sau Chiến tranh lạnh cũng có sự thay đổi, ngày càng ủng hộ Nhật Bản mở rộng khả năng triển khai sức mạnh quân sự với việc nâng cao vai trò của SDF trong các hoạt động gìn giữ hòa bình ở bên ngoài nước Nhật. Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, chính cuộc chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991 và kinh nghiệm trong hoạt động gìn giữ hòa bình ở Campuchia là tác nhân phá vỡ hàng rào tâm lý ngăn cản việc đưa lực lượng phòng vệ Nhật Bản ra ngoài lãnh thổ quốc gia. Chủ

nghĩa hòa bình đã từng ngự trị trong xã hội Nhật Bản trong gần nửa thế kỷ Chiến tranh lạnh dần dần được thay thế bởi những người theo chủ nghĩa quốc tế. Ngày càng có nhiều người Nhật Bản nhận thức được rằng họ “không thể chỉ đóng góp về mặt tài chính rồi nói là đã làm nhiều việc cho hòa bình thế giới” [25, tr.6]. Theo các cuộc điều tra thăm dò dư luận, số lượng dân Nhật ủng hộ việc Nhật Bản tham gia vào các vấn đề quốc tế ngày càng tăng. Có thể thấy, nếu như năm 1989 chỉ có 22% số người được hỏi ủng hộ việc cử SDF tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc trong khi 46% số người phản đối và 30% không biết hoặc không có câu trả lời thì năm 1991 số người ủng hộ đã tăng lên 45,5%, số người phản đối giảm xuống 37,9% và số người không biết là 5,7%. Đặc biệt, đến năm 1997 thì số người ủng hộ đã hơn quá nửa (67%), trong khi số phản đối chỉ còn là 13,6% [107, tr.82-83]. Ngoài ra, kết quả điều tra về vấn đề liên quan đến mức độ đóng góp của SDF đối với các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc cũng cho thấy một sự thay đổi rõ nét. So sánh giữa hai năm 1994 và 1997 có thể thấy, số người trả lời rằng Nhật Bản “nên đóng góp một cách tích cực hơn” tăng từ 15,5% lên 25,5%, số người trả lời “tiếp tục giữ ở mức đóng góp hiện tại” tăng từ 43,4% lên 47,9%, còn số người trả lời “đồng ý với đóng góp của Nhật Bản cho PKO nhưng muốn thu hẹp lại” đã giảm từ 25% xuống 15% [107, tr.82-83].

Bảng 2.1: Dư luận công chúng về khả năng phòng vệ của SDF

	Tăng cường khả năng	Giữ ở cấp độ hiện tại	Giảm khả năng	Không biết
2/1991	7,7%	62,1%	20,0%	10,3%
1/1994	6,3%	66,2%	15,3%	12,1%
2/1997	7,5%	64,3%	15,5%	12,8%
1/2000	13,5%	66,1%	8,7%	11,6%
1/2003	15,8%	61,8%	8,4%	14,1%
2/2006	16,5%	65,7%	9,4%	8,3%

Nguồn: Điều tra hàng năm của Văn phòng Nội các (Cabinet Office's annual survey)

Đáng chú ý, kể từ sau sự kiện khủng bố 11/9, dư luận công chúng Nhật Bản ngày càng ủng hộ mạnh mẽ việc tăng cường khả năng cũng như nhiệm vụ của SDF nhằm đảm bảo hòa bình và an ninh quốc tế cũng như an ninh của Nhật Bản. Số liệu ở **Bảng 2.1** cho thấy rõ sự thay đổi đáng kể trong dư luận công chúng về khả năng phòng vệ của SDF với tỷ lệ ý kiến ủng hộ việc tăng cường khả năng của SDF năm 2003 đã tăng gấp đôi so với năm 1991 và tiếp tục tăng lên vào năm 2006, trong khi tỷ lệ ý kiến muốn thu hẹp khả năng của SDF liên tục giảm với tỷ lệ năm 2006 chỉ bằng non nửa so với tỷ lệ năm 1991. Bên cạnh đó, nhiệm vụ của SDF qua các năm cũng được mở rộng thêm với sự ủng hộ của công chúng đối với các nhiệm vụ mới như “đối phó các tàu nghi ngờ và đơn vị có vũ trang”, “đối phó các cuộc tấn công tên lửa đạn đạo” và “đối phó chủ nghĩa khủng bố quốc tế” (**Bảng 2.2**)

Bảng 2.2: Dư luận công chúng về nhiệm vụ của SDF

	1994	1997	2000	2003	2006
Cứu trợ thảm họa trong nước	23,8%	35,9%	36,2%	25,6%	25,7%
Phòng vệ chống lại sự xâm lược của nước ngoài	48,9%	30,4%	31,8%	24,4%	23,7%
An ninh trong nước	15,1%	13,8%	13,1%	12,8%	14,6%
Hoạt động vì hòa bình và ổn định quốc tế	5,7%	13,4%	13,6%	12,6%	14,3%
Đối phó các tàu nghi ngờ và đơn vị có vũ trang	-	-	-	8,9%	7,7%
Hợp tác với các hoạt động dân sự	1,6%	5,0%	4,1%	7,2%	7,5%
Đối phó các cuộc tấn công tên lửa đạn đạo	-	-	-	-	5,5%
Đối phó chủ nghĩa khủng bố quốc tế	-	-	-	7,5%	-

Nguồn: Điều tra hàng năm của Văn phòng Nội các (Cabinet Office's annual survey)

Không chỉ có thái độ tích cực hơn đối với việc tăng cường các hoạt động của SDF, dư luận công chúng Nhật Bản còn ngày càng ủng hộ việc sửa đổi Hiến pháp mà trọng tâm là Điều 9. Theo điều tra của Yomiuri Shimbun, số người Nhật ủng hộ sửa đổi Hiến pháp tăng từ 53% năm 1999 lên 60% năm 2000 và 65% năm 2004 với lý do “Nhật Bản mong muốn có những đóng góp

quốc tế nhưng có những thách thức mà Nhật Bản không thể giải quyết được với hiến pháp hiện tại” [61, tr. 4]. Ngoài ra, nhìn chung các ý kiến đều muốn Điều 9 phải được thay đổi để làm sao có thể cho phép và hợp pháp hóa các hoạt động của SDF ở nước ngoài.

Tiểu kết

Bước ra khỏi chiến tranh thế giới thứ hai với một địa vị của một nước bại trận và một nền kinh tế bị tàn phá nặng nề, Nhật Bản đã quyết định dựa vào sự bảo hộ an ninh của Mỹ để dồn sức phục hồi và phát triển kinh tế đất nước. Chính vì vậy, nước Nhật trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh hết sức thụ động và phụ thuộc vào Mỹ về mặt an ninh. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà Nhật Bản không có chính sách an ninh riêng của mình. Bắt đầu bằng việc hình thành *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản* năm 1957, tiếp đó là đến *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* năm 1976, chính sách an ninh của Nhật Bản từ chỗ còn mơ hồ đã ngày càng trở nên rõ nét với những mục tiêu cũng như đường hướng chính sách cụ thể. Đáng chú ý trong thập niên cuối của thời kỳ Chiến tranh lạnh, chính sách an ninh của Nhật Bản đã chuyển sang một giai đoạn mới tích cực hơn với việc nhấn mạnh hợp tác quân sự Nhật-Mỹ và xây dựng khả năng phòng vệ của Nhật Bản.

Sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, những thay đổi đáng kể của môi trường bên trong và bên ngoài đã thôi thúc Nhật Bản thấy cần phải điều chỉnh lại chính sách an ninh của mình cho phù hợp với tình hình mới. Về những thay đổi của môi trường bên ngoài hay là những nhân tố bên ngoài tác động đến sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản có thể thấy bao gồm: Một là những thay đổi của tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương kể từ sau Chiến tranh lạnh; Hai là những đe dọa an ninh trực tiếp đối với Nhật Bản gồm có sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, vấn

đề phát triển vũ khí hạt nhân và tên lửa của CHDCND Triều Tiên và nước Nga với vấn đề tranh chấp lãnh thổ phương Bắc; Ba là điều chỉnh chính sách hợp tác an ninh của Mỹ đối với Nhật Bản; Bốn là xu hướng ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Còn về các nhân tố bên trong có thể kể đến đó là sự thay đổi tư duy trong chính giới Nhật Bản với mong muốn trở thành “quốc gia bình thường” và phản ứng tích cực trong dư luận công chúng Nhật Bản. Như vậy, dưới tác động của những nhân tố bên trong và bên ngoài này, đồng thời trên cơ sở thực tiễn những tiến triển trong chính sách an ninh thời kỳ Chiến tranh lạnh, có thể thấy Nhật Bản đã từng bước điều chỉnh sang một chính sách an ninh tích cực và chủ động hơn trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH VÀ THỰC TẾ TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH AN NINH CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1991 – 2011

3.1. Nội dung những điều chỉnh trong chính sách an ninh của Nhật Bản

Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng (NDPG) được coi là văn kiện chính thức thể hiện chính sách an ninh của Nhật Bản. Chính vì vậy, nội dung những điều chỉnh trong chính sách an ninh của Nhật được phản ánh rõ nét qua những sự điều chỉnh trong văn kiện này. Có thể thấy trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đã ba lần điều chỉnh bản *Nguyên tắc chỉ đạo* vào các năm 1995, 2004 và 2010.

3.1.1. *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng năm 1995 (NDPG 1995)*

Bước sang thập niên 1990, những chuyển biến của tình hình thế giới và khu vực đã có tác động đáng kể đến nhận thức an ninh Nhật Bản. Sự tan biến của “mối đe dọa Liên Xô” cùng với việc Mỹ tuyên bố rút quân khỏi khu vực đã khiến chính phủ Nhật Bản thấy rằng chính sách an ninh trong thời kỳ Chiến tranh lạnh không còn đáp ứng được những thay đổi trong kỷ nguyên mới mà cần phải có sự điều chỉnh lại cho phù hợp. Với nhận định như vậy, Thủ tướng Nhật khi đó là Morihiro Hosokawa đã thành lập một Ủy ban cố vấn do Hidetaro Higuchi đứng đầu để tiến hành nghiên cứu tình hình phục vụ cho việc hoạch định chính sách. Ủy ban này sau đó đã có những đề xuất quan trọng mà một trong số đó là yêu cầu Nhật Bản cần phải thoát khỏi tư duy của thời kỳ Chiến tranh lạnh và có những điều chỉnh đối với *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* năm 1976 (NDPG 1976). Báo cáo của Higuchi ghi rõ: “Nhật Bản nên giải phóng bản thân khỏi chính sách an ninh vốn thụ động trong quá khứ và từ nay về sau đóng một vai trò tích cực trong việc định hình

một trật tự mới. Thực vậy, Nhật Bản có trách nhiệm đóng một vai trò như vậy” [114].

Ngày 28/11/1995, Hội đồng an ninh quốc gia và Nội các đã phê chuẩn bản *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* năm 1995 (NDPG 1995) thay thế cho bản NDPG năm 1976 trước đó với một số điều chỉnh đáng chú ý.

Về mặt kết cấu, thay vì chia làm 6 phần, NDPG 1995 bao gồm 5 phần chính: (1) Mục đích; (2) Tình hình quốc tế; (3) An ninh của Nhật Bản và các vai trò của lực lượng phòng vệ; (4) Những nội dung về khả năng phòng vệ; (5) Những điểm chú ý trong việc nâng cấp, duy trì và vận hành lực lượng phòng vệ.

Về mặt nội dung, trước hết là việc xác định mục tiêu chính sách an ninh. Nếu như mục tiêu được xác định trong NDPG 1976 chỉ đơn thuần là bảo vệ đất nước và ngăn chặn các cuộc tấn công xâm lược từ bên ngoài [29] thì trong NDPG 1995, ngoài các mục tiêu trên còn nhấn mạnh thêm cả việc thực hiện các hoạt động cứu trợ thiên tai và hợp tác hòa bình quốc tế của Nhật Bản. Điều này được ghi rõ trong NDPG 1995 như sau: “... mong muốn vai trò của Lực lượng phòng vệ được tăng lên với chức năng như cung cấp viện trợ trong các trường hợp thảm họa quy mô lớn và đóng góp để xây dựng một môi trường an ninh ổn định hơn thông qua việc tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế, ngoài nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ Nhật Bản” (*Phụ lục 1*).

Phân tình hình quốc tế cũng có sự khác biệt giữa hai bản NDPG. Trong khi NDPG 1976 cho rằng: “Với tình hình hiện tại, do tương quan lực lượng quân sự giữa các bên cùng với những nỗ lực được tạo ra để duy trì các mối quan hệ quốc tế, khả năng xảy ra một cuộc chiến quy mô lớn là rất ít” [29], thì NDPG 1995 lại nhận định tình hình “đã duy trì được sự ổn định, nhưng vẫn tồn tại những yếu tố khó lường” (*Phụ lục 1*). Mặc dù giống như NDPG 1976, bản NDPG mới không đề cập chi tiết về CHDCND Triều Tiên nhưng đã bắt

đầu nêu những quan tâm đặc biệt của Nhật Bản đối với sự phát triển vũ khí hạt nhân và tên lửa đạn đạo của nước này như có thể thấy qua việc cho rằng “các hình thức mới của các mối đe dọa, như là vũ khí hủy diệt hàng loạt bao gồm vũ khí hạt nhân và tên lửa, đang trên đà tăng lên” và “vẫn còn những điều không chắc chắn và không thể dự đoán được như tình hình căng thẳng tiếp tục trên Bán đảo Triều Tiên và môi trường an ninh không hoàn toàn ổn định” (*Phụ lục 1*). NDPG 1995 không đề cập gì đến Trung Quốc và tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của liên minh Nhật-Mỹ, coi liên minh này là “không thể thiếu” đối với an ninh của Nhật Bản cũng như có vai trò quan trọng trong việc “đem lại hòa bình và ổn định trong khu vực xung quanh Nhật Bản và thiết lập một môi trường an ninh ổn định hơn”.

Một trong những nội dung sửa đổi mấu chốt trong bản NDPG 1995 so với NDPG 1976 phải nói đến đó chính là vai trò của Lực lượng phòng vệ Nhật Bản. Có thể thấy, NDPG 1976 dựa trên Khái niệm phòng vệ cơ bản (BDC) quy định Lực lượng phòng vệ Nhật Bản chỉ làm nhiệm vụ phòng vệ đất nước, phát triển đến khả năng đẩy lùi các cuộc tấn công xâm lược có quy mô nhỏ, hạn chế, chứ không đề cập đến việc trực tiếp đương đầu với các nguy cơ bên ngoài đe dọa an ninh chính trị của đất nước. Trong khi đó, NDPG 1995 bên cạnh việc khẳng định duy trì khả năng phòng thủ cơ bản còn nêu rõ sự cần thiết phải tổ chức và hợp lý hóa Lực lượng phòng vệ để lực lượng này hoạt động có hiệu quả hơn, không chỉ sẵn sàng bảo vệ đất nước mà còn đề đối phó với các thảm họa lớn, các tình huống bất ngờ khác nhau, cũng như góp phần đảm bảo an ninh khu vực. Tóm lại là so với NDPG 1976 thì NDPG 1995 nhấn mạnh hơn đến các hoạt động hiệu quả của Lực lượng phòng vệ Nhật Bản và mong muốn mở rộng khả năng của lực lượng này hơn nữa trong nhiều nhiệm vụ khác nhau về mặt quốc phòng mà không bị giới hạn. Cụ thể cơ cấu của các Lực lượng phòng vệ được nêu rõ trong NDPG 1995 như sau:

Về Lực lượng phòng vệ trên bộ (GSDF), để có các hoạt động phòng vệ hệ thống hiệu quả và nhanh chóng chống lại sự tấn công vào bất cứ nơi nào của Nhật Bản, cần phải triển khai các sư đoàn và lữ đoàn GSDF một cách đồng đều phù hợp với đặc trưng địa lý của Nhật Bản. Ngoài ra, mỗi lực lượng của GSDF cần có ít nhất một đơn vị chức năng cơ động và GSDF phải có các đơn vị tên lửa đất đối không có khả năng triển khai các sư đoàn phòng vệ trên không. Bên cạnh đó, để triển khai thành thạo và đối phó nhanh chóng với các cuộc tấn công, GSDF cũng cần bố trí nhân sự phòng vệ chính quy cho các đơn vị, trong đó một số sẽ được bố trí nhân sự dự phòng để có thể huy động nhanh chóng.

Về Lực lượng phòng vệ trên biển (MSDF), lực lượng này cần có một hạm đội tàu hộ tống với tư cách là đơn vị tàu cơ động để nhanh chóng đáp trả hành động tấn công và những tình huống tương tự trên biển. Hạm đội tàu hộ tống này phải có ít nhất một đội tàu hộ tống nhỏ để cảnh báo bất cứ lúc nào. Không chỉ có vậy, MSDF còn cần có các đơn vị tàu làm nhiệm vụ giám sát và bảo vệ bờ biển, cũng như có ít nhất một sư đoàn tàu hộ tống trong mỗi vùng biển cụ thể, đồng thời cần duy trì các đơn vị tàu ngầm, máy bay tuần tra và các đơn vị tàu quét mìn làm nhiệm vụ giám sát, phòng vệ và quét mìn tại các cảng và eo biển quan trọng khi cần. Đặc biệt, MSDF cần có các đơn vị máy bay tuần tra săn ngầm để có thể thực hiện các hoạt động giám sát, tuần tra cũng như các hoạt động khác ở các vùng biển gần kề.

Về Lực lượng phòng vệ trên không (ASDF), lực lượng này cần có: một là các đơn vị máy bay kiểm soát và cảnh báo có khả năng cảnh giác và giám sát trên toàn bộ không phận của Nhật Bản một cách liên tục cũng như thực hiện các chức năng cảnh báo và kiểm soát khi cần; hai là các đơn vị máy bay chiến đấu và các đơn vị tên lửa đất đối không phục vụ phòng vệ trên không để có thể duy trì việc cảnh báo liên tục và để có các bước triển khai lập tức và

phù hợp chống lại các sự xâm lược không phận Nhật Bản và các cuộc tấn công trên không; ba là các đơn vị có khả năng tham gia vào việc ngăn chặn không vận hoặc xâm lược đổ bộ và hỗ trợ trên không cho các lực lượng mặt đất khi cần; bốn là các đơn vị có thể hỗ trợ chiến lược về mặt hoạt động bao gồm do thám trên không, vận chuyển trên không và các hoạt động khác khi cần.

Quân số của các đơn vị lực lượng phòng vệ này cũng được NDPG 1995 phân bổ hết sức chi tiết trong bảng dưới đây.

Lực lượng phòng vệ trên bộ (GSDF)		
Tổng số nhân sự		160.000
Số quân chính quy		145.000
Số quân dự phòng		15.000
Các đơn vị chủ lực	Lực lượng triển khai ở khu vực thời bình	8 sư đoàn 6 lữ đoàn
	Các đơn vị cơ động	1 sư đoàn xe bọc thép 1 lữ đoàn không vận 1 lữ đoàn trực thăng
	Các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không	8 nhóm tên lửa chống máy bay
Trang thiết bị chính	Xe tăng	Khoảng 900
	Pháo (Pháo chủ lực)	Khoảng 900
Lực lượng phòng vệ trên biển (MSDF)		
Các đơn vị chủ lực	Các đơn vị tàu khu trục (cơ động)	4 đội tàu hộ tống
	Các đơn vị tàu khu trục (hoạt động theo vùng)	7 đơn vị
	Các đơn vị tàu ngầm	6 sư đoàn
	Các đơn vị tàu quét mìn	1 đội tàu
	Các đơn vị máy bay tuần tra	13 đội (cơ sở trên mặt đất)
Trang thiết bị chính	Tàu khu trục	Khoảng 50 tàu
	Tàu ngầm	16 tàu
	Máy bay chiến đấu	Khoảng 170 máy bay

Lực lượng phòng vệ trên không (ASDF)		
Các đơn vị chủ lực	Các đơn vị máy bay cảnh báo và kiểm soát	8 nhóm máy bay cảnh báo 20 đội máy bay cảnh báo 1 đội máy bay
	Các đơn vị máy bay chiến đấu đánh chặn	9 đội máy bay
	Các đơn vị máy bay chiến đấu hỗ trợ	3 đội máy bay
	Các đơn vị máy bay trinh sát	1 đội máy bay
	Các đơn vị máy bay vận tải	3 đội máy bay
	Các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không	6 nhóm
Trang thiết bị chính	Máy bay chiến đấu (Máy bay tiêm kích)	Khoảng 400 máy bay (Khoảng 300 máy bay)

Nguồn: NDPG 1995, Ministry of Defense

Ngoài ra, để các lực lượng phòng vệ có thể thực hiện nhiệm vụ của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả, NDPG 1995 cho rằng cần chú ý đẩy mạnh các hoạt động chung và phối hợp giữa các lực lượng này thông qua việc tăng cường các chức năng của Hội đồng tham mưu và hợp tác với các tổ chức có liên quan. Đặc biệt, NDPG 1995 còn nhấn mạnh cơ cấu phòng vệ của Nhật Bản cần phải linh hoạt để có thể đối phó thuận lợi với các tình huống thay đổi bằng việc huấn luyện và đào tạo nhân sự cũng như trang thiết bị, đồng thời duy trì các lực lượng phòng vệ dự phòng với sự sẵn sàng cao.

Đáng chú ý, NDPG 1995 đã dành ra một phần để nêu những điểm cần lưu ý khi nâng cấp, duy trì và vận hành lực lượng phòng vệ. Cụ thể đó là việc nâng cấp, duy trì và vận hành lực lượng phòng vệ phải được tiến hành một cách hài hòa với các chính sách khác của quốc gia có tính đến tình hình kinh tế, tài chính và các tình hình khác. Với tình hình tài chính ngày càng thắt chặt, cần chú ý đến việc phân bổ ngân sách cho phù hợp về mặt trung và dài hạn để lực lượng phòng vệ Nhật Bản có khả năng thực hiện tốt các chức năng của

mình. Bên cạnh đó, cần thực hiện những bước đi cần thiết nhằm thúc đẩy việc duy trì và cải thiện hiệu quả, cũng như hợp nhất và giảm bớt các phương tiện phòng vệ với sự hợp tác chặt chẽ của các chính quyền địa phương liên quan và tạo điều kiện dễ hài hòa hơn nữa với các khu vực xung quanh. Các chương trình mua sắm trang thiết bị cũng cần được thực hiện hiệu quả với việc xem xét tổng thể các yếu tố như tiếp tế khẩn cấp, đào tạo và huấn luyện theo yêu cầu, hiệu quả chi phí bao gồm chi tiêu bắt buộc trong tương lai đi đôi với việc đưa vào các trang thiết bị, và với việc chú ý phát triển một cơ chế mua sắm và cung cấp giúp giảm bớt các chi phí mua sắm. Bên cạnh đó, cũng cần chú ý đến việc duy trì các cơ sở sản xuất và công nghệ quốc phòng thông qua việc thúc đẩy các sản phẩm nội địa. Ngoài ra, cần nỗ lực tăng cường nghiên cứu và phát triển kỹ thuật góp phần vào việc duy trì và nâng cấp chất lượng khả năng phòng vệ của Nhật Bản để theo kịp các tiến bộ công nghệ.

3.1.2. Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng năm 2004 (NDPG 2004)

Kể từ đầu thập niên 2000, trước những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực bao gồm cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9, vấn đề phát triển hạt nhân và tên lửa của CHDCND Triều Tiên và sự trỗi dậy của Trung Quốc với những căng thẳng ở Eo biển Đài Loan, Nhật Bản cho rằng nền an ninh của mình ngày càng dễ bị tổn thương do bị hạn chế đáng kể ở tầm chiến lược nên đã quyết định xem xét lại bản NDPG 1995 để có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới. Tháng 9/2001, Ban xem xét tư thế phòng vệ (DPRB) đã được thành lập để chuẩn bị cho việc nghiên cứu sửa đổi NDPG 1995. Trên cơ sở những nghiên cứu của Ban này, cuối năm 2003, Nội các Nhật Bản đã phê chuẩn bản *Định hướng việc xem xét các khả năng phòng vệ*, nhấn mạnh sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu tổng thể về khả năng phòng vệ trong tương lai để có thể đối phó hiệu quả với những mối đe dọa mới và

những tình huống bất ngờ, cũng như khả năng tham gia tích cực vào các hoạt động vì hòa bình và ổn định của cộng đồng quốc tế. Sau đó, tháng 4/2004, Hội đồng về khả năng an ninh và phòng vệ đã được thành lập để tập hợp các quan điểm từ các chuyên gia an ninh và cộng đồng doanh nhân phục vụ cho việc xem xét toàn diện về tư thế an ninh và phòng vệ tương lai. Sau 13 cuộc họp Hội đồng đã đệ trình lên chính phủ báo cáo cuối cùng về “Tầm nhìn của Nhật Bản đối với khả năng an ninh và phòng vệ tương lai” vào tháng 10/2004. Báo cáo nhấn mạnh việc NDPG 2004 cần làm rõ không chỉ tư thế phòng vệ tương lai mà còn cả chiến lược an ninh mới: “Trong giai đoạn hòa hoãn và sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, NDPG 1995 đã giúp tăng cường hiểu biết của nhân dân về mục đích và các khía cạnh của lực lượng phòng vệ Nhật Bản. Tuy nhiên, sự chú ý của công chúng có chiều hướng tập trung vào số lượng các đơn vị và trang thiết bị được lên danh sách trong bảng thống kê kèm theo và làm thế nào để nhanh chóng đạt được cấp độ lực lượng định ra hơn là nội dung của nó. Cần nhắc những thay đổi trong môi trường an ninh kể từ sau năm 1995, Hội đồng về khả năng an ninh và phòng vệ đã xem xét những vấn đề mà NDPG mới cần đề cập đến. Như báo cáo này đã chỉ ra, NDPG mới nên đề cập đến các biện pháp mà Nhật Bản cần thực hiện để triển khai Chiến lược an ninh tích hợp và vai trò của Lực lượng phòng vệ (SDF) cũng như các chức năng và cơ cấu của lực lượng này trong tương lai” [57, tr.31]. Hai tháng sau, vào ngày 10/12/2004, NDPG 2004 đã được Hội đồng an ninh quốc gia và Nội các phê chuẩn thay thế cho bản NDPG 1995 trước đó.

Giống như NDPG 1995, NDPG 2004 cũng được chia thành 5 phần nhưng với các đề mục có sự điều chỉnh, phản ánh chính sách an ninh của Nhật Bản một cách rõ ràng và cụ thể hơn, bao gồm: (1) Mục đích; (2) Môi trường an ninh xung quanh Nhật Bản; (3) Các nguyên tắc cơ bản trong chính sách an

ninh của Nhật Bản; (4) Lực lượng phòng vệ tương lai; (5) Các yếu tố bổ sung để xem xét.

Về nội dung, nếu như ngay đầu tiên NDPG 1995 nêu mục đích hình thành là để thích ứng với một loạt thay đổi diễn ra trong tình hình thế giới sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, thì NDPG 2004 bắt đầu với việc giải thích những thay đổi trong môi trường an ninh khu vực và toàn cầu xung quanh Nhật Bản đòi hỏi sự xem lại tư thế phòng vệ của cường quốc này. Một mặt, NDPG 2004 chỉ ra rằng hiện cộng đồng quốc tế đang phải đối mặt với các mối đe dọa mới và những tình hình có thể ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh, cụ thể là việc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, tên lửa đạn đạo và hoạt động của các tổ chức khủng bố quốc tế. Mặt khác, NDPG 2004 cũng đề cập tới sự hợp tác sâu sắc và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước lớn được minh chứng bằng sự tin cậy ngày càng tăng giữa Mỹ và Nga.

Về tình hình khu vực xung quanh Nhật Bản, NDPG 2004 cho rằng những nhân tố không chắc chắn như vấn đề liên quan đến Bán đảo Triều Tiên và Eo biển Đài Loan vẫn chưa được giải quyết. Đặc biệt, NDPG 2004 đã đi xa hơn NDPG 1995 khi lần đầu tiên xác định CHDCND Triều Tiên là “một nhân tố gây bất ổn lớn đối với an ninh khu vực và quốc tế, và là một thách thức nghiêm trọng đối với những nỗ lực không phổ biến vũ khí hạt nhân quốc tế” với việc nước này tham gia vào phát triển, triển khai và phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và tên lửa đạn đạo, đồng thời duy trì một số lượng lớn các lực lượng hoạt động đặc biệt. Ngoài ra, cũng lần đầu tiên các mối quan ngại về tác động của Trung Quốc đối với an ninh khu vực được đề cập đến qua việc ám chỉ gián tiếp rằng Nhật Bản sẽ tiếp tục chú ý tới việc Trung Quốc hiện đại hóa quân sự trong tương lai.

Trên cơ sở nhận thức về những thay đổi trong tình hình an ninh như vậy, NDPG 2004 đã xác định hai mục tiêu đối với chính sách an ninh của Nhật

Bản: Một là ngăn ngừa bất kỳ sự đe dọa nào nhằm vào Nhật Bản, nếu có xảy ra, thì đẩy lùi và giảm thiểu tối đa mọi thiệt hại sau đó; Hai là cải thiện môi trường an ninh quốc tế để giảm bớt khả năng nảy sinh các mối đe dọa đối với Nhật Bản. Để đạt được hai mục tiêu này Nhật Bản sẽ phối hợp triển khai ba cách tiếp cận như sau (*Phụ lục 2*).

Thứ nhất là nỗ lực của bản thân quốc gia. Nhật Bản sẽ sử dụng tất cả các phương tiện phù hợp sẵn có để ngăn chặn bất cứ mối đe dọa nào ảnh hưởng trực tiếp đến mình, đồng thời tham gia vào các hoạt động ngoại giao cũng như các hoạt động khác với quan điểm cải thiện môi trường an ninh quốc tế, nhờ đó có thể chặn trước các mối đe dọa như vậy. Trong trường hợp các nỗ lực này không thể ngăn chặn được các mối đe dọa, chính phủ Nhật sẽ có sự điều chỉnh và quyết định phù hợp, cũng như đối phó với các mối đe dọa đó bằng cách phối hợp các biện pháp.

Thứ hai là hợp tác với các đồng minh. Cũng như NDPG 1995, Nhật Bản cho rằng Hiệp ước an ninh Nhật-Mỹ là không thể thiếu và sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Châu Á-Thái Bình Dương là cần thiết để đảm bảo hòa bình và ổn định khu vực cũng như đối với vùng ngoại vi của Nhật Bản. Ngoài ra, mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa Nhật và Mỹ còn đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy những nỗ lực quốc tế nhằm ngăn chặn và đối phó với các mối đe dọa mới nổi cũng như các tình huống bất ngờ. Do vậy, để tăng cường quan hệ an ninh Nhật-Mỹ, Nhật Bản sẽ thực hiện các biện pháp như trao đổi tình báo, hợp tác về trao đổi công nghệ và trang thiết bị phòng thủ tên lửa đạn đạo, và các nỗ lực giúp việc đóng quân của lực lượng Mỹ ở Nhật Bản được thuận lợi và hiệu quả hơn.

Thứ ba là hợp tác với cộng đồng quốc tế. Để cải thiện môi trường an ninh quốc tế và giúp duy trì an ninh và thịnh vượng của Nhật Bản, chính phủ Nhật sẽ tích cực tham gia vào các nỗ lực ngoại giao bao gồm cả việc sử dụng

chiến lược ODA. Bên cạnh đó, với nhận thức về các vấn đề như xung đột khu vực, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và chủ nghĩa khủng bố đang gây bất ổn cho cộng đồng quốc tế, Nhật Bản với những sáng kiến của mình sẽ tham gia tích cực vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế như là một phần không tách rời của các nỗ lực ngoại giao. Đặc biệt, do khu vực trải dài từ Trung Đông đến Đông Á có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với Nhật Bản nên chính phủ Nhật sẽ đẩy mạnh nỗ lực hợp tác với các nước có chung mối quan tâm để duy trì ổn định ở khu vực này, đồng thời tích cực tham gia vào việc cải cách Liên Hợp Quốc cũng như thúc đẩy các khuôn khổ an ninh khu vực đa phương như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Một điểm thay đổi đáng chú ý nữa trong NDPG 2004 so với NDPG 1995 đó là việc đưa ra khái niệm mới về phòng vệ với sự chuyển đổi chức năng của lực lượng phòng vệ từ “ngăn chặn hiệu quả” sang “khả năng đối phó”. NDPG 2004 cho rằng bên cạnh việc kế thừa Khái niệm phòng vệ cơ bản thì lực lượng phòng vệ tương lai cần phải được trang bị khả năng đối phó cao, sự linh hoạt, phản ứng nhanh và tương tác cao với các lực lượng của Liên Hợp Quốc và Hoa Kỳ, cũng như có các công nghệ quân sự và tình báo tiên tiến để trở thành một lực lượng phòng vệ “đa chức năng, linh hoạt và hiệu quả” có thể đối phó hiệu quả với các tình huống bất ngờ thông qua hoạt động linh hoạt của các đơn vị và các trang thiết bị hiện đại đa chức năng. Từ đây, NDPG 2004 đã xác định vai trò cụ thể của SDF như sau (*Phụ lục 2*).

Một là đối phó hiệu quả với những mối đe dọa mới và các tình huống khác nhau bao gồm: đối phó với các cuộc tấn công tên lửa đạn đạo; đối phó với các cuộc tấn công của du kích và các lực lượng hoạt động đặc biệt; đối phó với sự xâm phạm các đảo xa bờ của Nhật Bản; tuần tra và giám sát trong các vùng biên và khoảng không xung quanh Nhật Bản và đối phó với sự xâm phạm không phận và sự xâm nhập vùng nước lãnh thổ của Nhật Bản bằng các

tàu vũ trang đặc biệt cũng như các tàu tương tự; đối phó với các thảm họa có quy mô lớn hoặc dạng đặc biệt (như hạt nhân, sinh học, hóa học và phóng xạ)

Hai là chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược toàn diện trên cơ sở tiếp tục duy trì các khả năng cơ bản của lực lượng phòng vệ, tuy nhiên sẽ sửa đổi lại khái niệm xây dựng lực lượng phòng vệ vốn nhấn mạnh chiến tranh chống tăng, chống tàu ngầm và chống máy bay kiểu thời kỳ Chiến tranh lạnh, đồng thời tinh giản nhân sự cũng như trang thiết bị do khả năng xảy ra một cuộc xâm lược toàn diện không nhiều.

Ba là nỗ lực cải thiện môi trường an ninh quốc tế với việc tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế, đồng thời thúc đẩy các hoạt động vì hòa bình và ổn định quốc tế bao gồm đối thoại và trao đổi an ninh quốc phòng, huấn luyện và tập trận song phương và đa phương, các nỗ lực kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị do Liên Hợp Quốc thực hiện.

Để có thể thực hiện các nhiệm vụ nói trên, theo NDPG 2004, các lực lượng phòng vệ cần tăng cường các khả năng hoạt động chung; củng cố khả năng tình báo, áp dụng các tiến bộ trong khoa học, công nghệ và huy động nguồn nhân lực một cách hiệu quả. Cụ thể:

Về GSDF, các đơn vị bộ binh sẽ được tăng cường để có thể đối phó hiệu quả với các mối đe dọa mới và những tình huống bất ngờ khác nhau bao gồm các cuộc tấn công của du kích và của các lực lượng đặc biệt khác, sự xâm lược các đảo xa bờ và các thảm họa có quy mô lớn hoặc dạng đặc biệt. Do vậy, số lượng quân chính quy được tăng lên 148.000 người, nhiều hơn 3.000 người so với NDPG 1995. Bên cạnh đó, các đơn vị triển khai ở khu vực trong thời bình tiếp tục được duy trì với 8 sư đoàn và 6 lữ đoàn (**Bảng 4.1**). Đáng chú ý, các đơn vị cơ động và các đơn vị làm nhiệm vụ đặc biệt sẽ được hợp lại thành Lực lượng sẵn sàng trung ương (Central Readiness Force). Đây là một lực lượng phản ứng nhanh và là một đơn vị đặc biệt để huấn luyện nhân

sự cho việc triển khai quân sự ở nước ngoài phục vụ các công việc liên quan tới hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế của GSDF. Về các trang thiết bị chính của GSDF, để lực lượng này có thể trở thành một lực lượng cơ động cho các hoạt động ở nước ngoài, số lượng xe tăng và pháo chủ lực sẽ được tinh giản xuống 1/3 (từ 900 xuống còn 600 đối với cả hai loại) (**Bảng 4.1**) đồng thời thay thế dần bằng các thế hệ đời mới hiện đại hơn như xe tăng chiến đấu M-90, trực thăng chống tăng và tấn công trên mặt đất Longbow Apache AH-64D, trực thăng Apache UH-60JA, trực thăng vận tải CH-47JA và các tên lửa đất đối không được nâng cấp Hawk.

Về MSDF, để đối phó hiệu quả và đúng lúc với các mối đe dọa và tình huống bất ngờ khác nhau cũng như tham gia các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế, các đơn vị tàu khu trục sẽ được bố trí một cách linh hoạt theo các cấp độ huấn luyện khác nhau. Các đơn vị hoạt cơ động sẽ được hợp lại thành 8 sư đoàn (mỗi sư đoàn gồm 4 tàu) có khả năng đối phó với các tình huống bất ngờ một cách nhanh chóng và liên tục, còn các đơn vị hoạt động theo vùng cũng sẽ được cơ cấu từ 7 đơn vị thành 5 sư đoàn phân bổ theo 5 khu vực. Các đơn vị tàu ngầm vẫn tiếp tục duy trì số lượng tàu là 16 chiếc nhưng hợp lại từ 6 sư đoàn (2 đến 3 tàu một sư đoàn) thành 4 sư đoàn (4 tàu một sư đoàn) (**Bảng 4.1**). Trong khi đó, các đơn vị máy bay tuần tra cũng được tinh giản từ 13 đội thành 9 đội, đồng thời số máy bay chiến đấu (bao gồm máy bay tuần tra cảnh báo, trực thăng vận tải và dò mìn) thu gọn từ 170 còn 150 chiếc (**Bảng 4.1**).

Về ASDF, đơn vị máy bay tiêm kích sẽ vẫn là đơn vị chủ chốt thực hiện các nhiệm vụ để chống lại sự xâm phạm không phận của nước Nhật. Tuy nhiên, số lượng máy bay chiến đấu sẽ giảm từ 400 xuống còn 350 chiếc, trong đó số máy bay tiêm kích giảm từ khoảng 300 xuống 260 chiếc (**Bảng 4.1**) do việc cân nhắc ít có khả năng xảy ra một sự xâm lược toàn diện đối với Nhật Bản. Để có thể đối phó hiệu quả với sự xâm lược các đảo xa bờ của

Nhật Bản và tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế, các đơn vị không vận sẽ được tăng cường với việc thiết lập thêm đơn vị vận tải/tiếp nhiên liệu trên không cùng với việc bổ sung các máy bay vận tải thể hệ mới (C-X) có khả năng vận tải nhiều hơn và xa hơn loại đang phục vụ (C-1). Các đơn vị máy bay cảnh báo sớm cũng sẽ được cơ cấu lại thành hai nhóm: một là nhóm các máy bay cảnh báo sớm trên không E-2C với 8 đội, hai là nhóm các máy bay cảnh báo sớm và kiểm soát E-767 với 20 đội. Còn đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không sẽ tiếp tục duy trì 6 nhóm với 3 nhóm trong số đó có khả năng phát hiện và lần theo các tên lửa đạn đạo từ bên ngoài phóng vào Nhật Bản (96, tr.226).

Đáng chú ý, với những lo ngại ngày càng tăng về mối đe dọa phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, đặc biệt là vấn đề phát triển hạt nhân và tên lửa của CHDCND Triều Tiên, lần đầu tiên NDPG 2004 đã nêu ra các trang thiết bị và đơn vị chủ lực trong phòng thủ tên lửa đạn đạo (BMD) bao gồm: các tàu khu trục trang bị AEGIS (4 tàu), các đơn vị máy bay cảnh báo và kiểm soát (7 nhóm và 4 đội) và các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không (3 nhóm) (*Phụ lục 2*).

Trong mục cuối cùng, thay vì nêu những điểm chú ý trong việc nâng cấp, duy trì và vận hành lực lượng phòng vệ như NDPG 1995, NDPG 2004 đã đề cập đến những yếu tố bổ sung để xem xét với ba điểm chính, đó là cắt giảm chi tiêu quốc phòng trong điều kiện tài chính khó khăn bằng cách hợp lý hóa và đơn giản hóa các lực lượng phòng vệ; mua sắm trang thiết bị và thực hiện việc nghiên cứu và phát triển (R&D) một cách hiệu quả; và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các chính quyền địa phương gần các cơ sở quốc phòng. Ngoài ra, trong mục này thời hạn tiến hành sửa đổi NDPG 2004 cũng lần đầu tiên được xác định cụ thể là sau 5 năm.

3.1.3. Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng năm 2010 (NDPG 2010)

Sau 5 năm kể từ khi NDPG 2004 được ban hành, trước những diễn biến mới của tình hình thế giới và khu vực, đồng thời theo quy định về thời hạn sửa đổi⁵, vào năm 2009, chính phủ Nhật Bản đã tiến hành việc xem xét đề chuẩn bị cho việc sửa đổi bản NDPG này. Tháng 1/2009, Hội đồng về khả năng an ninh và phòng vệ (CSDC) được thành lập để thảo luận về các vấn đề như môi trường an ninh quốc tế, các vấn đề liên quan đến liên minh Nhật-Mỹ, các hoạt động của SDF theo Luật liên quan đến hợp tác với các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc và các hoạt động khác, công nghiệp quốc phòng và cơ sở kỹ thuật của Nhật Bản cũng như các nhân tố hỗ trợ khả năng phòng vệ của Nhật Bản, đồng thời lên kế hoạch tổ chức lại SDF trong tương lai. Bên cạnh đó, Bộ Quốc phòng cũng tiến hành thảo luận về các vấn đề bao gồm tư thế của lực lượng phòng vệ trong Hội đồng xem xét tư thế phòng vệ được thành lập năm 2008. Tuy nhiên sau đó chính phủ Nhật Bản trải qua một sự thay đổi lớn với việc Đảng Dân chủ Tự do (LDP) thất bại trong cuộc bầu cử ở Hạ viện và đại diện của Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ) Yukio Hatoyama lên nắm quyền. Nội các Hatoyama đã quyết định hoãn việc xem xét lại NDPG 2004 sau một năm với lý do việc sửa đổi này là vấn đề đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc gia. Tháng 2/2010 Hội đồng về khả năng an ninh và phòng vệ trong kỷ nguyên mới được thành lập để tiếp tục triển khai việc xem xét sửa đổi NDPG 2004. Hội đồng mới này đã đưa ra báo cáo với nhan đề “Tầm nhìn về khả năng an ninh và phòng vệ tương lai của Nhật Bản trong kỷ nguyên mới: Hướng tới một quốc gia kiến tạo hòa bình” [58]. Báo cáo đã nêu ra ba mục tiêu an ninh đó là an toàn và thịnh vượng của Nhật Bản; ổn định và thịnh vượng của khu vực xung quanh Nhật Bản và của thế giới; và duy trì một hệ

⁵ Trong NDPG 2004 ghi rõ thời hạn sửa đổi là sau 5 năm căn cứ vào môi trường an ninh, tiến bộ kỹ thuật và các nhân tố liên quan khác

thống quốc tế tự do và mở. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng kiến nghị nên bỏ Khái niệm khả năng phòng vệ cơ bản được đưa ra từ NDPG 1976 và được tiếp tục kế thừa trong các NDPG 1995 và 2004 để có thể tổ chức lại hệ thống phòng vệ cho hoàn thiện hơn. Đặc biệt, Báo cáo còn khẳng định về tầm quan trọng ngày càng tăng của việc triển khai một khả năng ngăn chặn năng động với các đơn vị SDF có khả năng triển khai hoạt động ở cấp độ cao cũng như có thể tiến hành các hoạt động cảnh báo và giám sát trong các hoàn cảnh thông thường và đáp trả một cách nhanh chóng và phù hợp đối với sự xâm phạm của các thế lực thù địch. Những kiến nghị trong báo cáo của Hội đồng mới sau đó đã được chính phủ đưa ra để bàn luận và xem xét. Kết quả là ngày 17/12/2010 bản NDPG 2010 đã được Hội đồng an ninh và nội các phê chuẩn.

NDPG 2010 bao gồm 7 phần: (1) Mục tiêu của NDPG; (2) Các nguyên tắc cơ bản của an ninh Nhật Bản; (3) Môi trường an ninh xung quanh Nhật Bản; (4) Các chính sách cơ bản để đảm bảo an ninh của Nhật Bản; (5) Lực lượng phòng vệ tương lai; (6) Các nền tảng cơ bản để tối đa hóa khả năng phòng vệ; (7) Các yếu tố bổ sung để xem xét

Không chỉ có sự thay đổi về mặt kết cấu hình thức, về mặt nội dung, NDPG 2010 cũng có những điều chỉnh căn bản so với NDPG 2004. Trước hết phải kể đến đó là trong việc xác định các mục tiêu chính sách an ninh của Nhật Bản. Nếu như NDPG 2004 chỉ nêu ra hai mục tiêu cơ bản thì NDPG 2010 xác định ba mục tiêu, cụ thể là: (1) Ngăn chặn và loại bỏ các mối đe dọa tiềm tàng đối với Nhật Bản và giảm thiểu các thiệt hại sau đó; (2) Ngăn chặn sự xuất hiện của các mối đe dọa bằng việc ổn định hơn nữa môi trường an ninh ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và cải thiện môi trường an ninh quốc tế; (3) Bảo vệ hòa bình toàn cầu và đảm bảo an ninh con người (*Phụ lục 3*). Trong ba mục tiêu này, ngoài mục tiêu đầu tương tự như của NDPG 2004, trong mục tiêu thứ hai có thể thấy, để ngăn chặn các mối đe dọa đối với an

ninh Nhật Bản, bên cạnh việc “cải thiện môi trường an ninh quốc tế” còn có sự bổ sung thêm “bằng việc ổn định hơn nữa môi trường an ninh ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương”. Điều này hàm ý chính sách an ninh của Nhật Bản ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương có sự phân biệt so với các chính sách ở khu vực khác trên thế giới. Đây là điểm khác biệt quan trọng của NDPG 2010 so với NDPG 2004. Ở mục tiêu thứ ba, việc nhấn mạnh “đảm bảo an ninh con người” cũng là một điểm mới mặc dù không rõ nó có tác động trực tiếp đối với chính sách an ninh của Nhật Bản đến mức độ nào.

Để đạt được các mục tiêu trên, NDPG 2010 cũng đưa ra ba phương thức tiếp cận tương tự với NDPG 2004 nhưng có những bổ sung chi tiết hơn (*Phụ lục 3*).

Thứ nhất về nỗ lực của bản thân Nhật Bản, ngoài việc khẳng định sẽ sử dụng tất cả các phương tiện để đảm bảo an ninh quốc gia theo các chính sách phòng vệ cơ bản và hợp tác với đồng minh, đối tác cũng như các nước có liên quan khác, NDPG 2010 còn nêu cụ thể Nhật Bản sẽ tiến hành các hoạt động phối hợp và chiến lược như sau:

Một là, cải thiện các khả năng thu thập tình báo và phân tích của các Bộ và cơ quan chính phủ; củng cố hệ thống bảo đảm thông tin chéo của chính phủ; thúc đẩy việc phát triển không gian và sử dụng khoảng không bên ngoài cho việc thu thập thông tin, liên lạc; tăng cường toàn diện tư thế và khả năng đối phó với các cuộc tấn công mạng.

Hai là, hợp tác giữa các tổ chức chính phủ trong điều kiện bình thường; phối hợp đối phó của chính phủ khi xảy ra các tình huống khẩn cấp; xem xét các chức năng và hệ thống liên quan đến việc hoạch định chính sách của chính phủ và huấn luyện và tập trận toàn diện; cân nhắc các hành động cần thiết bao gồm các biện pháp hợp pháp

Ba là, thiết lập một bộ phận trong Văn phòng Thủ tướng chịu trách nhiệm về việc phối hợp chính sách an ninh quốc gia giữa các Bộ trưởng và cung cấp tham vấn cho Thủ tướng sau khi xem xét việc tổ chức, các chức năng và cơ cấu của Nội các liên quan đến các vấn đề an ninh, bao gồm Hội đồng an ninh quốc gia.

Bốn là, cải thiện hệ thống đối phó với các thảm họa và bảo vệ công dân; hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền trung ương và địa phương để đảm bảo có sự đối phó phù hợp.

Năm là, hợp tác giữa các tổ chức chính phủ với nỗ lực cải thiện môi trường an ninh toàn cầu; tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế một cách hiệu quả thông qua việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và các thực thể khác; xem xét lại và cân nhắc 5 nguyên tắc tham gia và các hoạt động gìn giữ hòa bình, cũng như các chính sách khác liên quan đến việc Nhật Bản tham gia vào xem xét thực trạng của các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc.

Sáu là, làm cho các chính sách an ninh và quốc phòng của Nhật Bản trở nên dễ hiểu đối với công chúng trong nước và tăng cường phổ biến thông tin ở nước ngoài để tăng cường hiểu biết của cộng đồng quốc tế về các chính sách an ninh và quốc phòng của Nhật Bản.

Đáng chú ý, NDPG 2010 đã có một bước tiến lớn khi đưa ra Khái niệm lực lượng phòng vệ năng động thay thế cho Khái niệm phòng vệ cơ bản vẫn được kế thừa trong các NDPG trước đó. Đây là khái niệm được phát triển từ Khái niệm lực lượng phòng vệ đa chức năng, linh hoạt và hiệu quả của NDPG 2004, nhấn mạnh vào các hoạt động của SDF dựa trên cơ sở tầm quan trọng ngày càng tăng của việc tiến hành thu thập tình báo, các hoạt động cảnh báo và giám sát trong những hoàn cảnh thông thường và dựa trên mức độ hợp tác quốc tế ngày càng tăng ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương trong môi trường

an ninh mới. Theo NDPG 2010, Lực lượng phòng vệ năng động là một lực lượng có sự “sẵn sàng, cơ động, mềm dẻo, bền vững và linh hoạt” và “được hỗ trợ bởi các kỹ thuật tiên tiến dựa trên các cấp độ kỹ thuật quân sự và các khả năng tình báo” (*Phụ lục 3*).

Thứ hai về hợp tác với đồng minh, cùng với việc tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của Hiệp ước an ninh Nhật-Mỹ và sự cần thiết duy trì quân đội Mỹ ở Nhật Bản, NDPG 2010 còn làm rõ các biện pháp để tăng cường hơn nữa liên minh nhằm thích ứng với môi trường an ninh đang thay đổi bao gồm: (1) Tiếp tục tham gia vào đối thoại chiến lược và có chính sách đặc biệt phối với Mỹ như đánh giá song phương về môi trường an ninh và tư vấn song phương về các mục tiêu chiến lược cũng như các vai trò, nhiệm vụ và khả năng chung; (2) Thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực hiện có như hợp tác tình báo, tăng cường kế hoạch đề phòng tình huống bất ngờ, hợp tác trong các hoạt động khác nhau kể cả các hoạt động trong các tình hình ở khu vực xung quanh Nhật Bản, hợp tác phòng thủ tên lửa đạn đạo cũng như trang thiết bị và công nghệ, tham vấn để cải thiện sự tin cậy đối với sự ngăn chặn mở rộng và an ninh thông tin; (3) Nghiên cứu các biện pháp tăng cường hợp tác hai bên với Mỹ để đẩy mạnh hơn nữa khả năng ngăn chặn và đáp trả của lực lượng Mỹ đối với các tình huống bất ngờ trong khu vực; (4) Tăng cường hợp tác thường xuyên như huấn luyện và sử dụng chung các cơ sở vật chất, thúc đẩy hợp tác khu vực và toàn cầu thông qua các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế, duy trì và đẩy mạnh hàng hóa công cộng quốc tế như khoảng không bên ngoài, không gian mạng và đường biển, cũng như trong lĩnh vực thay đổi khí hậu (*Phụ lục 3*). Ngoài ra, NDPG 2010 cũng nêu rõ rằng Nhật Bản sẽ kiên trì thực hiện các biện pháp đặc biệt để xem lại tư thế của lực lượng Mỹ ở Nhật Bản nhằm giảm bớt gánh nặng đối với cộng đồng địa phương như Okinawa, nơi Mỹ đóng quân, trong khi duy trì sự ngăn chặn của lực lượng Mỹ, đồng thời có

các biện pháp tích cực để giúp cho việc đóng quân của Mỹ ở Nhật Bản được thuận lợi và hiệu quả.

Thứ ba về hợp tác an ninh đa tầng với cộng đồng quốc tế, với ý thức về sự cần thiết hình thành một mạng lưới an ninh thông qua hợp tác song phương và đa phương trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương đối với sự ổn định của môi trường an ninh khu vực, NDPG 2010 nêu rõ Nhật Bản sẽ tăng cường hợp tác đặc biệt với Hàn Quốc và Australia thông qua các sáng kiến và hợp tác đa phương có sự tham gia của Mỹ, đồng thời duy trì và củng cố hợp tác an ninh với các nước ASEAN, Ấn Độ và các quốc gia khác cùng chung lợi ích để đảm bảo an ninh tuyến đường hàng hải từ Châu Phi và Trung Đông đến Đông Á. Ngoài ra, Nhật Bản cũng thúc đẩy sự tin cậy song phương và thiết lập quan hệ hợp tác với Trung Quốc và Nga là hai cường quốc có ảnh hưởng đáng kể tới an ninh khu vực. Đặc biệt, Nhật Bản sẽ đóng một vai trò thích hợp trong nỗ lực tiến tới thiết lập trật tự cũng như các chuẩn mực ở khu vực và các quan hệ hợp tác thiết thực thông qua khuôn khổ như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) và Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN cộng (ADMM+). Không chỉ nhấn mạnh việc hợp tác trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, NDPG 2010 còn khẳng định việc Nhật Bản tiếp tục đẩy mạnh các nỗ lực ngoại giao như sử dụng chiến lược và hiệu quả ODA để giải quyết nguyên nhân gốc rễ của các xung đột và chủ nghĩa khủng bố, đồng thời tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Bên cạnh đó, Nhật Bản sẽ hợp tác với EU, NATO và các quốc gia Châu Âu, đóng vai trò tích cực trong các hoạt động quốc tế và trong các nỗ lực của cộng đồng quốc tế đối với việc giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, tên lửa và các loại vũ khí khác, đồng thời tham gia vào hoạt động hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa cũng như trong việc cải cách Liên Hợp Quốc.

Ngoài những điều chỉnh về mục tiêu và nội dung các phương thức tiếp cận nêu trên, trong khi phân tích môi trường chiến lược xung quanh Nhật Bản, lần đầu tiên NDPG 2010 đã nêu ra cái gọi là “vùng xám” tranh chấp (grey zone), ám chỉ những đối đầu về vấn đề chủ quyền lãnh thổ và lợi ích kinh tế ở khu vực phía Tây Nam Nhật Bản. Cùng với đó, NDPG 2010 cũng nhấn mạnh các hoạt động quân sự của CHDCND Triều Tiên không chỉ là mối đe dọa an ninh nghiêm trọng mà còn là nhân tố gây bất ổn trực tiếp đối với an ninh khu vực. Đặc biệt, Trung Quốc ở đây được coi như là mối quan ngại an ninh hàng đầu của Nhật Bản: “Trung Quốc, một cường quốc đang lớn mạnh, bắt đầu đóng một vai trò quan trọng đối với an ninh khu vực và toàn cầu. Mặt khác, Trung Quốc cũng đang gia tăng chi phí quốc phòng của mình. Trung Quốc đang nhanh chóng hiện đại hóa lực lượng quân sự, chủ yếu là lực lượng hạt nhân và tên lửa cũng như hải quân và không quân, và đang tăng cường khả năng phát triển sức mạnh với quy mô lớn. Thêm vào đó, Trung Quốc đang mở rộng và tăng cường các hoạt động hàng hải trong các vùng nước xung quanh. Những xu hướng này cùng với sự thiếu minh bạch về lực lượng quân sự của Trung Quốc là mối quan ngại cho khu vực và cộng đồng toàn cầu” (*Phụ lục 3*).

Về vai trò của SDF được xác định trong NDPG 2010, có thể thấy thứ nhất đó là ngăn chặn và đối phó hiệu quả. Theo NDPG 2010, trước một môi trường với các “vùng xám” đang ngày càng tăng lên, cùng với những thách thức từ phía CHDCND Triều Tiên và Trung Quốc thì một sự “ngăn chặn năng động” với việc phát huy khả năng ngăn chặn và đối phó hiệu quả của SDF trong việc bảo vệ an ninh quốc gia là hết sức quan trọng. Do đó, SDF cần đảm bảo ưu thế về thông tin thông qua việc duy trì các hoạt động tình báo, giám sát và do thám (ISR) để theo sát các hoạt động quân sự của các nước láng giềng, đồng thời phát hiện sớm những dấu hiệu của các tình huống bất ngờ và

đối phó nhanh chóng. Các lĩnh vực cụ thể được NDPG 2010 nhấn mạnh đó là: (1) Đảm bảo an ninh của vùng biển và khoảng không xung quanh Nhật Bản; (2) Đối phó với các cuộc tấn công trên các đảo xa bờ; (3) Đối phó với các cuộc tấn công mạng; (4) Đối phó với các cuộc tấn công của du kích và các lực lượng đặc biệt khác; (5) Đối phó với các cuộc tấn công tên lửa đạn đạo; (6) Đối phó với các tình huống khẩn cấp phức tạp; (7) Đối phó với các thảm họa quy mô lớn và/hoặc các thảm họa hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân, trong đó lĩnh vực thứ (3) và thứ (6) là hai lĩnh vực mới bổ sung thêm so với NDPG 2004 (*Phụ lục 3*).

Thứ hai là nỗ lực ổn định hơn nữa môi trường an ninh khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Với nhận thức về những thay đổi phức tạp của tình hình ở khu vực, theo NDPG 2010, SDF sẽ tập trung vào việc ổn định môi trường an ninh trong các khu vực xung quanh Nhật Bản bằng cách tiến hành các hoạt động một cách đúng lúc và phù hợp như tiếp tục hoạt động ISR, huấn luyện và tập trận trong các khu vực này trên cơ sở khái niệm Lực lượng phòng vệ năng động. Ngoài ra, việc hợp tác, trao đổi song phương và đa phương, huấn luyện và tập trận chung nhiều tầng nấc cũng được thúc đẩy để duy trì ổn định trong khu vực. Đặc biệt, trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống, các khả năng của SDF bao gồm gỡ bỏ mìn và đạn chưa nổ sẽ được huy động tích cực.

Thứ ba là cải thiện môi trường an ninh toàn cầu với việc nỗ lực tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế bao gồm hỗ trợ nhân đạo, tái thiết và kiểm soát ngừng bắn, cũng như các hoạt động của Liên Hợp Quốc và các tổ chức khác như kiểm soát vũ khí, giải trừ quân bị, không phổ biến vũ khí hạt nhân và hỗ trợ khả năng tái thiết, đồng thời hợp tác với các đồng minh, đối tác và các nước có liên quan khác để tích cực đẩy mạnh việc giải quyết vấn đề chủ nghĩa khủng bố quốc tế, đảm bảo an toàn giao thông và duy trì trật tự hàng hải.

Với những vai trò như vậy, NDPG 2010 cho rằng SDF cần phải duy trì sự sẵn sàng, các hoạt động chung và các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Cụ thể, các lực lượng phòng vệ được tổ chức và phân bổ như sau:

(1) Lực lượng phòng vệ trên bộ (GSDF)

GSDF sẽ bố trí phù hợp các đơn vị có tính cơ động cao với các khả năng ISR theo đặc điểm địa lý để phối hợp các chức năng và đối phó hiệu quả với các tình huống bất ngờ. Những đơn vị này có thể được triển khai nhanh chóng đến các địa điểm và thực hiện các nhiệm vụ khác nhau bao gồm các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Như vậy, việc bảo vệ các đảo xa bờ nơi không có các đơn vị SDF đóng quân sẽ được ưu tiên. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của các đơn vị cũng sẽ được xem xét lại để đảm bảo sự hợp lý hóa của các lực lượng phòng vệ. Bên cạnh đó, GSDF sẽ tiếp tục duy trì các Lực lượng sẵn sàng trung ương (Central Readiness Force) để điều hành hiệu quả vận tải không lưu, các hoạt động không vận và phòng vệ chống lại các vũ khí hạt nhân, sinh học và hóa học, đặc biệt là các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Đồng thời, các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không cũng sẽ được duy trì để tăng cường phòng không bảo vệ các đơn vị hoạt động và các khu vực chủ chốt.

Về quân số của GSDF, so với NDPG 2004, tổng số nhân sự đưa ra trong NDPG 2010 giảm 1.000 người, còn 154.000, trong đó số quân chính quy giảm còn 147.000. Số xe tăng và pháo chủ lực đều giảm từ 600 xuống 400. Các đơn vị tên lửa đất đối không cũng tinh giản từ 8 nhóm xuống còn 7 (gồm 6 nhóm và 1 trung đoàn pháo phòng không). Còn lại cơ cấu đơn vị chiến thuật cơ bản vẫn duy trì 8 sư đoàn, 6 lữ đoàn và 1 sư đoàn xe bọc thép (**Bảng 4.1**).

(2) Lực lượng phòng vệ trên biển (MSDF)

Mục tiêu hàng đầu của MSDF vẫn là bảo vệ các vùng biển xung quanh Nhật Bản, đảm bảo an ninh đường biển và các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế thông qua việc tiến hành thường xuyên các hoạt động như ISR và chống tàu ngầm, do vậy lực lượng này trong NDPG 2010 không có nhiều thay đổi so với NDPG 2004. Có thể thấy, lực lượng tàu khu trục tiếp tục duy trì các đơn vị tàu cơ động để đối phó nhanh chóng trong các tình huống khác nhau cũng như tham gia các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế và các đơn vị tàu hoạt động theo vùng để tiến hành việc cảnh báo và bảo vệ các vùng nước ven biển, tổng cộng bao gồm 4 đội tàu hộ tống nhỏ (mỗi đội gồm 8 tàu) và 4 quân đoàn tàu hộ tống mới (mỗi quân đoàn gồm 16 tàu). Các đơn vị tàu ngầm được tăng lên thành 6 đơn vị tiếp tục triển khai hoạt động ở các điểm giao thông chủ chốt trên biển trong khu vực Biển Hoa đông và Biển Nhật Bản. Còn các đơn vị máy bay tuần tra cũng duy trì 9 quân đoàn bao gồm 4 đơn vị máy bay săn ngầm và 5 đơn vị trực thăng. Các đơn vị tàu quét mìn vẫn giữ ở mức 1 đội tàu với nhiệm vụ quét mìn trong các vùng nước xung quanh Nhật Bản để đảm bảo an toàn cho việc vận tải trên biển (**Bảng 4.1**).

(3) Lực lượng phòng vệ trên không (ASDF)

Trọng tâm của ASDF là tiếp tục triển khai các hoạt động ISR trong các vùng biển và khoảng không xung quanh Nhật Bản và các hoạt động phòng không nói chung. Do đó, các đơn vị máy bay cảnh báo và kiểm soát tiếp tục được duy trì nhưng có sự thay đổi về cơ cấu với 4 nhóm và 24 đội máy bay cảnh báo thay cho 8 nhóm và 20 đội như trước đây. Ngoài ra, các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không vẫn giữ ở mức 6 nhóm, các đơn vị máy bay chiến đấu cũng giữ nguyên ở con số 12 đội, trong đó có một đội máy bay chiến đấu đời mới với các trang thiết bị tiên tiến. Còn lại là 1 đội máy bay trinh sát để thực hiện các nhiệm vụ trinh sát trên không, 3 đội máy bay vận tải để nhanh chóng vận chuyển quân đến các địa điểm khác nhau và 1 đơn vị

máy bay tiếp nhiên liệu/vận tải có thể sử dụng cho các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Trước tình hình tài chính khó khăn của chính phủ, các trang thiết bị chủ yếu của ASDF được cắt giảm và đi theo hướng nâng cao chất lượng với số lượng máy bay chiến đấu chiến lược giảm từ 350 xuống còn 340, tuy nhiên số máy bay tiêm kích vẫn duy trì ở mức 260 chiếc (**Bảng 4.1**).

Trang thiết bị và các đơn vị chủ lực trong phòng thủ tên lửa đạn đạo

Nhận thức về sự hạn chế khả năng sẵn sàng triển khai nhiệm vụ do việc chỉ duy trì 4 tàu khu trục AEGIS của NDPG 2004, đồng thời để đối phó với các tên lửa đạn đạo có thể tránh được tên lửa đánh chặn, NDPG 2010 đã nâng số lượng tàu khu trục lên 6 tàu có khả năng phòng thủ tên lửa đạn đạo, trong đó 2 tàu được lắp thêm hệ thống BMD AEGIS mở rộng để có thể vận hành các tên lửa đánh chặn tiên tiến. Bên cạnh đó, các đơn vị máy bay cảnh báo và kiểm soát đã được cơ cấu lại từ 7 nhóm và 4 đội máy bay thành 11 nhóm máy bay. Để có thể triển khai nhanh chóng trên cả nước, các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không Patriot PAC-3 cũng được tăng lên thành 6 nhóm thay vì 3 nhóm như trước đây (**Bảng 4.1**).

Để có thể tối đa hóa khả năng của các lực lượng phòng vệ nói trên, theo NDPG 2010 cần ưu tiên các vấn đề như huy động hiệu quả nguồn nhân lực; các biện pháp tăng cường và cải thiện cơ sở vật chất bao gồm tăng cường cơ sở cho việc vận hành các trang thiết bị và nâng cao hiệu quả của việc mua sắm trang thiết bị, phát triển và duy trì khả năng sản xuất và các công nghệ quốc phòng, xem xét các biện pháp đối phó với những thay đổi trong môi trường quốc tế liên quan đến trang thiết bị quốc phòng; và xử lý hài hòa mối quan hệ giữa các cơ sở quốc phòng và cộng đồng địa phương.

Mục các yếu tố bổ sung để xem xét trong NDPG 2010 khác với NDPG 2004 đó là không xác định rõ thời gian sửa đổi tiếp theo là khi nào mà chỉ nói rằng trong trường hợp tình hình có những thay đổi đáng kể, sẽ xem xét và sửa

đổi NDPG 2010 nếu cần, phù hợp với các xu thế công nghệ và môi trường an ninh khi đó, đồng thời nêu chung chung rằng sẽ tiến hành quản lý sự chuyển đổi lực lượng phòng vệ một cách hệ thống cũng như nghiên cứu tương lai của lực lượng này để góp phần vào tiến trình xem xét và sửa đổi NDPG 2010.

3.2. Thực tế triển khai chính sách

3.2.1. Tích cực hiện đại hóa quân đội

3.2.1.1. Giai đoạn từ đầu thập niên 90 đến đầu thập niên 2000

Trên cơ sở những phát triển ban đầu kể từ cuối thời kỳ Chiến tranh lạnh, bước sang thập niên 90, với việc điều chỉnh sang một chính sách an ninh ngày càng tích cực và tự chủ, Nhật Bản đã từng bước nâng cao tiềm lực quân sự của mình. Điều này thể hiện rõ ở mức chi tiêu quốc phòng không ngừng gia tăng nhanh chóng. Nếu như năm 1990 chi tiêu quốc phòng của Nhật vào khoảng 4.100 tỷ Yên thì đến năm 1995 đã tăng lên 4.700 tỷ Yên. Kể từ đó cho đến đầu thập niên 2000, mặc dù đôi lúc mức chi tiêu này có giảm nhẹ nhưng nhìn chung luôn xấp xỉ gần 5.000 tỷ Yên, tương đương với khoảng trên dưới 40 tỷ USD (**Bảng 3.1**). Với khoản chi tiêu quốc phòng đáng kể này các lực lượng phòng vệ Nhật Bản đã được đầu tư phát triển và trang bị nhiều vũ khí tiên tiến đến mức Tạp chí “Asia Defense” cho rằng sức mạnh quân sự của Nhật Bản đã vượt qua khả năng phòng vệ bình thường.

Trước hết là Lực lượng phòng vệ trên bộ (GSDF). Có thể thấy trong vòng hơn 10 năm, từ năm 1991 đến 2003, ngoài một số loại vũ khí được tinh giản đôi chút như súng không giật, pháo binh dã chiến, súng máy phòng không và một số loại xe tăng, còn lại đều có sự tăng lên đáng kể. Điển hình là số lượng xe tăng Type 90 đã tăng đến 600%, từ 42 chiếc lên đến 242 chiếc (**Bảng 3.2**). Đây là loại xe tăng hiện đại có thể so sánh với xe tăng M1 của Mỹ với súng cỡ 120mm, nặng 50 tấn và tốc độ di chuyển 70km/h. Ngoài ra,

số lượng xe bọc thép và trực thăng chống tăng (AH-1S) cũng tăng tương đối với mức 42% và 60% (**Bảng 3.2** và **Bảng 3.3**). Đáng chú ý trong giai đoạn này, GSDF còn nghiên cứu phát triển thêm các loại vũ khí thiết bị tấn công khác như tên lửa đối hạm (SSM-1) và hệ thống tên lửa phóng loạt (MLRS). Bên cạnh đó, GSDF cũng đã đạt được khả năng tấn công tầm xa và cải thiện khả năng vận tải. Có thể nói, GSDF được cơ cấu để trở thành một lực lượng gọn nhẹ hơn nhưng cơ động hơn, với trình độ công nghệ kỹ thuật cao.

Bảng 3.1: Chi tiêu quốc phòng của Nhật Bản giai đoạn 1990-2004

Đơn vị: tỷ Yên, %

Năm	Chi tiêu quốc phòng
1990	4.159,3
1991	4.386,0
1992	4.551,8
1993	4.640,6
1994	4.683,5
1995	4.723,6
1996	4.845,5
1997	4.941,4
1998	4.929,0
1999	4.920,1
2000	4.921,8
2001	4.938,8
2002	4.939,5
2003	4.926,5

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng quốc phòng hàng năm, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Không chỉ tăng cường các trang thiết bị, vũ khí, khí tài, GSDF còn được tổ chức lại và nâng cao khả năng sẵn sàng ứng phó với các cuộc tấn công bất ngờ như khủng bố. Tháng 3/2002, Trung đoàn Bộ binh phía Tây đã được thành lập để chuẩn bị cho việc phản ứng nhanh trước các thảm họa và các cuộc tấn công, bao gồm cả các cuộc tấn công du kích và các đơn vị hoạt

động đặc biệt khác. Cơ quan phòng vệ (JDA) cũng xem xét việc thành lập một đơn vị mới trong GSDF để phục vụ cho các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, các hoạt động an ninh quốc tế và các hoạt động chống chiến tranh du kích.

Bảng 3.2: Số lượng xe tăng và pháo chủ lực trong GSDF

Loại	Model	Số lượng sở hữu ước tính		Chênh lệch
		1991	2003	
Súng không giật		3430	3190	-7%
Súng cối		1500	1880	25%
Pháo binh dã chiến		830	750	-10%
Súng máy phòng không		130	110	-15%
Xe bọc thép		690	980	42%
Xe tăng các loại		1210	1022	-15%
	Type 90	40	242	600%

Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 1991 và 2003, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Bảng 3.3: Số lượng trực thăng và các loại vũ khí khác trong GSDF

Loại	Model	Số lượng sở hữu ước tính		Chênh lệch
		1991	2003	
Trực thăng chống tăng	AH-1S	55	89	60%
Trực thăng do thám	OH-1	0	16	2%
	OH-6D	174	162	
Trực thăng vận tải	CH-47J/JA	18	49	20%
	V-107A	39	1	
Trực thăng đa nhiệm	UH-60JA	0	21	
	UH-1H/J	133	157	
Tên lửa đất đối hạm	Type-88 SSM-1	0	-	từ 1991
Hệ thống tên lửa phóng loạt	MLRS (M270)	0	-	từ 1992

Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 1991 và 2003, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Thứ hai là Lực lượng phòng vệ trên biển (MSDF). Để đáp ứng trước những thay đổi của tình hình mới, MSDF chú trọng củng cố khả năng phòng thủ cả trên biển và trên không. Nhìn chung, số lượng các tàu của MSDF đều được thu gọn lại với trọng tải được nâng lên. Ví dụ như các tàu khu trục được tinh giản từ 61 tàu trọng tải 169.000 tấn thành 54 tàu trọng tải 203.000 tấn. Các tàu thả vớt thủy lôi, tàu đổ bộ và tàu phụ trợ cũng tương tự. Riêng các tàu ngầm có sự tăng lên cả về số lượng lẫn trọng tải tàu, từ 14 tàu trọng tải 31.000 tấn lên 16 tàu trọng tải 40.000 tấn. Như vậy, nếu tính tổng tất cả thì sau 12 năm, số lượng tàu của MSDF đã được tinh giản từ 170 tàu năm 1991 xuống còn 142 tàu năm 2003 trong khi tổng trọng tải tăng lên 25% từ 319.000 tấn lên 398.000 tấn (**Bảng 3.4**). Cùng với đó, MSDF cũng trang bị thêm một số loại tàu mới hiện đại, tiêu biểu là các tàu khu trục với hệ thống tác chiến AEGIS lớp Kongo và tàu đổ bộ lớp Osumi. Về các tàu trang bị hệ thống AEGIS, đây là lớp tàu được trang bị hệ thống chiến đấu tiên tiến nhất trên thế giới mà Nhật là nước đầu tiên được Mỹ chuyển giao công nghệ. Hệ thống này là sự tích hợp của nhiều thành phần khác nhau dựa trên một số hệ thống cảm biến riêng biệt để theo dõi các mối đe dọa từ mìn, ngư lôi, tàu ngầm, đến các mục tiêu đường không, tên lửa chống hạm, tên lửa đạn đạo, do vậy nó cho phép một tàu hoặc một nhóm tàu có thể hoạt động trong các khu vực bị đe dọa trên không mà thiếu hỗ trợ của máy bay để bảo vệ. Theo thống kê của Sách trắng quốc phòng năm 2003, Nhật Bản đã sở hữu 4 tàu lớp Kongo trang bị hệ thống AEGIS và các tàu này đều được phân công chỉ huy các đội tàu hộ tống khu vực. Còn về các tàu đổ bộ lớp Osumi, đây là các tàu vận tải đổ bộ đời mới với boong rộng 130m có khả năng tiếp nhận các trực thăng vận tải CH-47 và chở được lên đến 10 xe tăng Type 90, 390 lính và đặc biệt là có thể hạ thủy 2 máy bay đổ bộ từ boong giềng.

Bảng 3.4: Số lượng tàu trong MSDF

Loại tàu	Số lượng sở hữu ước tính		Chênh lệch
	1991	2003	
Tàu khu trục	61 (169.000t)	54 (203.000t)	-12% (20%)
Tàu ngầm	14 (31.000t)	16 (40.000t)	14% (29%)
Tàu thả vớt thủy lôi	41 (19.000t)	31 (27.000t)	-25% (42%)
Tàu tuần tra tham chiến	13 (1.000t)	7 (1.000t)	- 47% (0%)
Tàu đổ bộ	9 (12.000t)	8 (30.000t)	-12% (250%)
Tàu phụ trợ	32 (87.000t)	26 (97.000t)	-19% (11%)
Tổng	170 (319.000t)	142 (398.000t)	-16% (25%)

Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 1991 và 2003, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Ngoài ra, để hỗ trợ thêm khả năng phòng thủ trên không, MSDF đã bổ sung các loại máy bay tuần tra săn ngầm (P-3C), trực thăng tuần tra săn ngầm (SH-60J) và máy bay vận tải và quét mìn (MH-53E) (**Bảng 3.6**). Qua đây có thể nói sức mạnh của MSDF đã được tăng cường đáng kể. Từ chỗ không có đủ lực lượng và khả năng triển khai bảo vệ trên biển, sau hơn chục năm kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, MSDF của Nhật Bản đã trở thành một trong những lực lượng hải quân hùng mạnh được trang bị hiện đại vào bậc nhất trên thế giới.

Bảng 3.5: Một số loại tàu tiêu biểu của MSDF

Tàu	Loại	Số lượng		Chênh lệch
		1991	2003	
Tàu khu trục trang bị AEGIS	Lớp Kongo (7250t)	0	4	mới
Tàu khu trục	Lớp Murasame (4550t)	0	11	mới
	Lớp Shirane (5200t)	4	4	0%
Tàu quét thủy lôi (ngoài khơi)	Lớp Uruga (5650t)	0	2	mới
Tàu quét thủy lôi (bờ biển)	Lớp Hatsushima (440t)	23	11	-53%
	Lớp Sugashima (510t)	0	17	mới
Tàu đổ bộ	Lớp Osumi (8900t)	0	3	mới
	Lớp Miura (2000t)	4	2	-50%
Tàu cung ứng	Lớp loại mới (13500t)	0	0	mới
	Lớp Towada (8100t)	1	3	300%
Tàu tên lửa	Lớp Hayabusa (200t)	0	3	mới
	Lớp 1-GO (50t)	0	3	mới

Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 1991 và 2003, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Bảng 3.6: Số lượng máy bay của MSDF

Loại	Model	Số lượng		Chênh lệch
		1991	2003	
Máy bay tuần tra săn ngầm	P-3C	65	99	32%
	P-2J	10	0	
Trục thăng tuần tra săn ngầm	SH-60J	0	91	20%
	HSS-2B	81	6	
Máy bay vận tải và quét mìn	MH-53E	6	10	66%

Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 1991 và 2003, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Thứ ba là Lực lượng phòng vệ trên không (ASDF). Cũng như các lực lượng khác, kể từ sau Chiến tranh lạnh, ASDF đã tích cực được cải tiến và nâng cao chất lượng hệ thống trang thiết bị phòng không. Với chiến lược chiếm ưu thế trên không thông qua hệ thống phòng không tích hợp, số máy bay chiến đấu F-15 của ASDF đã nâng từ 143 chiếc năm 1991 lên 203 chiếc năm 2003, các máy bay cảnh báo sớm trên không (AEW) giai đoạn này cũng tăng từ 8 lên 13 chiếc, các máy bay chiến đấu F-4EJ cũng được cải tiến, còn các tên lửa đất đối không Nike Hercules và Patriot (PAC-1) được nâng cấp thành Patriot (PAC-2) (**Bảng 3.7**). Đặc biệt, việc bổ sung thêm 4 máy bay cảnh báo sớm và kiểm soát (AWACS) mới đã góp phần đáng kể tạo ra sự linh hoạt trong các hoạt động phòng không, có nghĩa là ASDF có thể thực hiện một cách nhanh chóng và hiệu quả các hoạt động phòng không trong các khu vực nằm ngoài hệ thống rada mặt đất.

Bên cạnh đó, ASDF còn tăng cường khả năng tấn công trên không với việc trang bị 40 máy bay chiến đấu ném bom F-2 và 85 máy bay chiến đấu F-4EJK, trong đó các máy bay F-2 đã được cải tiến khả năng tấn công và tiếp nhiên liệu trên không còn các máy bay F-4EJK được nâng cao khả năng phóng tên lửa chống tàu (ASM), khả năng ném bom chính xác và khả năng tiếp nhiên liệu trên không.

Bảng 3.7: Số lượng máy bay và tên lửa của ASDF

Loại	Model	Số lượng		Chênh lệch
		1991	2003	
Máy bay chiến đấu	F-15J/DJ	143	203	41%
	F-4EJ/(F-4EJK)	124 (30)	92 (85)	-26%
Máy bay chiến đấu ném bom	F-2A/B	0	40	mới
	F-1	74	26	-65%
Máy bay trinh sát	RF-4E/EJ	13	27	207%
Máy bay vận tải Trục thăng vận tải	C-1	27	26	-4%
	C-130	15	16	6%
	CH-47	10	17	70%
Máy bay cảnh báo sớm	E-2C	8	13	63%
Máy bay cảnh báo sớm và kiểm soát	E-767	0	4	mới
Tên lửa đất đối không (SAM)	Patriot (PAC-3)		24 FU	mới
	Patriot (PAC-2)			
	Patriot (PAC-1)	12 FU		
	Nike Hercules	10 FU		

Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 1991 và 2003, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Không chỉ tăng cường khả năng của các lực lượng phòng vệ, để đảm bảo an ninh quốc phòng, Nhật Bản còn đầu tư phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo (AMD) và hệ thống vệ tinh thu thập tình báo. Hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo của Nhật Bản gồm 4 bước cơ bản: 1) Phát hiện: vệ tinh phát hiện tên lửa từ phía kẻ thù; 2) Liên lạc: kết nối đến hệ thống máy tính tốc độ cao để tính toán quỹ đạo và mục tiêu của tên lửa; 3) Quyết định: quyết định bắn trả vào các tên lửa tấn công; và 4) Phóng: phóng tên lửa đánh chặn. Bốn bước cơ bản này sẽ được thực hiện trong vòng không quá 11 phút trong trường hợp phát hiện tên lửa từ Triều Tiên hướng tới Nhật Bản. Tháng 3/2003, Nhật Bản đã phóng hai vệ tinh thu thập tình báo đầu tiên như là một phần trong kế hoạch giám sát chương trình phát triển tên lửa đạn đạo và vũ khí hạt nhân của CHDCND Triều Tiên.

Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn kể từ đầu thập niên 90 đến đầu thập niên 2000, tiềm lực quân sự của Nhật Bản đã từng bước được nâng lên đáng kể. Quân đội Nhật Bản không chỉ còn là một lực lượng phòng vệ hạn

chế với các trang thiết bị đủ để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng thông thường mà đã trở thành một lực lượng hùng mạnh được trang bị hiện đại không thua kém, thậm chí còn hơn nhiều quốc gia láng giềng trong khu vực.

3.2.1.2. Giai đoạn nửa sau thập niên 2000

Sau khi NDPG 2004 và tiếp đó là NDPG 2010 được phê chuẩn, tiềm lực quân sự của Nhật Bản được gia tăng mạnh mẽ chưa từng thấy với sự hiện đại hóa nhanh chóng của lực lượng quân đội nước này. Không thể phủ nhận rằng, mặc dù kể từ năm 2005 chi tiêu quốc phòng có phần giảm sút so với giai đoạn trước do tình hình kinh tế khó khăn nhưng thực tế cho thấy nó không ảnh hưởng nhiều đến việc mở rộng sức mạnh quân sự của Nhật Bản. Đó là bởi Nhật Bản đã áp dụng hình thức thanh toán chậm⁶ để có thể mua sắm các trang thiết bị quân sự tối tân và chất lượng cao mà vẫn giữ được mức chi tiêu quốc phòng trong khoảng 1% GNP.

Bảng 3.8: Chi tiêu quốc phòng của Nhật Bản giai đoạn 2005-2011

Đơn vị: tỷ Yên, %

Năm	Chi tiêu quốc phòng
2004	4.876,4
2005	4.830,1
2006	4.790,6
2007	4.781,8
2008	4.742,6
2009	4.702,8
2010	4.682,6
2011	4.662,5

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng quốc phòng hàng năm, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Cụ thể, Lực lượng phòng vệ trên bộ (GSDF) ngày càng được chuyển đổi thành một lực lượng cơ động và hiệu quả với việc trang bị thêm nhiều vũ

⁶ Đây là hình thức trì hoãn việc thanh toán chi phí mua sắm trang thiết bị quân sự, không trả ngay mà để dần trải ra một vài năm sau mới thanh toán hết do đó số tiền không bị tính vào ngân sách quốc phòng mặc dù chính phủ vẫn dùng tiền của ngân sách để chi trả cho việc mua sắm này

khí hiện đại gọn nhẹ. Tiêu biểu có thể thấy, từ năm 2005 đến năm 2011, bên cạnh việc tiếp tục trang bị các xe tăng Type 90, GSDF còn trang bị thêm các xe tăng Type 10. Đây là loại xe tăng chiến đấu chủ lực được cho là tối tân nhất hiện nay với pháo chính 120mm sản xuất theo công nghệ của Đức và sử dụng hệ thống nạp đạn tự động cho phép thu gọn kíp chiến đấu chỉ với 3 người. Trọng lượng chiến đấu của xe tăng Type 10 cũng nhẹ hơn so với xe tăng Type 90 (Type 90 là 50 tấn còn Type 10 là 44 tấn) giúp cho việc triển khai hoạt động dễ dàng ở mọi nơi trên khắp nước Nhật. Đặc biệt, xe tăng Type 10 được trang bị vỏ bọc thép siêu bền có khả năng chịu được các loại súng chống tăng cá nhân. Cùng với xe tăng, GSDF còn trang bị một số lượng lớn các xe bọc thép bao gồm 116 xe bọc thép bánh lốp Type 96 và 1.022 xe bọc thép hạng nhẹ. Các xe bọc thép này có tính cơ động cao và đều được trang bị thêm các loại súng máy chống bộ binh và thậm chí cả tên lửa chống tăng. Bên cạnh đó, lựu pháo tự hành Type 99 155mm cũng là một trong những vũ khí hiện đại được GSDF chú ý tăng cường với cơ số trung bình mỗi năm từ 6 đến 9 chiếc. Loại lựu pháo này được đánh giá là một trong ba lựu pháo tự hành hàng đầu Châu Á với hệ thống điều khiển hỏa lực hiện đại cho phép tác chiến nhanh chóng, độ chính xác cao và được bọc giáp toàn bộ để có thể chống được mảnh đạn pháo cũng như vũ khí cá nhân. Các loại vũ khí chiến đấu khác như súng trường Type 89, súng lục, súng bắn tỉa, súng máy hạng nặng và súng cối cũng được GSDF đầu tư với số lượng đáng kể (**Bảng 3.9**). Không chỉ có vậy, giai đoạn này GSDF còn tăng cường trang bị nhiều loại tên lửa tiên tiến bao gồm các tên lửa đất đối không, tên lửa đa chức năng và tên lửa chống tăng. Trong đó, tiêu biểu phải kể đến là hệ thống tên lửa đất đối không tầm trung Type 03 (Chu-SAM). Đây là hệ thống tên lửa đời mới được đưa vào hoạt động từ năm 2005 có khả năng đánh chặn các mục tiêu bay và tên lửa hành trình với hiệu suất rất cao, thậm chí còn hơn cả hệ thống

Patriot của Mỹ. Hệ thống tên lửa này đã được trang bị cho đơn vị pháo phòng không số 2 ở Matsudo (Chiba) và đơn vị pháo phòng không số 8 ở Ono (Hyogo). Ngoài ra, tên lửa chống tăng Type 01 và tên lửa vác vai Type 91 cải tiến cũng là những loại tên lửa hiện đại được GSDF trang bị với số lượng lớn (**Bảng 3.9**). Có thể nói, với sức mạnh của các loại tên lửa này, Nhật Bản có thể thách thức bất cứ thế lực nào muốn tấn công lãnh thổ của mình.

Bảng 3.9 : Một số trang thiết bị vũ khí mua sắm thêm hàng năm của GSDF

Đơn vị: chiếc, bộ (tên lửa)								
Loại trang thiết bị	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Tổng
Xe tăng Type 90	12	11	9	9	8	-	-	49
Xe tăng Type 10	-	-	-	-	-	13	13	26
Xe bọc thép bánh lốp Type 96	15	20	17	20	16	17	11	116
Xe bọc thép cơ động hạng nhẹ	160	180	173	180	180	93	56	1022
Súng trường Type 89	7084	6064	6424	20005	-	10012	10033	53198
Súng lục	-	-	-	-	-	1004	137	1141
Súng bắn tỉa	157	164	133	111	159	105	91	920
Súng máy MINIMI 5,56mm	343	348	416	356	405	195	212	2275
Súng máy hạng nặng 12,7mm	80	80	80	80	80	123	113	636
Súng cối L16 81mm	12	9	9	23	10	5	1	69
Súng cối RT 120mm	6	4	4	4	4	4	1	27
Lựu pháo tự hành Type 99 155mm	7	7	8	8	8	9	6	53
Tên lửa đất đối không vác vai Type 91 và Type 91 KAI (từ 2007)	15	15	23	13	19	22	-	107
Tên lửa đất đối không Type 93	4	4	2	2	-	-	-	12
Tên lửa đất đối không tầm trung Type 03	2	1	1	1	2	1	1	9
Tên lửa đa chức năng Type 96	2	1	1	1	1	1	1	8
Tên lửa đa chức năng tầm trung	-	-	-	-	10	13	12	35
Tên lửa dẫn đường chống tăng hạng nhẹ Type 01	36	48	36	49	43	39	-	251
Trục thăng do thám (OH-1)	2	2	2	2	2	4	-	14
Trục thăng đa nhiệm (UH-60JA)	1	1	-	1	1	3	2	9
Trục thăng đa nhiệm (UH-1J)	3	4	16	-	-	-	-	23
Trục thăng vận tải (CH-47JA)	1	1	1	2	4	1	1	11
Trục thăng chiến đấu (AH-64D)	2	1	1	-	-	-	1	5

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng quốc phòng các năm từ 2005 đến 2011, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Riêng về lực lượng máy bay, kể từ năm 2005, GSDF đã trang bị thêm 14 trực thăng do thám OH-1, 9 trực thăng đa nhiệm UH-60JA, 23 trực thăng đa nhiệm UH-1J, 11 trực thăng vận tải CH-47JA và đặc biệt là 5 trực thăng chiến đấu AH-64D. Loại trực thăng chiến đấu này được mua của Mỹ và là thế hệ mới có nhiều tính năng vượt trội hơn so với các trực thăng dòng AH-64 như động cơ hoạt động hiệu quả, ít tốn nhiên liệu, bán kính chiến đấu rộng lên tới 480km, trần bay cao ở mức 6.400m, có khả năng phát hiện các mối đe dọa trong điều kiện tầm nhìn kém. Mặc dù có một vài năm buộc phải tạm ngừng trang bị trực thăng AH-64D do điều kiện ngân sách khó khăn nhưng đến năm 2011, GSDF đã tiếp tục việc mua sắm trở lại loại trực thăng chiến đấu ưu việt này.

Cùng với GSDF, sức mạnh của Lực lượng phòng vệ trên biển (MSDF) cũng được tăng cường với việc trang bị thêm 6 tàu khu trục, 6 tàu ngầm, 5 tàu quét mìn và 3 thủy phi cơ cứu hộ (**Bảng 3.10**). Trong số các tàu khu trục trang bị thêm đáng chú ý có 1 tàu lớp Hyuga và 1 tàu lớp Izumo. Hai tàu này là hai tàu khu trục trực thăng hết sức tối tân, được coi là những “siêu phẩm phòng vệ biển” của Nhật Bản. Trước hết là tàu lớp Hyuga với trọng tải rẽ nước 13.500 tấn được MSDF trang bị vào năm 2006. Mặc dù là tàu khu trục nhưng tàu lớp Hyuga có trọng tải rẽ nước ngang với các tàu sân bay trực thăng và tàu sân bay hạng nhẹ của một số nước Châu Âu với sàn tàu dài 195m, rộng 33m và khoang chứa được khoảng 11 máy bay trực thăng cũng như có thể tiếp nhận 3 máy bay trực thăng đồng thời hạ cánh và cất cánh. Tàu này được bảo vệ bởi 2 khẩu pháo 20mm và hệ thống phóng tên lửa ESSM. Ngoài ra, tàu còn có thể trang bị các ống phóng ngư lôi và hệ thống rocket để phục vụ cho hoạt động chống tàu ngầm. Về tàu lớp Izumo, đây có thể coi là tàu khu trục trực thăng lớn nhất và hiện đại nhất của Nhật Bản. Tàu có trọng tải rẽ nước lên đến 19.500 tấn, dài 248m, rộng 38m, có khả năng chở được 470 người và khoảng

14 chiếc trực thăng. Bên cạnh đó, diện tích sàn tàu tương đối rộng cho phép 5 trực thăng có thể cất cánh cùng lúc. Cũng giống như tàu lớp Hyuga, tàu lớp Izumo được thiết kế chủ yếu làm nhiệm vụ chống tàu ngầm và vận chuyển hàng nhân đạo trong cứu trợ thảm họa. Tuy nhiên bên cạnh đó, tàu này còn có thể tham gia hoạt động chuyển quân và làm cơ sở cho các trực thăng chiến đấu triển khai hoạt động. Có thể nói, tàu lớp Izumo là một tàu đa nhiệm, có thể thực hiện nhiều hoạt động khác nhau, vừa có khả năng đổ bộ vừa có khả năng kiểm soát không phận và tấn công đất liền. Đặc biệt hơn cả là tàu này còn có thể cải tạo và hoạt động như một tàu sân bay thực sự. Với cơ số trang bị mỗi năm thêm trung bình 1 tàu (kể từ năm 2005), tính đến năm 2011 số tàu ngầm MSDF sở hữu đã lên đến 16 tàu [94]. Tuy những tàu ngầm trang bị mới nhất không có tàu ngầm hạt nhân nào nhưng đều là những tàu ngầm điện-diesel thuộc vào loại hiện đại bậc nhất khu vực. Tiêu biểu phải kể đến là tàu ngầm lớp Soryu. Loại tàu này vốn được cải tiến từ tàu ngầm lớp Oyashio nhưng có kích thước lớn hơn với trọng tải rẽ nước lên đến 4.200 tấn. Tàu ngầm lớp Soryu sử dụng động cơ AIP với hệ thống động lực không dùng không khí, giúp tàu có thể chạy ngầm dưới nước liên tục khoảng 3 tuần tương đương với một tàu ngầm hạt nhân. Hệ thống trang thiết bị vũ khí trên tàu cũng rất hiện đại gồm có ra đa phòng không, bộ phận sóng âm, thiết bị chiến đấu và hệ thống hỗ trợ tác chiến điện tử, hệ thống phát hiện nhiệt và âm thanh để dẫn đường cho ngư lôi và đặc biệt là các ống phóng ngư lôi 533 mm, có thể phóng ngư lôi tự điều khiển Type 89 và tên lửa chống hạm Harpoon do Mỹ chế tạo với tầm bắn đạt 130 km. Các tàu quét mìn mà MSDF trang bị thêm thời gian này cũng là những tàu hiện đại chủ yếu thuộc lớp Uruga. Đây là lớp tàu có trọng tải rẽ nước lớn nhất trong số các tàu quét mìn của Nhật Bản với 5.600 tấn và ở đuôi tàu có boong đáp và khoang chứa được một trực thăng quét mìn. Các tàu này ngoài khả năng quét mìn còn có thể tham gia các hoạt động hậu

cần như tiếp nhiên liệu, y tế... Không chỉ có vậy, các thủy phi cơ US-2 của MSDF cũng được xếp vào loại tiên tiến nhất hiện nay với nhiều tính năng vượt trội so với thủy phi cơ của nhiều nước trên thế giới.

Bảng 3.10: Số lượng trang thiết bị vũ khí mua sắm thêm hàng năm của MSDF

Đơn vị: chiếc, bộ (tên lửa)

Loại trang thiết bị	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Tổng
Tàu khu trục (DDH)	-	1	1	1	2	1	-	6
Tàu ngầm (SS)	1	1	1	1	-	1	1	6
Tàu quét mìn (MSC)	1	1	-	1	1	-	1	5
Thủy phi cơ cứu hộ (US-2)	1	-	1	-	1	-	-	3
Máy bay tuần tra săn ngầm (P-1)	-	-	-	4	-	1	3	8
Trực thăng tuần tra săn ngầm (SH-60K)	7	3	5	-	2	3	3	23
Trực thăng quét mìn (MCH-101)	-	-	-	3	-	-	2	5

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng quốc phòng các năm từ 2005 đến 2011, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Bên cạnh lực lượng tàu tối tân, MSDF còn phát triển một lực lượng máy bay hải quân hết sức hùng mạnh. Trước tiên là máy bay tuần tra săn ngầm thế hệ mới P-1 do tập đoàn Kawasaki của Nhật Bản chế tạo. So với máy bay săn ngầm P-3C đời cũ mua của Mỹ, P-1 có nhiều cải tiến nổi bật như được trang bị 4 động cơ phản lực mạnh mẽ giúp có thể bay nhanh và cao hơn trước, mũi và bụng máy bay gắn ra đa và các loại ăng ten với nhiều chức năng khác nhau, dưới cánh có thể treo được các tên lửa chống hạm và máy bay còn có khoang chứa được các vũ khí như bom mìn, thủy lôi, ngư lôi. Ngoài 8 máy bay P-1, MSDF còn trang bị 23 trực thăng tuần tra săn ngầm SH-60K Sea Hawk được cải tiến từ trực thăng SH-60J trước đó. Loại trực thăng này được lắp thêm thiết bị sóng âm phản xạ (sonar) chủ động, một phương tiện định vị bằng âm thanh và một ra đa góc mở có khả năng nhận diện hình dạng của mục tiêu. Với lực lượng máy bay và trực thăng chống ngầm hiện đại này, theo đánh giá của các chuyên gia quân sự, Nhật Bản là quốc gia có khả năng chống ngầm từ trên không mạnh thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Trong biên chế lực

lượng máy bay hải quân giai đoạn này còn phải kể đến trực thăng quét mìn MCH-101. Đây là loại trực thăng quét mìn hiện đại được trang bị hệ thống quét laser có thể nhận dạng quang học chính xác mìn dưới nước và khả năng dò mìn từ trên mặt nước xuống tới đáy biển. Ngoài ra, MCH-101 cũng được trang bị phương tiện định vị bằng âm thanh loại thả kéo và các ngư lôi phá tàu ngầm, giúp loại trực thăng này bên cạnh chức năng quét mìn còn có thể thực hiện cả nhiệm vụ chống ngầm, chống hạm, trinh sát và vận tải.

So với hai lực lượng GSDF và MSDF, Lực lượng phòng vệ trên không (ASDF) kể từ nửa sau thập niên 2000 cũng được tăng cường đầu tư hiện đại hóa không kém với việc mua sắm và nâng cấp cải tiến các loại máy bay. Có thể thấy, với việc liên tục trang bị thêm các máy bay tiêm kích chiến đấu F-2, tính đến năm 2011, ASDF đã sở hữu 93 chiếc máy bay chiến đấu được cho là “huyền thoại” này [94]. Đặc biệt, những chiếc F2 mới trang bị về sau còn được cải tiến với việc tích hợp bom tấn công trực diện phối hợp (JDAM) là loại bom thông minh với bộ điều khiển quỹ đạo sử dụng hệ thống định vị toàn cầu giúp truy tìm chính xác mục tiêu. Bên cạnh đó, cùng với việc trang bị thêm 58 máy bay chiến đấu F-15, ASDF đã tích cực tiến hành việc nâng cấp ra đa và tên lửa không đối không AAM-5 cho các máy bay này để tăng cường khả năng chống máy bay và tên lửa hành trình. Còn về các máy bay cảnh báo sớm E-2C và cảnh báo sớm và kiểm soát E-767 sau khi cải tiến ra đa để nâng cao khả năng phát hiện các tên lửa tấn công đã tiếp tục được ASDF bổ sung vào biên chế với tổng số 8 chiếc loại E-2C và 16 chiếc loại E-767. Tương tự, giai đoạn này ASDF cũng trang bị cho lực lượng 2 máy bay trinh sát RF-4E cải tiến và 7 trực thăng vận tải CH-47J đời mới. Ngoài các máy bay trên, kể từ năm 2005 ASDF còn đầu tư mua sắm thêm một số loại máy bay mới như máy bay tiếp nhiên liệu trên không, máy bay tìm kiếm và cứu nạn, và trực thăng cứu hộ. Trong đó, đáng chú ý phải kể đến là máy bay tiếp nhiên liệu trên

không KC-767. Đây là thể hệ máy bay tiếp nhiên liệu trên không ưu việt với tầm hoạt động xa, bồn chứa nhiên liệu lớn, có thể cất cánh và hạ cánh trên những đường băng ngắn nên rất cơ động. Với việc trang bị 4 chiếc KC-767, khả năng triển khai các nhiệm vụ ở nước ngoài của ASDF giai đoạn này đã được tăng cường đáng kể.

Bảng 3.11: Số lượng trang thiết bị vũ khí mua sắm thêm hàng năm của ASDF

Đơn vị: chiếc, bộ (tên lửa)

Loại trang thiết bị	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Tổng
Máy bay chiến đấu (F-15) cải tiến	4	2	-	20	22	2	8	58
Máy bay chiến đấu (F-2) cải tiến	5	5	8	1	-	1	3	23
Máy bay trinh sát có chức năng do thám (RF-4E) cải tiến	1	-	1	-	-	-	-	2
Máy bay cảnh báo sớm (E-2C) cải tiến	2	0,5	1,5	2	1	1	-	8
Máy bay cảnh báo sớm và kiểm soát (E-767) cải tiến	4	4	4	-	1	3	-	16
Máy bay tiếp nhiên liệu trên không (KC-767)	1	-	-	1	1	1	-	4
Máy bay tìm kiếm và cứu nạn (U-125A)	1	1	1	1	-	-	-	4
Trục thăng cứu hộ (UH-60J)	2	2	2	1	-	-		7
Trục thăng vận tải (CH-47J)	-	1	1	1	-	1	3	7
Hệ thống tên lửa dẫn đường đất đối không cải tiến Patriot PAC-3	1	1	1	-	-	6	1	10

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng quốc phòng các năm từ 2005 đến 2011, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Còn về hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo (BMD) cũng tiếp tục được củng cố với việc bổ sung các tên lửa đất đối không Patriot (PAC-III) cải tiến. Trong 2 năm từ 2006 đến 2008, 4 khẩu đội tên lửa này đã được triển khai tại các cơ sở xung quanh Tokyo bao gồm Takeyama, Kanagawa, Narashino, Chiba, Iruma, Saitama, Kasumigaura và Ibaraki để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thủ đô. Ngoài ra, các đơn vị PAC-3 còn được triển khai đến các tỉnh Akita và

Iwate phía bắc đảo Honshu để hỗ trợ khả năng đánh chặn trước tình hình CHDCND Triều Tiên thử tên lửa. Đặc biệt, hệ thống chỉ huy và kiểm soát trang bị mặt đất của căn cứ phòng không (BADGE) cũng được nâng cấp để có thể phòng vệ trong trường hợp bị tấn công tên lửa đồng thời với việc cải tiến các ra đa mặt đất FPS-3UG và FPS-5 phục vụ cho mục đích phòng thủ tên lửa đạn đạo [54, tr.47]. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn triển khai 4 vệ tinh tình báo sản xuất trong nước phục vụ việc theo dõi các cơ sở tên lửa của CHDCND Triều Tiên.

Ngoài việc tăng cường hiện đại hóa các lực lượng phòng vệ, về mặt cơ cấu tổ chức, năm 2006 Nhật Bản đã thay thế Hội đồng tham mưu (JSC) bằng một Cơ quan tham mưu (JSO) mới, đồng thời thiết lập Môi trường hoạt động chung (COE) và Cơ sở hạ tầng thông tin phòng vệ (DII) cho phép chia sẻ thông tin giữa ba hệ thống chỉ huy và kiểm soát của SDF. Hệ thống Chỉ huy và kiểm soát trung ương (CCS) mới cũng được thiết lập để đảm bảo việc xem xét toàn diện hơn các hoạt động quân sự. Đáng chú ý hơn cả là vào đầu năm 2007, Nhật Bản đã chính thức nâng cấp Cục Phòng vệ thành Bộ Quốc phòng. Mặc dù về cơ bản cơ cấu tổ chức không thay đổi so với trước nhưng việc chính thức trở thành Bộ Quốc phòng giúp cơ quan này có nhiều quyền lực thực tế hơn so với trước, như việc có thể đệ trình yêu cầu về ngân sách.

3.2.2. *Đẩy mạnh hợp tác quân sự với Mỹ và các đối tác trong khu vực*

3.2.2.1. *Tăng cường liên minh an ninh với Mỹ*

Triển khai chính sách an ninh mới sau Chiến tranh lạnh, bên cạnh việc nâng cao khả năng quân sự của bản thân, Nhật Bản còn tích cực xúc tiến tăng cường liên minh an ninh với Mỹ. Có thể thấy, bất chấp một số mâu thuẫn, bất đồng còn tồn tại giữa hai nước, sau khi công bố NDPG 1995, vào tháng 4/1996, Nhật Bản đã xúc tiến ký kết với Mỹ Hiệp định Tiếp nhận và Dịch vụ

tương hỗ (ACSA), theo đó Tokyo cam kết sẽ đóng góp để lực lượng quân đội Mỹ có thể triển khai hoạt động một cách thuận lợi và hiệu quả. Cũng trong tháng này, nhân chuyến thăm của Tổng thống B. Clinton tới Tokyo, Thủ tướng Nhật Bản R. Hashimoto đã tổ chức Hội nghị thượng đỉnh giữa hai nước và cùng phía Mỹ ra “Tuyên bố chung Nhật-Mỹ về an ninh: Liên minh cho thế kỷ 21”. Trong Tuyên bố, hai bên đã tái khẳng định “quan hệ an ninh Nhật-Mỹ, dựa trên Hiệp ước an ninh và hợp tác song phương giữa Nhật Bản và Mỹ, vẫn là nền tảng để đạt được các mục tiêu an ninh chung và duy trì môi trường ổn định và thịnh vượng cho khu vực Châu Á-Thái Bình Dương khi bước sang thế kỷ 21” [28]. Đồng thời, lãnh đạo Nhật Bản cũng nhấn mạnh sẽ tiếp tục đóng góp để duy trì lực lượng Mỹ ở Nhật Bản thông qua việc cung cấp các cơ sở vật chất phù hợp với Hiệp ước về An ninh và hợp tác song phương và Hỗ trợ của nước chủ nhà. Bên cạnh đó, Tuyên bố còn nêu cụ thể các nội dung hợp tác an ninh giữa hai nước, bao gồm:

Một là, trao đổi thông tin và quan điểm về tình hình quốc tế, đặc biệt là những vấn đề về khu vực Châu Á-Thái Bình Dương cũng như tham vấn chặt chẽ về các chính sách quốc phòng và tình hình quân sự, bao gồm cơ cấu lực lượng Mỹ ở Nhật Bản;

Hai là, xem xét lại Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ Nhật-Mỹ năm 1978 và nghiên cứu việc hợp tác song phương đối với những tình huống có thể xảy ra ở khu vực xung quanh Nhật Bản và có ảnh hưởng quan trọng tới hòa bình và an ninh của nước Nhật;

Ba là, thúc đẩy hợp tác song phương qua việc thực hiện Hiệp định cung cấp cho nhau sự hỗ trợ, cung ứng và dịch vụ hậu cần giữa lực lượng vũ trang Mỹ và lực lượng phòng vệ Nhật Bản;

Bốn là, tăng cường trao đổi trong lĩnh vực công nghệ và trang thiết bị, bao gồm việc hợp tác nghiên cứu và phát triển máy bay tiêm kích (F-2);

Năm là, cùng hành động ngăn chặn phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và tiếp tục hợp tác nghiên cứu phòng thủ tên lửa đạn đạo.

Riêng về vấn đề căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa, lãnh đạo hai nước đã thống nhất sẽ tiến hành các bước để bố trí lại các cơ sở của Mỹ cho phù hợp với các mục tiêu của Hiệp ước an ninh và hợp tác song phương. Ngoài ra, hai bên cũng cam kết cùng hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và toàn cầu.

Có thể nói, Tuyên bố chung an ninh 1996 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với liên minh Nhật-Mỹ kể từ khi hai nước ký Hiệp ước an ninh năm 1960. Nó không chỉ là cơ sở pháp lý cho việc củng cố quan hệ an ninh giữa Tokyo và Washington thời kỳ sau Chiến tranh lạnh mà còn xác định đặc điểm của liên minh trong giai đoạn mới, đó là bình đẳng và cùng hợp tác.

Bước sang năm 1997, Nhật Bản tiếp tục cùng Mỹ công bố “Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ Nhật-Mỹ” mới thay thế cho Phương hướng chỉ đạo năm 1978 trước đây, đánh dấu thêm một bước tiến nữa trong quan hệ hợp tác an ninh giữa hai nước. Theo Phương hướng chỉ đạo mới, việc hợp tác phòng thủ giữa hai nước sẽ được thực hiện trong ba trường hợp, đó là trong hoàn cảnh bình thường, khi xảy ra các cuộc tấn công quân sự nhằm vào Nhật Bản và trong trường hợp khẩn cấp tại các khu vực xung quanh nước Nhật. Đặc biệt, Nhật Bản sẽ hỗ trợ Mỹ về công tác hậu cần và cứu hộ bao gồm việc cung cấp nhiên liệu cũng như phụ tùng cho máy bay và tàu thuyền của Mỹ, thực hiện hoạt động cứu hộ các tàu chiến của hải quân Mỹ bị tấn công và tiến hành các hoạt động “yểm trợ hậu cứ” cho các lực lượng của Mỹ như thu thập thông tin tình báo và tuần tra ven biển.

Có thể thấy rằng, so với Phương hướng chỉ đạo năm 1978, Phương hướng chỉ đạo năm 1997 đã có những thay đổi đáng kể. Thứ nhất là khu vực phòng thủ mở rộng hơn trước. Nếu như Phương hướng chỉ đạo năm 1978 quy

định khu vực phòng thủ chung là vùng Viễn Đông trong phạm vi 1.000 hải lý, không bao gồm Trung Quốc và Triều Tiên, thì Phương châm chỉ đạo năm 1997 đã mở rộng khu vực phòng thủ chung ra “khu vực xung quanh Nhật Bản”, với hàm ý không chỉ vùng Viễn Đông mà có thể là toàn bộ khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, thậm chí cả con đường qua Ấn Độ Dương đến Vịnh Ba Tư. Thứ hai là các trường hợp hợp tác phòng thủ tăng lên. Trước kia, hoạt động phòng thủ chung chỉ tiến hành khi lãnh thổ Nhật Bản bị tấn công, nay thêm cả trong hoàn cảnh bình thường và khi khu vực xung quanh Nhật Bản xuất hiện tình trạng khẩn cấp. Thứ ba là vai trò của Nhật Bản trong các hoạt động chung được nâng cao. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, Mỹ giữ vai trò là người bảo hộ đảm bảo an ninh cho Nhật còn Nhật chỉ làm nhiệm vụ phòng vệ cho mình, không vượt ra ngoài biên giới quốc gia, còn bây giờ “Nhật Bản chịu trách nhiệm chính, hành động ngay lập tức và đẩy lùi cuộc tấn công nhằm vào Nhật Bản sớm nhất có thể được. Mỹ sẽ hỗ trợ thích đáng cho Nhật Bản. Các Lực lượng phòng vệ sẽ chủ yếu tiến hành các hoạt động phòng thủ trên lãnh thổ Nhật Bản và các vùng trời, vùng biển xung quanh Nhật Bản trong khi các lực lượng Mỹ hỗ trợ hoạt động của các lực lượng Nhật Bản” [31]. Thứ tư là Phương hướng chỉ đạo mới lập ra hai cơ chế, đó là cơ chế toàn diện cho các kế hoạch phòng thủ chung và việc lập các quy tắc, tiêu chuẩn chung và cơ chế phối hợp song phương cho các hoạt động đặc biệt khi có tình trạng bất ổn. Hai cơ chế này cho phép Nhật và Mỹ tăng cường tham khảo ý kiến lẫn nhau, diễn tập quân sự chung, phối hợp hoạt động giữa các lực lượng quân sự và các cơ quan hữu quan của hai nước. Như vậy, không thể phủ nhận rằng Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ mới đã tạo ra một khuôn khổ toàn diện cho sự phối hợp và tham khảo chính sách phòng thủ giữa Tokyo và Washington, thúc đẩy quan hệ hợp tác an ninh song phương Nhật-Mỹ ngày càng phát triển.

Không chỉ dừng ở đó, quan hệ an ninh Nhật-Mỹ tiếp tục được tăng cường với việc Nhật Bản quyết định cùng Mỹ nghiên cứu và xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo (BMD) sau sự kiện CHDCND Triều Tiên phóng tên lửa Taepodong-1 qua lãnh thổ Nhật Bản vào tháng 8/1998. Đây là hệ thống có khả năng ngăn chặn tên lửa đối phương từ xa và bắn hạ tên lửa đang bay trên không. Với một hệ thống ra đa hiện đại, tầm kiểm soát tên lửa của hệ thống này khá rộng, bao quát cả Trung Quốc, Triều Tiên và vùng Viễn Đông. Tiếp theo, vào giữa năm 1999, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua và sửa đổi một số đạo luật chủ chốt nhằm tăng cường quan hệ quân sự với Mỹ và mở rộng vai trò của Lực lượng phòng vệ Nhật Bản, tiêu biểu là “Luật liên quan đến các biện pháp nhằm đảm bảo hòa bình và an ninh trong những khu vực xung quanh Nhật Bản”. Theo luật này Lực lượng phòng vệ Nhật Bản được phép mở rộng sự hỗ trợ ở khu vực hậu phương và các hoạt động tìm kiếm cũng như cứu hộ đối với lực lượng Mỹ “ở các khu vực xung quanh Nhật Bản”.

Bước sang thập niên 2000, Nhật Bản ngày càng đẩy mạnh việc thắt chặt hơn nữa liên minh an ninh với Mỹ. Bằng chứng là trong chuyến thăm Mỹ vào tháng 6/2001, Thủ tướng Nhật J.Koizumi và Tổng thống Mỹ Bush đã ra tuyên bố về “Quan hệ đối tác vì an ninh và thịnh vượng”. Trong tuyên bố này hai bên khẳng định lại quan hệ Nhật-Mỹ tiếp tục là nền tảng cho hòa bình và ổn định ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và sẽ tăng cường tham vấn lẫn nhau ở nhiều cấp độ về các bước hợp tác an ninh xa hơn trên cơ sở tiếp tục thực hiện Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ giữa hai nước [30]. Đáng chú ý, sau khi xảy ra sự kiện 11/9, Nhật Bản đã lập tức thông qua “Luật về các biện pháp đặc biệt chống chủ nghĩa khủng bố” để có thể nhanh chóng phái Lực lượng phòng vệ Nhật Bản tham gia hỗ trợ cho Mỹ và liên quân trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Trong cuộc họp thượng đỉnh Nhật-Mỹ, Thủ tướng Koizumi đã nhấn mạnh Nhật Bản và Mỹ sẽ cùng nỗ lực

“loại bỏ và phá tan chủ nghĩa khủng bố”, đồng thời chính phủ Nhật cam kết sẽ hợp tác với các hoạt động quân sự của Mỹ và đóng góp cho sự ổn định kinh tế và xã hội của các nước xung quanh Afghanistan. Không những vậy, tiếp sau đó, Nhật Bản còn tích cực ủng hộ Sáng kiến an ninh chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PSI) của Tổng thống Bush đồng thời tham gia nhiệt tình vào các cuộc họp và tập trận chung với Mỹ trong lĩnh vực này. Đặc biệt, để tạo điều kiện cho việc tăng cường hơn nữa liên minh an ninh với Mỹ, chính phủ Nhật đã ban hành một số luật bao gồm Luật về các biện pháp chống tấn công quân sự, Luật về các hoạt động thuận lợi của lực lượng Mỹ và Luật đặc biệt về Chiến tranh Iraq, đồng thời phái SDF đến Iraq để hỗ trợ việc chiếm đóng của Mỹ ở đây.

Không chỉ dừng ở đó, trong những năm tiếp theo, triển khai thực hiện đường lối chính sách an ninh mới, việc hợp tác quân sự với Mỹ ngày càng được Nhật Bản chú trọng đẩy mạnh hơn bao giờ hết. Có thể thấy, ngay sau khi NDPG 2004 được công bố, trong bài phát biểu của mình, Tổng thư ký Nội các Nhật Bản Hiroyuki Hosoda đã nêu rõ: “Hệ thống an ninh Nhật-Mỹ là cần thiết đối với an ninh của Nhật Bản và đối với việc duy trì hòa bình và an ninh của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Ngoài ra, mối quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản và Mỹ được xây dựng trên nền tảng này quan trọng đối với việc thúc đẩy hiệu quả các nỗ lực quốc tế để đối phó với các mối đe dọa mới và trong các tình huống khác nhau. Từ quan điểm này, Nhật Bản dự định sẽ tăng cường nhận thức chung của Nhật và Mỹ liên quan đến môi trường an ninh mới và các mục tiêu chiến lược liên kết, đồng thời sẽ nỗ lực là một đối tác quan trọng trong các đối thoại chiến lược với Mỹ liên quan đến các vấn đề về an ninh nói chung, bao gồm việc phân chia vai trò giữa Nhật và Mỹ và sự sẵn sàng quân sự, bao gồm cơ cấu của lực lượng Mỹ đóng quân ở Nhật Bản” [69, tr.76]. Tiếp đó, Tokyo đã cùng Washington tổ chức các cuộc họp Hội đồng cố

vấn an ninh (SCC) giữa các ngoại trưởng và bộ trưởng quốc phòng hai nước (hay còn gọi là các cuộc họp 2+2) vào tháng 2 và tháng 10/2005, 5/2006 và 5/2007. Trong các cuộc họp này, hai bên đã xác định các mục tiêu chiến lược chung⁷, đồng thời thảo luận các biện pháp để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Ngoài ra, cũng trong thời gian này, để tiến thêm một bước nữa trong việc thắt chặt quan hệ hợp tác an ninh với Mỹ, Nhật Bản đã cùng Mỹ thỏa thuận về “Lộ trình Nhật-Mỹ đối với việc thực hiện tái tổ chức” với 4 điểm chính: Một là, các trụ sở chính của Lực lượng viễn chinh hải quân số 3 ở Okinawa cũng như 8.000 trong số 20.600 lính thủy đánh bộ sẽ được chuyển đến Guam vào năm 2014, Nhật Bản sẽ trả 58% trong tổng chi phí 10,27 tỷ USD cho việc di chuyển này; Hai là, Mỹ sẽ trả lại cho Nhật 5 căn cứ, bao gồm căn cứ không quân Futenma; Ba là, Bộ tư lệnh Đơn vị sẵn sàng trung ương sẽ được chuyển sang trại Zama ở Kanagawa để thành lập một lực lượng phản ứng nhanh chung với các lực lượng Mỹ nhằm đối phó với các tình huống khẩn cấp ở các khu vực xung quanh Nhật Bản, bao gồm Eo biển Đài Loan và Bán đảo Triều Tiên; Bốn là Bộ tư lệnh phòng vệ không quân của Nhật sẽ được chuyển sang Lực lượng không quân số 5 của Mỹ ở căn cứ không quân Yokota vào năm 2010 [106]. Không chỉ xúc tiến các thảo luận chính trị song phương, Nhật Bản còn đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Mỹ trên nhiều khía cạnh khác bao gồm các hoạt động trong việc đối phó với các vấn đề cụ thể. Đặc biệt, các cuộc luyện tập khẩn cấp được phía Nhật tổ chức với sự tham gia của quân đội Mỹ đã giúp tăng cường thêm sự hợp tác giữa các cơ quan và chính quyền địa phương Nhật với các lực lượng Mỹ. Đối với vấn đề phòng thủ tên lửa đạn đạo, bên cạnh việc quyết định nâng cấp nghiên cứu chung BMD với Washington,

⁷ Các mục tiêu chiến lược chung được Nhật Bản và Mỹ xác định bao gồm: đảm bảo an ninh của Nhật Bản, tăng cường hòa bình và ổn định ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, ủng hộ sự thống nhất hòa bình của Bán đảo Triều Tiên, tìm kiếm giải pháp hòa bình cho các vấn đề liên quan đến CHDCND Triều Tiên, khuyến khích giải pháp hòa bình cho các vấn đề liên quan đến eo biển Đài Loan thông qua đối thoại và khuyến khích Trung Quốc minh bạch hơn trong các vấn đề quân sự.

Tokyo cũng tích cực chia sẻ thông tin hoạt động và cùng Mỹ thiết lập các nguyên tắc chỉ đạo cho việc đáp trả khi bị tấn công. Sau khi Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ) lên nắm quyền, mặc dù quan hệ của Nhật với Mỹ có phần giảm sút do khuynh hướng chính trị cánh hữu của chính quyền mới nhưng việc thúc đẩy hợp tác quân sự với Washington vẫn tiếp tục được chú trọng. Trong lễ kỷ niệm 50 năm Hiệp ước an ninh sửa đổi năm 1960 vào tháng 1/2010, Thủ tướng Hatoyama đã nhấn mạnh, Tokyo sẽ hợp tác với Washington để làm sâu sắc hơn mối quan hệ song phương nhằm “thích nghi với môi trường đang phát triển của thế kỷ 21” [26]. Ngay sau đó vào tháng 2/2010, Nhật Bản đã cùng Mỹ thống nhất tăng cường quan hệ an ninh song phương bằng việc nâng cao hợp tác giữa SDF và quân đội Mỹ trong các lĩnh vực cứu trợ thiên tai và hỗ trợ nhân đạo cũng như phát triển nhận thức chung về tình hình an ninh ở Đông Á. Đáng chú ý hơn cả, sau cuộc họp SCC tháng 5/2010, Tokyo và Washington đã khẳng định lại một lần nữa “Lộ trình Nhật-Mỹ đối với việc thực hiện tái tổ chức” năm 2006 và cam kết xây dựng trạm hàng không hải quân ở khu vực Trại Schwab Henoko-saki và các vùng nước lân cận. Thủ tướng kế nhiệm tiếp đó là Naoto Kan cũng tiếp tục đường lối tăng cường hợp tác quân sự với Mỹ của những người đi trước đã quyết định duy trì mức độ ủng hộ (188 tỷ Yên năm 2010) của Nhật đối với lực lượng Mỹ trong 5 năm tiếp theo và cùng phía Mỹ ra Tuyên bố chung “Hướng tới một liên minh Nhật-Mỹ sâu sắc và mở rộng hơn: Xây dựng trên mối quan hệ đối tác 50 năm” vào tháng 6/2011 nhấn mạnh việc làm sâu sắc và mở rộng việc hợp tác an ninh và quốc phòng giữa hai nước trong các lĩnh vực khác nhau.

3.2.2.2. Mở rộng hợp tác quân sự với các đối tác trong khu vực

Bên cạnh việc tích cực đẩy mạnh liên minh an ninh với Mỹ, Nhật Bản còn đặc biệt mở rộng hợp tác quân sự với các đối tác khác trong khu vực, tiêu biểu là Úc, Ấn Độ, Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á.

Trước hết là Úc, trên cơ sở hợp tác giữa SDF và quân đội Úc trong vấn đề Đông Timor và Iraq, tháng 3/2007, sau cuộc gặp giữa Thủ tướng Shinzo Abe và Thủ tướng John Howard, Nhật Bản đã cùng Úc ra Tuyên bố chung về hợp tác an ninh hai nước. Đây có thể nói là tuyên bố chung song phương đầu tiên của Tokyo về việc hợp tác an ninh với một quốc gia khác không phải là Mỹ, đồng thời đã nâng quan hệ hợp tác an ninh Nhật-Úc lên một cấp độ mới. Trong tuyên bố này, hai bên đã cam kết hợp tác trong các lĩnh vực như thực thi pháp luật về phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, an ninh biên giới, chống chủ nghĩa khủng bố, giải trừ quân bị và chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD) cũng như các biện pháp tuyên truyền, các hoạt động hòa bình, trao đổi đánh giá chiến lược và các thông tin có liên quan, an ninh hàng hải và hàng không, các hoạt động cứu trợ thiên tai và hỗ trợ nhân đạo, lên kế hoạch đối phó với các đại dịch và các tình huống bất ngờ. Tháng 6/2007, cuộc họp SCC lần thứ nhất giữa hai nước đã được tổ chức ở Tokyo, đánh dấu một bước tiến nữa trong việc hợp tác an ninh song phương Nhật-Úc. Tại hội nghị, hai bên đã khẳng định sẽ xúc tiến từng bước kế hoạch hợp tác an ninh giữa Nhật Bản và Úc, đồng thời cùng nhau giải quyết các vấn đề chiến lược chung. Hai nước cũng tuyên bố sẽ tăng cường phối hợp trong việc mở rộng hợp tác phòng vệ, cung cấp cứu trợ thiên tai, tham gia vào việc gìn giữ và xây dựng hòa bình, chống chủ nghĩa khủng bố và không phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt cũng như thúc đẩy sự ổn định của các quốc gia quần đảo ở Thái Bình Dương. Sau đó, hai Thủ tướng Abe và Howard đã tiếp tục họp mặt tại hội nghị thượng đỉnh song phương tháng 9/2007 và thống nhất đưa ra Kế hoạch hành động để thực hiện Tuyên bố chung với nội dung kêu gọi việc cập

Nhật Bản ghi nhớ về trao đổi quốc phòng và giải thích những nỗ lực cần thực hiện về việc ban hành luật, an ninh biên giới, chống chủ nghĩa khủng bố và các lĩnh vực hợp tác khác đã nêu ra trong Tuyên bố chung. Không dừng lại ở đó, để đẩy mạnh hơn nữa việc hợp tác quân sự với Úc, trong những năm tiếp theo, Nhật Bản đã cùng Úc tổ chức Hội nghị thượng đỉnh song phương Nhật-Úc lần thứ hai vào tháng 12/2009, hai cuộc họp SCC vào tháng 12/2008 và 5/2010, và bốn Hội nghị các bộ trưởng quốc phòng hai nước vào tháng 5/2009, 5/2010, 10/2010 và 6/2011. Đặc biệt, trong thời gian này Nhật Bản còn ký với Úc Hiệp định Tiếp nhận và Dịch vụ tương hỗ (ACSA), đồng thời tổ chức ba cuộc tập trận song phương Nhật-Úc vào tháng 9/2009, 5/2010, 8/2010 và một cuộc tập trận ba bên có sự tham gia của Mỹ vào tháng 7/2011.

Thứ hai là Ấn Độ, đối tác mà Nhật Bản đặc biệt chú ý bởi tầm quan trọng của cường quốc này đối với an ninh hàng hải của Nhật ở Ấn Độ Dương. Có thể thấy, sau những bước phát triển ban đầu, kể từ nửa sau thập niên 2000, Nhật Bản đã tích cực đẩy mạnh quan hệ hợp tác an ninh giữa hai nước. Tháng 4/2005, trong cuộc gặp cấp cao song phương giữa hai nguyên thủ quốc gia, cùng với việc ra Tuyên bố chung “Quan hệ đối tác Nhật Bản-Ấn Độ trong kỷ nguyên mới: Định hướng chiến lược của quan hệ đối tác toàn cầu Nhật-Ấn”, Thủ tướng Nhật Koizumi và Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh đã đề xuất Kế hoạch hành động với tên gọi “Sáng kiến 8 điểm cho việc tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu Nhật-Ấn” trong đó nhấn mạnh việc tăng cường đối thoại và hợp tác an ninh song phương [91]. Cụ thể là hai bên sẽ phát triển hơn nữa đối thoại và trao đổi bằng việc phát huy toàn bộ các diễn đàn tham vấn hiện có, tăng cường trao đổi giữa các lực lượng quân chủng hai bên, hợp tác để đảm bảo an toàn và an ninh giao thông hàng hải thông qua các cuộc tập trận chung chống cướp biển và các cuộc đàm phán giữa lực lượng bảo vệ bờ biển Nhật Bản và Ấn Độ, và xây dựng hợp tác giữa MSDF và Hải quân Ấn Độ

trong việc nhận thức về tầm quan trọng của an ninh hàng hải. Quan hệ hợp tác an ninh của Nhật với Ấn Độ sau đó tiếp tục được tăng cường với việc Bộ trưởng quốc phòng hai nước ra Tuyên bố chung về việc hợp tác phòng vệ song phương trong cuộc họp tại Tokyo vào tháng 5/2006. Tuyên bố đã đặt ra các mục tiêu bao gồm: (1) Trao đổi phòng vệ để tăng cường hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy hợp tác trên phạm vi rộng; (2) Trao đổi các lực lượng quân chủng gồm cả việc xây dựng khả năng đưa đến việc hợp tác trong các lĩnh vực cứu trợ thiên tai, an ninh hàng hải hay các lĩnh vực cùng quan tâm khác; (3) Trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong việc giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu gồm chủ nghĩa khủng bố quốc tế, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, cứu trợ thiên tai và PKO; (4) Hợp tác trong các lĩnh vực kỹ thuật [98, tr.221]. Trong năm 2006 này, Thủ tướng Abe và Thủ tướng Singh cũng ra Tuyên bố chung hướng tới quan hệ đối tác chiến lược và toàn cầu Nhật-Ấn tái khẳng định cam kết tăng cường hợp tác an ninh giữa hai nước như là một phần của nỗ lực tổng thể hướng tới hợp tác chính trị, quốc phòng và an ninh chung. Tuyên bố còn xác định các mục tiêu liên quan đến việc tăng cường các hoạt động hợp tác như trao đổi và tham vấn cấp cao giữa các lực lượng và việc triển khai hợp tác đối phó cướp biển và chống khủng bố. Liên tiếp đó, vào đầu năm 2007, Nhật Bản và Ấn Độ bắt đầu khởi động Đối thoại chính sách phòng vệ Nhật-Ấn ở cấp thứ trưởng, đồng thời cuộc tập trận hải quân đầu tiên giữa Nhật, Ấn Độ và Mỹ đã được triển khai trên Bán đảo Boso của Nhật Bản và lần đầu tiên MSDF chính thức tham gia cuộc tập trận đa phương “Malabar 07-2”⁸ được tổ chức ở Vịnh Bengal. Đặc biệt, vào tháng 8/2007, Thủ tướng Abe đã sang Ấn Độ và hai bên đã thông qua Tuyên bố chung về Lộ trình cho các chiều cạnh mới đối với quan hệ đối tác chiến lược và toàn

⁸ Malabar là cuộc tập trận song phương truyền thống giữa hải quân Mỹ và Ấn Độ, nhưng Malabar 07-2 có thêm Nhật Bản, Úc và Singapore

câu Nhật-Ấn. Trong Tuyên bố này, hai bên đã chia sẻ lợi ích chung trong các lĩnh vực như duy trì an toàn và an ninh các đường biển trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia, chủ nghĩa khủng bố, cướp biển và phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, đồng thời tuyên bố sẽ nghiên cứu tương lai hợp tác an ninh giữa hai nước và nỗ lực làm sâu sắc và mở rộng đối thoại chiến lược thông qua các kênh khác nhau, bao gồm đối thoại chiến lược cấp bộ trưởng. Ngoài ra, Tuyên bố còn khẳng định Nhật Bản và Ấn Độ sẽ kiên trì và cải thiện chất lượng hợp tác an ninh thông qua các đối thoại chính sách phòng vệ cấp thứ trưởng và chia sẻ kinh nghiệm trong các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế, chống chủ nghĩa khủng bố, thúc đẩy hợp tác giữa lực lượng bảo vệ bờ biển hai nước. Trong những năm tiếp theo, Tokyo tiếp tục cùng New Delhi tổ chức các hội nghị thượng đỉnh khẳng định cam kết tăng cường hợp tác quân sự vào các năm 2008, 2009 và 2011. Tại cuộc họp năm 2008 hai bên đã ký Tuyên bố chung về hợp tác an ninh, đưa Ấn Độ trở thành nước thứ ba ký với Nhật tuyên bố này, còn trong cuộc họp năm 2009, một Kế hoạch hành động để tăng cường hợp tác an ninh song phương đã được thông qua. Bên cạnh các cuộc họp thượng đỉnh, Nhật còn cùng Ấn Độ tổ chức các hội nghị Bộ trưởng quốc phòng vào tháng 11/2009, 4/2010 và 11/2011, cũng như tham gia vào cuộc tập trận hải quân chung Malabar 09 với Ấn Độ và Mỹ.

Thứ ba là Hàn Quốc, mặc dù bị hạn chế do quá khứ xâm lược của Nhật Bản trên Bán đảo Triều Tiên và các vấn đề lịch sử còn tồn tại nhưng Nhật Bản đã rất nỗ lực đẩy mạnh việc hợp tác quân sự với nước láng giềng và cũng là đồng minh của Mỹ này. Bằng chứng là Nhật đã cùng Hàn Quốc liên tục triển khai các cuộc diễn tập tìm kiếm và cứu nạn chung (SAREX) vào các năm 2005, 2007, 2008⁹ và 2009. Ngoài ra, Nhật Bản còn xúc tiến các cuộc họp

⁹ Riêng SAREX năm 2008 có thêm sự tham gia của Mỹ

giữa các bộ trưởng quốc phòng song phương với Hàn Quốc và ba bên Mỹ-Nhật-Hàn thường niên kể từ năm 2009. Tại cuộc họp bộ trưởng quốc phòng hai nước năm 2009, hai bên đã đồng ý mở rộng trao đổi quân sự, bao gồm thảo luận giữa các quan chức hàng đầu hai nước và tương tác giữa hai lực lượng quân đội như phái các quan sát viên sang các cuộc tập trận quân sự của nhau. Vào tháng 7/2010 lần đầu tiên Nhật Bản đã gửi các quan sát viên đến cuộc tập trận “Invincible Spirit” giữa Mỹ và Hàn Quốc và vào tháng 12 cùng năm các quan sát viên Hàn Quốc cũng lần đầu tiên tham gia cuộc tập trận Nhật-Mỹ với tên gọi “Keen Sword”. Bên cạnh đó, vào thời gian này, hai tàu chiến Nhật với một số tàu chiến Mỹ đã tham gia vào cuộc tập trận PSI đầu tiên do Hàn Quốc tổ chức. Sau cuộc họp bộ trưởng quốc phòng Nhật-Hàn tháng 1/2011 tại Seoul, hai bên đã đồng ý bắt đầu thảo luận về việc ký kết ACSA và Hiệp định an ninh chung về thông tin quân sự (GSOMIA).

Thứ tư là các quốc gia Đông Nam Á. Có thể thấy, trong suốt nhiều năm, mặc dù quan hệ chính trị giữa Nhật Bản và các nước ASEAN phát triển mạnh nhưng quan hệ hợp tác an ninh giữa hai bên vẫn còn hạn chế. Nhận thức rõ điều này, tại Hội nghị thượng đỉnh kỷ niệm quan hệ Nhật Bản-ASEAN vào cuối năm 2003, Nhật Bản đã cùng các nước ASEAN ra Tuyên bố chung Tokyo, trong đó nhấn mạnh việc phát triển quan hệ hợp tác chính trị và an ninh giữa hai bên. Bắt đầu từ đây, Tokyo đã từng bước xúc tiến các chuyến viếng thăm ở cấp Bộ trưởng Quốc phòng đến các nước ASEAN, triển khai trao đổi các quan chức quốc phòng và tổ chức các cuộc hội thảo giữa các cơ quan tình báo hai bên, thảo luận giữa quân đội Nhật Bản với quân đội các nước ASEAN... Nhật cũng đã ký kết các Bản ghi nhớ về trao đổi quốc phòng với Singapore, Việt Nam và Philippines. Ngoài ra, chính phủ Nhật còn tiến hành cung cấp hỗ trợ kỹ thuật phi chiến đấu cho một số nước Đông Nam Á. Đặc biệt là Nhật đã tìm cách sử dụng ODA để thúc đẩy các sáng kiến an ninh

như việc cung cấp cho Philippines một số tàu tuần tra đa năng thông qua khoản vay bằng đồng Yên nhằm giúp cảnh sát biển nước này cải thiện trang thiết bị và điều kiện huấn luyện.

3.2.3. Tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế

Như đã biết, theo Điều 9 Hiến pháp Hòa bình, việc cử Lực lượng phòng vệ Nhật Bản ra nước ngoài với bất kì mục đích gì đều bị xem là không hợp hiến. Tuy nhiên, sau “cú sốc” Chiến tranh Vùng Vịnh đầu thập niên 90, Nhật Bản đã tìm cách vượt qua rào cản này bằng việc thông qua Luật liên quan đến việc hợp tác đối với các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc và các hoạt động khác (gọi tắt là Luật Hợp tác hòa bình quốc tế) cho phép Lực lượng phòng vệ thực hiện các nhiệm vụ bên ngoài lãnh thổ Nhật Bản nhưng chỉ giới hạn ở các hoạt động cứu trợ nhân đạo, vận tải, hậu cần, giám sát bầu cử và giám sát ngừng bắn còn không tham gia tác chiến hay dính líu đến các hoạt động liên quan đến khía cạnh quân sự. Kể từ đó, chính phủ Nhật đã từng bước triển khai việc gửi nhân sự SDF tham gia các hoạt động của Liên Hợp Quốc ở nhiều khu vực trên thế giới, tiêu biểu như Angola (1992), Campuchia (1992-1993), Mozambique (1993-1995), El Salvador (1994) và Rwanda (1994).

Trên cơ sở những hoạt động này, sau khi NDPG 1995 được thông qua, triển khai đường lối chính sách an ninh mới, Nhật Bản đã đẩy mạnh những nỗ lực đóng góp vào hòa bình quốc tế thông qua các hoạt động của Liên Hợp Quốc bao gồm các hoạt động gìn giữ hòa bình, cứu trợ nhân đạo quốc tế và giám sát bầu cử. Về các hoạt động gìn giữ hòa bình, đầu tiên phải kể đến là việc cử SDF tham gia Lực lượng quan sát viên không can dự của Liên Hợp Quốc (UNDOF) tại Cao nguyên Gôlan. Tháng 1/1996, 45 nhân sự của GSDF đã được gửi đến UNDOF để thay thế một phần lực lượng gìn giữ hòa bình của

Canada. Nhiệm vụ hàng đầu của lực lượng Nhật Bản là vận chuyển quân nhu cho các đơn vị bộ binh của Áo và Ba Lan đang thực hiện nhiệm vụ theo dõi và tuần tra khu vực đệm Cao nguyên Gôlan giữa Israel và Syria. Ngoài ra, theo Kế hoạch triển khai SDF, 43 nhân sự của GSDF được phân công hỗ trợ về mặt hậu cần cho UNDOF bao gồm sửa đường, vận chuyển và bảo quản lương thực cũng như các nhu yếu phẩm khác đồng thời duy trì các trang thiết bị máy móc. Hai sĩ quan SDF còn lại thực hiện nhiệm vụ liên lạc tại trụ sở chính của UNDOF ở Trại Faouar. Kết quả quá trình hoạt động tại UNDOF, đơn vị vận tải của Nhật Bản đã vận chuyển được 79.500 người, 35.200 tấn hàng hóa trên tổng số quãng đường là 3,4 triệu km [74]. Tiếp theo là tham gia đóng góp cho các hoạt động của Liên Hợp Quốc xây dựng hòa bình ở Đông Timor. Trước yêu cầu của Liên Hợp Quốc, tháng 7/1999, Nhật Bản đã cử 3 cảnh sát dân sự tham gia Phái bộ Liên Hợp Quốc ở Đông Timor (UNAMET) với nhiệm vụ thu thập thông tin về các sự kiện ở Đông Timor và tư vấn cho cảnh sát Indonesia ở đây. Sau khi cuộc bầu cử được tổ chức vào tháng 8/2001, Nhật Bản tiếp tục phái 14 quan sát viên bầu cử đến Đông Timor để thu thập thông tin từ các tổ chức có liên quan và giám sát chiến dịch bầu cử cũng như các hoạt động khác. Từ năm 2002 đến năm 2004, Nhật Bản đã gửi hai nhóm sĩ quan (nhóm thứ nhất 10 người, nhóm thứ hai 7 người) tham gia Chính quyền chuyển giao Liên Hợp Quốc tại Đông Timor (UNTAET) và Phái bộ Liên Hợp Quốc hỗ trợ Đông Timor (UNMISSET) để lập kế hoạch và điều phối việc duy trì và sửa chữa đường xá, cầu cống và các hoạt động hỗ trợ hậu cần. Cũng trong thời gian này, 4 đơn vị kỹ sư gồm 680 người cũng được cử sang Đông Timor làm nhiệm vụ hỗ trợ hậu cần cho UNMISSET bao gồm duy trì, sửa chữa đường xá, cầu cống và trông coi các điểm cấp nước. Ngoài ra, các đơn vị kỹ sư này còn tham gia vào các dự án hỗ trợ dân sự như tu bổ cơ sở hạ tầng của các trường tiểu học. Bên cạnh đó, một cơ quan liên lạc và điều phối

đã được Nhật thiết lập ở Dili để cung cấp việc liên lạc và điều phối giữa các sĩ quan và các đơn vị cũng như tổ chức liên quan [49].

Về các hoạt động cứu trợ nhân đạo quốc tế, trong giai đoạn này, ASDF đã hỗ trợ Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn (UNHCR) thực hiện nhiệm vụ chuyển hàng cứu trợ nhân đạo cho những người tị nạn Đông Timor ở Tây Timor. Từ tháng 11/1999 đến tháng 2/2000, 113 nhân sự ASDF cùng các máy bay vận tải C-130H đã được huy động tham gia vận chuyển đồ cứu trợ từ Surabaya, Java đến Kupang, Tây Timor cho khoảng 120.000 người tị nạn ở đây [43]. Tiếp sau đó, vào tháng 10/2001, 138 nhân sự của ASDF Nhật Bản đã được cử đến Pakistan để vận chuyển hàng cứu trợ cho những người tị nạn Afghanistan [42]. Tháng 3/2003, Nhật Bản tiếp tục cử 56 nhân sự của ASDF tham gia đơn vị cứu trợ người tị nạn Iraq ở Jordan và Syria với nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp lều cho UNHCR. Không chỉ có vậy, bốn tháng sau vào tháng 7/2003, 104 nhân sự của ASDF đã được cử đi vận chuyển đồ tiếp tế giữa Brindisi, Italy và Amman, Jordan. Ngoài ra, theo đề nghị của Chương trình lương thực thế giới đang điều phối việc vận chuyển hàng cứu trợ, các nhân sự của ASDF đã có sự hợp tác trong các hoạt động vận tải trong vòng một tháng. Tổng cộng đã có 20 chuyến máy bay vận tải C-130H qua lại giữa Brindisi và Amman (khoảng 2.000 km) và vận chuyển được tổng số 140 tấn hàng cứu trợ nhân đạo [45].

Về các hoạt động giám sát bầu cử, theo yêu cầu của Liên Hợp Quốc về việc hợp tác giám sát bầu cử tại Đông Timor năm 2001, Nhật Bản đã cử 19 nhân sự bao gồm 13 viên chức chính phủ và 6 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân sang làm quan sát viên bầu cử ở đây [50].

Các nhân sự này thực hiện nhiệm vụ tập hợp thông tin từ UNTAET, UNDP và các tổ chức có liên quan khác, đồng thời giám sát các chiến dịch tranh cử và việc chuẩn bị bầu cử tại 15 điểm bỏ phiếu của các quận Dili,

Manatuto và Liquica. Trong cuộc bầu cử Tổng thống ở Đông Timor vào năm 2002 sau đó, Nhật Bản lại tiếp tục cử 8 quan sát viên (4 viên chức chính phủ và 4 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân) sang làm nhiệm vụ kiểm tra chiến dịch và việc chuẩn bị bầu cử cũng như giám sát việc bỏ phiếu ở 14 điểm bầu cử và tiến trình kiểm phiếu [44]. Cũng trong khoảng thời gian này, theo đề nghị của Hội đồng Châu Âu, Nhật Bản đã phái 6 quan sát viên (3 viên chức chính phủ và 3 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân) sang Kosovo để cùng quan sát viên các nước đến các khu vực chỉ định bao gồm Pristina, Zvecan, Mitrovica, Istok, Klina, Malisevo và Dakovica tiến hành giám sát việc chuẩn bị các điểm bầu cử, tiến trình bầu cử và kiểm phiếu cũng như kiểm tra việc tuân thủ đúng luật bầu cử, sau đó báo cáo lại với Hội đồng Châu Âu. Ngoài ra, một số nhân sự khác còn được cử sang để thực hiện nhiệm vụ liên lạc và điều phối giữa Hội đồng Châu Âu, các tổ chức liên quan và các giám sát viên bầu cử Nhật Bản ở Pristina và các vùng khác của Kosovo [52]. Có thể nói, những đóng góp kể trên của Nhật Bản đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Hình ảnh của nước Nhật cũng như vai trò của lực lượng phòng vệ nhờ đó đã được nâng lên đánh kể.

Thực hiện chủ trương tích cực và chủ động hơn nữa đóng góp vào việc cải thiện môi trường an ninh quốc tế thông qua các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế nêu trong NDPG 2004 và tiếp đó là NDPG 2010, kể từ giữa thập niên 2000 trở đi, Nhật Bản tiếp tục không ngừng đẩy mạnh việc tham gia các hoạt động của Liên Hợp Quốc cũng như các hoạt động khác cùng cộng đồng quốc tế đối phó với những mối đe dọa an ninh chung.

Về các hoạt động hợp tác với Liên Hợp Quốc, có thể thấy trước hết là các hoạt động ở Đông Timor. Trước những diễn biến xấu trở lại của tình hình ở Đông Timor do các cuộc biểu tình chống đối vào năm 2006, Nhật Bản đã nhanh chóng cử 2 cảnh sát dân sự cùng 3 nhân sự điều phối và liên lạc tham

gia vào Phái bộ hợp nhất của Liên Hợp Quốc ở Đông Timor (UNMIT) để hỗ trợ cho việc tăng cường ổn định ở đây. Liên tục các năm sau đó, một số lượng tương đối các quan sát viên bầu cử cũng đã được cử sang để giúp cho các tiến trình bầu cử Tổng thống và Quốc hội của nước này. Cụ thể, tháng 4/2007 là 14 người (5 viên chức chính phủ và 9 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân), tháng 5/2007 là 8 người (4 viên chức chính phủ và 4 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân) và tháng 6/2007 là 14 người (5 viên chức chính phủ và 9 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân) [48]. Nhiệm vụ của các quan sát viên bầu cử này chủ yếu là thu thập thông tin, giám sát các chiến dịch bầu cử, các công việc chuẩn bị cho bầu cử, bỏ phiếu và kiểm phiếu.

Thứ hai là các hoạt động ở Congo, để hỗ trợ cuộc bầu cử Tổng thống lập pháp ở Cộng hòa dân chủ Congo, Nhật Bản đã cử 8 quan sát viên bầu cử bao gồm 5 viên chức chính phủ và 3 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân, sang nước này vào tháng 7/2006. Các quan sát viên của Nhật đã thực hiện việc giám sát các chiến dịch bầu cử, công tác chuẩn bị bầu cử, bỏ phiếu và kiểm phiếu để đảm bảo việc bầu cử được tự do và công bằng. Tổng cộng đã có 59 điểm bỏ phiếu và kiểm phiếu được sự giám sát của các quan sát viên Nhật Bản. Tuy nhiên, do không có ứng cử viên Tổng thống nào giành được đa số phiếu bầu nên việc bầu cử buộc phải tiến hành lại vào tháng 10 sau đó. Lần này, Nhật Bản đã cử 5 quan sát viên (2 viên chức chính phủ và 3 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân) sang Congo thực hiện nhiệm vụ tại 43 điểm bỏ phiếu và kiểm phiếu [41].

Thứ ba là các hoạt động ở Nepal, trước yêu cầu của Liên Hợp Quốc về việc tham gia Phái bộ của Liên Hợp Quốc ở Nepal (UNMIN) để hỗ trợ cho tiến trình hòa bình, ngăn chặn xung đột có vũ trang giữa quân đội Nepal và những người Maoism cũng như chuẩn bị cho việc bầu cử Quốc hội ở nước này, vào tháng 3/2007, Nhật Bản đã cử bốn nhóm, mỗi nhóm gồm 6 thành

viên của Lực lượng phòng vệ sang Nepal. Các nhân sự của Nhật Bản đã tham gia vào nhóm hỗn hợp gồm các nhân sự từ nhiều nước trên thế giới tiến hành giám sát việc quản lý vũ khí và những người có vũ trang tại 7 điểm đóng quân của lực lượng Maoism ở Nepal và nơi đóng quân của quân đội Nepal. Ngoài ra, 4 nhân sự điều phối và liên lạc cũng đã được cử sang Katmandu thực hiện nhiệm vụ liên lạc và điều phối giữa các quan sát viên quân sự của Nhật được cử sang đây và các cơ quan liên quan để họ có thể triển khai nhiệm vụ một cách thuận lợi và hiệu quả. Một năm sau đó, để hỗ trợ cho việc bầu cử Hội đồng lập hiến của Nepal, Nhật Bản đã gửi một phái đoàn quan sát viên bầu cử gồm 24 người (gồm 6 viên chức chính phủ và 18 cá nhân từ lĩnh vực tư nhân) đến nhiều khu vực khác nhau của Nepal. Các quan sát viên này đã thiết lập các trụ sở, sắp xếp hậu cần và điều tra tình hình các nơi. Trong ngày bầu cử, họ đã kiểm soát các điểm ở Kathmanu, Dhulikhe, Pokhara, Biratnagar, Nepalganj và giám sát khoảng 300 điểm bỏ phiếu [46].

Thứ tư là các hoạt động ở Sudan, kể từ năm 2008, Nhật Bản đã cử hai viên chức tham gia Phái bộ của Liên Hợp Quốc tại Sudan (UNMIS) để hỗ trợ việc thực hiện Hiệp ước hòa bình toàn diện giữa chính phủ Sudan ở phía Bắc và lực lượng chống chính phủ dẫn đầu bởi những người Thiên chúa giáo ở phía Nam. Trong số hai viên chức này, một người đóng tại Cơ quan hoạch định hậu cần của trụ sở lực lượng chịu trách nhiệm liên lạc trong UNMIS về các vấn đề liên quan đến nhu cầu hậu cần đối với các thành phần quân sự. Viên chức còn lại làm nhiệm vụ quản lý dữ liệu trong Phòng phân tích nhiệm vụ chung dưới quyền đại diện đặc biệt của Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Đặc biệt, để hỗ trợ cuộc trưng cầu dân ý ở Nam Sudan, Nhật Bản đã cử một Phái đoàn giám sát trưng cầu dân ý sang Sudan vào tháng 12/2010 gồm 15 người là viên chức chính phủ và các cá nhân từ lĩnh vực tư nhân như các chuyên gia và nhân viên của Tổ chức phi chính phủ (NGO). Trong số các quan sát viên

này, 12 người chịu trách nhiệm giám sát trung cầu dân ý ở Juba, thủ đô của Nam Sudan, 3 người còn lại giám sát ở phía Bắc Sudan [47].

Thời gian giám sát kéo dài đến giữa tháng 1/2011. Tại các trung tâm bầu cử, việc giám sát được thực hiện đối với tiến trình chuẩn bị, việc bỏ phiếu tự do và công bằng và tính hợp pháp của kết quả.

Thứ năm là các hoạt động ở Haiti, theo lời kêu gọi của Liên Hợp Quốc, chính phủ Nhật Bản đã lập ra “Kế hoạch nhiệm vụ hợp tác hòa bình quốc tế đối với Haiti” và “Yêu cầu của Nội các liên quan đến quân đoàn hợp tác hòa bình quốc tế đối với Haiti” vào tháng 2/2010 để cử nhân sự tham gia Phái bộ ổn định của Liên Hợp Quốc ở Haiti (MINUSTAH). Khoảng 350 nhân sự thuộc đơn vị kỹ sư của SDF đã được cử đi để hỗ trợ các nạn nhân trong trận động đất ở đây [51]. Số nhân sự này đã tham gia vào các hoạt động như dọn các đồng đồ nát trên đường phố và khôi các tòa nhà chính phủ bị sập, xây dựng và sửa chữa chỗ ở cho những người tị nạn trong nước, sửa chữa đường tới biên giới quốc gia với Cộng hòa Dominica và xây dựng các nhà mồ côi, đặc biệt là ở Port-au-Prince, thành phố chịu thiệt hại nặng nề nhất.

Bên cạnh các hoạt động hợp tác với Liên Hợp Quốc, trong giai đoạn này, cùng với việc tăng cường cơ sở pháp lý cho việc mở rộng các hoạt động của SDF như sửa đổi Dự luật SDF, nâng cấp Cục phòng vệ thành Bộ Quốc phòng, đưa ra Luật về các biện pháp đặc biệt hỗ trợ bổ sung (phát triển trên cơ sở Luật về các biện pháp đặc biệt chống khủng bố)..., Nhật Bản đã chủ động tham gia vào nhiều hoạt động khác cùng cộng đồng quốc tế đóng góp cho hòa bình và ổn định trên toàn thế giới. Tiêu biểu đầu tiên phải kể đến là việc cử 600 nhân sự của GSDF và một đơn vị máy bay vận tải của ASDF (gồm 3 máy bay vận tải C-130H) đến Samawah (Iraq) thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tái thiết và nhân đạo như dịch vụ y tế, cung cấp nước, khôi phục và xây dựng lại trường học và các cơ sở công cộng khác từ năm 2004 đến 2008 [96, tr.239].

Ngoài ra, cũng trong giai đoạn này, sau khi được chính phủ phê chuẩn việc sửa đổi luật cho phép SDF triển khai các hoạt động ở Ấn Độ Dương vào tháng 10/2005, Nhật Bản đã cử các tàu của MSDF thực hiện nhiệm vụ tiếp nhiên liệu cho các tàu hải quân của 11 nước đang hoạt động ở Ấn Độ Dương, cũng như vận chuyển trang thiết bị cho Mỹ và các lực lượng khác trong cuộc chiến chống khủng bố ở Afghanistan. Tổng cộng đã có 49 tàu được cử đi thực hiện nhiệm vụ này, trong số đó, các tàu tiếp tế Towada và Hamana được cử đi 5 lần [96, tr.238]. Không chỉ có vậy, các tàu của MSDF còn thực hiện cả nhiệm vụ hỗ trợ các hoạt động ngăn chặn việc chuyên chở vũ khí và thuốc phiện trên biển của các tổ chức khủng bố. Đáng chú ý, ngay sau khi kết thúc nhiệm vụ hậu cần ở Ấn Độ Dương, Nhật Bản đã tham gia vào hoạt động cứu trợ nhân đạo cho các quốc gia ven vùng biển này bị động đất và sóng thần. Ba tàu của MSDF cùng các máy bay vận tải C-130H của ASDF và đơn vị trực thăng chuyên chở của GSDF đã nhanh chóng thực hiện các nhiệm vụ tìm kiếm và cứu hộ cũng như vận chuyển hàng hóa bao gồm lương thực và thuốc men để cứu trợ cho những người dân vùng bị nạn. Theo thống kê, ASDF đã vận chuyển được 240 tấn hàng hóa và 413 người trong khi đó GSDF vận chuyển được 160 tấn hàng cứu trợ và 1.570 người, còn MSDF thì vận chuyển được 1,3 tấn hàng, 128 người và một số trang thiết bị hạng nặng như xe tải, máy ủi [96, tr.236]... Tiếp đó, trước lời kêu gọi của Tổng thống Pakistan Pervez Musharaff, Nhật Bản đã phái 03 trực thăng đa nhiệm UH-1, 04 máy bay C-130H và các máy bay B-747 sang Pakistan thực hiện nhiệm vụ vận chuyển người và hàng cứu trợ từ Islamabad đến Badagram. Trong vòng 2 tháng, từ tháng 10 đến tháng 12/2005, ước tính các lực lượng của SDF đã vận chuyển được khoảng 40 tấn hàng cứu trợ và 720 người [96, tr.238]. Ngoài các hoạt động kể trên, Nhật Bản còn tham gia cùng cộng đồng quốc tế nỗ lực ngăn chặn cướp biển ngoài khơi Somalia và Vịnh Aden. Có thể thấy, kể từ

đầu năm 2009, Nhật Bản đã triển khai hai tàu khu trục của MSDF và các máy bay P-3C của ASDF thực hiện nhiệm vụ tuần tra trên các vùng biển này nhằm phát hiện tàu cướp biển và cung cấp thông tin về các tàu khả nghi cho tàu hải quân cũng như tàu buôn của các nước xung quanh. Thêm vào đó, Nhật cũng ban hành “Đạo luật về trừng phạt và các biện pháp đối phó với cướp biển” cho phép tàu hải quân Nhật Bản bảo vệ mọi tàu bất kể của nước nào khỏi cướp biển và “Đạo luật về các biện pháp đặc biệt liên quan đến bảo vệ các tàu của Nhật trong các vùng nước có cướp biển” trong đó đưa ra các biện pháp đặc biệt như cho phép quân đội được sử dụng súng trường để bảo vệ tàu chở dầu của Nhật Bản và các tàu khác trong vùng nước có cướp biển. Tính đến tháng 7/2009 đã có tổng cộng 1.089 tàu đã được các tàu khu trục của Nhật bảo vệ tránh khỏi cướp biển [92]. Đặc biệt, còn một hoạt động nữa cũng phải kể đến trong giai đoạn này đó là việc Nhật Bản tham gia hỗ trợ tài chính và huấn luyện cho các trung tâm PKO ở Châu Phi từ năm 2008 đến 2010. Sau khi cùng Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Ban Ki-moon tuyên bố về việc sẽ tăng cường khả năng của các trung tâm PKO ở Châu Phi, Nhật Bản đã cử các viên chức GSDF sang huấn luyện tại các trung tâm này để hỗ trợ nỗ lực gìn giữ hòa bình của các quốc gia Châu Phi. Đây có thể nói là lần đầu tiên nhân sự của SDF được cử đi huấn luyện về PKO ở nước ngoài. Trong vòng 3 năm (2008-2010), Nhật đã cử 15 giảng viên (6 nhân sự của SDF và 9 dân thường) đến 4 trung tâm ở Châu Phi và có tổng số hơn 1.200 nhân sự của quân đội, cảnh sát và dân thường được huấn luyện trong thời gian này [90]. Bên cạnh việc cử nhân sự, Nhật Bản còn hỗ trợ về mặt tài chính cho các trung tâm huấn luyện PKO ở Châu Phi. Cụ thể trong năm 2009, Nhật đã cung cấp 14,5 triệu USD cho 5 trung tâm ở Ai Cập, Ghana, Kenya, Mali, Rwanda và 4 triệu USD cho 3 trung tâm ở Benin, Nigeria và Nam Phi, để xây dựng và tái thiết các cơ sở vật chất, trang thiết bị như máy tính và tiến hành các khóa huấn luyện.

Năm 2010, chính phủ Nhật tiếp tục hỗ trợ thêm 2,52 triệu USD cho các trung tâm PKO khác ở Châu Phi và 0,6 triệu USD dành cho Trường gìn giữ hòa bình ở Mali, Trung tâm huấn luyện gìn giữ hòa bình quốc tế Kofi Annan (KAIPTC) ở Ghana và Trung tâm Cairo về Giải quyết xung đột và gìn giữ hòa bình Châu Phi (CCCPA) ở Ai Cập¹⁰.

Tiểu kết

Có thể thấy, trong vòng hai mươi năm sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Nhật Bản đã liên tục điều chỉnh chính sách an ninh của mình. Đầu tiên là việc đưa ra NDPG 1995 thay thế cho NDPG 1976, tiếp đó là NDPG 2004 và sau nữa là NDPG 2010. Qua mỗi lần điều chỉnh, chính sách an ninh của Nhật Bản lại thể hiện sự tích cực và chủ động hơn trước với vai trò của Lực lượng phòng vệ được nâng lên đáng kể, không những chỉ bảo vệ an ninh quốc gia mà còn tham gia đóng góp vào các hoạt động gìn giữ hòa bình trong khu vực và trên toàn thế giới.

Trên cơ sở những nội dung điều chỉnh của các NDPG, thực tế triển khai chính sách an ninh của Nhật Bản thể hiện rõ qua ba hoạt động chính, đó là tích cực hiện đại hóa quân đội; đẩy mạnh hợp tác quân sự với Mỹ và các đối tác trong khu vực; và tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Đầu tiên là nỗ lực hiện đại hóa quân đội của Nhật Bản, quá trình này trải qua hai giai đoạn: một là giai đoạn bước đầu nâng cao tiềm lực quân sự từ đầu thập niên 90 đến đầu thập niên 2000; và hai là giai đoạn hiện đại hóa quân đội đi vào chiều sâu, chú trọng nâng cao chất lượng kể từ nửa sau thập niên 2000 trở đi. Về việc đẩy mạnh hợp tác quân sự với Mỹ và các đối tác trong khu vực, có thể thấy để tăng cường liên minh an ninh với Mỹ, Nhật đã

¹⁰ Ministry of Foreign Affairs, “Additional Assistance to Peacekeeping Centers in Africa, August 16, 2010,” trên website: http://www.mofa.go.jp/announce/announce/2010/8/0816_01.html

tích cực cùng siêu cường này xúc tiến các hoạt động tiêu biểu như ra các tuyên bố chung nhấn mạnh sự hợp tác sâu sắc hơn nữa của liên minh, công bố “Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ Nhật-Mỹ” mới, thỏa thuận về “Lộ trình Nhật-Mỹ đối với việc thực hiện tái tổ chức”, thông qua và sửa đổi một số đạo luật chủ chốt tạo điều kiện cho việc phát triển quan hệ quân sự với Mỹ, tiến hành tập trận chung và trao đổi, tham vấn thường niên giữa các quan chức cấp cao hai bên về an ninh. Trong khi đó, với các đối tác quan trọng khác trong khu vực như Úc, Ấn Độ, Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á, Nhật cũng đặc biệt chú trọng tổ chức các hội nghị tham vấn, giao lưu, trao đổi giữa các quan chức quân sự và tiến hành các cuộc huấn luyện, tập trận chung. Còn về việc tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế, Nhật Bản không chỉ tham gia đóng góp cho các hoạt động của Liên Hợp Quốc mà còn chủ động, tích cực cùng cộng đồng quốc tế đối phó với những mối đe dọa an ninh chung như khủng bố, cướp biển... Có thể nói, với ba lần điều chỉnh chính sách an ninh trong vòng hai thập niên sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đang từng bước khôi phục lại quyền lực về quân sự đã mất để có thể đạt được tham vọng trở lại là “cường quốc bình thường” như trước đây.

CHƯƠNG 4

NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC NHẬT BẢN ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH AN NINH TRONG HAI THẬP NIÊN SAU CHIẾN TRANH LẠNH

4.1. Nhận xét về sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản giai đoạn 1991-2011

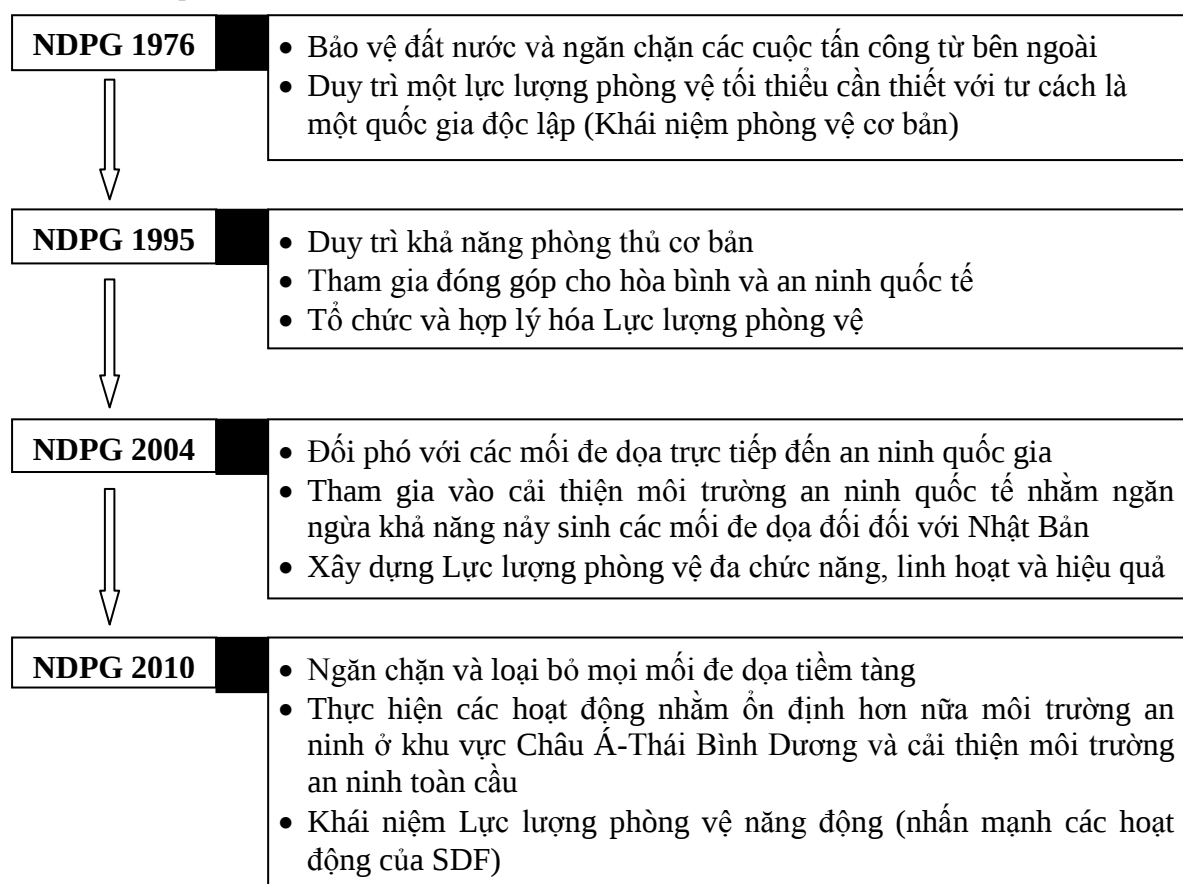
4.1.1. Trong hai thập niên kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, chính sách an ninh của Nhật Bản đã được điều chỉnh liên tục theo hướng tích cực và chủ động hơn so với giai đoạn trước

Có thể thấy trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, mặc dù Nhật Bản đã có những điều chỉnh nhất định nhưng chính sách an ninh của Nhật về cơ bản vẫn là một chính sách thụ động và giữ “tư thế thấp” với việc theo đuôi Mỹ và chỉ chú ý vào đảm bảo an ninh nội địa, còn né tránh tham gia vào bất cứ vấn đề gì liên quan đến an ninh quân sự nào trong khu vực cũng như trên thế giới. Tuy nhiên, chỉ trong vòng hai mươi năm kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, với ba lần điều chỉnh vào các năm 1995, 2004 và 2010, chính sách an ninh của Nhật Bản đã có những thay đổi đáng kể. Từ chỗ thụ động và hướng nội, sau mỗi lần điều chỉnh, chính sách an ninh của Nhật Bản đã ngày càng trở nên chủ động và tích cực hơn trước. Cụ thể, nếu như NDPG 1976 chỉ đề cập đến vấn đề bảo vệ đất nước và ngăn chặn các cuộc tấn công xâm lược từ bên ngoài với việc duy trì một lực lượng phòng vệ tối thiểu cần thiết, thì NDPG 1995 ngoài việc duy trì khả năng phòng thủ cơ bản nói trên còn bắt đầu chú ý đến vấn đề tham gia đóng góp cho hòa bình và an ninh quốc tế. NDPG 2004 sau đó tiếp tục cho thấy những điều chỉnh mang tính tích cực và chủ động hơn nữa khi khẳng định việc Nhật Bản sẽ dùng mọi biện pháp để đối phó với các mối đe dọa ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh đất nước và tham gia vào cải thiện môi trường an ninh quốc tế, nhằm giảm bớt khả năng nảy sinh các mối đe dọa đối với Nhật Bản. Đặc biệt, đến NDPG 2010, chính sách an ninh của Nhật Bản đã tiến xa hơn với việc tuyên bố xây dựng một lực lượng phòng vệ năng động để có thể ngăn chặn và loại bỏ mọi mối đe dọa tiềm tàng cũng như chủ động thực hiện các hoạt động nhằm ổn định hơn nữa môi trường an ninh

ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và cải thiện môi trường an ninh toàn cầu. Không thể phủ nhận rằng, với việc tích cực điều chỉnh chính sách an ninh của mình, Nhật Bản đang cho thấy nỗ lực hình thành một chính sách an ninh riêng, tự chủ, không còn phụ thuộc và theo đuôi Mỹ như trước.

Sơ đồ tóm lược

quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản



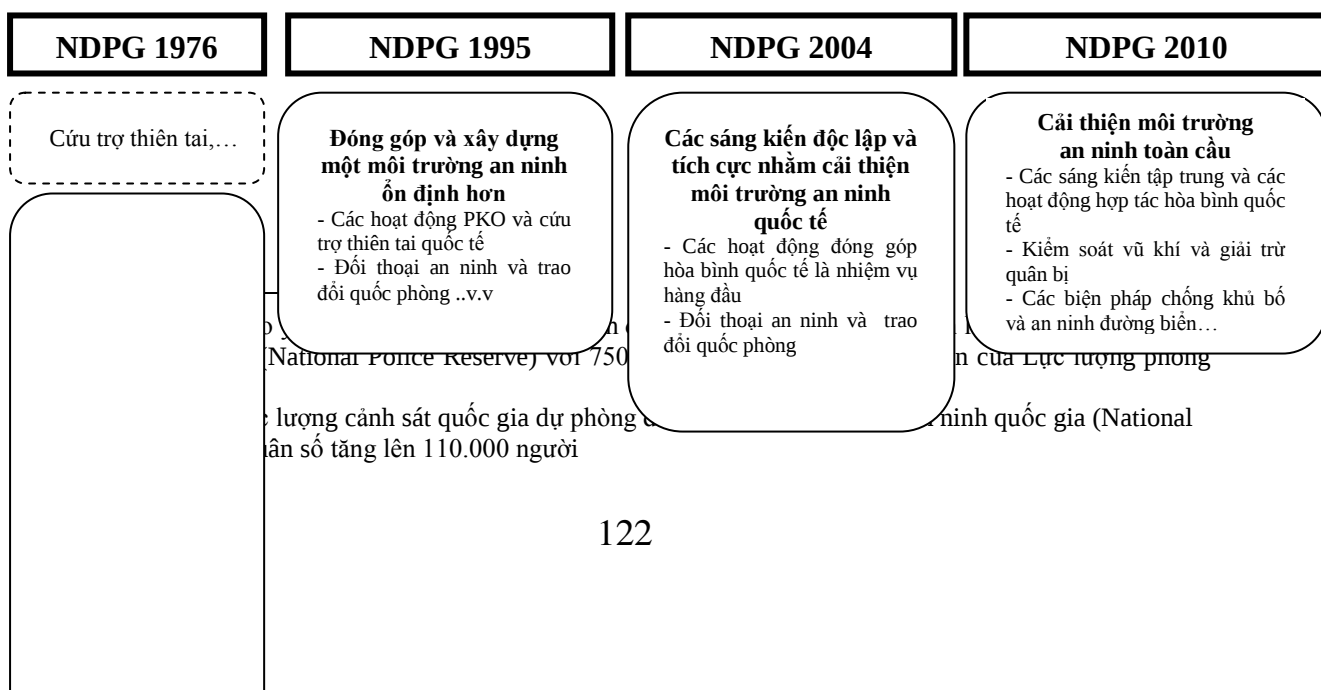
Nguồn: Tự tổng hợp

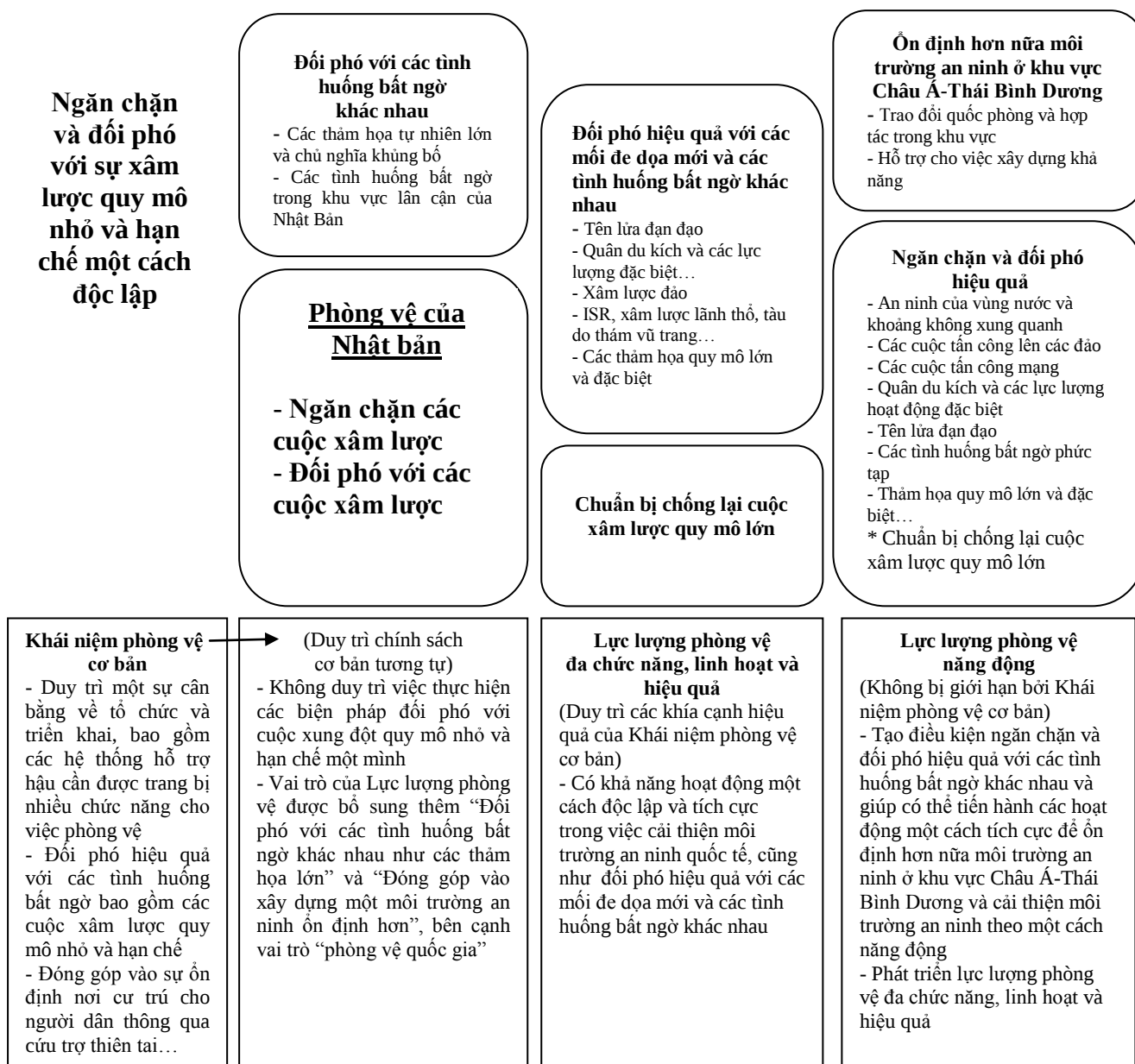
4.1.2. Vai trò của Lực lượng phòng vệ được mở rộng hơn với quân số được tinh giản sau mỗi lần điều chỉnh chính sách

Như đã biết, Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (hay còn gọi là Lực lượng tự vệ Nhật Bản - SDF) được thành lập sau khi Nhật Bản bại trận trong Chiến tranh Thế giới thứ hai và bị tước quyền lực về quân sự theo quy định của Điều

9 Hiến pháp. Lực lượng này ban đầu bao gồm 75.000 quân¹¹, sau đó tăng lên 110.000 quân¹² và trong suốt giai đoạn Chiến tranh lạnh về cơ bản chỉ được quy định làm nhiệm vụ bảo vệ đất nước và chống lại các cuộc công xâm lược có quy mô nhỏ và hạn chế (NDPG 1976). Tuy nhiên, kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, cùng với việc Nhật Bản điều chỉnh sang một chính sách an ninh ngày càng tích cực và chủ động, vai trò của Lực lượng phòng vệ cũng được mở rộng hơn so với trước. Có thể thấy, theo NDPG 1995, Lực lượng phòng vệ lúc này ngoài việc bảo vệ đất nước còn có thể đối phó với các tình huống bất ngờ khác nhau như các thảm họa lớn và đóng góp xây dựng một môi trường an ninh ổn định hơn thông qua các hoạt động gìn giữ hòa bình, cứu trợ nhân đạo quốc tế, đối thoại và trao đổi an ninh... Đến NDPG 2004, vai trò của Lực lượng phòng vệ tiếp tục được mở rộng hơn khi được phép đối phó với những mối đe dọa mới và các tình huống khác nhau, chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược toàn diện và tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Không chỉ dừng ở đó, NDPG 2010 tiếp tục lại mở rộng vai trò của Lực lượng phòng vệ thêm nữa với việc nhấn mạnh khả năng ngăn chặn và đối phó hiệu quả của lực lượng này. Ngoài ra, Lực lượng phòng vệ còn có vai trò trong việc ổn định môi trường an ninh khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và cải thiện môi trường an ninh toàn cầu với việc nỗ lực tham gia vào các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế. Có thể hệ thống lại quá trình mở rộng vai trò của Lực lượng phòng vệ Nhật Bản qua từng bản Nguyên tắc chỉ đạo quốc phòng (NDPG) bằng sơ đồ sau đây:

Những thay đổi trong vai trò của Lực lượng phòng vệ (SDF)





Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 2013, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Một điều đáng chú ý là mặc dù vai trò của Lực lượng phòng vệ ngày càng được mở rộng nhưng về mặt quân số, Nhật Bản lại không phát triển quy mô lớn như các cường quốc khác. Nếu nhìn vào quy mô lực lượng phòng vệ qua mỗi lần điều chỉnh NDPG có thể thấy quân số của lực lượng này thậm chí còn giảm đi. Đây có thể nói là chủ ý của chính phủ Nhật về việc tinh giản

quân số và chú trọng vào nâng cao chất lượng với việc tập trung đầu tư mạnh vào phát triển các trang thiết bị vũ khí, khí tài hiện đại nhằm đảm bảo khả năng sẵn sàng hiệu quả.

Bảng 4.1: So sánh quân số Lực lượng phòng vệ quy định trong các NDPG

HẠNG MỤC			1976 NDPG	1995 NDPG	2004 NDPG	2010 NDPG
GSDF	- Tổng số nhân sự		180.000	160.000	155.000	154.000
	- Số quân chính quy			145.000	148.000	147.000
	- Số quân dự phòng			15.000	7.000	7.000
	Các đơn vị chủ lực	Các đơn vị triển khai ở khu vực thời bình	12 sư đoàn 2 lữ đoàn kết hợp	8 sư đoàn 6 lữ đoàn	8 sư đoàn 6 lữ đoàn	8 sư đoàn 6 lữ đoàn
		Các đơn vị hoạt động lưu động	1 sư đoàn xe bọc thép 1 lữ đoàn pháo binh 1 lữ đoàn không vận 1 lữ đoàn đào tạo kết hợp 1 lữ đoàn trực thăng	1 sư đoàn xe bọc thép 1 lữ đoàn không vận 1 lữ đoàn trực thăng	1 sư đoàn xe bọc thép Lực lượng sẵn sàng trung ương	1 sư đoàn xe bọc thép Lực lượng sẵn sàng trung ương
		Các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không	8 nhóm tên lửa chống máy bay	8 nhóm tên lửa chống máy bay	8 nhóm tên lửa chống máy bay	7 nhóm tên lửa chống máy bay
Trang thiết bị chính	Xe tăng Pháo (Pháo chủ lực)	Khoảng 1.200 Khoảng 1.000	Khoảng 900 Khoảng 900	Khoảng 600 Khoảng 600	Khoảng 400 Khoảng 400	
MSDF	Các đơn vị chủ lực	Các đơn vị tàu khu trục (hoạt động lưu động)	4 đội tàu hộ tống	4 đội tàu hộ tống	4 đội tàu hộ tống (8 sư đoàn)	4 đội tàu hộ tống (8 sư đoàn)
		Các đơn vị tàu khu trục (các đơn vị trong khu vực)	10 đơn vị	7 đơn vị	5 sư đoàn	4 đơn vị
		Các đơn vị tàu ngầm	6 sư đoàn	6 sư đoàn	4 sư đoàn	6 đơn vị
		Các đơn vị tàu quét mìn	2 đội tàu	1 đội tàu	1 đội tàu	1 đội tàu
		Các đơn vị máy bay tuần tra	16 đội (cơ sở trên mặt đất)	13 đội (cơ sở trên mặt đất)	9 đội (cơ sở trên mặt đất)	9 đội (cơ sở trên mặt đất)
	Trang thiết bị chính	Tàu khu trục	Khoảng 60 tàu	Khoảng 50 tàu	47 tàu	48 tàu
		Tàu ngầm	16 tàu	16 tàu	16 tàu	22 tàu
		Máy bay chiến đấu	Khoảng 220 máy bay	Khoảng 170 máy bay	Khoảng 150 máy bay	Khoảng 150 máy bay

ASDF	Các đơn vị chủ lực	Các đơn vị máy bay cảnh báo và kiểm soát	28 nhóm máy bay cảnh báo 1 đội máy bay	8 nhóm máy bay cảnh báo 20 đội máy bay cảnh báo 1 đội máy bay	8 nhóm máy bay cảnh báo 20 đội máy bay cảnh báo 1 đội máy bay cảnh báo không vận (2 đội máy bay)	4 nhóm máy bay cảnh báo 24 đội máy bay cảnh báo 1 đội máy bay cảnh báo không vận (2 đội máy bay)
		Các đơn vị máy bay chiến đấu đánh chặn Các đơn vị máy bay	10 đội máy bay	9 đội máy bay	12 đội máy bay	12 đội máy bay

		chiến đấu hỗ trợ	3 đội máy bay	3 đội máy bay		
		Các đơn vị máy bay trinh sát	1 đội máy bay	1 đội máy bay	1 đội máy bay	1 đội máy bay
		Các đơn vị máy bay vận tải	3 đội máy bay	3 đội máy bay	3 đội máy bay	3 đội máy bay
		Các đơn vị máy bay tiếp nhiên liệu/vận tải	-	-	1 đội máy bay	1 đội máy bay
		Các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không	6 nhóm	6 nhóm	6 nhóm	6 nhóm
	Trang thiết bị chính	Máy bay chiến đấu (Máy bay tiêm kích)	Khoảng 430 máy bay (Khoảng 360 máy bay) ²	Khoảng 400 máy bay Khoảng 300 máy bay	Khoảng 350 máy bay Khoảng 260 máy bay	Khoảng 340 máy bay Khoảng 260 máy bay
Trang thiết bị chính và các đơn vị chủ lực có thể được sử dụng vào phòng thủ tên lửa đạn đạo		Các tàu khu trục trang bị Aegis	-	-	4 tàu	6 tàu
		Các đơn vị máy bay cảnh báo và kiểm soát	-	-	7 nhóm	11nhóm /đơn vị giám sát
		Các đơn vị tên lửa dẫn đường đất đối không	-	-	4 đội tàu 3 nhóm	6 nhóm

Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 2014, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

4.1.3. Bất kể điều chỉnh chính sách an ninh thế nào thì việc duy trì liên minh an ninh Nhật-Mỹ cũng luôn được Nhật Bản khẳng định

Điều này được thể hiện rõ trong nội dung của tất cả các bản NĐPG mà Nhật Bản công bố kể từ sau Chiến tranh lạnh. Cụ thể có thể thấy, cả ba bản NĐPG 1995, 2004 và 2010 đều nhấn mạnh liên minh với Mỹ là “không thể thiếu” trong việc đảm bảo an ninh của Nhật Bản cũng như có vai trò quan trọng đối với hòa bình và an ninh trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Ngoài ra, NĐPG 2004 còn nhấn mạnh thêm việc Nhật Bản sẽ tích cực tham gia đối thoại chiến lược với Mỹ về các vấn đề an ninh trên diện rộng như việc chia sẻ vai trò giữa hai nước và cơ cấu lực lượng quân đội Mỹ ở Nhật Bản. Đặc biệt trong NĐPG 2010, Nhật đã khẳng định tầm quan trọng của liên minh Nhật-Mỹ đối với việc Nhật Bản tham gia hợp tác an ninh đa phương và đối phó hiệu quả với các thách thức an ninh toàn cầu. Đồng thời Nhật cũng tuyên

bổ sẽ hợp tác chặt chẽ hơn nữa với Mỹ để duy trì và nâng cao sự tin cậy của việc ngăn chặn mở rộng cũng như nghiên cứu các biện pháp nhằm tăng cường liên minh. Như vậy, rõ ràng là mặc dù ngày càng cho thấy sự tự chủ về mặt an ninh-quốc phòng nhưng qua đây chúng tỏ Nhật vẫn chưa thực sự có thể tách rời được khỏi ô an ninh của Mỹ. Đó là bởi:

Thứ nhất, sự tồn tại của Điều 9 Hiến pháp vẫn là rào cản không cho Nhật có thể tự do triển khai sức mạnh quân sự như các quốc gia khác, vì vậy để đảm bảo an ninh quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh quốc tế và khu vực ngày càng có nhiều diễn biến phức tạp thì sự bảo đảm an ninh của Mỹ đối với Nhật vẫn hết sức cần thiết.

Thứ hai, Nhật vẫn muốn dựa vào liên minh an ninh với Mỹ để có được tấm lá chắn tránh cho Nhật khỏi những nghi ngại không cần thiết của các nước về những động thái phát triển quân sự của mình, đồng thời tranh thủ sự khuyến khích cũng như yêu cầu tăng cường khả năng hỗ trợ quân sự cho Mỹ trong khu vực, dần nói lỏng các hạn chế đối với việc triển khai sức mạnh quân sự, đẩy mạnh quá trình tiến tới trở thành “quốc gia bình thường”.

Thứ ba, việc liên minh chặt chẽ với Mỹ còn là biện pháp hữu hiệu giúp Nhật có thể kiềm chế Trung Quốc. Nhật Bản nhận thức rõ việc đối phó với một Trung Quốc đang ngày càng trỗi dậy mạnh mẽ sẽ rất khó nếu chỉ có một mình, đặc biệt là khi sức mạnh kinh tế của Nhật không còn được như trước đây, bên cạnh đó là khả năng quân sự bị hạn chế bởi điều 9 Hiến pháp. Vì vậy, sự hỗ trợ của Mỹ thông qua liên minh có thể giúp Nhật đối trọng lại được với Trung Quốc, từ đó kiềm chế cường quốc láng giềng này.

Dưới đây là bảng tổng hợp những diễn đàn tư vấn chính sách chủ yếu giữa các quan chức Nhật Bản và quan chức Mỹ về các vấn đề an ninh.

Diễn đàn tư vấn	Những người tham gia		Mục đích	Cơ sở pháp lý
	Phía Nhật	Phía Mỹ		
Hội đồng tư vấn an ninh (SCC)	Ngoại trưởng, Bộ trưởng Quốc	Ngoại trưởng, Bộ trưởng quốc	Nghiên cứu các vấn đề thúc đẩy hiểu biết	Được thành lập trên cơ sở trao đổi thư từ giữa

(Hội nghị “2+2”)	phòng	phòng ¹	giữa chính phủ Nhật và Mỹ, cũng như đóng góp vào việc tăng cường quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực an ninh mà hình thành cơ sở cho an ninh và có liên quan đến an ninh	Thủ tướng Nhật và Ngoại trưởng Mỹ vào ngày 19/1/1960 theo Điều IV của Hiệp ước an ninh Nhật-Mỹ
Tiểu ban an ninh (SSC)	Người tham gia không xác định ²	Người tham gia không xác định	Trao đổi quan điểm về các vấn đề an ninh cùng quan tâm của Nhật và Mỹ	Điều IV của Hiệp ước an ninh Nhật-Mỹ và các điều khác
Tiểu ban về hợp tác quốc phòng (SDC) ³	Vụ trưởng Vụ các vấn đề Bắc Mỹ, Bộ Ngoại giao; Vụ trưởng Vụ chính sách quốc phòng và Vụ trưởng Vụ chính sách tác chiến, Bộ Quốc phòng; Đại diện từ Bộ tổng tham mưu ⁴	Trợ lý Ngoại trưởng, Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng, Đại diện từ Đại sứ quán Mỹ tại Nhật Bản, USFJ, Bộ tổng tham mưu, PACOM	Nghiên cứu và xem xét các biện pháp tư vấn cho Nhật và Mỹ bao gồm những nguyên tắc đảm bảo việc cùng đối phó bao gồm các hoạt động của SDF và USFJ trong các tình huống khẩn cấp	Được thành lập vào ngày 8/7/1976 như là một bộ phận của Hội đồng tư vấn an ninh Nhật-Mỹ trong Hội nghị tư vấn Thứ trưởng Nhật-Mỹ lần thứ 16 ngày 28/6/1996
Ủy ban hỗn hợp Nhật-Mỹ	Vụ trưởng Vụ các vấn đề Bắc Mỹ, Bộ Ngoại giao; Vụ trưởng vụ Hợp tác địa phương, Bộ Quốc phòng và những người khác	Phó tư lệnh USFJ, Công sứ tại Đại sứ quán Mỹ và những người khác	Tư vấn liên quan đến việc thực hiện Thỏa thuận về quy chế các lực lượng (SOFA)	Điều XXV của Thỏa thuận về quy chế các lực lượng (SOFA)

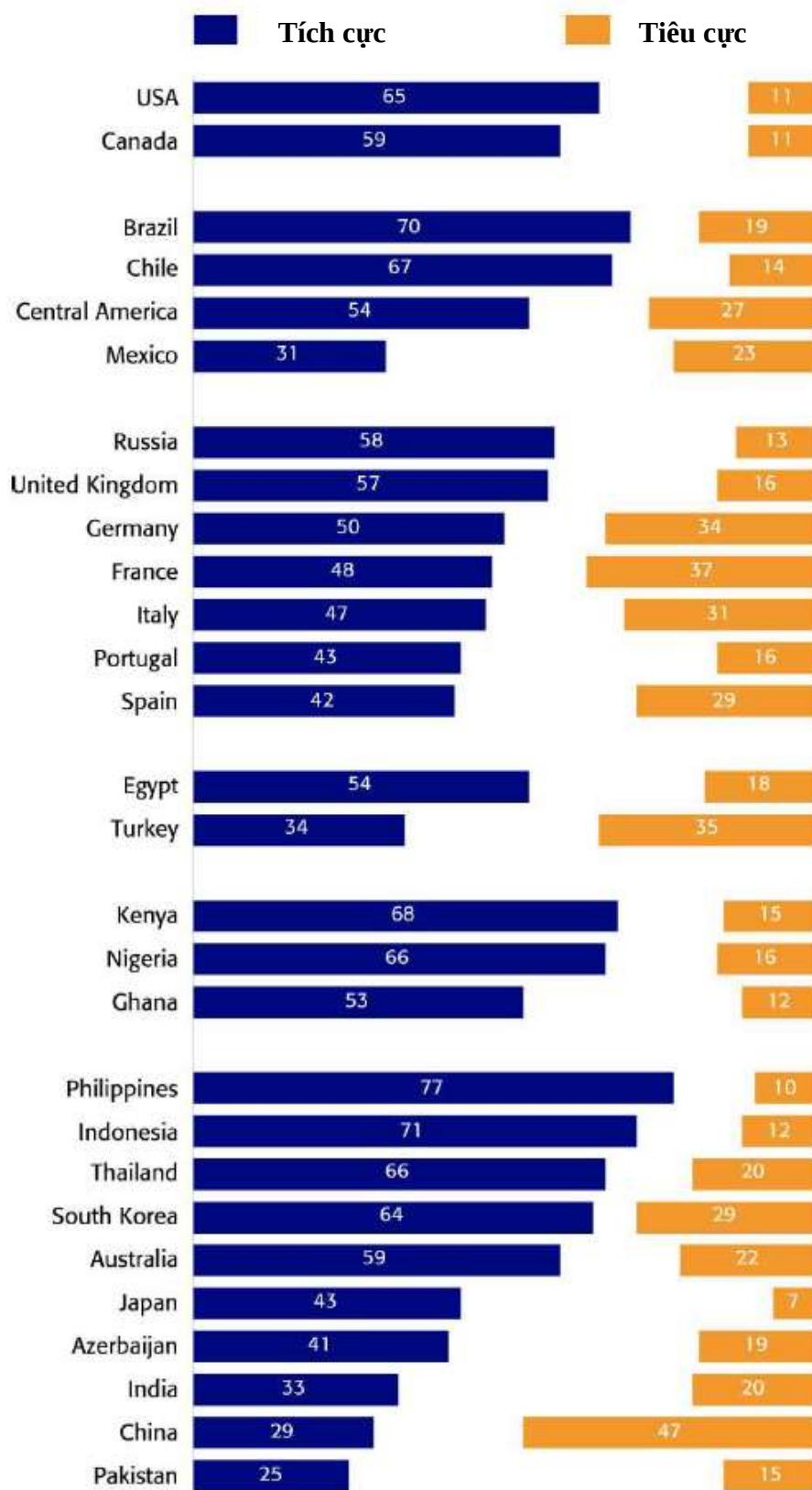
Nguồn: Sách trắng quốc phòng năm 2013, Bộ Quốc phòng Nhật Bản

Ghi chú:

1. Phía Mỹ dẫn đầu bởi Đại sứ Mỹ ở Nhật Bản và Tổng tư lệnh Bộ tư lệnh Thái Bình Dương Mỹ
2. Các cuộc gặp được tổ chức nhiều lần giữa các quan chức của hai Chính phủ, gồm các quan chức theo thứ bậc đến cấp Thứ trưởng hoặc Trợ lý Bộ trưởng
3. Một hội đồng hoặc những người đại diện bao gồm Vụ phó và Trợ lý Thứ trưởng được thành lập khi SDC được tổ chức lại vào 28/6/1996
4. Vụ trưởng Vụ hoạt động quốc phòng khi đó đã được bổ sung thêm vào ngày 23/9/1997

4.1.4. Sự điều chỉnh chính sách an ninh với những đóng góp ngày càng tích cực cho các hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế đã giúp nâng cao uy tín chính trị của Nhật Bản trong khu vực và trên thế giới

Không thể phủ nhận rằng, những đóng góp tích cực của Nhật Bản cho các hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế trong quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của mình kể từ sau Chiến tranh lạnh đã giúp nước Nhật tạo dựng được uy tín chính trị ngày càng lớn trong cộng đồng khu vực và quốc tế. Có thể thấy, từ chỗ luôn bị nghi ngờ và đánh giá thấp do quá khứ phát xít xâm lược và sự theo đuôi Mỹ trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, hai thập niên sau đó Nhật đã bắt đầu được nhìn nhận như một “cường quốc có trách nhiệm”, luôn sẵn sàng đóng góp cho hòa bình và an ninh thế giới. Hình ảnh người lính Nhật Bản trong màu áo xanh của Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc (PKO) đã được đón chào ở khắp nơi như một biểu tượng của hòa bình. Theo điều tra của BBC World Service về đánh giá của các nước đối với ảnh hưởng của Nhật Bản trên thế giới vào năm 2010, đa số các quốc gia được hỏi (27/28 quốc gia) đều cho kết quả tỷ lệ đánh giá Nhật Bản có ảnh hưởng tích cực lớn hơn tỷ lệ đánh giá có ảnh hưởng tiêu cực. Trong đó, các quốc gia Đông Nam Á là những nước có tỷ lệ đánh giá tích cực về ảnh hưởng Nhật Bản cao nhất (Philippines là 77%, Indonesia là 71%). Thậm chí ngay cả Hàn Quốc là quốc gia láng giềng vốn có những khúc mắc với Nhật Bản cũng có tỉ lệ đánh giá về Nhật Bản có ảnh hưởng tích cực đối với thế giới khá cao là 64%. Chỉ duy nhất có Trung Quốc là nước có tỷ lệ đánh giá Nhật Bản có ảnh hưởng tiêu cực nhiều hơn là tích cực. Sau đây là kết quả thống kê chi tiết đánh giá của 28 quốc gia về ảnh hưởng của Nhật Bản.



Nguồn: BBC World Service Poll, 2010

4.1.5. Việc Nhật Bản tích cực điều chỉnh chính sách an ninh trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh cho thấy nỗ lực phân đấu trở thành “quốc gia bình thường” của cường quốc này

Như đã biết, sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản bại trận và bị tước mất quyền lực quân sự theo quy định của Điều 9 Hiến pháp do Mỹ soạn thảo, trở thành “quốc gia không bình thường” duy nhất trên thế giới. Mặc dù vậy, nước Nhật dường như chấp nhận điều này và giữ một “tư thế thấp” cũng như né tránh hầu hết các vấn đề liên quan đến chính trị, an ninh trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, Chiến tranh lạnh kết thúc cũng là lúc Nhật Bản có sự thay đổi. Có thể nói, chưa bao giờ mong muốn trở thành “quốc gia bình thường” của Nhật lại mạnh mẽ đến như vậy. Nhật cũng nhận thức rõ để đạt được điều này, bên cạnh việc nâng cao vai trò, vị thế chính trị cho tương xứng với sức mạnh kinh tế của mình, vấn đề khôi phục quyền lực quân sự vốn có là tối quan trọng. Chính vì vậy, nếu như trong những thập niên cuối của thời kỳ Chiến tranh lạnh, nước Nhật mới chỉ nhen nhóm những bước đi đầu tiên trong việc điều chỉnh sang một chính sách an ninh tích cực hơn, thì trong hai thập niên sau đó Nhật Bản đã đẩy mạnh những điều chỉnh này với những bước tiến lớn trong việc mở rộng vai trò của Lực lượng phòng vệ cũng như chính thức nâng cấp Cục phòng vệ thành Bộ Quốc phòng. Hình ảnh “người không lò một chân” hay “quốc gia không bình thường” vẫn hay gắn với Nhật Bản từ đây bắt đầu lùi dần vào quá khứ, thay vào đó là hình ảnh một nước Nhật đang từng bước hoàn thiện với quyền lực quân sự dần được khôi phục ngày càng hiện ra rõ nét. Như vậy, không thể phủ nhận rằng, bằng những nỗ lực điều chỉnh chính sách an ninh của mình Nhật Bản đã cho thấy một sự trỗi dậy mạnh mẽ, quyết tâm khôi phục lại những gì đã mất để đẩy nhanh quá trình “bình thường hóa” trở thành một cường quốc thực sự theo đúng nghĩa.

4.2. Đánh giá tác động

4.2.1. Tác động đối với tình hình an ninh thế giới và khu vực

Trước hết, phải thừa nhận rằng việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh kể từ sau Chiến tranh lạnh đã đóng góp cho hòa bình và ổn định ở khu vực và trên thế giới thông qua các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc (UNPKO). Như đã biết, hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc không chỉ là nhiệm vụ được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc mà hơn thế còn được tạo ra như một phương tiện thiết thực và cụ thể để giúp giải quyết các tranh chấp nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Có thể thấy, kể từ sau Chiến tranh lạnh, mặc dù hòa bình, ổn định và phát triển đã trở thành xu thế chủ đạo trên thế giới và trong khu vực nhưng không phải không còn tồn tại những bất ổn. Đó là các mâu thuẫn, xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải, chạy đua vũ trang, phát triển hạt nhân... vẫn đang âm ỉ, tiềm tàng ở nhiều nơi. Chính vì vậy, yêu cầu đối với các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc ngày càng tăng. Trong hơn hai thập niên vừa qua, các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc không chỉ tập trung vào việc giám sát ngừng bắn mà còn bao gồm cả các hoạt động như giải trừ quân bị, giải ngũ và tái hội nhập (DDR) cho các cựu quân nhân, phá mìn, cải cách lĩnh vực an ninh (SSR) và các hoạt động khác phù hợp với quy định của luật pháp, bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền, hỗ trợ tổ chức bầu cử, hỗ trợ khôi phục và củng cố chính quyền và phối hợp với các cơ quan tổ chức chịu trách nhiệm về hỗ trợ nhân đạo, tái thiết và phát triển kinh tế, xã hội. Với tư cách là một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Nhật Bản đã có nhiều đóng góp vào các hoạt động này thông qua việc phái các Cảnh sát hợp tác hòa bình quốc tế bao gồm các sĩ quan của Lực lượng phòng vệ, tổ chức các chương trình xây dựng khả năng đóng góp nhân sự cho việc gìn giữ và xây dựng hòa bình nhằm mở rộng khả năng của các hoạt động gìn giữ hòa

bình trong khu vực và trên toàn cầu, cũng như hỗ trợ các trung tâm đảo tạo gìn giữ hòa bình ở Châu Phi và Châu Á như đã đề cập. Không thể phủ nhận rằng, những đóng góp của Nhật Bản đã góp phần mang lại thành công cho các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Ấn tượng trước những hoạt động gìn giữ hòa bình của Lực lượng phòng vệ Nhật Bản, cựu Đại sứ Mỹ tại Liên Hợp Quốc Madeleine Albright đã nhiều lần nói với Đại sứ Nhật Bản Imagawa Yukio rằng “Nhật Bản có quyền trở thành thành viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc” [59, tr.127].

Thứ hai, sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản với việc nâng cao sức mạnh quân sự đã góp phần vào làm chuyển dịch cán cân quân sự về khu vực Châu Á. Có thể thấy, trong hơn hai thập niên trở lại đây, cán cân quân sự trên thế giới đang ngày càng có chiều hướng chuyển dịch từ Châu Âu về Châu Á với việc các quốc gia Đông Bắc Á, tiêu biểu là Nhật Bản, không ngừng tăng cường sức mạnh quân sự của mình. Bằng chứng là trong khi các quốc gia châu Âu cắt giảm ngân sách quốc phòng để đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu thì chi tiêu quốc phòng của Châu Á lại liên tục gia tăng, trong đó có sự góp phần không nhỏ của Nhật Bản. Theo Viện Nghiên cứu Chiến lược quốc tế (IISS), năm 2012 lần đầu tiên chi tiêu quốc phòng của Châu Á đã vượt Châu Âu: “Việc Châu Á gia tăng chi phí quân sự nhanh chóng còn Châu Âu thì thất chặt chi phí này đã dẫn đến kết quả là năm 2012 chi tiêu quốc phòng của Châu Á (287,4 tỷ USD) đã vượt tổng chi tiêu quốc phòng chính thức không chỉ của các nước thành viên NATO mà còn của tất cả các nước Châu Âu” [94]. Đáng chú ý, trong báo cáo thường niên “Cán cân quân sự 2014” mà IISS công bố vào tháng 2/2014, Viện này cho biết chiều hướng chi tiêu quân sự vẫn tiếp tục tăng cao ở Châu Á với mức năm 2013 là 321,8 tỷ USD, tăng khoảng 23% so với năm 2010 và 12% so với năm 2012

[72, tr.214], trong đó Nhật Bản là một trong ba nước dẫn đầu cùng với Trung Quốc và Hàn Quốc. Không chỉ có vậy, Nhật Bản còn cùng các nước trong khu vực phát triển và mua sắm các loại vũ khí tiên tiến vốn trước đây là độc quyền của phương Tây và Nga như tàu khu trục, máy bay tiêm kích, máy bay chiến đấu đời mới và nhiều công nghệ quân sự tối tân khác. Trong khi đó, trái lại ở Châu Âu, với tổng chi tiêu quốc phòng liên tục giảm trung bình 2,5% mỗi năm kể từ 2010 [73] đã khiến cho việc tìm kiếm các nguồn lực để hỗ trợ khả năng quân sự hiện tại và trong tương lai ngày càng trở nên khó khăn hơn. Cụ thể, hạm đội máy bay chiến đấu đã thu nhỏ lại trong hơn 30 năm qua. Ngành công nghiệp hàng không vũ trụ châu Âu không có một chương trình chống máy bay có người lái sau khi các loại hiện tại như Typhoon và Rafale kết thúc sản xuất. Các lĩnh vực khác của ngành công nghiệp quốc phòng châu Âu cũng đang chịu áp lực từ sự giảm sút của các đơn đặt hàng trong nước và sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các công ty nước ngoài. Như vậy, rõ ràng có thể thấy cán cân quân sự thế giới đã và đang tiếp tục dịch chuyển về khu vực Châu Á với sự đóng góp không nhỏ của việc Nhật Bản nâng cao sức mạnh quân sự trong quá trình điều chỉnh chính sách an ninh của mình.

Tác động thứ ba có thể thấy trong việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh kể từ sau Chiến tranh lạnh là đã làm gia tăng căng thẳng trong các tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa Nhật và các nước Đông Bắc Á, gây bất ổn trong khu vực. Như đã biết, Nhật Bản từ lâu đã có tranh chấp chủ quyền biển đảo với một số quốc gia trong khu vực, đó là các tranh chấp giữa Nhật với Trung Quốc về quần đảo Senkaku/Điếu Ngư, giữa Nhật với Hàn Quốc về quần đảo Takeshima/Dokdo và giữa Nhật với Nga về Lãnh thổ phương Bắc hay quần đảo Nam Kuril trên Thái Bình Dương. Các tranh chấp này suốt nhiều thập kỷ qua lúc căng thẳng, lúc lắng dịu, kéo dài âm ỉ trở thành những điểm nóng tiềm tàng trong khu vực. Tuy nhiên, có thể thấy việc Nhật Bản

điều chỉnh chính sách an ninh với những động thái gia tăng sức mạnh quân sự và thể hiện thái độ cương quyết hơn, đặc biệt trong thập niên gần đây, đã khiến các tranh chấp ngày càng trở nên nóng bỏng, thậm chí đứng bên bờ của các cuộc xung đột quân sự. Cụ thể như trong tranh chấp quần đảo Senkaku/Điếu Ngư giữa Nhật Bản và Trung Quốc, việc Nhật Bản tỏ rõ thái độ khẳng định chủ quyền của mình đối với quần đảo này đồng thời tăng cường các tàu tuần tra, tuần tiễu xung quanh vùng biển Senkaku/Điếu Ngư kể từ giữa thập niên 90 đã khiến tranh chấp ngày một căng thẳng. Quan hệ giữa hai nước tiếp tục xấu đi sau vụ va chạm giữa tàu bảo vệ bờ biển của Nhật Bản và tàu cá của Trung Quốc vào tháng 9/2010. Đặc biệt, mâu thuẫn Nhật-Trung lên đến đỉnh điểm khi phía Nhật Bản tuyên bố quốc hữu hóa quần đảo này với việc mua lại quyền sở hữu các đảo từ sở hữu tư nhân khiến Trung Quốc nổi giận và liên tục có những hành động quân sự đe dọa đáp trả. Không chỉ có tranh chấp lãnh thổ Nhật-Trung, tranh chấp lãnh thổ Nhật-Hàn cũng trở nên căng thẳng không kém kể từ khi Nhật Bản kiên quyết khẳng định chủ quyền đối với nhóm đảo Takeshima/Dokdo và tiến hành các cuộc tập trận quân sự tại vùng biển quanh nhóm đảo này. Sau đó, tình hình càng nghiêm trọng hơn trước một loạt các hành động của Nhật như xuất bản sách giáo khoa lịch sử tuyên bố chủ quyền đối với nhóm đảo tranh chấp, tổ chức “ngày Takeshima”, cử các tàu thuyền hải quân vào khu vực tranh chấp... đã gây ra những đáp trả quyết liệt từ phía Hàn Quốc. Cùng với hai tranh chấp lãnh thổ trên, tranh chấp quần đảo Nam Kuril hay Lãnh thổ phương Bắc giữa Nhật Bản và Nga cũng liên tục dậy sóng với việc Nhật Bản đòi chủ quyền đối với quần đảo này và các hành động đáp trả lại Nga như triệu Đại sứ Nga để phản đối, dùng máy bay thị sát quần đảo tranh chấp, tổ chức kỷ niệm “Ngày Lãnh thổ phương Bắc”... Có thể nói, sự bùng phát của các tranh chấp lãnh thổ giữa Nhật Bản và các quốc gia Đông Bắc Á láng giềng đã và đang khiến cho tình hình an

ninh khu vực vốn đã có nhiều bất ổn ngày càng trở nên bấp bênh hơn bao giờ hết.

4.2.2. Tác động đối với quan hệ Nhật-Mỹ

Không thể phủ nhận rằng, bên cạnh những tác động đáng kể đối với tình hình an ninh thế giới và khu vực, việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh kể từ sau Chiến tranh lạnh còn có tác động đối với mối quan hệ an ninh giữa Nhật và Mỹ mà cụ thể là giúp tăng cường liên minh với sự hợp tác bình đẳng hơn giữa hai bên. Như đã đề cập ở trên, liên minh an ninh Nhật-Mỹ được hình thành kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai với việc hai bên ký kết “Hiệp ước an ninh song phương” năm 1951, theo đó Nhật Bản chấp nhận cho Mỹ đóng quân trên lãnh thổ của mình để đổi lại được Mỹ bảo đảm về mặt an ninh. Đây là một hiệp ước mang tính chất bất bình đẳng bởi theo các điều khoản của hiệp ước, Nhật Bản phải cung cấp các căn cứ quân sự cho Mỹ nhưng Mỹ lại không bắt buộc phải bảo vệ Nhật Bản¹³, đồng thời cũng không đưa ra thời hạn hiệp ước hết hiệu lực hay các cơ chế tham khảo ý kiến giữa hai nước. Mặc dù sau đó hai bên đã xem xét và ký kết lại “Hiệp ước an ninh hợp tác và tương hỗ” vào năm 1960 và đến năm 1978 ra “Phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ Nhật-Mỹ năm 1978” nhằm nâng cao hơn vai trò của Nhật Bản trong liên minh nhưng dù thế nào về cơ bản quan hệ giữa Mỹ và Nhật Bản vẫn là quan hệ giữa người bảo trợ và người được bảo trợ. Nhật luôn ở thế yếu hơn và phải chịu sự áp đặt một chiều từ phía Mỹ làm giảm tính độc lập của Nhật trong việc hoạch định đường lối đối ngoại và an ninh. Tuy nhiên, kể từ sau Chiến tranh lạnh, việc Nhật Bản từng bước điều chỉnh sang một chính sách an ninh tích cực và chủ động đã khiến cho liên minh an ninh Nhật-

¹³ Theo Điều 1 của Hiệp ước, lực lượng quân đội Mỹ đóng tại Nhật Bản “có thể được sử dụng để góp phần vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế ở Viễn Đông và an ninh của Nhật Bản”
<http://www.ioc.u-tokyo.ac.jp/~worldjpn/documents/texts/docs/19510908.T2E.html>

Mỹ ngày càng được củng cố với sự hợp tác bình đẳng hơn giữa hai nước. Có thể thấy, mức độ bình đẳng hơn trong quan hệ an ninh Nhật-Mỹ thể hiện trước hết trong lĩnh vực hợp tác song phương. Tokyo không còn đơn thuần là “người hỗ trợ về tài chính” cho quân đội Mỹ nữa mà đã trở thành đối tác của Mỹ trong việc tham khảo chặt chẽ các chính sách quốc phòng, tình hình quân sự, bao gồm cả cơ cấu lực lượng Mỹ ở Nhật, trao đổi thông tin quan điểm về các vấn đề quốc tế, đặc biệt là các vấn đề về khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, cũng như cung cấp cho Mỹ sự hỗ trợ hậu cần, cùng hợp tác nghiên cứu máy bay chiến đấu hỗ trợ, hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo và an ninh mạng. Không chỉ có vậy, sự bình đẳng giữa Nhật và Mỹ trong liên minh còn thể hiện trong việc chia sẻ trách nhiệm duy trì hòa bình, ổn định khu vực cũng như các vấn đề toàn cầu rộng lớn, từ hợp tác trong việc hỗ trợ Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế thông qua các hoạt động gìn giữ hòa bình và nhân đạo đến việc phối hợp chính sách và hợp tác trong các vấn đề như kiểm soát vũ khí, giải trừ quân bị, ngăn chặn việc chuyển giao và phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, tuần tiễu chống cướp biển... Như vậy, có thể nói từ một liên minh mang tính chất bất bình đẳng giữa người bảo trợ và người được bảo trợ, sau hơn hai thập niên kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, quan hệ hợp tác an ninh giữa Nhật và Mỹ đã ngày càng trở nên bình đẳng hơn với việc hai bên cùng nhau chia sẻ gánh nặng và trách nhiệm không chỉ trong phòng thủ Nhật mà cả ở mức độ khu vực và toàn cầu. Tất nhiên, mức độ bình đẳng trong quan hệ Nhật-Mỹ chỉ là tương đối bởi Nhật vẫn chưa vượt qua được rào cản của Điều 9 Hiến pháp để có thể khôi phục hoàn toàn khả năng triển khai sức mạnh quân sự giúp Nhật trở thành một cường quốc toàn diện không còn phải dựa vào ô an ninh của Mỹ. Dù sao thì đây cũng là một sự tiến triển tích cực trong quan hệ giữa hai đồng minh dưới tác động của việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh của mình.

4.2.3. Tác động đối với Việt Nam

Việt Nam và Nhật Bản là hai nước láng giềng cùng nằm trong khu vực Đông Á, hơn nữa giữa hai bên còn có mối quan hệ từ khá lâu đời, vì vậy việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh kể từ sau Chiến tranh lạnh không tránh khỏi có những tác động nhất định đối với nước ta.

Trước hết, có thể nói an ninh của Việt Nam đã được đảm bảo hơn trong một môi trường an ninh thế giới và khu vực ổn định nhờ việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh của mình với những đóng góp tích cực trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á. Không thể phủ nhận rằng, bằng những nỗ lực đóng góp cả về nhân lực và vật lực cho các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc trong việc giải quyết các vấn đề ở Campuchia những năm 90, ở Đông Timor những năm 2000, cũng như hỗ trợ các quốc gia trong khu vực đối phó chống cướp biển, chống chủ nghĩa khủng bố cùng nhiều vấn đề an ninh phi truyền thống khác, Nhật Bản đã góp phần không nhỏ vào việc kiến tạo một môi trường hòa bình và ổn định của khu vực mà Việt Nam là một thành viên. Nhờ đó, Việt Nam có điều kiện củng cố và phát triển kinh tế cũng như mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế và khu vực.

Không chỉ có vậy, việc Nhật Bản điều chỉnh sang một chính sách an ninh chủ động và tích cực hơn còn giúp cho quan hệ Việt-Nhật phát triển ngày càng toàn diện với sự mở rộng hợp tác trên lĩnh vực an ninh quốc phòng. Có thể thấy, kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1973 cho đến đầu thập niên 90, do những vấn đề về khác biệt ý thức hệ cũng như ảnh hưởng của tình hình chính trị thế giới, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản mặc dù có phát triển trên một số lĩnh vực nhưng lĩnh vực hợp tác về an ninh quốc phòng là hoàn toàn không có. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng cùng với những điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ giai đoạn sau đó với việc đẩy

mạnh hợp tác an ninh quốc phòng với các nước láng giềng, sự giao lưu hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực nhạy cảm này đã ngày một tiến triển. Mở đầu là một loạt các chuyến thăm trao đổi quan chức quốc phòng cấp cao liên tục diễn ra. Cụ thể, về phía Nhật Bản, đầu năm 1997, Cục phó Cục phòng vệ Naoki Murata đã đến thăm Việt Nam. Tiếp đến là các chuyến thăm của Cục trưởng cục phòng vệ Nhật Bản Fumio Kyuma. Còn về phía Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Trần Hanh và Bộ trưởng Phạm Văn Trà cũng đã có chuyến thăm chính thức tới Nhật Bản vào các năm 1997 và 1998. Bắt đầu từ đây, kênh trao đổi thông tin hai bên bắt đầu được tăng cường. Phía Nhật Bản đã chủ động tiếp nhận học viên quân sự Việt Nam, đồng thời tích cực hỗ trợ Việt Nam trong việc đào tạo cán bộ quốc phòng. Đặc biệt, phía Việt Nam cũng đã hai lần đón tàu huấn luyện quân sự của Nhật Bản tới thăm cảng Cam Ranh¹⁴. Ngoài ra, trong bối cảnh các vụ khủng bố gia tăng tại khu vực và trên thế giới sau sự kiện 11/9, Nhật Bản đã chủ trương thúc đẩy hợp tác với Việt Nam trên lĩnh vực chống khủng bố, cả về mặt song phương lẫn đa phương trong khuôn khổ ASEAN như đề nghị diễn tập chung về chống không tặc và hải tặc tại khu vực Biển Đông. Bên cạnh đó, hai bên còn tích cực hợp tác cả trong việc phòng chống tội phạm xuyên quốc gia [14, tr.62]. Năm 2007, cùng với việc nâng cấp quan hệ song phương thành quan hệ đối tác chiến lược, hai nước đã thiết lập Ủy ban hợp tác chung họp mặt hàng năm ở cấp bộ trưởng để xem xét tất cả các mặt trong quan hệ hai bên và một chương trình nghị sự 44 điểm đã được thông qua bao gồm các trao đổi và đối thoại chính sách về an ninh và quốc phòng. Bốn năm sau, vào năm 2011, Việt Nam và Nhật Bản đã thông qua bản Kế hoạch hành động thực hiện quan hệ đối tác chiến lược dẫn đến việc mở các Văn phòng tùy viên quốc phòng ở mỗi nước và hình thành cơ chế Đối thoại chính sách quốc phòng chính thức giữa hai bên. Đáng chú ý hơn

¹⁴ Vào các năm 1999 và 2002

cả, cũng trong năm này hai nước đã ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng với nội dung chính bao gồm trao đổi quốc phòng ở cấp bộ trưởng, tham mưu trưởng và tổng cục trưởng; các chuyến thăm thiện chí; đối thoại quốc phòng hàng năm ở cấp thứ trưởng quốc phòng; hợp tác về không quân và phòng không; đào tạo nhân sự với các học bổng dành cho học viên quốc phòng sang học tập và đào tạo ở Nhật Bản. Ngoài ra, Bản ghi nhớ còn nêu những hợp tác giữa hai bên trong các vấn đề an ninh phi truyền thống như tìm kiếm và cứu hộ, cứu trợ thiên tai, hỗ trợ nhân đạo, chống chủ nghĩa khủng bố, cứu hộ hàng hải, quân y và gìn giữ hòa bình. Cùng với việc ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng, năm 2011 còn ghi dấu bởi các hoạt động trao đổi quốc phòng tích cực giữa hai nước, tiêu biểu như thảo luận giữa Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam với người đồng chức thuộc Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (4/2011), chuyến thăm của Tham mưu trưởng Lực lượng phòng vệ trên biển Nhật Bản tới Việt Nam (5/2011), tàu tuần tra bảo vệ bờ biển của Nhật Bản Kojima đến thăm cảng Tiên Sa, Đà Nẵng (7/2011), Thứ trưởng quốc phòng Việt Nam Nguyễn Chí Vịnh tham dự Đối thoại chính sách quốc phòng Việt Nam Nhật Bản tại Tokyo (8/2011), Bộ trưởng quốc phòng Nhật Bản Onodera sang Việt Nam thăm và trao đổi với Bộ trưởng Phùng Quang Thanh (9/2011). Cuối năm 2013, Việt Nam và Nhật Bản đã tổ chức Đối thoại đối tác chiến lược lần thứ 4 tại Tokyo ở cấp bộ trưởng với chương trình nghị sự ba gồm chính sách đối ngoại, an ninh quốc phòng và các vấn đề khu vực và toàn cầu. Đặc biệt, năm 2014 vừa qua, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã cùng Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe ký Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở Châu Á, trong đó nhấn mạnh khía cạnh hợp tác an ninh quốc phòng giữa hai nước với việc tiếp tục triển khai hiệu quả các nội dung cam kết trong Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng năm 2011 và Đối thoại chính sách quốc

phòng cấp thứ trưởng. Hai lãnh đạo cũng thống nhất tiếp tục trao đổi các phái đoàn bộ trưởng, quan chức và chuyên gia cấp cao, thúc đẩy hợp tác giữa các lực lượng vũ trang, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực và thăm viếng của các tàu quân sự. Như vậy, sau hơn hai thập niên kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, giữa Việt Nam và Nhật Bản đã phát triển được mối quan hệ trong lĩnh vực an ninh quốc phòng tích cực với đầy triển vọng. Điều này có lợi cho việc tăng cường an ninh của Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh khu vực và thế giới đang diễn ra nhiều bất ổn như hiện nay.

Tiểu kết

Có thể thấy, việc Nhật Bản điều chỉnh sang một chính sách an ninh tích cực và chủ động hơn trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh đã có những tác động đáng kể không thể phủ nhận. Đó là những tác động đối với tình hình an ninh thế giới và khu vực, đối với mối quan hệ an ninh Nhật-Mỹ và đối với cả Việt Nam chúng ta. Trước hết, về tác động đối với tình hình an ninh thế giới và khu vực, phải nói rằng việc điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản đã có tác động trên cả hai mặt tích cực lẫn tiêu cực. Mặt tích cực đó là đóng góp cho hòa bình và ổn định ở khu vực cũng như trên thế giới thông qua các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, còn mặt tiêu cực là góp phần vào các động thái gia tăng sức mạnh quân sự trong khu vực cũng như làm tăng căng thẳng trong các tranh chấp chủ quyền biển đảo với các nước láng giềng khiến tình hình an ninh khu vực trở nên bất ổn. Trong khi đó, đối với quan hệ an ninh Nhật-Mỹ, việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh của mình đã giúp cho liên minh được tăng cường với sự hợp tác bình đẳng hơn giữa hai nước. Về những tác động của việc điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản đối với Việt Nam nhìn chung có nhiều khía cạnh tích cực. Nó không những giúp cho an ninh Việt Nam được đảm bảo hơn với những đóng góp tích cực

của Nhật Bản trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc ở Đông Nam Á mà còn giúp cho quan hệ Việt-Nhật phát triển ngày càng toàn diện với sự mở rộng hợp tác trên lĩnh vực an ninh quốc phòng.

KẾT LUẬN

1. Có thể nói, hai thập niên sau Chiến tranh lạnh đã đánh dấu những bước tiến đáng kể trong chính sách an ninh của Nhật Bản với ba lần điều chỉnh vào các năm 1995, 2004 và 2010. Từ một chính sách an ninh giữ tư thế thấp của thời kỳ Chiến tranh lạnh, xây dựng trên cơ sở Học thuyết Yoshida và Hiệp ước an ninh Nhật-Mỹ, chính sách an ninh của Nhật Bản giờ đây đã trở nên năng động và tự chủ hơn bao giờ hết, góp phần đưa nước Nhật tiến nhanh trên con đường trở thành “quốc gia bình thường”.

2. Tuy nhiên, có thể thấy không phải sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc Nhật Bản mới bắt đầu điều chỉnh chính sách an ninh của mình mà nỗ lực này đã được thực hiện kể từ cuối thập niên 70 với sự ra đời của bản NDPG năm 1976 thay thế cho bản *Chính sách phòng vệ quốc gia cơ bản* năm 1957. Qua đây, lần đầu tiên Lực lượng phòng vệ Nhật Bản không còn dựa hoàn toàn vào Mỹ mà đã có thể tự vệ trong những trường hợp cuộc tấn công quy mô nhỏ và có giới hạn. Trong thập niên 80 sau đó, chính sách an ninh của Nhật Bản tiếp tục được điều chỉnh thêm một bước với việc tăng cường vai trò của Lực lượng phòng vệ từ chỗ chỉ làm nhiệm vụ phòng vệ sang ngăn chặn mọi đe dọa bên ngoài mà cụ thể là “mối đe dọa Liên Xô”. Mặc dù chính sách an ninh của Nhật Bản giai đoạn này vẫn bị coi là thụ động và theo đuôi Mỹ nhưng những điều chỉnh ban đầu của nước Nhật đã trở thành tiền đề cho việc tiếp tục phát triển chính sách an ninh của cường quốc này trong các giai đoạn tiếp theo.

3. Có hai nhóm nhân tố chủ yếu tác động đến sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai thập niên hậu Chiến tranh lạnh, đó là nhóm các nhân tố bên ngoài và nhóm các nhân tố bên trong nước Nhật. Cụ thể, các nhân tố bên ngoài ở đây bao gồm: một là, những thay đổi mạnh mẽ trong tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương kể từ

sau Chiến tranh lạnh; hai là, các mối đe dọa an ninh trực tiếp đối với Nhật Bản như sự trỗi dậy mạnh mẽ, đặc biệt là về quân sự của Trung Quốc, việc phát triển vũ khí hạt nhân và tên lửa của CHDCND Triều Tiên và nước Nga hùng mạnh với tranh chấp Lãnh thổ phương Bắc với Nhật; ba là sự điều chỉnh chính sách hợp tác an ninh của Mỹ đối với Nhật Bản; và bốn là xu hướng ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Còn về các nhân tố bên trong có thể kể đến đó là sự thay đổi tư duy trong chính giới Nhật Bản với mong muốn trở thành “quốc gia bình thường” và phản ứng tích cực trong dư luận công chúng Nhật Bản đối với việc điều chỉnh chính sách an ninh của cường quốc này. Dưới tác động của các nhân tố nói trên, Nhật Bản đã có những nhận thức lại về chính sách an ninh của mình cũng như có động lực để điều chỉnh sang một chính sách an ninh tích cực và chủ động hơn sau Chiến tranh lạnh.

4. Những nội dung điều chỉnh trong chính sách an ninh của Nhật Bản được phản ánh rõ nét và công khai trong văn bản chính thức là *Nguyên tắc chỉ đạo chương trình quốc phòng* (NDPG). Có thể thấy những điều chỉnh cụ thể qua từng NDPG như sau:

Trong NDPG 1995, ngoài việc kết cấu thành 5 phần thay vì 4 phần như trong NDPG 1976, mục tiêu của chính sách an ninh quốc phòng đã được xác định lại với việc chú trọng các hoạt động cứu trợ thiên tai và hợp tác hòa bình quốc tế bên cạnh việc bảo vệ đất nước và ngăn chặn các cuộc tấn công xâm lược từ bên ngoài. Bên cạnh đó, tình hình xung quanh cũng được nhìn nhận còn tồn tại những yếu tố khó lường với sự quan tâm đến vấn đề phát triển vũ khí hạt nhân và tên lửa của CHDCND Triều Tiên. Đặc biệt là vai trò của Lực lượng phòng vệ đã được mở rộng ra ngoài khả năng phòng thủ cơ bản với việc được phép đối phó với các thảm họa lớn, các tình huống bất ngờ khác nhau, cũng như góp phần đảm bảo an ninh khu vực.

Trong NDPG 2004, không chỉ có sự thay đổi các đề mục cho cụ thể và rõ ràng hơn, những điều chỉnh khác về nội dung gồm có: Một là việc nhấn mạnh các mối đe dọa mới trong môi trường an ninh xung quanh Nhật Bản và mối quan ngại về Trung Quốc; Hai là nêu rõ hai mục tiêu chính của chính sách an ninh quốc phòng là ngăn chặn mọi sự đe dọa nhằm vào Nhật Bản và cải thiện môi trường an ninh quốc tế, cũng như ba cách tiếp cận để đạt được các mục tiêu này đó là nỗ lực của bản thân quốc gia, hợp tác với các đồng minh và hợp tác với cộng đồng quốc tế; Ba là đưa ra khái niệm mới về Lực lượng phòng vệ “đa chức năng, linh hoạt và hiệu quả”; Bốn là xác định lại vai trò cụ thể của SDF gồm đối phó với những mối đe dọa mới; chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược toàn diện; và nỗ lực cải thiện môi trường an ninh quốc tế.

Trong NDPG 2010, cùng với kết cấu điều chỉnh thành 7 phần chi tiết, phần nội dung cũng được điều chỉnh đáng kể với việc xác định 3 mục tiêu của chính sách an ninh quốc phòng đó là ngăn chặn và loại bỏ các mối đe dọa tiềm tàng đối với Nhật Bản và giảm thiểu các thiệt hại sau đó; ổn định môi trường an ninh khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và quốc tế; bảo vệ hòa bình toàn cầu và đảm bảo an ninh con người. Không chỉ có vậy, 3 phương thức tiếp cận để đạt được mục tiêu cũng được bổ sung chi tiết hơn với việc nêu ra 6 lĩnh vực hoạt động phối hợp và chiến lược khác nhau mà Nhật Bản sẽ tiến hành và khái niệm mới về Lực lượng phòng vệ năng động cũng như làm rõ các biện pháp để tăng cường hơn nữa liên minh với Mỹ nhằm thích ứng với môi trường an ninh đang thay đổi và việc hợp tác an ninh đa tầng với cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, lần đầu tiên NDPG 2010 đã nêu ra cái gọi là “vùng xám” tranh chấp và chỉ rõ hai mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh Nhật Bản xuất phát từ CHDCND Triều Tiên và Trung Quốc. Còn về vai trò của SDF tiếp tục được nâng lên nữa với khả năng ngăn chặn và đối phó hiệu quả; ổn định môi trường an ninh khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và cải thiện

môi trường an ninh toàn cầu thông qua các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế.

5. Thực tế triển khai chính sách an ninh của Nhật Bản thể hiện rõ qua ba hoạt động chính:

Tích cực hiện đại hóa quân đội: Trong giai đoạn từ đầu thập niên 90 đến đầu thập niên 2000, với việc bước đầu điều chỉnh sang một chính sách an ninh ngày càng tích cực và tự chủ sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đã từng bước nâng cao tiềm lực quân sự của mình thông qua việc đầu tư chi tiêu quốc phòng đáng kể cho các Lực lượng tự vệ cả trên bộ, trên biển lẫn trên không. Còn trong giai đoạn kể từ nửa sau thập niên 2000 trở đi, việc hiện đại hóa quân đội của Nhật Bản đi vào chiều sâu, chú trọng nâng cao chất lượng của các lực lượng SDF và chính thức nâng cấp Cục Phòng vệ thành Bộ Quốc phòng.

Đẩy mạnh hợp tác quân sự với Mỹ và các đối tác trong khu vực: Với Mỹ, Nhật không ngừng xúc tiến các hoạt động nhằm tăng cường và thắt chặt hơn nữa mối quan hệ đồng minh song phương thể hiện qua các tuyên bố chung về liên minh, việc điều chỉnh lại phương hướng chỉ đạo hợp tác phòng thủ, cũng như các cuộc tập trận chung và trao đổi, tham vấn giữa hai bên. Còn với các đối tác khác trong khu vực mà tiêu biểu là Úc, Ấn Độ, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á, Nhật cũng tích cực mở rộng việc giao lưu, trao đổi thường xuyên giữa các quan chức quân sự, đồng thời tổ chức các hội nghị tham vấn về an ninh và huấn luyện, tập trận quân sự song phương và đa phương.

Tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác hòa bình quốc tế: không chỉ nỗ lực đóng góp vào hòa bình quốc tế thông qua các hoạt động của Liên Hợp Quốc bao gồm các hoạt động gìn giữ hòa bình, cứu trợ nhân đạo quốc tế

và giám sát bầu cử, Nhật Bản còn tham gia các hoạt động khác cùng cộng đồng quốc tế đối phó với những mối đe dọa an ninh chung.

6. Không thể phủ nhận rằng, những điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh đã có tác động không nhỏ đối với tình hình an ninh thế giới, khu vực, đối với quan hệ liên minh Nhật-Mỹ và đối với cả Việt Nam. Tuy rằng cũng có những tác động tiêu cực như góp phần vào các động thái gia tăng sức mạnh quân sự trong khu vực và làm tăng căng thẳng trong các tranh chấp chủ quyền biển đảo với các nước Đông Bắc Á, nhưng việc Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh, tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc có thể nói đã đóng góp đáng kể cho hòa bình và ổn định ở khu vực cũng như trên thế giới. Bên cạnh đó, liên minh Nhật-Mỹ cũng ngày càng được củng cố và bình đẳng hơn nhờ sự điều chỉnh chính sách an ninh của Nhật Bản. Riêng đối với Việt Nam, chính sách an ninh ngày càng tích cực và chủ động đã góp phần để an ninh Việt Nam được đảm bảo hơn cũng như thúc đẩy quan hệ Việt-Nhật phát triển ngày càng toàn diện với sự mở rộng hợp tác trên lĩnh vực an ninh-quốc phòng.

7. Có thể khẳng định xu hướng Nhật Bản điều chỉnh chính sách an ninh theo hướng tăng cường tính tự chủ và tích cực với việc mở rộng hơn nữa vai trò của Lực lượng phòng vệ sẽ tiếp tục trong tương lai. Đó là bởi những yếu tố tác động quan trọng sau vẫn tồn tại và thôi thúc Nhật Bản: Thứ nhất là tình hình an ninh thế giới và khu vực ngày càng có nhiều biến động khó lường đe dọa đến an ninh của nước Nhật; Thứ hai là sự khuyến khích mạnh mẽ từ phía Mỹ trong việc chia sẻ gánh nặng an ninh. Thứ ba là dư luận quốc tế và khu vực hoan nghênh cũng như đánh giá cao đối với những thay đổi và đóng góp an ninh của Nhật Bản. Thứ tư là sự thay đổi tư duy về an ninh của giới lãnh đạo và các nhà hoạch định chính sách cũng như người dân Nhật Bản với đa số quan điểm ủng hộ việc điều chỉnh. Thực tế cho thấy sau NDPG 2010, vào

năm 2013, Nhật Bản đã một lần nữa điều chỉnh chính sách an ninh của mình với việc đưa ra NDPG mới, trong đó SDF được chú trọng nâng cao khả năng đảm bảo ưu thế hàng hải và hàng không, được coi là điều kiện tiên quyết cho việc ngăn chặn và đối phó hiệu quả trong các tình huống khác nhau, các khả năng triển khai và điều động lực lượng, và khả năng đổ bộ toàn diện để đối phó với các cuộc xâm lược các đảo ở ngoài xa. Không chỉ có vậy, vào tháng 7/2014, Nội các của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã thông qua nghị quyết cho phép thực thi “quyền phòng vệ tập thể”, theo đó SDF có thể trợ giúp bảo vệ một quốc gia bạn bè khi bị tấn công. Đáng chú ý, tháng 9/2015 vừa qua, Quốc hội Nhật Bản đã chính thức thông qua Luật bảo đảm an ninh mới cho phép Nhật có thể tác chiến ngay cả khi không bị tấn công trực tiếp.

8. Như vậy, rõ ràng quá trình “bình thường hóa” của Nhật Bản đang dần được hoàn tất cùng với việc điều chỉnh chính sách an ninh của cường quốc này kể từ sau Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, để có thể thực sự trở thành “quốc gia bình thường” trước mắt vẫn còn những rào cản mà Nhật Bản cần phải vượt qua. Thứ nhất là Điều 9 Hiến pháp. Mặc dù Nhật Bản đang có những bước tiến tích cực trong việc giải thích lại điều khoản này để cởi trói dần cho Lực lượng phòng vệ nhưng muốn xóa bỏ hoàn toàn điều khoản này không phải là việc làm dễ dàng. Thứ hai là phản ứng mạnh mẽ từ các nước láng giềng mà Nhật đã để lại nhiều thù hận từ quá khứ xâm lược trước đây, đặc biệt là Trung Quốc. Nhưng cho dù thế nào thì việc Nhật Bản trở thành “quốc gia bình thường” vẫn sẽ là một thực tế tất yếu trong tương lai không xa. Là một quốc gia trong khu vực có mối quan hệ hợp tác chiến lược đặc biệt với Nhật Bản, Việt Nam cần tranh thủ cơ hội và ủng hộ những điều chỉnh chính sách an ninh của cường quốc này theo hướng tích cực để góp phần tăng cường hơn nữa hòa bình và ổn định của khu vực nói chung và của bản thân nói riêng.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trương Việt Hà và Hoàng Minh Hằng, “Nhật Bản và vấn đề tranh chấp Biển Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 8 (138), tháng 8/2012.
2. Trương Việt Hà, “Nhìn lại chính sách an ninh của Nhật Bản thời kỳ Chiến tranh lạnh” (Phần 1), *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 4 (170), tháng 4/2015.
3. Trương Việt Hà, “Nhìn lại chính sách an ninh của Nhật Bản thời kỳ Chiến tranh lạnh” (Phần 2), *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 5 (171), tháng 5/2015.
4. Trương Việt Hà, “Sự trỗi dậy của Trung Quốc” trong cuốn An ninh Đông Bắc Á trước sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự gia tăng can dự Châu Á của Hoa Kỳ do TS. Hoàng Minh Hằng chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Bộ Nội vụ, “Quản lý nhà nước về quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội” , *Chuyên đề 24*, trên website:
http://dtbd.moha.gov.vn/uploads/resources/admin/files/CD11-20/CS_TLBD_Chuyende24.pdf
2. Ngô Xuân Bình chủ biên (2000), *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
3. Ngô Xuân Bình và Hồ Việt Hạnh chủ biên (2002), *Nhật Bản năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
4. Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh chủ biên (2005), *Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
5. Ngô Xuân Bình (2008), *Châu Á-Thái Bình Dương trong chính sách của Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
6. Nguyễn Ngọc Dung, “Những thay đổi trong chính sách an ninh-quốc phòng của Nhật Bản từ Chiến tranh lạnh đến nay dưới cơ chế an ninh chiến lược Nhật-Mỹ”, *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 12, số 16/2009
7. Nguyễn Duy Dũng (2003), *Nhật Bản năm 2002: Cuộc cải cách vẫn còn tiếp tục*, Nxb Thống kê, Hà Nội
8. Nguyễn Duy Dũng, Kimura Hiroshi và Furuta Motoo chủ biên (2005), *Những bài học về quan hệ Việt Nam-Nhật Bản*, Nxb Thống kê, Hà Nội
9. Nguyễn Hồng Hà, “Vai trò chính trị và an ninh của Nhật Bản trong khu vực và trên thế giới”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, Số 15 (12/1996)

10. Vũ Văn Hà và Dương Phú Hiệp chủ biên (2006), *Cục diện Châu Á - Thái Bình Dương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
11. Hà Hồng Hải, “Giới thiệu một số khái niệm an ninh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 33 (12/2015) trên website:
<http://www.dav.edu.vn/en/publications/international-studies-review/back-issues/2000/468-so-33-gioi-thieu-mot-so-khai-niem-an-ninh.html>
12. Hoàng Minh Hằng chủ biên (2015), *An ninh Đông Bắc Á trước sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự gia tăng can dự Châu Á của Hoa Kỳ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
13. Dương Phú Hiệp và Phạm Hồng Thái chủ biên (2004), *Nhật Bản trên đường cải cách*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
14. Dương Phú Hiệp, “Nhìn lại 30 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 1/2004
15. Đào Minh Hồng và Lê Hồng Hiệp chủ biên (2015), *Sổ tay thuật ngữ quan hệ quốc tế*, Khoa QHQT-Đại học KHXH và NVQG, Tp HCM
16. Nguyễn Quốc Hùng, “Nhật Bản và vị thế trong trật tự khu vực Đông Á những năm sắp tới”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 82, 9/2010
17. Lê Linh Lan, “Vai trò an ninh của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* số 10 (12/1995)
18. Trần Quang Minh và Phạm Quý Long chủ biên (2011), *Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản nội dung và lộ trình*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội
19. Nguyễn Xuân Thắng và Đặng Xuân Thanh chủ biên (2013), *Kinh tế, chính trị Đông Bắc Á giai đoạn 2001-2020*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội

20. Nguyễn Xuân Thắng và Trần Quang Minh chủ biên (2013), *Chiến lược, chính sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về một số vấn đề nổi bật của khu vực giai đoạn 2011-2020*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
21. Lại Văn Toàn, “Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh-Phân tích và dự báo”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, tháng 1/2001
22. Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự (2005), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội
23. Trung tâm từ điển học (2015), *Từ điển Tiếng Việt 2015*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng
24. TTXVN, “Chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản”. *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 1/2/1994
25. TTXVN, “Vai trò mới của Nhật Bản”, *Tin Tham khảo Chủ nhật*, ngày 6/2/1994

B. Tiếng Anh

26. “Alliance makeover slated for year-end”, *Asahi Shimbun*, 20 January 2010
27. “Constitution of Japan” trên website Prime Minister and His Cabinet http://japan.kantei.go.jp/constitution_and_government_of_japan/constitution_e.html
28. “Japan-US Joint Declaration on Security: Alliance for the 21st Century”, Ministry of Foreign Affairs of Japan, trên website: <http://www.ioc.u-tokyo.ac.jp/~worldjpn/documents/texts/docs/19960417.D1E.html>
29. “National Defense Program Guidelines 1976” trên website: <http://www.ioc.u-tokyo.ac.jp/~worldjpn/documents/texts/docs/19761029.O1E.html>

30. “Partnership for Security and Prosperity”, 30/6/2001 trên website:
<http://www.kantei.go.jp/jp/koizumispeech/2001/0630anzen.html>
31. “The Guidelines for Japan-US defense cooperation”, Ministry of Foreign Affairs of Japan, trên website: <http://www.ioc.u-tokyo.ac.jp/~worldjpn/documents/texts/docs/19970923.O1E.html>
32. “The Tokyo Declaration on the US-Japan Global Partnership”, 9/1/1992, trên website: <http://www.mae.doc.gov/japan-korea/market-opening/ta920109.htm>
33. Akao Nobutusi ed. (1983), *Japan's economic security*, St. Martins Press, New York
34. Akira Kato, “The Japan-US Alliance is in danger of drifting apart”, *Asia Pacific Bulletin*, No. 230, 11/2013
35. Andrew L.Oros (2008), *Normalizing Japan*, Politics, Identity and the evolution of Security practice, National University of Singapore Press, Singapore
36. Andrew L.Oros and Yuki Tatsumi (2010), *Global security watch Japan*, Greenwood Publishing Group, U.S.
37. Anthony DiFillipo (2002), *The challenges of the U.S.-Japan military arrangement*, M.E. Sharpe
38. Axel Berkofsky, “Japan’s defense and security policies: What’s old, what’s new, what’s ahead”, *Konrad-Adenauer Stiftung*, 2/2012
39. B.A. Hamzah, “ASEAN and the remilitarisation of Japan: Challenges or Opportunities”, *Indonesia Quarterly*, Vol.19, No.2
40. Bhubbindar Singh, “Japan’s security policy: from a peace state to an international state”, *The Pacific Review*, Vol. 21, Issue 3, 2008

41. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment in Democratic Republic of the Congo”, trên website:
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/congomin/congomin02.html
42. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment for Afghan Refugees”, trên website
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/afghan/afghan03.html
43. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment for East Timorese Displaced Persons”, trên website
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/e_timor/e_timor05.html
44. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment for East Timorese Election Observation”, trên website:
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/e_timor/e_timor08.html
45. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment for Iraqi Afflicted Persons”, trên website
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/iraq/iraq04.html
46. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment for Nepal Election Observation”, trên website
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/nepal/nepal03.html
47. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment for Sudan Referendum Observation”, trên website:
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/sudan/sudan07.html
48. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment for Timor-Leste Election Observation” trên website:
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/e_timor/e_timor11.html
49. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment in East Timor 2002”, trên website:
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/e_timor/e_timor07.html

50. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment in East Timor”,
trên website:
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/e_timor/e_timor06.html
51. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment in Haiti”,
trên website: http://www.pko.go.jp/pko_e/result/haiti/haiti02.html
52. Cabinet Office, “International Peace Cooperation Assignment in Kosovo”,
trên website:
http://www.pko.go.jp/pko_e/result/kosovo/kosovo03.html
53. *Cambridge Dictionaries Online* trên website:
<http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/security>
54. Christopher Huges, “Chapter two: Japan's Military Doctrine, Expenditure and Power Projection”, *The Adelphi Papers*, Vol.48, Issue 403
55. Christopher W. Hughes (2004), *Japan's Reemergence as a 'Normal' Military Power*, ISS/Oxford University Press, London
56. Christopher W.Hughes (2004), *Japan's security agenda: Military, economics and environmental dimensions*, Lynne Rienner Publisher, Inc.
57. Council on Security and Defense Capabilities, “Japan's Visions for Future Security and Defense Capabilities”, *Report*, Tokyo, 2004
58. Council on Security and Defense Capabilities in the New Era, “Japan's Visions for Future Security and Defense Capabilities in the New Era: Toward a Peace-Creating Nation”, *Report*, Tokyo, 2010
59. Daisuke Akimoto, “The shift from negative pacifism to positive pacifism: Japan's contribution to peacekeeping in Cambodia”, *Ritsumeikan Journal of Asia Pacific Studies*, Volume 31, 2012
60. Daniel M. Klinman (2006), *Japan's security strategy in the post-9/11 world*, Center for Strategic and International Studies, Praeger, U.S.

61. Deming Rust, "Japan's Constitution and defense policy: Entering a new era?", *Strategic Forum*, No. 213, 11/2004
62. Dennis T. Yasutomo, "Fukushima and Japan's comprehensive security: déjà vu?", *Easst Asia Forum*, trên website: <http://www.eastasiaforum.org/2011/03/29/fukushima-and-japan-s-comprehensive-security-deja-vu/>
63. Department of Defense, *Dictionary of military and associated terms*, Joint publication 1-02, 8/11/ 2010
64. Douglas John McIntyre, "Japan's strategy of dynamic deterrence and defense forces", *Features*, Issue. 65, 2nd Quarter, 2012
65. Eiichi Furukawa, "Changes in Southeast Asia views on Japan", *Japan Echo* Vol.20, No.3 (1993)
66. *Far Eastern Economic Review*, 16/5/1991
67. G. John Ikenberry và Takashi Inoguchi chủ biên (2003), *Reinventing the alliance: US-Japan security partnership in an era of change*, Palgrave Macmillan, New York
68. Glenn D. Hook, Julie Gilson et la (2001), *Japan's international relations: Politics, economics and security*, Routledge, London and New York
69. Heigo Sato, "Japan-US security relation under the Koizumi administration: Implications for Bush's second term", trên website: http://www.nids.go.jp/english/event/symposium/pdf/2004/e2004_09.pdf
70. Higashi Owada, "Diplomacy of Japan in the post-Gulf-crisis world", *Business and the Contemporary World*, Winter 1992
71. Hiroshi Fujita, "UN Reform and Japan's Permanent Security Council Seat," *Japan Quarterly*, 42(4), 1995

72. International Institute for Strategic Studies (2014), *The military balance 2014*, Routledge
73. International Institute for Strategic Studies (IISS), “Military balance 2014 Press statement” trên website:
<http://www.iiss.org/en/aboutus/pressroom/pressreleases/pressreleases/archive/2014-dd03/february-0abc/military-balance-2014-press-statement-52d7>
74. International Peace Cooperation Headquarter (IPCHQ), “International Peace Cooperation Assignment in the Golan Heights”, trên website
http://www.pko.go.jp/PKO_E/result/golan/golan02.html
75. J.W.M. Chapman, R. Drifte và I.T.M. Gow (1983), *Japan's Quest for Comprehensive Security*, Frances Pinter, London
76. James L. Schoff, “Realigning Priorities: The U.S.-Japan Alliance and the Future of Extended Deterrence”, *Institute for Foreign Policy Analysis*, 2009
77. Joseph Nye, “The Case for Deep Engagement”, *Foreign Affairs*, July/August 1995
78. Joseph P. Keddell (1993), *The politics of defense in Japan: Managing internal and external pressures*, M.E. Sharpe Inc
79. K. V. Kesavan, “Japan’s security policy in the Asia-Pacific during the post Cold War period”, *ORF Occasional Paper #15*, 8/2010, Observer Research Foundation, New Delhi
80. Kenneth B. Pyle (2007), *Japan Rising: The Resurgence of Japanese Power and Purpose*, PublicAffairs, New York
81. Kenneth B. Pyle, “Japan’s historic change of course”, *Current History*, 9/2006

82. Kitaoka Shinichi, Yamazaki Masakazu và Watanabe Taizo, “What was the Gulf War: Reflecting on Japan’s turning point”, *Gaiko Forum*, No. 158, 9/2001
83. Lee Sook-Jong, “Japan’s changing security norms and perceptions since the 1990s”, *Asian Perspective*, Vol.31, No.3, 2007
84. Leif-Eric Easley, Tetsuo Kotani, & Aki Mori, “Electing a New Japanese Security Policy? Examining Foreign Policy Visions within the Democratic Party of Japan”, *Asia policy*, Number 9, January 2010
85. Leszek Buszynski, “Japan’s Security Policy in the Koizumi Era”, *Security Challenges*, Vol. 2, No. 3, 10/2006
86. Lind, Jennifer M. “Pacifism or Passing the Buck? Testing Theories of Japanese Security Policy”, *International Security*, Vol. 29, No. 1, Summer 2004
87. Mayang A. Rahawestri, “Obama’s foreign policy in Asia: More continuity than change”, Vol.6, No.1, 8/2010
88. Michael J. Green, “U.S.-Japanese Relations after Koizumi: Convergence or Cooling?”, *The Washington Quarterly*, Vol. 29, No. 4, 2006
89. Michael J. Green, Patrick M. Cronin (1999), *The U.S.-Japan alliance: Past, Present and Future*, Council on Foreign Relations
90. Ministry of Foreign Affairs, “Additional Assistance to Peacekeeping Centers in Africa, August 16, 2010,” trên website: http://www.mofa.go.jp/announce/announce/2010/8/0816_01.html
91. Ministry of Foreign Affairs, “Japan-India Partnership in a New Asian Era: Strategic Orientation of Japan-India Global Partnership”, trên website: <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/india/partner0504.html>
92. Ministry of Defense, “Basic Policy on National Defense”, trên website: http://www.mod.go.jp/e/d_act/d_policy/dp02.html

93. Ministry of Defense, *Defense of Japan 2010*, trên website:
http://www.mod.go.jp/e/publ/w_paper/2010.html
94. Ministry of Defense, *Defense of Japan 2011*, trên website:
http://www.mod.go.jp/e/publ/w_paper/pdf/2011/43Reference.pdf
95. Myra McDonald, “Asia’s defense spending overtakes Europe’s: IISS”,
trên website: <http://www.reuters.com/article/2013/03/14/us-security-military-iiiss-idUSBRE92D0EL20130314>
96. National Institute for Defense Studies (2005), *East Asian Strategic Review 2005*, The Japan Times, Ltd, Tokyo
97. National Institute for Defense Studies (2006), *East Asian Strategic Review 2006*, The Japan Times, Ltd, Tokyo
98. National Institute for Defense Studies (2008), *East Asian Strategic Review 2008*, The Japan Times, Ltd, Tokyo
99. Norman D. Levin, Mark Lorell, Arthur Alexander (1993), *The wary warriors: Future directions in Japanese security policy*, RAND Publishing
100. Osami Kahara, “Japan’s military capability realities and limitations”,
Pacific Community, Tokyo January 1978
101. *Oxford Dictionaries* trên website:
<http://www.oxforddictionaries.com/definition/english/security>
102. Ozawa Ichiro (1994), *Blueprint for a new Japan: Rethinking of a nation*,
Kodansha International, New York
103. Peter J. Katzenstein (2008), *Rethinking Japanese security: Internal and External dimensions*, Routledge, New York
104. Priscilla Clapp và Morton H. Halperin (1974), *United States-Japan relations, the 1970’s*, Harvard University Press

105. Ralph A. Cossa chủ biên (1997), *Restructuring the US-Japan alliance: Toward a more equal partnership*, Center for Strategic and International Studies (CSIS), Washington
106. Reiji Yoshida, “Japan, U.S. finalize forces plan”, *Japan Times*, 4 May 2006
107. Reinhard Drifte (2000), *Japan’s quest for a permanent Security Council seat: A matter of pride or justice?*, St. Martin Press, Inc., New York
108. Richard J. Samuels (2007), *Securing Japan: Tokyo’s grand strategy and the future of East Asia*, Cornell Studies in Security Affairs, Cornell University Press
109. Richard L. Armitage and Joseph S. Nye, “The US-Japan alliance: Anchoring Stability in Asia”, *Center for Strategic and International Studies (CSIS)*, 8/2012
110. Richard L. Armitage and Joseph S. Nye, “The US-Japan alliance: Getting Asia Right through 2020”, *Center for Strategic and International Studies (CSIS)*, 2/2007
111. Rober Weiner và Yuki Tatsumi, “How does the Democratic Party of Japan affect security policy?”, *PASCC Report*, Naval PostGraduate School and Stimson Center, July 2012
112. Sharif Shuja, “Japan’s changing security policy: An overall view”, *Contemporary Asian Studies*, No. 1, 2006
113. Sueo Sudo (1991), *Southeast Asia in Japanese security policy*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore
114. T. Fukuda, “Japan’s evolving interest in multilateral security cooperation in the Asia Pacific: A two dimensional approach” trên website: http://www.dspace.anu.edu/fbitstream/1885/.../2/japan_evolution_interest.pdf

115. Takao Sebata (2010), *Japan's defense policy and bureaucratic politics, 1976-2007*, University Press of America, Inc
116. Takashi Inoguchi, Paul Bacon, "Japan's emerging role as a "global ordinary power"", *International Relations of the Asia-Pacific*, Volume 6, 2006
117. Takeshi Yuzawa (2007), *Japan's security policy and the ASEAN Regional Forum: The search for multilateral security in the Asia-Pacific*, Routledge, New York
118. Tang Sew Mun, "Japan's grand strategic shift from Yoshida to Koizumi: Reflections on Japan's strategic focus in the 21st century", *Akademika* 70, 1/2007
119. Tsuyoshi Kawasaki, "Postclassical realism and Japanese security policy", *The Pacific Review*, Vol. 14, No. 2, 2001
120. Warren S. Hunsberger chủ biên (1997), *Japan's quest: The search for international role and respect, recognition*, M. E. Sharpe, New York
121. William C. Middlebrooks (2008), *Beyond pacifism: Why Japan must become a "normal" nation*, Praeger Security International (PSI), London
122. Yasuhiro Matsuda, "Japan's national security policy: New directions, Old restrictions", *Asia Pacific Bulletin*, Number 95, Feb 23, 2011
123. Yingjie Wang, "Study on US policy toward Japan after the Cold War", *Asian Social Science*, Vol.7, No.5, 5/2011
124. Yoshinori Kaseda, "Japan's security policy toward East Asia" *Perceptions*, Vol 17, No. 4, 2012
125. Yuki Tatsumi (2008), *Japan's National Security Policy Infrastructure: Can Tokyo meet Washington's expectations*, The Henry L. Stimson Center

PHỤ LỤC

PHU LUC 1

NATIONAL DEFENSE PROGRAM GUIDELINE 1995¹⁵

(November 28, 1995)

I. Purpose

1. In order to preserve its independence and peace, Japan, under its Constitution, has been making efforts to secure stability in the international community through diplomatic activities including efforts to prevent and settle conflicts, to establish a sound basis for security through domestic political stability, to maintain firmly the Japan-U.S. Security Arrangements and to build up appropriate defense capabilities.

2. In 1976, under those policies, Japan formulated the National Defense Program Outline (adopted by the National Defense Council and by the Cabinet on October 29, 1976, hereinafter cited as "the Outline"). The Outline was drafted on the premise that the international situation, in which efforts for stabilization were being continued, the international political structure of the surrounding regions and Japan's own domestic situation would not undergo any major changes for some time and judging that the existence of the Japan-U.S. Security Arrangements would continue to play a major role in maintaining the stability of international relations. Since then, Japan has developed its defense capability according to the Outline, and the steady defense efforts, in conjunction with the existence of the Japan-U.S. Security Arrangements and the efforts made to ensure the smooth and effective implementation of these arrangements, have both prevented any aggressions against Japan and contributed to the maintenance of peace and stability in the surrounding region.

3. Herein, a new set of guidelines for Japan's defense capability is laid forth, taking into consideration that almost two decades have passed since the adoption of the Outline, that during this time the international situation has undergone significant changes, including the demise of the structure of the military confrontation between East and West, led respectively by the Soviet Union and the United States, brought on by the end of the Cold War; and that expectations for the role of the Self-Defense Forces have been increased in such function as providing aid in cases of large-scale disasters and

¹⁵ Ministry of Defense, "National Defense Program Guidelines (Nov. 28, 1995)", trên website: <http://www.ioc.u-tokyo.ac.jp/~worldjpn/documents/texts/docs/19951128.O1E.html>

contributing to building a more stable security environment through participation in international peace cooperation activities, in addition to their principal mission of defending Japan.

4. Japan, abiding by its Constitution, following the guidelines set forth herein and paying due attention to enhancing the credibility of the Japan-U.S. Security Arrangements, will strive to ensure its own national defense and contribute to the peace and stability of the international community by appropriately upgrading, maintaining and operating its capability.

II. International Situation

The following trends in the international situation were considered in the drafting of these new guidelines.

1. With the end of the Cold War, which led to the demise of the structure of military confrontation between East and West, backed by overwhelming military capabilities, the possibility of a global armed conflict has become remote in today's international community. At the same time, various unresolved territorial issues remain, and confrontations rooted in religious and ethnic differences have emerged more prominently. Complicated and diverse regional conflicts have been taking place. Furthermore, new kinds of dangers, such as the proliferation of weapons of mass destruction, including nuclear arms and of missiles, are on the increase. Thus, unpredictability and uncertainty persist in the international community.

2. On the other hand, as interdependence among nations intensifies, efforts are underway in various areas, such as political, economic spheres to promote international cooperation and to further stabilize international relations. An emphasis has been placed on preventing destabilizing factors from escalating into serious international problems. In the area of security, continued progress is being made in arms control and disarmament, based on agreements within the United States and Russia and within Europe. Efforts are also being made toward enhancing regional security frameworks, expanding multilateral and bilateral dialogues and promoting the role of the United Nations.

Major countries are making active efforts to reorganize and streamline their military capabilities, which used to be aimed at countering large-scale aggression, and taking account of their respective strategic environments, to secure adequate capability to properly respond to regional conflicts and various other situations. These efforts constitute important factors toward the

establishment of a more stable security environment, in combination with the initiatives based on international cooperation, including those launched by the United Nations. In this context, the United States, with its great power, continues to play a significant role in world peace and stability.

3. In areas surrounding regions of Japan, the end of the Cold War and the collapse of the Soviet Union have brought about a reduction of the military force level and changes in the military posture in Far East Russia. At the same time, there still remain large-scale military capabilities including nuclear arsenals, and many countries in the region are expanding or modernizing their military capabilities mainly against the background of their economic development. There remain uncertainty and unpredictability, such as continued tensions on the Korean Peninsula, and a stable security environment has not been fully established. Under these circumstances, the possibility of a situation in this region, which could seriously affect the security of Japan, cannot be excluded. At the same time, various activities are being pursued to deepen cooperative relations among nations and to achieve regional stability, such as promotion of bilateral dialogues and search for a regional security framework.

The close cooperative relationship between Japan and the United States, based on the Japan-U.S. Security Arrangements, will help to create a stable security environment, provide the foundation for securing the engagement of the United States and the U.S. military presence, which are necessary for peace and stability in this region, and thus will continue to play a key role for the security of Japan, as well as the stability of the international community.

III. Security of Japan and Roles of Defense Capabilities

(Security of Japan and the basic defense policy)

1. Japan, under its Constitution, while promoting diplomatic efforts and establishing a sound basis for security through domestic political stability, has moderately built up its defense capability on its own initiative, in accordance with the fundamental principles of maintaining an exclusively defense-oriented policy, not becoming a military power that might pose a threat to other countries, upholding civilian control, adhering to the three non-nuclear principles, and maintaining the Japan-U.S. Security Arrangements. Japan is determined to maintain those basic defense policies.

(Defense capability as it ought to be)

2. Japan has built its defense capability in accordance with the Outline, which incorporates the concept of a basic and standard defense capability, defined as possessing the minimum necessary defense capability for an independent nation so that it would not become a source of instability in the surrounding region by creating a vacuum of power rather than building a capability directly linked to a military threat to Japan. The defense capability defined in the Outline aims to possess the assorted functions required for national defense, while retaining a balanced posture in terms of organization and deployment, including logistical support. This capability was derived from relevant factors such as the strategic environment, geographical characteristics, and other aspects of Japan's position.

It is considered appropriate that Japan continue to adhere fundamentally to this concept of a basic and standard defense capability based on a recognition that various efforts for the stabilization of international relations will continue to be pursued while there remain uncertainty and unpredictability in the international situation, and that the Japan-U.S. Security Arrangements continue to play a key role for the security of Japan and for the peace and stability in the surrounding region Japan.

At the same time, in terms of the defense capability which Japan should maintain, it is necessary to review the specific content so as to seek the most efficient and appropriate capability, taking into account the reduction of military force level and changes in military posture by some of Japan's neighboring countries following the end of the Cold War, as well as the diversification of situations that should be addressed from the security point of view, including the outbreak of regional conflicts and the proliferation of weapons of mass destruction. This review needs to reflect such factors as recent advances in science and technology, a decreasing proportion of young people and increasingly severe economic and fiscal conditions.

Furthermore, while the principal mission of the Self-Defense Forces continues to be the defense of Japan, the Self-Defense Forces, taking into account changes in domestic and international circumstances and Japan's position in the international community, will also have to be prepared for various situations, such as large-scale disasters which can have a significant impact on our highly developed and diversified society and play an appropriate role in a timely manner in the Government's active efforts to establish a more stable security environment.

From this perspective, it is appropriate that Japan's defense capability be restricted, both in scale and functions by streamlining, making it more efficient and compact, as well as enhancing necessary functions and making qualitative improvements to be able to effectively respond to a variety of situations and simultaneously ensure the appropriate flexibility to smoothly deal with the development of the changing situations.

(Japan-U.S. Security Arrangements)

3. The security arrangements with the United States are indispensable to Japan's security and will also continue to play a key role in achieving peace and stability in the surrounding region of Japan and establishing a more stable security environment.

From this perspective, in order to enhance the credibility of the Japan-U.S. Security Arrangements and ensure their effective implementation, it is necessary to make efforts (1) to promote exchange of information and policy consultation; (2) to establish an effective posture for cooperation in operational areas including joint studies, exercises and training, as well as enhancement of mutual support in those areas; (3) to enhance broad mutual exchange in the areas of equipment and technology; and (4) to implement various measures to facilitate smooth and effective stationing of U.S. forces in Japan.

Additionally, this close cooperative bilateral relationship based on the Japan-U.S. Security Arrangements, facilitates Japanese efforts for the peace and stability of the international community, including the promotion of regional multilateral security dialogues and cooperation, as well as support for various United Nations activities.

(Role of defense capability)

4. It is necessary that the roles of Japan's defense capability be appropriately fulfilled in the respective areas described below in accordance with the aforementioned concepts.

(1) National defense

(a) Prevent aggressions against Japan together with the Japan-U.S. Security Arrangements by possessing a defense capability of an appropriate scale which includes the functions required for defense consistent with Japan's

geographical characteristics, taking account of the military capabilities of neighboring countries by ensuring a posture to fully utilize the capability, and by clearly showing the nation's will to defend itself.

Against the threat of nuclear weapons, rely on the U.S. nuclear deterrent, while working actively on international efforts for realistic and steady nuclear disarmament aiming at a world free from the nuclear weapons.

(b) Should indirect aggression or any unlawful military activity which might lead to aggression against this nation occur, take immediate responsive action at an early stage in order to settle the situation at a nearly stage.

Should direct aggression occur, take immediate responsive action by conducting an integrated and systematic operation of its defense capabilities, in appropriate cooperation with the United States, in order to repel such aggression at the earliest possible stage.

(2) Response to large-scale disasters and various other situations

(a) In the case of large-scale disasters, disasters caused by acts of terrorism, or other situations which require the protection of lives or assets, and, for example, upon a request for assistance from related organizations, take necessary measures in an appropriate and timely manner, including provision of disaster relief, in close cooperation with the related organizations, thereby contributing to public welfare.

(b) Should a situation arise in the areas surrounding Japan, which will have an important influence on national peace and security, take appropriate response in accordance with the Constitution and relevant laws and regulations, for example, by properly supporting United Nations activities when needed, and by ensuring the smooth and effective implementation of the Japan-U.S. Security Arrangements.

(3) Contribution to creation of a more stable security environment

(a) Contribute to efforts for international peace through participation in international peace cooperation activities, and contribute to the promotion of international cooperation through participation in international disaster relief activities.

(b) Continue to promote security dialogues and exchanges among defense authorities to enhance mutual confidence with countries, including neighboring countries.

(c) Cooperate with efforts of the United Nations and other international organizations in the areas of arms control and disarmament for the purpose of preventing the proliferation of weapons of mass destruction and missiles, as well as controlling and regulating conventional weapons, including landmines.

IV. Contents of Japan's Defense Capability

As the basis for fulfilling the roles for defense capability outlined in section III, the Ground, Maritime and Air Self-Defense Forces will maintain structures as described in paragraph 1, and assume the postures suggested in paragraphs 2 and 3.

1. Ground, Maritime and Air Self-Defense Force structures

(1) The Ground Self-Defense Force (GSDF)

(a) The GSDF, in order to be capable of rapid and effective systematic defense operations from the outset of aggression in any part of Japan, must deploy its divisions and brigades in a balanced manner that conforms to Japan's geographical and other characteristics.

(b) The GSDF must possess at least one functional unit of each of the various types of forces used mainly for mobile operations.

(c) The GSDF must possess ground-to-air missile units capable of undertaking the air defense of divisions and other units, as well as vital areas.

(d) The GSDF, in order to maintain a high level of proficiency and to rapidly counter aggressions and other situations, must, in principle, staff its units with regular Self-Defense personnel, while, when organizing, some units may be staffed by Self-Defense Force Reserves personnel capable of being quickly mobilized.

(2) Maritime Self-Defense Forces (MSDF)

(a) The MSDF must possess one fleet escort force as a mobile operating ship unit in order to quickly respond to aggressive action and such situations at sea.

The fleet escort force must be able to maintain at least one escort flotilla on alert at all times.

(b) The MSDF must possess, as ship units assigned to coastal surveillance and defense, at least one escort ship division in each specified sea district.

(c) The MSDF must maintain submarine units, patrol helicopter and minesweeping units, providing the capability for surveillance and defense missions, as well as minesweeping at important harbors and straits as necessary.

(d) The MSDF must maintain fixed-wing patrol aircraft units to provide a capability for surveillance, patrol and other operations in nearby seas.

(3) Air Self-Defense Force (ASDF)

(a) The ASDF must possess aircraft control and warning units capable of vigilance and surveillance throughout Japanese airspace on a continuous basis, as well as performing warning and control functions as necessary.

(b) The ASDF must possess fighter units and ground-to-air missile units for air defense to provide the capability of maintaining continuous alert, to take immediate and appropriate steps against violations of Japan's territorial airspace and air incursions.

(c) The ASDF must possess units capable of engaging in the interdiction of airborne or amphibious land invasions and air support for land forces as necessary.

(d) The ASDF must possess units capable of operational strategic supports including air reconnaissance, air transport and other operations as necessary.

2. Necessary postures to be maintained

In maintaining the following postures, special attention must be paid to achieving joint and integrated operations among each Self-Defense Force through enhancement of the Joint Staff Council's function and promoting integrated cooperative relationships with related organizations so that the Self-Defense Forces can quickly and effectively carry out their missions.

(1) Setup for countering aggressions or similar situations

(a) In the case of direct aggression, Japan's defense structure must be able to respond immediately in accordance with the type and scale of the aggression, and exert its capability effectively by integrating its assorted defense functions and by maintaining and enhancing the credibility of the Japan-U.S. Security Arrangements through various bilateral studies, joint exercises and training.

(b) Japan's defense structure must be capable of responding immediately and taking appropriate actions should an indirect act of aggression or unlawful military action occur.

(c) Japan's defense structure must be capable of taking immediate and appropriate actions to cope with aircraft invading or threatening to invade its territorial airspace.

(2) Setup of disaster-relief operations

Japan's defense structure must be capable of taking timely and appropriate disaster relief activities in any area of Japan in response to large-scale disasters or other situations which require protection of lives and assets.

(3) Setup of international peace cooperation activities and others.

The Self-Defense Forces must be capable of participating in international peace cooperation activities and international disaster relief activities in a timely and appropriate manner to contribute to the maintenance of peace and stability in the international community.

(4) Setup of warning, intelligence, and command and communication

Japan's defense structure must be capable of conducting warning and surveillance on a continuous basis to detect any changes in circumstances as soon as possible, so as to utilize this information for quick decision-making. It must be capable of high-level intelligence gathering and analysis, including strategic intelligence, through possession of diversified intelligence-gathering means and mechanisms, and highly able intelligence specialists.

Additionally, it must possess a sophisticated command and communication capability and be able to quickly and effectively conduct integrated defense operations from a joint perspective.

(5) Setup of logistic support

Japan's defense structure must be capable of carrying out necessary functions in each area of logistic support, such as transportation, search and rescue, supply, maintenance and medical and sanitary affairs, so that responses to various situations can be effectively conducted.

(6) Setup of personnel affairs, and education and training

Japan's defense structure must be capable of exerting its full potential as an organization by forming an appropriate personnel structure, maintaining strict discipline, and being composed of individuals with high morale and capability and broad perspective. For training personnel, it is necessary to promote personnel exchange programs within the Self-Defense Forces, as well as with other ministries and the private sector. It must be capable of recruiting, treating, educating and training its personnel in appropriate ways, while paying attention to the smooth execution of international peace cooperation activities.

3. Maintenance of flexible defense capability

As a result of the revision of the scale and functions of Japan's defense capability, Japan's defense structure must possess adequate flexibility, so that smooth response can be made to changing situations by maintaining in education and training sections personnel and equipment which require long training or acquisition time periods and by retaining Self-Defence Force Reservists with a high level of readiness.

The specific scales of key organizations and equipment are given in the attachment.

V. Points to Note in Upgrading, Maintaining and Operating the Defense Capability

1. The following points should be noted in upgrading, maintaining and operating the defense capabilities in accordance with the outlines described in section IV, including the structure of each of the Self-Defense Forces.

Decisions on the major items in annual defense development programs will be submitted to the Security Council.

(1) The upgrading, maintenance and operation of Japan's defense capability will be conducted in harmony with other national policies, taking into account economic, fiscal and other situations. In light of the increasingly tight fiscal

situation, special attention will be given to making appropriate budgetary allocations from a medium-and long-term perspective so that Japan's defense capability can smoothly and thoroughly carry out its functions as a whole.

(2) Necessary steps will be taken to promote the effective maintenance and improvement, as well as the smooth consolidation and reduction of defense facilities with the close cooperation of relevant local governments, and to facilitate further harmonization with surrounding areas.

(3) Equipment acquisition programs will be effectively implemented with overall consideration of such factors as speedy emergency resupply, easier education and requirement training, and costeffectiveness, including future obligatory expenditures accompanying the introduction of equipment, and with special attention on developing a procurement and supply mechanism which helps reduce procurement costs.

Attention will also be given to maintaining defense production and technology foundations through the appropriate promotion of domestic productions.

(4) Efforts will be made to enhance technical research and development that contributes to maintaining and improving the qualitative level of Japan's defense capability to keep up with technological advances.

2. If such an important change of situations occurs in the future that is considered necessary to reexamine Japan's defense capability, another review will be initiated based on the circumstances at that time.

PHU LUC 2

NATIONAL DEFENSE PROGRAM GUIDELINE 2004¹⁶

(December 10, 2004)

I. Purpose

In order to ensure the peace and safety of Japan and peace and stability of the international community, given the current security environment surrounding our country, the Security Council and Cabinet of the Government of Japan approved the “National Defense Program Guidelines, FY 2005-.” The Guidelines build on the December 19, 2003 Security Council and Cabinet decision, “On Introduction of Ballistic Missile Defense System and Other Measures.”

II. Security Environment Surrounding Japan

1. The 9-11 terrorist attacks on the United States demonstrated that, in addition to such traditional problems as inter-state military confrontations, non-state actors such as international terrorist organizations have emerged as a dire threat in today’s security environment.

Against a backdrop of increased interdependence and growing globalization, the international community is facing urgent new threats and diverse situations to peace and security, including the proliferation of weapons of mass destruction and ballistic missiles, as well as international terrorist activities (hereinafter “new threats and diverse situations”). We need to bear in mind that conventional forms of deterrence may no longer work effectively against international terrorist organizations, which have neither states nor citizens to protect.

Ten years have passed since the end of the Cold War. Mutual cooperation and interdependence among major countries have deepened, as exemplified by the growing trust between the United States and the Russian Federation. Since a stable international environment serves the interests of all nations, greater efforts at international coordination and cooperation on security issues have taken root in the international community, including those within the framework of international organizations such as the United Nations.

In this context, the United States, as the sole superpower, continues to contribute significantly to international peace and stability by taking active measures to combat terrorism and to prevent proliferation of weapons of mass destruction.

¹⁶ Ministry of Defense, “National Defense Program Guidelines (Dec. 10, 2004)”, trên website: http://www.mod.go.jp/e/d_act/d_policy/pdf/national_guidelines.pdf

In the meantime, the use of military force now plays a broader role in the international community than simply deterring or responding to armed conflict: Military force is also used for a variety of purposes, including the prevention of conflict and the reconstruction assistance.

2. As a result of the further expansion and deepening of interdependence among the nations in recent years, greater efforts are also being made to promote and strengthen bilateral and multilateral coordination and cooperation in the Asia-Pacific region. However, although Russia has drastically reduced its armed forces in the Far East since the end of the Cold War, massive military might, including nuclear arsenals, continue to exist in the region, and a number of countries are pouring in efforts to modernize their military forces. The situation on the Korean Peninsula is unpredictable and cross-Taiwan Strait relations remain uncertain.

North Korea is engaged in the development, deployment and proliferation of weapons of mass destruction and ballistic missiles, and it maintains a large number of special operations forces. Such military activities by North Korea constitute a major destabilizing factor to regional and international security, and are a serious challenge to international non-proliferation efforts.

China, which has a major impact on regional security, continues to modernize its nuclear forces and missile capabilities as well as its naval and air forces. China is also expanding its area of operation at sea. We will have to remain attentive to its future actions.

The close and cooperative relationship between Japan and the United States, based on the Japan-U.S. Security Arrangements, continues to play an important role for the security of Japan as well as for peace and stability in the Asia-Pacific region.

3. In light of the security environment surrounding our country, as outlined above, even though a full-scale invasion against Japan is increasingly unlikely, Japan must now deal with new threats and diverse situations in addition to regional security issues.

4. In considering Japan's security, we have to take into account vulnerabilities resulting from: limited strategic depth; long coast lines and numerous small islands; a high population density; the concentration of population and industry in urban areas; and a large number of important facilities in coastal areas, in addition to frequent natural disasters due to Japan's geological and climatic conditions, and the security of sea lines of communication which are indispensable to the country's prosperity and growth.

III. Basic Principles of Japan's Security Policy

1. Basic Principles

The first objective of Japan's security policy is to prevent any threat from reaching Japan and, in the event that it does, repel it and minimize any damage. The second objective is to improve the international security environment so as to reduce the chances that any threat will reach Japan in the first place. Japan will achieve these objectives by both its own efforts as well as cooperative efforts with the United States, Japan's alliance partner, and with the international community.

To this end, Japan will: support United Nations activities for international peace and security; make diplomatic efforts to promote cooperative relationships with other countries; further develop its close cooperative relationship with the United States, based on the Japan-U.S. Security Arrangements; establish a basis for national security by preserving domestic political stability; and, develop efficient defense forces.

Based on the Constitution of Japan, and the ideas of maintaining the exclusively defensive defense policy by not becoming a military power that might pose a threat to other countries, Japan will continue to uphold the fundamental principles of developing modest defense forces of its own under civilian control and will continue to adhere to the three non-nuclear principles.

To protect its territory and people against the threat of nuclear weapons, Japan will continue to rely on the U.S. nuclear deterrent. At the same time, Japan will play an active role in creating a world free of nuclear weapons by taking realistic step-by-step measures for nuclear disarmament and non-proliferation. Japan also will play an active role in international disarmament and non-proliferation efforts regarding other types of weapons of mass destruction and their delivery means, such as missiles.

2. Japan's Own Efforts

(1) Basic Ideas

Based on the premise that any country's security depends first and foremost on its own efforts, Japan will utilize all appropriate means to prevent any threat from reaching the country. In addition, based on the principle of acting closely with the international community and its alliance partner—the United States—Japan will engage in diplomatic and other activities to improve the international security environment so as to prevent the emergence of any new threats.

(2) Japan's Integrated Response

In the event that these efforts fail to prevent a threat from reaching Japan, the Government of Japan will take an integrated response by swiftly making appropriate decisions through mechanisms such as the Security Council, and bringing together all relevant organizations. To this end, the Government will improve its ability to collect and analyze information which serves as the basis of the Government's decision-making. The Self-Defense Forces, police, Japan Coast Guard and other relevant organizations will improve their close cooperation through increased intelligence sharing, joint exercises, and other activities, while appropriately sharing their roles, and improve their overall performances. In addition, the Government will establish national protection systems including those for responding to different types of disasters, by quickly issuing warning signals and promoting mutual cooperation between the central and local governments.

(3) Japan's Defense Forces

Japan's defense forces are the ultimate guarantee of its national security, representing Japan's will and ability to repel any threat that might reach its shores.

Japan has developed its defense forces in accordance with the "National Defense Program Guidelines, FY 1996-" (The Security Council and Cabinet decision on November 28, 1995) which incorporated the key elements of the Basic Defense Force Concept. The Basic Defense Force Concept espouses the idea that, rather than preparing to directly counter a military threat, Japan, as an independent state, should maintain the minimum necessary basic defense forces lest it becomes a destabilizing factor in the region by creating a power vacuum. Combined with the Japan-U.S. Security Arrangements, this concept has been successful in preventing an armed invasion from occurring.

Given the new security environment, however, future defense forces should be capable of effectively responding to new threats and diverse situations while maintaining those elements of the Basic Defense Force Concept that remain valid. Because the peace and stability of Japan is inextricably linked to that of the international community, Japan should voluntarily and actively participate in activities that nations of the world cooperatively undertake to enhance the international security environment (hereinafter "international peace cooperation activities").

In developing Japan's defense forces, we have to take into account the fact that while the roles that our defense forces have to play are multiplying, the number of young people in Japan is declining as a result of the low birth rate, and fiscal conditions continue to deteriorate.

From this standpoint, Japan will develop multi-functional, flexible, and effective defense forces that are highly ready, mobile, adaptable and multi-purpose, and are equipped with state-of-the-art technologies and intelligence capabilities measuring up to the military-technological level of other major countries.

In building such a defense force, without expanding its size, the Government of Japan will rationalize and streamline personnel, equipment, and operations so as to attain greater results with the limited resources that are available.

3. Japan-U.S. Security Arrangements

The Japan-U.S. Security Arrangements are indispensable in ensuring Japan's security. In addition, the U.S. military presence is critically important to peace and stability in the Asia-Pacific region, where unpredictability and uncertainty continue to persist.

Close cooperative relations between Japan and the United States, based on the Japan-U.S. Security Arrangements, play an important role in facilitating international efforts to prevent or to respond to new threats and diverse situations, such as terrorism and ballistic missiles attacks.

Japan will proactively engage in strategic dialogue with the United States on wide-ranging security issues such as role-sharing between the two countries and U.S. military posture, including the structure of U.S. forces in Japan, while working to harmonize our perceptions of the new security environment and appropriate strategic objectives.

In doing so, the Government of Japan will bear in mind the need to reduce the excessive burden that the existence of U.S. military bases and facilities places on local communities, while maintaining the deterrent that the U.S. military presence in Japan provides.

In addition, Japan will continue to strengthen the Japan-U.S. Security Arrangements by actively promoting such measures as: intelligence exchange; operational cooperation, including in "situations in areas surrounding Japan"; cooperation on ballistic missile defense; equipment and technology exchange; and, efforts to make the stationing of U.S. forces in Japan smoother and more efficient.

4. Cooperation with the International Community

In order to improve the international security environment and help maintain security and prosperity of Japan, the Government of Japan will actively engage in diplomatic efforts, including the strategic use of Official Development Assistance (ODA).

Based on the recognition that the destabilization of the international community by events such as regional conflicts, proliferation of weapons of mass destruction, and international terrorist attacks would directly affect its own peace and security, Japan will, on its own initiative, actively participate in international peace cooperation activities as an integral part of its diplomatic efforts.

In particular, stability in the region spreading from the Middle East to East Asia is critical to Japan. Japan traditionally has close economic ties with this region, its sea lines of communication run through the region, and Japan depends almost entirely on energy and natural resources from overseas. In this context, Japan will strive to stabilize the region by promoting various cooperative efforts in conjunction with other countries sharing common security challenges.

In order to enable the international community to effectively address the range of new issues in the twenty-first century, measures must be taken to reform the world's only global and comprehensive international organization—the United Nations—to make it more effective and reliable. Japan will actively pursue this goal.

In the Asia-Pacific region, multilateral frameworks for regional security, such as the ASEAN Regional Forum (ARF), as well as multilateral efforts to deal with common agendas such as counter-terrorism and counter-piracy are taking root. By continuing to support these positive developments, Japan will continue to play an appropriate role, together with the cooperation with the United States, to promote a stable security environment in the region.

IV. Future Defense Forces

1. Role of the Defense Forces

Based on the recognition described above, Japan will develop and maintain, in an efficient manner, the necessary Self-Defense Forces posture to effectively carry out missions in the following areas:

(1) Effective Response to the New Threats and Diverse Situations

Japan will deal effectively with the new threats and diverse situations by developing highly responsive and mobile defense force units capable of responding properly to various different situations and by deploying them appropriately in accordance with Japan's geographical characteristics. Should such a situation emerges, the defense forces will respond quickly and appropriately in smooth and close collaboration with the police and other relevant organizations, thereby providing a seamless response to the situation in accordance with circumstances and designated roles.

Japan's Self-Defense Forces posture to address the key elements of the new threats and diverse situations will be as follows:

a. Response to Ballistic Missile Attacks

We will respond to ballistic missile attacks by establishing necessary defense force structure, including the introduction of ballistic missile defense systems, to deal effectively with ballistic missile attacks. We will adequately respond to the threat of nuclear weapons by doing so, in addition to relying on U.S. nuclear deterrence.

b. Response to Guerrillas and Special Operations Forces Attacks

We will maintain necessary defense force structure to respond effectively to attacks carried out by guerrillas and special operations forces. We will also enhance readiness and mobility of the defense force units, and deal with such attacks in a flexible manner.

c. Response to the Invasion of Japan's Offshore Islands

We will maintain necessary defense force structure to respond effectively to the invasion of Japan's offshore islands, improve and strengthen capabilities to transport and deploy forces, and deal with the invasion in a flexible manner.

d. Patrol and Surveillance in the Sea and Airspace Surrounding Japan, and Response to the Violation of Japan's Airspace and the Intrusion of Armed Special-Purpose Ships and Other Similar Vessels

We will maintain necessary defense force structure, including ships, aircraft and other assets, to carry out around-the-clock patrol and surveillance in the sea and airspace surrounding Japan. We will also maintain fighter aircraft units to respond instantly to the violation of our territorial airspace, as well as combatant ships and other assets in order to respond to armed special-purpose ships operating in waters surrounding Japan, submerged foreign submarines operating in Japan's territorial waters, and other similar vessels.

e. Response to Large-Scale and/or Special-Type (Nuclear, Biological, Chemical, and Radiological) Disasters To deal effectively with large-scale and/or special-type (nuclear, biological, chemical, and radiological) disasters, where protection of life and property is desperately needed, we will maintain an adequate force structure with defense force units, as well as specialized

capabilities and expertise to conduct disaster relief operations in any part of Japan.

(2) Preparations to Deal with Full-Scale Invasion

Since in our judgment, the likelihood of full-scale invasion of Japan has declined and is expected to remain modest in the foreseeable future, we will modify our current defense force building concept that emphasized Cold War-type anti-tank warfare, anti-submarine warfare and anti-air warfare, and will significantly reduce the personnel and equipment earmarked for a full-scale invasion. However, because the original role of our defense forces is to cope with full-scale invasion and reconstructing these forces can not be accomplished in a short period of time, Japan will continue to maintain the most basic capabilities of its defense forces, while also taking into account developments in neighboring countries and making use of technological progress.

(3) Proactive Efforts to Improve the International Security Environment

In order to engage actively in international peace cooperation activities, we will take the following measures: develop education and training systems, highly responsive force posture for relevant units, and transport and other required capabilities; establish necessary infrastructure to quickly dispatch defense force units overseas and to carry out missions continuously; and, make necessary arrangements to include the promotion of international peace cooperation activities in the Self-Defense Forces mission priorities.

We will strongly promote activities for international peace and stability, including security dialogue and defense exchanges, bilateral and multilateral training and exercises, and arms control and disarmament efforts carried out by international organizations such as the United Nations.

2. Critical Elements of Our Defense Capabilities

Following are the critical elements for developing defense forces capable of carrying out the missions described above.

(1) Enhancing Joint Operation Capabilities

In order to have three services of the Self-Defense Forces work integrally and to enable them to execute their missions swiftly and effectively, we will employ them jointly whenever possible. We will create a central organization to facilitate joint operations, and establish infrastructure for training and education as well as intelligence and communications. In doing so, we will reexamine existing organizations so as to enhance their efficiency.

(2) Strengthening Intelligence Capabilities

In order to employ our defense forces successfully to respond effectively to the new threats and diverse situations, it is imperative for the Government to be able to identify events at the earliest possible time and to collect, analyze, and share intelligence promptly and accurately. For this purpose, we will strengthen our diversified intelligence collection capability and enhance our comprehensive analysis and assessment capability, keeping in mind the changes in the security environment and technological trends. We will also strengthen the Self-Defense Forces' intelligence structure, including the Defense Intelligence Headquarters, that supports our capabilities. In this way, we will build a sophisticated intelligence capability.

(3) Incorporating the Progress in Science and Technology into Our Defense Forces

We will incorporate the outcome of science and technological progress, in such areas as information and communications technologies, into our defense forces. In particular, we will develop the command and control systems and agile intelligence sharing systems that are indispensable for joint operations, in tune with information and communication technologies available at home and overseas. In addition, we will create advanced systems for command and communications and a network for information and communications, with sufficient protection against possible cyber attacks, to enhance operational and organizational efficiency.

(4) Utilizing Human Resources More Efficiently

We will take various measures to maintain high morale and firm discipline within the Self-Defense Forces. We will recruit, cultivate, train and educate high quality personnel to meet the challenge of the diversification and internationalization of Self-Defense Forces missions, and the need to properly operate rapidly advancing high-tech equipment. In addition, we will promote activities related to research and education on security issue, and develop human resources.

The defense force level required to fulfill missions described above is indicated in the attached table.

V. Additional Elements for Consideration

1. In developing, maintaining, and operating the defense forces as described in section IV, the following elements will be taken into consideration.

(1) Mindful of increasingly severe fiscal conditions, we will restrict defense expenditures by further rationalizing and streamlining defense forces. We will

also work to make our defense forces successful in carrying out their missions by harmonizing their operations with other measures taken by the Government.

(2) We will make procurement and research and development (R&D) more effective and efficient by taking the following measures: curbing life-cycle cost, including purchase price, of defense equipment; actively using cutting-edge technologies developed by private enterprises, universities, and governmental organizations in carrying out R&D as well as by allocating R&D resource in a more focused manner; and, appropriately and timely reviewing various R&D projects. At the same time, we will work to establish defense production and technological base, especially in core technological areas indispensable for our national security.

(3) In order to efficiently develop and maintain defense-related facilities, the Government of Japan will, in close cooperation with relevant local authorities, take various measures to make those facilities coexist more harmoniously with local communities.

2. These National Defense Program Guidelines provide the vision for our defense forces for the next decade. However, five years from now or in case there is a significant change in the international situation, we will review and, if necessary, revise the Guidelines in light of the security environment, technological progress, and other relevant factors at the time.

PHU LUC 3

NATIONAL DEFENSE PROGRAM GUIDELINE 2010¹⁷

(December 17, 2010)

I. NDPG's Objective

In light of the current security environment surrounding our country, and according to the 'Defense Program of Fiscal Year 2010' (approved by the Security Council and the Cabinet on December 17, 2009), the Government of Japan sets out the "National Defense Program Guidelines for FY 2011 and beyond" as a new guideline for Japan's security policy and defense forces.

II. Basic Principles of Japan's Security

The first objective of Japan's security policy is to prevent any threat from directly reaching Japan and to eliminate external threats that have reached it so as to minimize the ensuing damage, and thereby secure the peace and security of Japan and its people. The second objective is to prevent threats from emerging by further stabilizing the security environment in the Asia-Pacific region and by improving the global security environment, so as to maintain and strengthen a free and open international order and ensure Japan's security and prosperity. The third objective is to contribute to creating global peace and stability and to secure human security.

In order to achieve these objectives, Japan will promote its own efforts, facilitate cooperation with its ally and countries in the Asia-Pacific, and pursue multi-layered security cooperation with the international community in a consolidated manner. Measures for this include more active utilization of Japan's diplomatic and defense capability, support for the United Nations' activities related to international peace and security, and promotion of diplomatic efforts such as establishing cooperative relationships with other countries. Under the Constitution, and in line with basic principles such as maintaining an exclusively defense-oriented policy and not becoming a military power that poses a threat to other countries, Japan will continue to uphold its basic defense policies, such as securing civilian control, maintaining the three non-nuclear principles, and building a modest defense force. At the same time, Japan will participate more actively in activities in which the international community cooperates to improve the international security environment (hereinafter referred to as "international peace cooperation activities"), including United Nations peace-keeping activities

¹⁷ Ministry of Defense, "National Defense Program Guidelines (Dec. 17, 2010)", trên website: http://www.mod.go.jp/e/d_act/d_policy/pdf/guidelinesFY2011.pdf

and activities to deal with non-traditional security issues, such as humanitarian assistance, disaster relief and counter-piracy initiatives.

To address the threat of nuclear weapons, Japan will play a constructive and active role in international nuclear disarmament and non-proliferation efforts, so as to achieve the long-term goal of creating a world without nuclear weapons. At the same time, as long as nuclear weapons exist, the extended deterrence provided by the United States, with nuclear deterrent as a vital element, will be indispensable. In order to maintain and improve the credibility of the extended deterrence, Japan will closely cooperate with the United States, and will also appropriately implement its own efforts, including ballistic missile defense and civil protection.

III. Security Environment Surrounding Japan

1. Looking at trends of the global security environment, the probability of large-scale war between major countries has declined due to increasing interdependence among countries, but there is now a growing risk that the impact of unrest or a security problem in a single country will immediately spread worldwide. Moreover, in addition to regional conflicts arising from ethnic and religious disputes, there are a growing number of so-called “gray-zone” disputes—confrontations over territory, sovereignty and economic interests that are not to escalate into wars.

In such an environment, we are witnessing a global shift in the balance of power with the rise of powers such as China, India and Russia, along with the relative change of influence of the United States. On the other hand, the United States continues to play the most significant role in securing global peace and stability.

Proliferation of weapons of mass destruction and ballistic missiles, international terrorist organizations and piracy remain imminent security challenges for the international community, including Japan. Regional conflicts and the countries whose governance has weakened or collapsed also pose a challenge that could affect the global security environment. Moreover, risks concerning sustained access to the seas, outer space and cyberspace have emerged as a new challenge. From a long-term perspective, we should also be aware of the impact which climate change may have on the security environment.

It is extremely difficult for countries to individually deal with these global security challenges, and thus, it is important that countries that share common interests to regularly cooperate with each other.

The role of military forces in the international community is becoming increasingly diverse. In addition to deterring or responding to armed conflicts

and building confidence and promoting friendship among countries, military forces, in cooperation with the non-military sector, are playing an important role in a growing number of cases, in conflict prevention, peace building such as reconstruction assistance, and in the non-traditional security field.

2. In the Asia-Pacific region, as interdependence expands and deepens, countries are strengthening their cooperation with each other to resolve security challenges. In particular, specific cooperative measures are being undertaken to resolve challenges in the non-traditional security field.

The global shift in the balance of power is apparent in the Asia-Pacific region. Large-scale military forces, including nuclear forces, continue to be concentrated in the areas surrounding Japan, and many countries are modernizing their military forces and increasing their military activities. In addition, there remain unclear and uncertain elements in the region, such as disputes over territories and the maritime domain, and issues over the Korean Peninsula and the Taiwan Strait.

North Korea is continuing its development, deployment and proliferation of weapons of mass destruction and ballistic missiles, and maintains a large-scale special operations force. It has also repeatedly conducted provocative military actions on the Korean Peninsula. North Korea's military activities constitute an immediate and grave destabilizing factor to regional security. They also pose a serious challenge to international non-proliferation efforts.

China, a growing major power, is beginning to play an important role for regional and global security. On the other hand, China is steadily increasing its defense expenditure. China is widely and rapidly modernizing its military force, mainly its nuclear and missile force as well as navy and air force, and is strengthening its capability for extended-range power projection. In addition, China has been expanding and intensifying its maritime activities in the surrounding waters. These trends, together with insufficient transparency over China's military forces and its security policy, are of concern for the regional and global community.

Russia has significantly reduced the size of its military forces in the Far East since the end of the Cold War, but its military activities are increasingly robust.

In such an environment, the United States is strengthening its engagement in this region. It attaches increasing importance to cooperation with its allies and partners, including Japan, the Republic of Korea and Australia, and is striving to enhance security ties through bilateral and multilateral frameworks. These efforts are important contributions to the peace and stability of the Asia-Pacific region and lay the foundation for the United States in tackling global security challenges.

3. Japan, with its vast territorial waters, is a trading nation which heavily depends on imports for the supply of foods and resources and on foreign markets. Thus, securing maritime security and international order is essential for the country's prosperity. Moreover, Japan is geographically surrounded by water and has a long coastline and numerous islands. In addition to frequent natural disasters, Japan faces security vulnerabilities resulting from the concentration of industry, population and information infrastructure in urban areas and from the presence of a large number of key facilities in coastal areas.

4. In considering the above, a full-scale invasion against Japan that will threaten its existence, such as a large-scale landing invasion, is unlikely to occur, but the security challenges and destabilizing factors Japan faces are diverse, complex and intertwined. Japan needs to appropriately deal with various contingencies arising from such challenges and factors (hereinafter referred to as "various contingencies"). It is also important that Japan actively tackle both regional and global security challenges in cooperation with its ally, partners and other countries concerned.

IV Basic Policies to Ensure Japan's Security

1. Japan's Own Efforts

(1) Basic ideas

Recognizing that a country's security depends first and foremost on its own efforts, Japan will constantly utilize all means to ensure its security under the basic defense policies, and in cooperation with its ally, partners and other countries concerned. In the event of various contingencies, it will seamlessly deal with the situation as it unfolds.

(2) Integrated and strategic activities

Japan will conduct integrated and strategic activities as follows.

a. Japan will improve its capability to collect and analyze information in the relevant government ministries and agencies. It will also strengthen its information security system that extends across ministries and agencies so as to facilitate information sharing among them. In doing so, Japan will promote its efforts to develop and use outer space, from the perspective of, strengthening information gathering and communications functions, among others. In order to enable stable use of cyberspace, Japan will also expand its posture and strengthen its capability in dealing with cyber attacks in a comprehensive manner.

b. The Cabinet Secretariat, the Ministry of Defense and the Self-Defense Forces (SDF), the police forces, the Japan Coast Guard, the Ministry of Foreign Affairs, the Ministry of Justice and other government agencies will regularly cooperate with each other. In the event of various contingencies, the Cabinet, led by the Prime Minister, will make rapid and appropriate decisions and respond to such contingencies in an integrated manner in cooperation with the local governments. To this end, the Government will examine the functions and systems related to its decision-making and response, through initiatives such as regular simulation exercises of various contingencies and comprehensive training and exercises, and consider necessary policies, including legal measures.

c. After examining the current organization, functions, and structure of the Cabinet related to security issues, including the Security Council, the Government will establish a body in the Prime Minister's Office which will be responsible for national security policy coordination among relevant ministers and for providing advice to the Prime Minister.

d. Japan will continue to improve its system for responding to various disasters and for civil protection. The national government and local governments will closely cooperate with each other to ensure an appropriate response.

e. Japan will participate in activities to improve the global security environment, including international peace cooperation activities, in a more efficient and effective manner, with government ministries and agencies cooperating not only with each other but also with non-governmental organizations and other entities. Taking into consideration the actual situations of United Nations peace-keeping operations, Japan will consider how it will participate in future peace-keeping operations by examining current policies, such as the five principles for participation in peace-keeping operations.

f. Japan will strive to make its security and defense policies easier to understand, so as to promote an understanding of security and defense issues among its people, as well as to secure national security. It will also strengthen its information dissemination abroad in order to further deepen the international community's understanding of its security and defense policies.

(3) Japan's defense force — Dynamic Defense Force

Japan's defense force is the ultimate guarantee of its national security, representing Japan's will and ability to prevent direct threats to Japan from reaching the country and to eliminate any threat that reaches it.

Under the current trends of the security environment, building defense forces that can effectively respond to security challenges is important. In particular, comprehensive operational performance such as readiness for an immediate and seamless response to contingencies is increasingly important, considering shortening warning times of contingencies due to exponential advances in military technology. Clear demonstration of national will and strong defense capabilities through such timely and tailored military operations as regular intelligence, surveillance, and reconnaissance activities (ISR), not just maintaining a certain level of defense force, is a critical element for ensuring credible deterrence and will contribute to stability in the region surrounding Japan. To this end, Japan needs to achieve greater performance with its defense forces through raising levels of equipment use and increasing operations tempo, placing importance on dynamic deterrence, which takes into account such an operational use of the defense forces.

At the same time, the roles of the defense forces are increasing and becoming more diverse, and it is necessary to strengthen bilateral and multilateral cooperation and actively conduct international peace cooperation activities.

For these reasons, Japan's future defense forces need to acquire dynamism to effectively deter and respond to various contingencies, and to proactively engage in activities to further stabilize the security environment in the Asia-Pacific and to improve the global security environment. Japan should no longer base its defense on the traditional defense concept, "Basic Defense Force Concept," which places priority on ensuring deterrence through the existence of defense forces per se. More specifically, Japan will develop a Dynamic Defense Force that possesses readiness, mobility, flexibility, sustainability, and versatility. These characteristics will be reinforced by advanced technology based on the trends of levels of military technology and intelligence capabilities.

In order to deal with the increasingly difficult security environment, Japan needs to steadily build an appropriate-size defense force. In doing so, Japan will choose truly necessary functions on which to concentrate resources, and carry out structural reform of the defense forces, thereby producing more outcome with limited resources. To this end, Japan will drastically rationalize and streamline the SDF overall through fundamentally reviewing, in light of its difficult fiscal condition, the equipment, personnel, organization and force

disposition, including the equipment and personnel that have been maintained as preparation to defend against a full-scale invasion. Moreover, by implementing a drastic review of the SDF personnel management system, Japan will seek to curb personnel costs and improve efficiency as well as increase the strength of SDF personnel by lowering its average age. These initiatives will lead to improving the structure of the defense budget, which has a high proportion of personnel cost that currently suppresses the expenditure for the SDF's activities.

2. Cooperation with its Ally

Japan and the United States, which share basic values, have maintained an alliance centering on the Japan-U.S. Security Arrangements, and the Japan-U.S. Alliance remains indispensable in ensuring the peace and security of Japan. In addition, the military presence of the U.S. armed forces in Japan allow countries in the Asia-Pacific region to have a strong sense of security by functioning as deterrence against and response to contingencies in this region. The Japan-U.S. Alliance is also important for Japan to participate in multilateral security cooperation and effectively respond to global security challenges.

In light of the significance of the Japan-U.S. Security Alliance as described above, Japan will further deepen and develop the Alliance to adapt to the evolving security environment. In doing so, Japan will continue to engage in strategic dialogue and specific policy coordination with the United States, including bilateral assessment of the security environment and bilateral consultations on common strategic objectives, and roles, missions and capabilities. Japan will also promote cooperation in existing fields, including intelligence cooperation, deepening of bilateral contingency planning, various operational cooperation including that upon situations in areas surrounding Japan, ballistic missile defense and equipment and technology cooperation, as well as consultations to improve the credibility of extended deterrence and information security. In addition, in order to strengthen the U.S. forces' deterrent and response capability to regional contingencies, Japan will study measures to enhance bilateral cooperation with the United States. Moreover, Japan will strengthen various regular cooperation, such as joint training and joint/shared usage of facilities, and promote regional and global cooperation through international peace cooperation activities, maintenance and enhancement of international public goods such as outer space, cyberspace and sea lanes, as well as in the field of climate change.

At the same time, while maintaining the deterrence provided by the U.S. forces, to reduce the burden on local communities such as Okinawa where

U.S. military bases are located, Japan will steadily implement specific measures to review the posture of the U.S. forces in Japan. It will also take active measures for the smooth and effective stationing of U.S. forces in Japan, including Host Nation Support.

3. Multi-layered Security Cooperation with the International Community

(1) Cooperation in the Asia-Pacific region

In order to effectively promote measures to further stabilize the Asia-Pacific region, together with the Japan-U.S. Alliance, a security network needs to be created by combining bilateral and multilateral security cooperation in a multi-layered manner.

In particular, Japan will strengthen its cooperation with the Republic of Korea and Australia, which are allies of the United States and share basic values and many security-related interests with Japan, through bilateral initiatives and multilateral cooperation involving the United States. Japan will also maintain and enhance security cooperation with the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) countries, which are its traditional partners. Moreover, Japan will enhance cooperation with India and other countries that share common interests in ensuring the security of maritime navigation from Africa and the Middle East to East Asia.

Japan will promote confidence with China and Russia, which have significant influence over regional security, through security dialogues and exchanges, and establish and develop a cooperative relationship with them in areas including non-traditional security fields. In particular, with regard to China, in line with efforts to establish a “Mutually Beneficial Relationship based on Common Strategic Interests,” and recognizing that it is extremely important to enhance a constructive and cooperative relationship with China in various fields, Japan, together with countries including its ally, partners and other countries concerned, will actively engage in encouraging China to take responsible actions in the international community.

Concerning multilateral security cooperation, through such frameworks as the ASEAN Regional Forum (ARF) and the ASEAN Defence Ministers' Meeting Plus (ADMM Plus), Japan will play an appropriate role in efforts toward establishing regional order, norms and practical cooperative relationships, particularly through initiatives in the non-traditional security field.

(2) Cooperation as a member of the international community

In order to improve the global security environment and help maintain the security and prosperity of Japan, Japan will actively engage in diplomatic

efforts, including the strategic and effective use of Official Development Assistance (ODA), in order to resolve root causes of conflicts and terrorism.

Along with these diplomatic efforts, Japan will robustly engage in international peace cooperation activities. In doing so, Japan will strive to provide assistance which makes use of its knowledge and experience and will conduct such activities strategically, while comprehensively taking into account the various conditions surrounding it.

Moreover, regarding activities concerning the global security environment, Japan will enhance cooperation with the European Union (EU), the North Atlantic Treaty Organization (NATO) and European countries, play an active role in international activities to maintain and strengthen international public goods, including the stable use of the maritime domain, outer space and cyberspace, and actively facilitate efforts by the international community to promote disarmament and prevent proliferation of weapons of mass destruction, missiles and other means of delivery. In addition, Japan will actively participate in humanitarian assistance and disaster relief in the event of large-scale natural disasters or pandemics.

For the international community to effectively respond to new challenges of the 21st century, the organization of the United Nations, as the sole universal and comprehensive international body, needs to be reformed in a way that increases its effectiveness and credibility. Japan will continue to actively tackle this challenge.

V. Future Defense Forces

1. Roles of Defense Forces

Japan will strengthen its defense forces in order to perform its roles properly in the following fields based on the Dynamic Defense Force concept. In doing so, the SDF will ensure regular cooperation with relevant organizations.

(1) Effective deterrence and response

In order to closely follow trends in military activities of neighboring countries and detect indications of various contingencies promptly, the SDF will ensure information supremacy through continuous ISR in the country and its surrounding areas. Should various contingencies occur, the SDF will quickly and seamlessly respond as the situation unfolds. In addition, the SDF will maintain a minimum necessary level of preparations against full-scale invasion, given possible changes in uncertain future circumstances.

In pursuing the above, priority will be placed on the following areas in particular.

a. Ensuring security of sea and air space surrounding Japan

The SDF will strive to ensure the security of the surrounding sea and air space and effectively respond to acts that harm Japan's national interests through such measures as continuous ISR.

b. Response to attacks on offshore islands

The SDF will respond to attacks on Japan's offshore islands by quickly deploying mobile units to prevent and reject invasion, in cooperation with other permanently stationed units. In such circumstances, the SDF will ensure air defense readiness on those islands to respond to cruise missiles and other attacks. It will also ensure air supremacy and the security of sea lanes in the surrounding sea and air space.

c. Response to cyber attacks

The SDF will respond to cyber attacks by operating functions necessary for defending the information system of the SDF in an integrated manner. By accumulating advanced expertise and skills needed to tackle cyber attacks, the SDF will contribute to the government-wide response to cyber attacks.

d. Response to attacks by guerrillas and special operations forces

The SDF will respond to attacks by guerrillas and special operations forces quickly and flexibly by deploying units with a high level of readiness while focusing on mobility. In particular, priority will be placed on ISR to prevent guerrillas and special operations forces from infiltrating coastal areas, protecting key facilities, and searching and destroying invading units.

e. Response to ballistic missile attacks

The SDF will respond to ballistic missile attacks by maintaining a continuous ISR posture. In addition, the SDF will respond effectively to ballistic missiles capable of evading interceptors by developing a multi-layered defense posture. Should by some chance any damage were to occur, the Government will take consequence management measures to minimize it.

f. Response to complex contingencies

The SDF will effectively respond to the above-mentioned contingencies while taking into account the possibility of different and multiple contingencies occurring consecutively or simultaneously.

g. Response to large-scale and/or chemical, biological, radiological and nuclear (CBRN) disasters

The SDF will respond to large-scale and CBRN disasters by conducting disaster relief operations anywhere in Japan through cooperation with local governments and other organizations.

(2) Efforts to further stabilize the security environment of the Asia-Pacific region Japan will aim to stabilize the security environment in the areas surrounding Japan by conducting various activities, including continuous ISR, training and exercises, in a timely and appropriate manner.

In order to maintain stability in the Asia-Pacific region, Japan will also promote bilateral and multilateral defense cooperation and exchanges as well as joint training and exercises in a multi-layered manner while enhancing the Japan-U.S. Alliance. Moreover, in non-traditional security fields, Japan will promote practical cooperation by utilizing SDF capabilities, including disposal of landmines and unexploded shells. Japan will also strive to establish and strengthen regional cooperation practice and support the capacity building of countries in the region.

(3) Efforts to improve the global security environment

Japan will continue to actively participate in international peace cooperation activities, including peace building such as humanitarian and reconstruction assistance and ceasefire monitoring. Japan will also actively engage in various activities conducted by the United Nations and other organizations such as arms control and disarmament, nonproliferation and support for capacity building. Moreover, Japan will cooperate with its ally, partners and other countries concerned to actively promote efforts to tackle international terrorism, secure the safety of maritime traffic and maintain maritime order.

2. Self-Defense Forces: Force Posture

The SDF will maintain the following postures in addition to capabilities necessary for responding to various contingencies so as to effectively perform the roles prescribed for the defense forces in section 1.

(1) Readiness

The SDF will raise the readiness of units by maintaining a readiness posture, enhancing mobility, and sustaining and improving skills and operations tempo. It will appropriately and efficiently station units so they can operate quickly and effectively enough. Japan will also secure durable base functions, fuel and ammunition supplies (including training ammunition) and ensure the maintenance of equipment so that the SDF, as a Dynamic Defense Force, will be able to effectively perform its roles in deterrence and response.

(2) Joint operations

The SDF will facilitate smooth joint operations by maintaining command and control functions and an information-sharing system, utilizing advanced information and communications networks including satellite communications, as well as maintaining a posture to deal with cyber attacks, in addition to an information-collecting posture to collect information necessary for quick and effective responses.

(3) International peace cooperation activities

The SDF will strive to enhance capabilities and posture applicable to diverse missions, rapid deployment and long-term operations so it can actively participate in international peace cooperation activities.

3. Self-Defense Forces: Organization, Equipment and Force Disposition

(1) Basic concept

Japan will maintain an efficient organization, equipment and force disposition that will enable the SDF to effectively perform its roles described in section 1 while maintaining the posture described in section 2.

In this respect, in order to effectively and efficiently build up its defense forces, Japan will prioritize strengthening functions applicable to a wide variety of operations, functions that have asymmetrical capability, and functions which cannot be substituted. Specifically, Cold War-style equipment and organizations will be reduced, and the geographical location of forces and operational modalities of each service of the SDF will be appropriately reviewed. In addition, the SDF will enhance its defense posture by placing priority on strengthening such functions as ISR, maritime patrol, air defense, response to ballistic missile attacks, transportation, and command communications, including in the southwestern region.

To respond to changes in the security environment, budget allocation among each service of the SDF will be subject to drastic review by excluding sectionalism and from a comprehensive perspective regardless of precedent.

To promote joint operations of the SDF and strengthen the posture for cooperation between the SDF and the U.S. Forces, Japan will comprehensively review the modality of basic operational units (divisions and brigades) and the five Regional Armies of the Ground Self-Defense Force while giving consideration to improving the efficiency of command and control functions.

As regards preparations against full-scale invasion, the SDF will maintain relevant knowledge and expertise at a minimum necessary level in order to respond to possible changes in uncertain future circumstances.

(2) Priorities in strengthening SDF organization, equipment and force disposition

To strengthen the organization, equipment and force disposition, the SDF will place priority on the following matters.

a. Strengthening of joint operations

In order to facilitate joint operations, the SDF will enhance the basis for joint operations, including the functions of the Joint Staff, command and control system, information-collecting capability and education and training. The SDF will also develop effective and efficient systems applicable to joint operations by reorganizing, merging, centralizing and creating hubs for functions that extend across all three services of the SDF, such as transportation, medical service, anti-aircraft artillery, search and rescue, procurement, supply and maintenance of equipment, and management of camps and bases.

b. Response to attacks on off-shore islands

The SDF will permanently station the minimum necessary units on off-shore islands where the SDF is not currently stationed. Also, the SDF will enhance its capability to respond to attacks on those islands and ensure the security of the surrounding sea and air space by securing bases, mobility, transport capacity and effective countermeasures necessary for conducting operations against such attacks.

c. Strengthening capabilities for international peace cooperation activities

The SDF will enhance its capabilities for international peace cooperation activities by upgrading equipment, strengthening maritime and air transport capability, enhancing its logistical support posture, enhancing its engineering and medical functions, and reinforcing its education and training systems.

d. Enhancement of intelligence functions

In order to detect indications of various contingencies promptly and collect, analyze and share information appropriately, the SDF will strengthen its diverse information-collecting capabilities utilizing advanced technology, including space technology, and the all-source analysis and assessment capabilities of the Defense Intelligence Headquarters and other organizations.

Additionally, the SDF will strengthen the information sharing system among sections responsible for information collection, operations and policy making. Furthermore, the SDF will improve the system for providing appropriate intelligence support for activities conducted in remote areas through such measures as strengthening capabilities to collect geospatial information, so as to enable SDF units dispatched abroad to perform missions smoothly and safely. In addition, the SDF will make efforts to expand and enhance intelligence cooperation and exchanges with countries concerned.

e. Incorporating progress in science and technology into defense forces

In order to develop defense forces underpinned by advanced technology and information capabilities, the SDF will appropriately exploit the achievements of technological innovation. In particular, the SDF will ensure reliable command and control and quick information sharing by developing an advanced command communications system and information and communications network, as well as develop a system for responding to cyber attacks in an integrated manner.

f. Efficient and effective build up of defense forces

Mindful of increasingly severe fiscal conditions, Japan will control defense expenditures by further rationalizing and streamlining its defense forces. At the same time, Japan will make sure its defense forces smoothly and successfully perform their missions while harmonizing other measures taken by the Government. To that end, Japan will clearly prioritize among its defense projects, concentrate resources on selected projects and promote efforts described in chapter VI.

(3) Organization, equipment and disposition of each service of the Self-Defense Forces

A. Ground Self-Defense Force (GSDF)

(a) The GSDF will achieve appropriate force disposition of highly mobile units with ISR capabilities according to geographical characteristics in order to integrally intertwine various functions and effectively respond to various contingencies. These units can be rapidly deployed to various locations, and are capable of performing diverse missions, including international peace cooperation activities. In so doing, priority will be placed on the defense of off-shore islands where SDF units are not currently stationed, and the organization and personnel structure of units will be reviewed so as to ensure thorough rationalization and streamlining of the defense forces.

(b) The GSDF will maintain mobile operating units sustaining specialized functions so that it can effectively perform such operations as air transportation, airborne operations, defense against NBC (nuclear, biological, and chemical) weapons, special operations and international peace cooperation activities.

(c) The GSDF will maintain surface-to-air guided missile units so that it can effectively provide air defense to protect operational units and key areas.

B. Maritime Self-Defense Force (MSDF)

(a) The MSDF will maintain destroyer units and ship-based patrol helicopter units that can be operated flexibly so as to ensure the defense of the seas surrounding Japan, the security of sea lanes, and conduct of international peace cooperation activities, by regularly conducting such operations as ISR and anti-submarine operations. In addition, the destroyer units will maintain Aegis-equipped destroyers capable of providing multi-layered defense for the whole of Japan against ballistic missile attacks, together with the surface-to-air guided missile (SAM) units mentioned in paragraph C(c).

(b) The MSDF will maintain augmented submarine units so that it can effectively conduct regular underwater ISR on a broad scale in the seas surrounding Japan as well as patrolling activity in those seas.

(c) The MSDF will maintain fixed-wing patrol aircraft units so that it can effectively conduct regular sea-surface ISR on a broad scale in the seas surrounding Japan as well as patrol in those seas.

(d) The MSDF will maintain minesweeper units so that it can effectively conduct minesweeping in the seas surrounding Japan.

C. Air Self-Defense Force (ASDF)

(a) The ASDF will maintain air warning and control units so that it can conduct continuous ISR in most air space over Japan and the surrounding areas, detect and track any ballistic missiles flying into Japanese air space, and effectively conduct warning and control when necessary.

(b) In addition to the air warning and control units mentioned in paragraph (a), the ASDF will maintain fighter aircraft units comprised of highly capable new fighter aircraft, an air reconnaissance unit, as well as air transport units and aerial refueling/transport units which enable effective international peace

cooperation activities, so that fighter aircrafts and support functions can conduct national air defense

in an integrated manner.

(c) The ASDF will maintain surface-to-air guided missile units which will provide air defense to protect key areas and multi-layered defense for the whole of Japan against ballistic missile attacks, together with the Aegis-equipped destroyers mentioned in paragraph B(a).

VI. Basic Foundations to Maximize Defense Capability

In order to prepare, maintain, and operate the defense forces in an efficient and effective manner, Japan will place priority on the following matters.

(1) Effective utilization of human resources

Japan will take various measures to maintain high morale and rigorous discipline among SDF personnel. In order to appropriately adapt to the declining birth rate, the increasing ratio of people receiving higher education and the diversification of SDF missions, it will strive to recruit, retain and develop high-quality human resources and provide necessary education and training. The SDF will also enhance a medical service infrastructure to maintain the health and strength of personnel. Moreover, Japan will enhance the intellectual foundations for national security issues by promoting research and education in that field. In order to ensure appropriate treatment of personnel involved in the execution of arduous or dangerous missions, Japan will review the overall institutional framework of the SDF personnel treatment system.

At the same time, the SDF will appropriately manage the total number and structure of SDF personnel so as to maintain the vigor of the forces. In this respect, the SDF will review the rank and age structure so as to reduce the proportion of officers, warrant officers and sergeants and increase the number of privates while giving consideration to the balance among the missions of the SDF and the physical strength, experiences and skills of personnel. In addition, the SDF will also carry out reform of its personnel management system by reviewing the duties of SDF personnel from the perspective of optimization of assignments, so as to give precedence to younger personnel in assignment to front-line units while applying an optimum level of salaries and other terms to personnel engaged in other duties. This reform will include review of personnel management policy in line with the direction toward personnel cost reduction for national civil servants as a whole. Moreover, the SDF will secure effective defense capability amid severe fiscal conditions by further rationalizing personnel and curbing personnel costs while streamlining

logistical operations through effective utilization of private-sector resources and capabilities. In this respect, Japan will promote effective use of retired SDF personnel in society, implement measures to support their re-employment including in the public sector, and ensure they receive adequate post-retirement treatment. The SDF will also seek to introduce an early retirement system to be implemented together with the above measures. In addition, Japan will actively promote public-private cooperation and personnel exchanges.

(2) Enhancement of the basis for operating equipment

The SDF will enhance the operational basis of equipment essential to the exercise of defense capability through such measures as efficiently and effectively maintaining equipment and by maintaining a high level of operations tempo.

(3) Improvement in the efficiency of equipment procurement

The SDF will improve the cost-efficiency of equipment procurement by making thorough efforts to curb the lifecycle costs of equipment, including the acquisition cost, and through improving the overall contract system and further adopting efficient procurement systems such as short-term lump-sum purchases. The SDF will also enhance transparency over procurement by strengthening the external audit system.

(4) Development and maintenance of defense production capability and technological bases

From the perspective of the importance of national security, Japan will set forth a strategy for defense production capability and technological bases. With this strategy, Japan will identify critical defense production capabilities and technologies that should be kept in the country and, through selection and concentration, develop and maintain defense forces in a stable manner from the medium- to long-term perspective by concentrating resources on the development and maintenance of those capabilities and technologies.

(5) Consideration of measures in response to changes in the international environment regarding defense equipment

In contributing to peace and promoting cooperation in international community, there are increasing opportunities to conduct effective cooperation activities through measures such as the utilization of heavy machinery and other defense equipment carried to the site by the SDF and providing equipment to disaster-stricken countries. Moreover, it has become

the mainstream among developed countries to improve the performance of defense equipment and to deal with rising costs of equipment by participating in international joint development and production projects. Japan will study measures to respond to such major changes.

(6) Relationship between defense facilities and local communities

In order to promote efficient maintenance and improvement of defense facilities, Japan will implement various measures to reconcile interests between such facilities and the surrounding local communities in close cooperation with relevant local governments.

VII. Additional Elements for Consideration

1. These Guidelines provide the vision for our defense forces for approximately the next decade, to promote innovation of the defense forces. In case there are significant changes in circumstances, Japan will review and, if necessary, revise the Guidelines in light of the security environment and technological trends at that time, among other things.

2. Japan will conduct systematic transition management and ex-post verification so as to ensure smooth, swift and appropriate transition to the defense forces outlined in these Guidelines. Japan will also conduct constant study on the future of its defense forces so as to contribute to the review and revision process mentioned in paragraph 1